

**SỞ Y TẾ PHÚ THỌ
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH**

Số: 2393/BV-VTTYT
V/v mời báo giá thiết bị y tế phục vụ
công tác chuyên môn năm
2025 - 2026

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Thọ, ngày 11 tháng 7 năm 2025

Kính gửi: Các hãng sản xuất, đơn vị kinh doanh thiết bị y tế tại Việt Nam

Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu các gói thầu thuộc kế hoạch mua sắm thiết bị y tế gồm các mặt hàng vật tư y tế tiêu hao, vật tư cấy ghép thay thế, hóa chất xét nghiệm phục vụ công tác chuyên môn của một số cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Phú Thọ với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Ông Nguyễn Tuấn Anh (SĐT: 0868246688) - Trưởng phòng Vật tư, TBYT.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Vật tư - TBYT, Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ; đường Nguyễn Tất Thành, phường Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

- Nhận qua email (file scan, excel phụ lục): pvt.muasam2022@gmail.com

Quý công ty/đơn vị gửi báo giá đồng thời theo hai cách trên. Mẫu báo giá: Theo phụ lục 2 đính kèm văn bản này.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 10h00' ngày 14 tháng 7 năm 2025 đến trước 16h30' ngày 25 tháng 7 năm 2025 (trong giờ hành chính trừ thứ 7, chủ nhật)

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày, kể từ ngày 25 tháng 7 năm 2025.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục thiết bị y tế, vật tư, hóa chất xét nghiệm phục vụ công tác chuyên môn của một số cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Phú Thọ theo phụ lục 1 đính kèm.

Lưu ý: Yêu cầu về kỹ thuật của hàng hóa là mức cơ bản, nhà cung cấp có thể báo giá các hàng hóa có cùng mục đích sử dụng, tính năng, tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương hoặc tốt hơn để bệnh viện có thể xem xét, lựa chọn.

2. Địa điểm cung cấp, các yêu cầu về vận chuyển, hướng dẫn sử dụng, bảo hành thiết bị y tế: Hàng hóa thiết bị y tế, vật tư, hóa chất xét nghiệm được vận chuyển, bàn giao, hướng dẫn sử dụng, bảo hành tại một số cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Theo quy định tại thỏa thuận khung/hợp đồng.

4. Thời gian cung cấp hàng hóa: Trong vòng 730 ngày.

5. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Thực hiện theo quy định hiện hành hoặc theo điều kiện chung, điều kiện cụ thể của thỏa thuận khung/hợp đồng giữa nhà cung cấp và một số cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

6. Các thông tin khác (nếu có).

Để biết thêm các thông tin, quý đơn vị có thể liên hệ với ông Nguyễn Tuấn Anh (SĐT: 0868246688) - Trưởng phòng Vật tư, TBYT; ông Bùi Khánh Chân (SĐT 0943969962) - Phó Trưởng phòng Vật tư, TBYT để được cung cấp các thông tin theo quy định hiện hành.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Website Bệnh viện;
- Lưu: VT, TCKT, VTYT.



Lê Đình Thanh Sơn

Ký bởi BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH
PHÚ THỌ

Phụ lục 1. Danh mục thiết bị y tế mời báo giá
(Kèm theo Công văn số 2393/BV-VTTYT ngày 11/7/2025 của BVĐK tỉnh Phú Thọ)

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
1	Bông y tế không thấm nước	Chất liệu 100% bông sơ tự nhiên, không thấm nước.	1 kg/túi	Kg	36
2	Que bông vô trùng lấy bệnh phẩm	Thân tăm bằng nhựa. Đầu bông quấn chặt, không bị tuột khi sử dụng. Sử dụng trong lấy bệnh phẩm, nuôi cấy vi sinh. Đảm bảo vô khuẩn	100 cái/túi; 5 que/gói, 100que/ gói	Cái	51.960
3	Que tăm bông lấy mẫu bệnh phẩm cán gỗ	Ống nhựa PP, nắp nhựa HDPE, đầu bông, que gỗ. Được sử dụng trong y tế để lấy mẫu, lưu trữ, truyền tải. Được sử dụng rộng rãi trong nha khoa, đa liễu, phụ khoa, tiết niệu và các mẫu lấy mẫu khác	1 cái/túi	Cái	5.500
4	Bông ép sọ não 1.5 x 5cm	Chất liệu: Bông hút nước 100% cotton - Tốc độ hút nước: < 8 s; - Khả năng hút nước: ≥ 20 g nước/g bông; - Hàm lượng chất tan trong nước: ≤ 0.5 g/100g ; - Giới hạn acid và kiềm: Đạt trung tính; - Hàm lượng clorid: < 0.005 %; - Hàm lượng tro sulfat: ≤ 0.4 %; - Hàm lượng chất béo: ≤ 0.3 %; - Chất màu: Dịch chiết không màu; - Độ ẩm: ≤ 8 %; - Chất tăng trắng huỳnh quang (phát quang): Không có. - Quy cách: 1.5 x 5 cm. Đóng gói: 10 cái/gói. Sản phẩm chứa trong túi giấy dùng trong y tế có màu chỉ thị đã được tiệt trùng bằng khí EO-Gas.	10 cái/gói	Cái	8.000
5	Bông ép sọ não 4 x 5cm	Chất liệu: Bông hút nước 100% cotton - Tốc độ hút nước: < 8 s; - Khả năng hút nước: ≥ 20 g nước/g bông; - Hàm lượng chất tan trong nước: ≤ 0.5 g/100g ; - Giới hạn acid và kiềm: Đạt trung tính; - Hàm lượng clorid: < 0.005 %; - Hàm lượng tro sulfat: ≤ 0.4 %; - Hàm lượng chất béo: ≤ 0.3 %; - Chất màu: Dịch chiết không màu; - Độ ẩm: ≤ 8 %; - Chất tăng trắng huỳnh quang (phát quang): Không có. - Quy cách: 4 x 5 cm. Đóng gói: 10 cái/gói. Sản phẩm chứa trong túi giấy dùng trong y tế có màu chỉ thị đã được tiệt trùng bằng khí EO-Gas.	10 cái/gói	Cái	2.500
6	Dung dịch khử khuẩn bề mặt thiết bị y tế dạng bột	Didecyl dimethyl ammonium chloride 0,35 %(w/w), Alkyl Dimethyl Benzyl Ammonium Chloride 0,45 %(w/w) Đạt hiệu quả vi sinh sau 1 phút tiếp xúc	Chai 1 lít	Chai	500
7	Dung dịch tẩy rửa làm sạch dụng cụ y tế hoạt tính enzyme	Dung dịch rửa, khử khuẩn dụng cụ y tế dùng trong làm sạch thủ công, trong máy rửa siêu âm hoặc máy rửa khử khuẩn, được chứng minh loại bỏ prion, loại bỏ màng sinh học.	5 lít/can	Can	84

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Thành phần: Enzymes (protease)			
8	Dung dịch tan gỉ dụng cụ y tế	Dung dịch đánh tan gỉ sắt, các vết ố bẩn bám trên bề mặt dụng cụ phẫu thuật và các dụng cụ làm từ thép không gỉ. - Sử dụng trong bồn rửa hoặc máy rửa sóng siêu âm	Chai 1 lít	Chai	30
9	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ đa enzym	Dung dịch đa enzymes: protease, lipase, amylase. Thành phần phụ trợ: Chất bảo quản. Sử dụng trong rửa thủ công trong bồn rửa hoặc máy rửa sóng siêu âm.	5 lít/can	Can	300
10	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ các loại	- Ngăn máu và chất bẩn khô trên dụng cụ - Chống ăn mòn trong ≥ 72 giờ Thành phần: amin bậc 4, protease, chất hoạt động bề mặt - Dung dịch dùng ngay - Diệt khuẩn, diệt nấm, diệt virus có vỏ bọc - pH: $7.5 \pm 5\%$ - Tương thích với dụng cụ nhôm, gồm cả nhôm anot Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016	Can 5 lít	can	40
11	Dung dịch đánh gỉ và khử ố màu dụng cụ	- Loại bỏ ố màu, gỉ sét trên dụng cụ, cần vô cơ và hữu cơ trên trên dụng cụ Thành phần: Axit Nitric ; axit Phosphoric, chất hoạt động bề mặt Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016	Chai 1 Lít	Chai	20
12	Hóa chất dạng băng H ₂ O ₂	Băng đựng hóa chất H ₂ O ₂ dùng cho máy tiệt trùng nhiệt độ thấp STERRAD 100S hoặc STERRAD NX Cassette - Mỗi băng gồm 10 cell mỗi cell chứa 1,8ml H ₂ O ₂ 58%	5 Băng / Hộp	Băng	990
13	Pretsep 2,5g	Diệt khuẩn nhanh, phổ tác dụng rộng có tác dụng đối với tất cả các loại vi khuẩn sinh đường, nấm, virus và nha bào.	Hộp 100 viên	Viên	24.000
14	Gạc tẩm bạc kích thước 10x10cm	Sợi đa thấm hút (polyacrylate), lớp lipido - colloid tẩm muối bạc sulfat, hàm lượng bạc sulfat (0.36-0.81mg/cm ²). Tiêu chuẩn: ISO13485; CE. Xuất xứ Pháp	Hộp 10 miếng	Miếng	400
15	Gạc xốp Lipido-colloid thấm hút với công nghệ TLC-NOSF	Gạc xốp lipido-colloid thấm hút loại hydrocellular hơi dính, tẩm NOSF (Nano-Oligosaccharid Factor) , lớp xốp thấm hút polyurethan. Lớp bảo vệ vải polyurethane không dệt. Định lượng NOSF: 0.83 to 1.73 mg/cm ² (1.28 ± 0.45 mg/cm ²) Tiêu chuẩn: ISO13485; CE. Xuất xứ Pháp	Hộp 10 miếng	Miếng	400
16	Gạc lưới Lipido-Colloid linh hoạt	Uurgotul là gạc lưới thông thoáng và linh hoạt được cấu tạo bởi các mắt lưới Polyester có tẩm các phân tử Hydrocolloid phân tán trong vaseline (Petroleum jelly). Uurgotul được đựng trong từng bao riêng vô trùng. Kích thước 15cm x 20cm	Hộp 10 miếng	Miếng	150
17	Dung dịch xịt phòng ngừa loét do tì đè	Acid linoleic (60%), linolenic acid, vitamin E và hương hoa hồi tự nhiên (1%). Chỉ số Peroxide: 50 đến 150mEq/kg.	1 lọ/hộp	Lọ	300

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Tiêu chuẩn: ISO13485, CE. Xuất xứ Pháp			
18	Bộ xóp cỡ S	Bộ xóp hút dịch kèm đầu hút dịch có cảm biến áp lực âm cỡ nhỏ - V.A.C. GranuFoam Dressing Small Featuring SensaT.R.A.C. Technology	1 Cái/ Túi	Cái	100
19	Bộ xóp cỡ M	Bộ xóp hút dịch kèm đầu hút dịch có cảm biến áp lực âm cỡ vừa- V.A.C. GranuFoam Dressing Small Featuring SensaT.R.A.C. Technology	1 Cái/ Túi	Cái	100
20	Bộ xóp cỡ L	Bộ xóp hút dịch kèm đầu hút dịch có cảm biến áp lực âm cỡ lớn- V.A.C. GranuFoam Dressing Small Featuring SensaT.R.A.C. Technology	1 Cái/ Túi	Cái	100
21	Bộ xóp S tưới rửa	Bộ xóp điều trị vết thương áp lực âm tưới rửa có phòng ngừa tổn thương da - cỡ nhỏ V.A.C. Veraflo Dressing System Small	1 Cái/ Túi	Cái	30
22	Bộ xóp M tưới rửa	Bộ xóp điều trị vết thương áp lực âm tưới rửa có phòng ngừa tổn thương da - cỡ vừa V.A.C. Veraflo Dressing System medium	1 Cái/ Túi	Cái	20
23	Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm cỡ nhỏ (gồm: miếng băng bọt xóp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dùng với máy hút dịch Curasys	Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm cỡ nhỏ, dùng với máy hút dịch áp lực âm chế độ liên tục & chu kỳ, gồm: - Băng bọt xóp cỡ nhỏ (Size S: 100 x 75 x 30 mm), vật liệu Polyurethane, kích thước lỗ xóp 400-600 micromet đồng nhất giúp phân bố lực hút đồng đều, tối ưu hoá quá trình phát triển mô hạt và hạn chế tổn thương thứ cấp khi thay băng xóp - Đầu hút dịch vật liệu Silicone Elastomers - Dây dẫn dịch, vật liệu Silicone Elastomers, Polyvinly Chloride, đường kính bên trong 2.5mm, tốc độ hút dịch 22,9m/s - Đầu hút dịch liền khối và tích hợp băng dán trên đầu hút dịch: tăng sự lưu kín của áp lực âm khi hút dịch, hạn chế rò rỉ khí - Băng dán, vật liệu Polyurethane Film và Acrylic Adhesive, Polyethylene (1 miếng 350 x 350 mm) - Tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói ép chân không - Được tiệt khuẩn trước khi đóng gói	1 bộ/ bao	Bộ	300
24	Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm cỡ trung (gồm: miếng băng bọt xóp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dùng với máy hút dịch Curasys	Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm cỡ trung, dùng với máy hút dịch áp lực âm chế độ liên tục & chu kỳ, gồm: - Băng bọt xóp cỡ trung (Size M: 160 x 125 x 30 mm), vật liệu Polyurethane, kích thước lỗ xóp 400-600 micromet đồng nhất giúp phân bố lực hút đồng đều, tối ưu hoá quá trình phát triển mô hạt và hạn chế tổn thương thứ cấp khi thay băng xóp - Đầu hút dịch, vật liệu Silicone Elastomers - Dây dẫn dịch, vật liệu Silicone Elastomers, Polyvinly Chloride, đường kính bên trong 2.5mm, tốc độ hút dịch	1 bộ/ bao	Bộ	300

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		22.9m/s - Đầu hút dịch liền khối và tích hợp băng dán trên đầu hút dịch: tăng sự lưu kín của áp lực âm khi hút dịch, hạn chế rò rỉ khí - Băng dán, vật liệu Polyurethane Film và Acrylic Adhesive, Polyethylene (1 miếng 350 x 350 mm) - Tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói ép chân không - Được tiệt khuẩn trước khi đóng gói			
25	Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm cỡ lớn (gồm: miếng băng bột xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dùng với máy hút dịch Curasys	Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm cỡ lớn, dùng với máy hút dịch áp lực âm chế độ liên tục & chu kỳ, gồm: - Băng bột xốp cỡ lớn (Size L: 260 x 150 x 30 mm), vật liệu Polyurethane, kích thước lỗ xốp nhỏ 400-600 micromet đồng nhất giúp phân bố lực hút đồng đều, tối ưu hoá quá trình phát triển mô hạt và hạn chế tổn thương thứ cấp khi thay băng xốp - Đầu hút dịch, vật liệu Silicone Elastomers - Dây dẫn dịch, vật liệu Silicone Elastomers, Polyvinly Chloride, đường kính bên trong 2.5mm, tốc độ hút dịch 22.9m/s - Đầu hút dịch liền khối và tích hợp băng dán trên đầu hút dịch: tăng sự lưu kín của áp lực âm khi hút dịch, hạn chế rò rỉ khí - Băng dán, vật liệu Polyurethane Film và Acrylic Adhesive, Polyethylene (2 miếng 350 x 350 mm) - Tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói ép chân không - Được tiệt khuẩn trước khi đóng gói	1 bộ/ bao	Bộ	700
26	Bộ dụng cụ trong điều trị vết thương bằng kỹ thuật hút áp lực âm kết hợp tưới rửa vết thương- VISWT KIT (15x7)	Hộp x 01 bộ , bao gồm: Miếng xốp polyvinyl alcohol kết hợp với một lớp vật liệu polypropylen xốp, màng polyurethane bên ngoài, kích thước 15x7x3cm cấu tạo tổ ong, bên trong miếng xốp có 2 ống: 1 ống dẫn lưu dài 9,5cm và 1 ống bơm rửa dài 11cm bằng silicone, có các lỗ nhỏ trên thành ống; - 1 Bộ dây hút kèm chức năng rửa có 2 dây: 1 dây hút dịch chính dài 32cm đường kính 0,6cm; 1 dây bơm rửa riêng biệt đi bên trong dây chính dài 35cm đường kính 0,23cm, có cổng bơm riêng với nắp đậy, có đầu nối khớp với ống bơm rửa trên băng xốp; - 1 Khóa kẹp; - 1 Đầu nối thẳng và 1 đầu nối chữ Y; - 3 tấm film dán cố định kích thước 30x20cm. Dùng tương thích với máy hút dịch MJ-100 Công dụng: Dùng một lần trong các cơ sở y tế để dẫn lưu bề mặt vết thương, Áp dụng cho nhiều loại vết thương cấp tính và mãn tính: - Bỏng - Loét do tì đè - Loét do tiểu đường - Vết thương mất da, vết rách, trầy da - Vết thương sau phẫu thuật - Vết thương sau chấn thương - Vết	Hộp x 01 bộ	Bộ	200

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		thương lấy da ghép.			
27	Bộ dụng cụ trong điều trị vết thương bằng kỹ thuật hút áp lực âm kết hợp tưới rửa vết thương- VISWT KIT (15x14)	Hộp x 01 bộ, bao gồm: Miếng xốp polyvinyl alcohol kết hợp với một lớp vật liệu polypropylen xốp, màng polyurethane bên ngoài kích thước 15x14x3cm cấu tạo tổ ong, bên trong miếng xốp có 2 ống: 1 ống dẫn lưu dài 9,5cm và 1 ống bơm rửa dài 11cm bằng silicone, có các lỗ nhỏ trên thành ống; - 1 Bộ dây hút kèm chức năng rửa có 2 dây: 1 dây hút dịch chính dài 32cm đường kính 0,6cm; 1 dây bơm rửa riêng biệt đi bên trong dây chính dài 35cm đường kính 0,23cm, có công bơm riêng với nắp đậy, có đầu nối khớp với ống bơm rửa trên băng xốp; - 1 Khóa kẹp; - 1 Đầu nối thẳng và 1 đầu nối chữ Y; - 3 tấm film dán cố định kích thước 30x20cm. Dùng tương thích với máy hút dịch MJ-100 Công dụng: Dùng một lần trong các cơ sở y tế để dẫn lưu bề mặt vết thương. Áp dụng cho nhiều loại vết thương cấp tính và mãn tính: - Bỏng - Loét do tì đè - Loét do tiểu đường - Vết thương mất da, vết rách, trầy da - Vết thương sau phẫu thuật - Vết thương sau chấn thương - Vết thương lấy da ghép.	Hộp x 01 bộ	Bộ	200
28	Bộ dụng cụ trong điều trị vết thương bằng kỹ thuật hút áp lực âm kết hợp tưới rửa vết thương- VISWT KIT (15x21);	Hộp x 01 bộ, bao gồm: Miếng xốp polyvinyl alcohol kết hợp với một lớp vật liệu polypropylen xốp, màng polyurethane bên ngoài kích thước 15x21x3 cm cấu tạo tổ ong, bên trong miếng xốp có 2 ống: 1 ống dẫn lưu dài 9,5cm và 1 ống bơm rửa dài 11,5cm bằng silicone, có các lỗ nhỏ trên thành ống; - 1 Bộ dây hút kèm chức năng rửa có 2 dây: 1 dây hút dịch chính dài 32cm đường kính 0,6cm; 1 dây bơm rửa riêng biệt đi bên trong dây chính dài 35cm đường kính 0,23cm, có công bơm riêng với nắp đậy, có đầu nối khớp với ống bơm rửa trên băng xốp; - 1 Khóa kẹp; - 1 Đầu nối thẳng và 1 đầu nối chữ Y; - 3 tấm film dán cố định kích thước 30x20cm. Dùng tương thích với máy hút dịch MJ-100 Công dụng: Dùng một lần trong các cơ sở y tế để dẫn lưu bề mặt vết thương, không sử dụng trong cơ thể người hoặc ở lớp sâu hơn hạ bì của cơ thể và các mô dưới bề mặt. Áp dụng cho nhiều loại vết thương cấp tính và mãn tính: - Bỏng - Loét do tì đè - Loét do tiểu đường - Vết thương mất da, vết rách, trầy da - Vết thương sau phẫu thuật - Vết thương sau chấn thương - Vết thương lấy da ghép.	Hộp x 01 bộ	Bộ	200
29	Keo sinh học	- Thành phần: n- butyl - 2- cyanoacrylate. - Là chất kết dính mô giúp đông cứng một cách nhanh chóng khi tiếp xúc với dịch tiết mô qua phản ứng polyme hóa. - Sử dụng đóng vết thương sau phẫu	10 ống/ hộp	Ống	2.000

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		thuật, cầm máu tĩnh mạch, dán Mesh nội soi.			
30	Keo sinh học vá mạch máu và màng não	- Keo loại protein hydrogel được tạo thành từ Albumin bò và glutaraldehyde - Thể tích: $\geq 5\text{ml}$ - Chịu được áp lực $\geq 450\text{mmHg}$ - Có tối thiểu 4 đầu bơm keo - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA/ CE - Xuất xứ: nhóm nước G7	1 Tuýp/ Gói	Tuýp	60
31	Nút Chặn kim luân Ustopper	Nhỏ gọn, chặn máu hiệu quả. Không gây kích ứng, không gây sốt.	100 cái/ hộp	Cái	77.900
32	Kim sinh thiết nóng dùng một lần	Kim sinh thiết nóng dùng 1 lần, chiều dài làm việc từ 1.2m - 2.3m; tương thích với dây nội soi đường kính 2.0mm/ 2.8mm.	1 cái/ túi	Cái	20
33	Kim sinh thiết lấy mẫu mô nhanh dùng cho sinh thiết, không cần dùng súng	- Bộ sinh thiết bán tự động, cho phép lấy sinh thiết theo 2 nấc: 1cm và 2cm - Có đánh dấu thước đo trên kim nhằm kiểm soát độ sâu của kim - Chiều dài kim: 100, 150, 200mm. - Đường kính kim: 14, 16, 18, 20G	1 cái/ túi	Cái	350
34	Kim sinh thiết tế bào qua đường mật	- Chất liệu: thép không gỉ - Loại đầu vát - Đường kính có tối thiểu 3 kích thước: 18G, 20G; 22G - Chiều dài có tối thiểu 3 kích thước: 15cm, 20cm; 28cm - Sử dụng để sinh thiết tế bào qua đường mật và ứng dụng qua da thường quy.	1 cái/ túi	Cái	110
35	Kim sinh thiết dùng nhiều lần	Kim sinh thiết dạ dày, đại tràng Chiều dài làm việc $\geq 1550\text{mm}$, kênh sinh thiết 2,8mm có lỗ cửa sổ tiêu chuẩn, Ngàm không có răng.	1 cái/túi	Cái	210
36	Kim sinh thiết tủy xương (7G, 10cm)	- Cỡ kim: 7G - Chiều dài kim: 10 cm, kích thước nòng kim 4.5 mm - Đầu kim được thiết kế kiểu Trocar và kim dạng ống (cannula) mài sắc kiểu 5 cạnh giúp chọc qua vỏ xương và tiến sâu vào tủy xương dễ dàng, ít tổn sức - Kim thông dạng trụ giúp dễ dàng hút, đẩy mảnh xương và giữ toàn vẹn mẫu tủy xương thu được	5 chiếc/hộp	Chiếc	200
37	Bộ khay thủ thuật sinh thiết tủy xương bằng máy khoan	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA Khay vô trùng chứa: + Bộ kim chọc lấy dịch tủy xương và sinh thiết tủy xương có đường kính 11G, dài 102 hoặc 152mm làm bằng thép không gỉ. Trên kim có đánh dấu chiều dài mỗi 10mm để canh, đầu nòng kim có thiết kế hình kim cương, bên trong kim lấy mẫu có vòng kim loại dùng để giữ cố định mẫu, đầu kim lấy mẫu có thiết kế nhiều mặt cắt. + Có bộ phận kết nối kim và bọc tay khoan để đảm bảo vô trùng + Thanh đẩy mảnh sinh thiết + Bộ dẫn hướng hỗ trợ đẩy mẫu sinh thiết	6 bộ/thùng	Bộ	100
38	Kim chọc sinh thiết trong gan qua đường	- Được thiết kế để lấy sinh thiết qua tĩnh mạch gan.	1 cái/ hộp	Cái	140

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	tĩnh mạch cảnh	- Được cấp bằng sáng chế Fexcore. - Đầu kim: 18G, 19G. - Tương ứng sheath: 7F			
39	Kim chọc hút tủy xương (16G, 43mm)	- Cỡ kim: 16G - Kim dùng 1 lần, chiều dài kim 43 mm, điều chỉnh được từ 23 - 60 mm - Có nút xoay điều chỉnh độ sâu, có thang vạch trên thân kim - Đầu kim cannula được mài sắc kiểu 3 cạnh - Đầu nối Luer chuẩn kết nối với xy lanh	10 chiếc/hộp	Chiếc	400
40	Kẹp rốn sơ sinh	Sản xuất từ chất liệu nhựa PP nguyên sinh, độ trơn láng cao. Không chứa độc tố DEHP, không gây độc, không gây kích ứng. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016, ISO 9001:2015.	Hộp 100 cái	Cái	41.700
41	Túi đựng dung dịch nuôi dưỡng 1000ml không theo máy	Túi nuôi ăn có nắp đậy, không theo máy, không có chất DEHP, thể tích 1000ml	Hộp 30 cái	Cái	40
42	Bộ rửa dạ dày	- Sử dụng cho mục đích bơm rửa dạ dày - Làm từ mù cao su tự nhiên - Kích thước: 22mm và 28mm	1 bộ/ Túi	Bộ	40
43	Bơm hút thai 1 van	Bơm hút thai 1 van thể tích ống bơm 60cc, áp lực hút chân không khoảng 609-660mm thủy ngân phù hợp với các ống hút mềm dẻo các cỡ 4,5,6. Tiêu chuẩn ISO, EC.	Túi 1 cái	Cái	7
44	Bơm hút thai 2 van	Bơm dung tích 60cc, áp lực hút chân không 609,6 - 660,4mm thủy ngân, phù hợp với ống hút mềm dẻo các cỡ từ 7mm-12mm; ống cỡ 12mm không cần khớp nối. Có 2 khoá van.	Túi 1 cái	Cái	5
45	Ống hút thai các số	Được tiệt trùng, đóng gói riêng biệt các ống được phân biệt kích cỡ qua màu sắc của chuỗi Trên ống có các dấu chấm đánh dấu độ sâu kích thước từ cùng từ 6 đến 11cm Ống cỡ 4mm đến 8mm: đầu ống có 2 lỗ hút Ống cỡ 9mm, 10mm và 12mm : đầu ống có 1 lỗ hút lớn Ống hút được làm bằng nhựa không latex	Túi 1 cái	Cái	540
46	Bộ dây máy thở cao tần HFNC	Bộ dây máy thở HFNC bao gồm: ● Bình làm ẩm - Tự động làm đầy nước, thể tích nén khí bình rỗng là 440 ml, khi đầy là 280ml. - Dung tích chứa nước tối đa là 160ml. - Kích thước 130x122x95mm - Độ rò ≤ 25ml/phút - Lưu lượng cực đại 60L/phút - Áp lực vận hành tối đa: 16.5kPa (165cmH2O) - Phạm vi nhiệt độ vận hành: 18-28 độ C- - Phạm vi độ ẩm vận hành: 15%- 93%RH - Tương thích máy thở oxy dòng cao (HFNC) VUN-001 ● Gọng thở mũi lưu lượng cao - Lưu lượng dòng chảy tối đa: 60L/phút - Đầu nối 15F/22M theo tiêu chuẩn ISO 5356-1 - Chiều dài: 380mm	1 bộ/túi	Bộ	150

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Điều kiện môi trường sử dụng: 18°C ~ 28°C, 30% ~ 80% RH (không ngưng tụ), 700hPa ~ 1060hPa - Mỗi gọng thở chỉ sử dụng cho 1 bệnh nhân duy nhất - Tương thích máy thở oxy dòng cao (HFNC) VUN-001 • Ống thở dành cho người lớn - Tích hợp với dây đốt nhiệt dành cho người lớn (đường kính 22mm) - Chiều dài 1.5m - Lưu lượng dòng chảy: 10-60L/phút - Thời gian sử dụng tối đa 14 ngày - Tương thích máy thở oxy dòng cao (HFNC) VUN-001			
47	Ống thông chuyên dụng dùng trong can thiệp mạch và mạch ngoại biên	Ống thông chuyên dụng 10F hỗ trợ trong can thiệp sinh thiết gan và kỹ thuật tạo đường thông cửa chủ trong gan TIPS Bao gồm: Ống thông, que nong mạch Dilator, van cầm máu. Ống thông thiết kế dạng lò xo, gia cố cuộn coil để tăng tính linh hoạt và chống xoắn vặn Trên đầu ống thông và que nong có vật liệu cản quang giúp dễ dàng quan sát Kích thước ống thông :10F Chiều dài làm việc 41.5cm Đường kính trong: 3.4mm	1 cái/túi	Cái	100
48	Ống thông hỗ trợ can thiệp mạch máu ngoại biên	Chiều dài: 65, 90, 135, 150 cm . Lớp phủ ái nước giúp tăng độ trơn láng. Đầu xa phủ hydrophilic, thân catheter và hub trong suốt. Đầu tip màu tím, thon dần. Catheter có 3 loại tương thích với dây dẫn: 0,014", 0.018", 0.035". Tiêu chuẩn chất lượng FDA và CE	Hộp 5 cái	Cái	30
49	Ống thông hỗ trợ can thiệp mạch ngoại biên Rubicon Support Catheter	* Ống thông hỗ trợ can thiệp mạch ngoại biên * Lớp phủ ái nước giúp tăng độ trơn láng ở 40 cm đầu xa. Thân catheter và hub trong suốt giúp quan sát nhanh máu hồi lưu. * Đường kính tiếp cận tổn thương 0.018" * Guidewire tương thích 0.014", 0.018", 0.035" * Chiều dài catheter: 65, 90, 135, 150 cm * Sheath tương thích: 4F, 5F. * Hạn sử dụng: 36 tháng kể từ ngày sản xuất.	Hộp 5 cái	Cái	150
50	Ống thông (Guiding catheter) hỗ trợ đẩy sâu trong can thiệp tắc động mạch vành phức tạp mạn tính	Catheter cỡ từ 6F đến 8F . Lớp phủ hydrophilic. Chiều dài 150 cm.	1 cái/ hộp	Cái	180
51	Ống thông trợ giúp can thiệp đầu mềm	- Cấu tạo: lớp trong bằng PTFE, lớp giữa là lưới thép không gỉ phẳng, lớp vỏ ngoài mềm và có tính cản quang cao ở đoạn xa. - Nhiều hình dạng khác nhau. - Kích thước: từ 5Fr đến 7Fr, dài 100cm;	Hộp 1 cái	Cái	600
52	Ống thông trợ giúp can	Cấu tạo: lớp trong bằng PTFE, lớp giữa là	Hộp 1 cái	Cái	80

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	thiếp đầu thẳng mềm	lưới thép không gỉ phẳng, lớp vỏ ngoài mềm và có tính cân quang cao ở đoạn xa.. - Hình dạng đầu thẳng mềm. - Kích cỡ 5Fr - Chiều dài 120cm.			
53	Ống thông dẫn đường can thiệp các loại	- Kích thước ống thông: ≥ 6 Fr - Đường kính trong: $\geq 0.07"$ - Chiều dài: ≥ 80 cm.	1 cái/ hộp	Cái	340
54	Ống thông can thiệp qua đường mạch quay có phủ lớp ái nước	- Hình dáng đầu ống thông phù hợp can thiệp động mạch tạng, mạch chậu qua đường động mạch quay. - Chất liệu: lớp trong nylon, lớp ngoài phía đầu xa phủ lớp ái nước. - Có lớp bên tăng cường giúp kiểm soát chuyển động xoay. - Đường kính: 4F. - Có các chiều dài: 125cm, 135cm, 150cm. - Tương thích dây dẫn: 0.038". - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; CE (Liên minh Châu Âu EU) - Xuất xứ tại Việt Nam hoặc G7	Hộp 5 cái	Cái	100
55	Ống thông dẫn đường mạch máu não	- Đường kính trong: từ 0.058" đến 0.072" - Đường kính ngoài: từ 0.07" đến 0.084" - Chiều dài làm việc: từ 95cm đến 130cm - Tương thích với dây dẫn: từ 0.035" đến 0.038" - Tiêu chuẩn ISO, CE, FDA - Xuất xứ: G7	1 cái/ hộp	Cái	10
56	Ống thông cho can thiệp mạch thần kinh	- Đường kính trong: từ 0.017" đến 0.027" - Đường kính ngoài: từ 0.024" đến 0.040" - Chiều dài làm việc: ≥ 150 cm - Chiều dài đoạn đầu xa: ≥ 6 cm - Chiều dài đoạn coil: ≥ 15 cm - Hình dạng đầu tip thẳng, chữ J, cong 45 độ và 90 độ. - Có 1 đến 2 điểm cân quang ở đầu ống. - Tiêu chuẩn Châu Âu (CE) và FDA của Mỹ. - Xuất xứ: Mexico (Châu Mỹ)	1 cái/ hộp	Cái	30
57	Ống thông dẫn đường can thiệp các loại	Kích cỡ 6F. Được phủ hydrophilic. Đường kính trong lớn loại 0.070" và 0.088". Chiều dài loại 0.070": 105cm; Chiều dài loại 0.088": 80cm; 90cm. Đường kính ngoài đầu gần/đầu xa 8F/8F đối với loại 0.088", đường kính đầu gần/đầu xa 6F/6F đối với loại 0.070" . loại đầu đa dụng MP và đầu thẳng .	Hộp 1 chiếc	Chiếc	100
58	Ống thông dẫn đường nòng kép Chaperon	Ống thông dẫn đường có 2 nòng, chất liệu PTFE, có phủ Hydrophilic. Có nhiều hình dạng đầu cong khác nhau, các loại: Nòng ngoài 6F đi với nòng trong 5F và nòng ngoài 5F đi với nòng trong 4F. Ống thông dài từ 95cm- 117cm. Chiều dài đoạn đầu xa 7cm. Chiều dài đoạn phủ Hydrophilic là 15cm	1 cái/gói	Cái	50
59	Bộ ống thông tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Nước SX : Việt Nam.	1 bộ / Hộp	Bộ	600
60	Bộ ống thông tĩnh	- Một bộ đầy đủ ống thông tĩnh mạch	1 bộ / Hộp	Bộ	600

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	mạch trung tâm 2 nòng	trung tâm bao gồm: Dây dẫn đường. Que nong. Kim luồn. Cánh cố định. Bơm tiêm. Dao. Nắp heparin. - Chất liệu nhựa PU mềm - Cỡ 16G - Chiều dài ống thông: từ 35cm đến 60cm			
61	Vi ống thông có 2 marker, đường kính 2,6F/ 2,95F	- Thiết kế gia cố cuộn Nitinol. Phủ polymer. - Vi ống thông siêu nhỏ đường kính trong 0.025". - Đường kính ngoài đầu xa 2.6F; đầu gần 2.95F. - Chiều dài: 150cm, 160cm.	1 cái/ hộp	Cái	50
62	Vi ống thông can thiệp mạch máu	- Chất liệu: Sợi Nylon, phủ lớp ái nước đầu xa dài: 80cm. - Có các chiều dài 110cm, 130cm, 150cm. - Đường kính ngoài đầu xa: có các đường kính 2.1F, 2.4F, 2.8F, 2.9F tương thích với các đường kính đầu xa. - Đường kính ngoài đầu gần: có các đường kính 2.8F, 2.9F. - Hình dạng đầu xa: có các dạng đầu thẳng, cong 45 độ và cổ thiên nga. - Đạt các tiêu chuẩn chất lượng: CE	Hộp 1 cái	Cái	80
63	Vi ống thông can thiệp mạch, cỡ 1.7F, 1.8F, 1.9F, 2.2F, 2.7F không kèm vi dây dẫn	- Lớp bên bằng Tungsten. Lớp trong lòng được phủ PTFE, lớp ngoài ái nước phủ Hydrophilic. - Đường kính ngoài đầu gần - đầu xa: 2.8F - 1.7F; 2.8F - 1.9F; 2.7F - 1.8F ; 2.9F - 2.2F; 2.9F - 2.7F - Chiều dài: 70; 105; 110; 125; 135; 150 (cm) - Độ phủ Hydrophilic: 60 cm; 80 cm; 110 cm - Hình dạng đầu tip: thẳng, cong, 45 độ, W - Có 1 marker ở đầu tip - Đạt tiêu chuẩn ISO, CE.	1 cái/ hộp	Cái	100
64	Vi ống thông kèm dây dẫn đồng trục cỡ 2.7Fr	- Loại đồng trục có dây dẫn đi kèm - Lớp trong lòng là PTFE. - Lớp gia cố là chất liệu Tungsten có tính cân quang. - Lớp ngoài ái nước. - Chiều dài: 130cm - Đường kính: ≤2.7Fr - Xuất xứ: Châu Âu hoặc G7. Chứng chỉ CE và MHLW hoặc FDA	1 cái/ túi	Cái	400
65	Vi ống thông can thiệp 1.7Fr	- Cấu tạo gồm: - Lớp bên không đối xứng cường độ cao - Lớp trong PTFE với lòng ống được vuốt thon - Lớp phủ ái nước, không phủ trên 60cm đoạn gần - Kích cỡ: 1.7Fr	Hộp 1 cái	Cái	50

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Chiều dài: 110cm; 130cm; 150cm, 175cm - Kiểu đầu: Angle, Triple Angle, Straight. - Xuất xứ: G7			
66	Vi ống thông can thiệp 1.9F	- Cấu tạo gồm: - Lớp bên không đối xứng cường độ cao - Lớp trong PTFE với lòng ống được vuốt thon - Lớp phủ ái nước, không phủ trên 60cm đoạn gần - Kích cỡ: 1.9Fr - Chiều dài: 110cm; 130cm; 150cm, 175cm - Kiểu đầu: Angle, Triple Angle, Straight. - Xuất xứ: G7	Hộp 1 cái	Cái	80
67	Vi ống thông can thiệp 2.4F loại đồng trục	- Loại đồng trục có dây dẫn đi kèm - Lớp trong lòng là PTFE. - Lớp gia cố là chất liệu Tungsten có tính cân quang. - Lớp ngoài ái nước. - Chiều dài: 130cm - Đường kính: ≤2.4Fr - Xuất xứ: Châu Âu hoặc G7. Chứng chỉ CE và MHLW hoặc FDA	Hộp 1 cái	Cái	80
68	Vi ống thông (micro catheter)	- Phủ ái nước hydrophilic. - Đường kính đầu tip nhỏ 1.9Fr. - Đường kính trong: ≥ 0.022 inch. - Đường kính đoạn xa: ≤ 1.98Fr. - Đường kính đoạn gần ≤ 2.8 Fr - Chiều dài: từ 112cm đến ≥ 157cm - Chịu được áp lực 1000 PSI - Đầu tip có 3 loại hình dạng: Thẳng, Cong 80, Cong 45	1 cái/ hộp	Cái	300
69	Bộ vi ống thông can thiệp ngoại biên	- Phủ ái nước hydrophilic 65cm - Đường kính: ≤ 0.027 inch - Đường kính đoạn xa ≤ 2.6Fr - Đường kính đoạn gần ≤ 2.8Fr - Chiều dài tối thiểu ≤ 112cm tối đa ≥ 132cm, tương đương với chiều dài dây dẫn 140cm, 160cm. - Đầu tip dạng: Cong 80, Multi Curve - Chịu được áp lực 1000 PSI	1 bộ/ hộp	Bộ	160
70	Vi ống thông can thiệp mạch thần kinh	- Chất liệu: dạng coil bằng thép không gỉ - Đường kính trong: ≥ 0.021 inch - Đường kính ngoài: từ 2.4F đến 2.8F - Chiều dài: ≥153cm - Tương thích với dây dẫn ≤0.018" - Tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc FDA của Hoa Kỳ. - Xuất xứ: G7	1 cái/ hộp	Cái	250
71	Vi ống thông chọn lọc can thiệp mạch não	- Vi ống thông phủ lớp ái nước Hydrophilic ở đoạn xa và phủ PTFE trong lòng ống làm tăng khả năng điều hướng. - Kích thước ngoài đoạn gần từ 2.2F-4.0F, đoạn xa từ 1.9F-3.8F. - Chiều dài vi ống thông 135cm, 155cm. - Định dạng với đầu thẳng (D) và đầu cong (MP).	1 cái/hộp	Cái	20

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
72	Ống thông siêu nhỏ Microcatheter các loại, các cỡ	- Mặt trong phủ PTFE. - Đường kính ngoài: đoạn xa 1.8Fr, đoạn gần 2.6Fr. - Chiều dài: từ 130 cm; 150 cm. - Tương thích với guidewire 0.014".	Hộp 1 cái	Cái	60
73	Vi ống thông siêu nhỏ dạng xoắn đặc biệt dùng cho tổn thương tắc mãn tính	- Cấu trúc dạng sợi bện. - Đường kính ngoài thân xa: 2.1 F - 2.6 F - Đường kính ngoài phần thân gần: 2.8 F - 2.9 F - Chiều dài khả dụng: 135, 150cm	1 Cái/ Hộp	Cái	40
74	Micro Catheter siêu nhỏ dạng xoắn đặc biệt dùng cho tổn thương tắc mãn tính, đường kính 1.9F	- Đầu tip thon mềm mại đường kính ngoài 0,48mm (0,019")(1.4 Fr) - Thân được gia cố cấu trúc dạng bện với công nghệ ACT ONE giúp chống xoắn trong những tổn thương quanh co. - Lớp phủ Hydrophilic dài 70, 85 cm. - Chiều dài: 135cm, 150cm. - Đường kính ngoài phần thân xa: 1,9 Fr - Đường kính ngoài phần thân gần: 2.6 Fr	1 cái/ hộp	Cái	100
75	Vi ống thông siêu nhỏ dạng xoắn đặc biệt hỗ trợ can thiệp mạch vành, mạch ngoại vi	- Đầu tip mềm đường kính ngoài 1.4 Fr - Thân cấu trúc dạng bện hoặc tương đương giúp chống xoắn. - Phủ lớp ái nước dài 70, 85cm. - Chiều dài 135cm, 150cm. - Đường kính ngoài phần thân xa 1,9 Fr - Đường kính ngoài phần thân gần 2.6 Fr	1 cái/ hộp	Cái	120
76	Vi ống thông can thiệp mạch thần kinh thẳng các loại các cỡ	Đầu Ống thông có thể uốn được - Đường kính ngoài đầu xa: $\geq 1.7\text{Fr}$ - Đường kính ngoài đầu gần: $\geq 2.1\text{ F}$ - Đường kính trong: $\geq 0.017"$ - Tổng chiều dài: $\geq 155\text{cm}$ - Dùng trong can thiệp phòng mạch máu não	1 cái/ hộp	Cái	85
77	Vi ống thông can thiệp mạch thần kinh các loại các cỡ	- Vi ống thông mạch não phù hợp với stent lấy huyết khối. - Đường kính trong: 0.021" - Đường kính ngoài: Đầu gần 2.4F, đầu xa 2.7F - Chiều dài vi ống thông: 153 cm	1 cái/ hộp	Cái	85
78	Vi ống thông hút huyết khối mạch não đường kính trong nhỏ	- Đường kính trong đầu xa: 0.035" ($\pm 5\%$). - Đường kính ngoài đầu xa: $\leq 3.8\text{F}$. - Đường kính ngoài đầu gần: $\leq 4.7\text{F}$. - Chiều dài ống thông: $\geq 160\text{cm}$	1 cái/ hộp	Cái	170
79	Vi ống thông can thiệp phình mạch máu não	- Đầu gần dạng coil bằng thép không gỉ - Đường kính ngoài: Đầu gần 3.2 Fr, đầu xa 2.8 Fr - Đường kính trong: 0.027" - Chiều dài ống thông: 105mm, 135mm, 150mm, 160mm	1 cái/ hộp	Cái	10
80	Vi ống thông kèm bóng truyền tắc nút mạch	Vi ống thông kèm bóng truyền tắc nút mạch. - Chiều dài bóng truyền tắc: 10mm - Khoảng cách giữa 2 điểm đánh dấu cản quang: 12mm - Chiều dài ống thông: từ 110cm đến 150cm	1 cái/ hộp	Cái	40
81	Vi ống thông hút huyết khối ngoại biên cỡ lớn	- Đường kính ngoài đầu gần 8F - Đường kính ngoài đầu xa 8F	1 cái/ hộp	Cái	10

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Đường kính trong $\geq 6F$. - Chiều dài: từ 85cm đến 115cm ($\pm 20cm$).			
82	Vi ống thông dẫn đường có khung đầu uốn sẵn	- Đường kính đầu tip nhỏ 1.9Fr và tiết diện nhỏ tăng cường khả năng xâm nhập đoạn xa. - Đường kính trong 0.064mm - Phủ lớp ái nước hydrophilic - Đường kính đầu tip, đoạn xa 1.9 Fr, đường kính đoạn gần 2.8 Fr - Chiều dài lần lượt 105cm,125cm,150cm. - Đầu tip dạng: Straight, Angled,	1 cái/ hộp	Cái	60
83	Vi ống thông can thiệp mạch vành	Vi ống thông can thiệp mạch vành, lòng ống phủ lớp PTFE. Bên ngoài phủ ái nước bằng công nghệ HYDRAX PLUS, chiều dài lớp phủ 70 và 90cm tương ứng độ dài khả dụng 135 và 150cm. 1 marker cân quang ở đầu gần. Đường kính đầu gần 1.8F, đường kính đầu xa 2.5F	1 cái/ hộp	Cái	50
84	Vi ống thông dẫn đường cho bóng và stent	- Cấu trúc sợi bền, phủ lớp trong bằng Fluoro-resin (hoặc tương đương) - Đường kính trong đầu gần $\leq 0.55mm$ - Đường kính ngoài đầu gần $\leq 0.85mm$ - Chiều dài khả dụng Catheter 135cm và 150cm	1 cái/ hộp	Cái	40
85	Vi ống thông mạch vành có 2 nòng dùng cho tổn thương chỗ chia nhánh	- Chiều dài khả dụng của vi ống thông $\geq 1400mm$. - Chiều dài đoạn phủ ái nước là 27cm. - Đường kính đầu tip 0.45mm; chiều dài đầu tip 2mm; - Tương thích với Guiding 4F- 8F	1 cái/ hộp	Cái	40
86	Vi ống thông hút huyết khối ngoại biên cỡ lớn	- Đường kính ngoài đầu gần 8F - Đường kính ngoài đầu xa 8F - Đường kính trong $\geq 6F$. - Chiều dài: từ 85cm đến 115cm ($\pm 20cm$).	Hộp 1 chiếc	Chiếc	10
87	Vi ống thông dùng trong can thiệp mạch ngoại biên, ngoại vi kèm dây dẫn	- Công nghệ POLYFUSION, phủ ái nước HYDRO PASS. - Chất liệu được bên bằng dây thép không gỉ. - Thiết kế thuôn dần: đường kính gần cán 3F, xa cán 2.4F; đường kính trong 0.021" bằng PTFE, tương thích hạt hình cầu 700 micron hoặc hạt không hình cầu 500 micron. - Độ dài 105, 130, 150cm - Áp lực đỉnh 1000 psi. - Dây dẫn Transend: phủ lớp ái nước ICE, lõi Scitanium, đầu tungsten. Đường kính: 0.014" và 0.018". Độ dài:165, 190cm	01 cái/hộp	Cái	80
88	Vi ống thông nhỏ không tách rời, đầu mềm	- Chất liệu: đầu gần dạng coil bằng thép không gỉ, đầu xa dạng nitinol dẹt - Đường kính trong: 0.013" - Đường kính ngoài: 2.7 - 1.5Fr - Chiều dài sử dụng: 165cm - Chiều dài đầu xa 25cm - Tương thích với dây dẫn lớn nhất 0.01" - Tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	1 cái/ hộp	Cái	10

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Xuất xứ: G7			
89	Vi ống thông đầu thẳng	- Chất liệu: dạng nitinol dệt - Đường kính trong: $\leq 0.017"$ - Đường kính ngoài: từ 1.7F đến $\leq 2.4F$ - Chiều dài: $\geq 155\text{cm}$ - Hình dạng đầu tip thẳng. - Tiêu chuẩn ISO, CE, FDA - Xuất xứ: G7	1 cái/ hộp	Cái	120
90	Vi ống thông Headway các loại	Vi ống thông tương thích với DMSO. Chất liệu PTFE, lớp ngoài phủ Hydrophilic. Có nhiều hình dạng đầu khác nhau: Đầu thẳng, 45 độ, 90 độ và hình chữ J. Đường kính gồm 0,017", 0,021" và 0,027", đường kính ngoài đầu gần từ 2.4F, 2.5F, 3,1F, đường kính ngoài đầu xa là 1.7F, 2.0F và 2.6F. Chiều dài sử dụng là 150 cm - 156cm. Có hai markers cân quang.	1 cái/ gói	Cái	10
91	Kim nha khoa	Chất liệu thép không gỉ cao cấp. Các cỡ: 27G x 0.4 – 21mm (kim vàng); 30G x 0.3 – 21mm (kim xanh); 30G x 0.3 – 10mm (kim tím)	Hộp 100 cái	Cái	15.650
92	Kim khâu da	Dùng để khâu vết thương.	1 cái/vi - 500 cái/hộp	Cái	2.500
93	Kim khâu cơ	Kim khâu cơ	10 cái/túi	Cái	500
94	Kim khâu ruột	Kim khâu ruột	10 cái/túi	Cái	500
95	Chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu số 2/0	Chỉ sử dụng trong phẫu thuật, thủ thuật đơn sợi số 2/0, chất liệu không tiêu, chiều dài $\geq 75\text{ cm}$; kim tam giác, dài $\geq 24\text{ mm}$, hình 3/8 vòng tròn, phủ silicon; đóng gói tiệt trùng.	Hộp 36 sợi	Sợi	28.872
96	Chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu số 3/0	Chỉ sử dụng trong phẫu thuật, thủ thuật đơn sợi số 3/0, chất liệu không tiêu, chiều dài $\geq 75\text{ cm}$; kim tam giác, dài $\geq 24\text{ mm}$, hình 3/8 vòng tròn, phủ silicon; đóng gói tiệt trùng.	Hộp 36 sợi	Sợi	29.652
97	Chỉ khâu không tiêu đơn sợi số 3/0	- Chỉ: + Liên kim không tiêu đơn sợi, đơn chất hoặc phức hợp có chứa Polypropylene. + Số 3/0. + Chiều dài: 90cm. - 02 Kim: + Chiều dài: 26mm. + Chất liệu: Bằng thép không gỉ hoặc Hợp kim tối thiểu có Titan, Molybdenum. - Tiêu chuẩn: FDA. Xuất xứ: Châu Mỹ	Hộp 36 sợi	Sợi	408
98	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi số 3/0	- Chỉ không tan đơn sợi phức hợp Polypropylene + Polyethylene (95/5). - Số 3/0. - Chỉ dài 90cm. - 2 kim tròn 1/2 vòng tròn dài 26mm, kim CVpass làm bằng hợp kim AISI 300 series (304) Niken 11% theo tiêu chuẩn ASTM f899-20, đạt độ nhám bề mặt $\leq 0,4\text{ Ra}$, thân kim hình vuông, phủ 3 lớp silicone. - Lực căng kéo nút thắt 17.66N. - Đóng gói bao bên ngoài là màng film Polyester-Polyethyleneterephthalate, chỉ	Hộp 36 sợi	Sợi	408

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		được quấn quanh khung nhựa HDPE hạn chế rơi chỉ. - Tiêu chuẩn FDA, EC, ISO.			
99	Chỉ phẫu thuật tiết trùng PROLENE đơn sợi không tiêu	- Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 3/0 dài 90cm. - 02 kim tròn đầu tròn SH bằng hợp kim thép Ethalloy có chứa (Niken, Titanium, Chromium, Molybden và Ferric), giới hạn độ bền kéo > 2.750 MPa, (độ bền kéo có chứng nhận từ tổ chức độc lập), dài 26mm 1/2 vòng tròn. - Đường kính kim: ≤ 0,56mm. - Thân kim có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp cố định kim kẹp kim tốt hơn. - Hệ thống cảnh báo sớm, tại nút buộc sợi chỉ biến dạng tạo sự chắc chắn và an toàn. - Chỉ được đóng trong khay nhựa để hạn chế rơi chỉ. - Đạt tiêu chuẩn CE và FDA (Mỹ) - Nhóm nước G7	Hộp 12 sợi	Sợi	480
100	Chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu số 4/0	Chỉ sử dụng trong phẫu thuật, thủ thuật đơn sợi số 4/0, chất liệu không tiêu, chiều dài ≥ 75 cm; kim tam giác, dài ≥ 19 mm, hình 3/8 vòng tròn, phủ silicon; đóng gói tiết trùng.	Hộp 36 sợi	Sợi	11.556
101	Chỉ khâu không tiêu đơn sợi số 4/0	- Chỉ: + Liên kim không tiêu đơn sợi, đơn chất hoặc phức hợp có chứa Polypropylene. + Số 4/0. + Chiều dài: 90cm. - 02 Kim: + Chiều dài: từ 17mm đến 26mm. + Chất liệu: Bằng thép không gỉ hoặc Hợp kim tối thiểu có Titan, Molybdenum. - Tiêu chuẩn: FDA. Xuất xứ: Châu Mỹ	Hộp 36 sợi	Sợi	408
102	Chỉ khâu không tiêu đơn sợi số 4/0	- Chỉ: + Liên kim không tiêu đơn sợi, đơn chất hoặc phức hợp có chứa Polypropylene. + Số 4/0. + Chiều dài: ≥ 90cm. - 02 Kim: + Chiều dài: từ 17mm + Chất liệu: Bằng thép không gỉ hoặc Hợp kim tối thiểu có Titan, Molybdenum. - Tiêu chuẩn: FDA. Xuất xứ: Châu Mỹ	Hộp 36 sợi	Sợi	408
103	Chỉ phẫu thuật PROLENE số 4/0, dài 90cm, 2 kim tròn đầu cắt 20mm	- Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 4/0 dài 90cm. - 02 kim tròn đầu cắt CC-20 bằng hợp kim thép Ethalloy có chứa (Niken, Titanium, Chromium, Molybden và Ferric), giới hạn độ bền kéo > 2.750 MPa (độ bền kéo có chứng nhận từ tổ chức độc lập), dài 20mm 1/2 vòng tròn. - Đường kính kim: ≤ 0,46mm. - Hệ thống cảnh báo sớm, tại nút buộc sợi chỉ biến dạng tạo sự chắc chắn và an toàn. - Chỉ được đóng trong khay nhựa để hạn chế rơi chỉ. - Đạt tiêu chuẩn CE và FDA (Mỹ)	Hộp 12 sợi	Sợi	990

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Nhóm nước G7			
104	Chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu số 5/0	Chỉ sử dụng trong phẫu thuật, thủ thuật đơn sợi số 5/0, chất liệu không tiêu, chiều dài ≥ 45 cm; kim tam giác, dài ≥ 11 mm, hình 3/8 vòng tròn, phủ silicon; đóng gói tiệt trùng.	Hộp 36 sợi	Sợi	7.454
105	Chỉ khâu không tiêu đơn sợi số 5/0	- Chỉ: + Liên kim không tiêu đơn sợi, đơn chất hoặc phức hợp có chứa Polypropylene. + Số 5/0. + Chiều dài: ≥ 75 cm. - 02 Kim tròn đầu nhọn + Chiều dài: từ 13mm-15mm + Chất liệu: Bằng thép không gỉ hoặc Hợp kim tối thiểu có Titan, Molybdenum. - Tiêu chuẩn: FDA. Xuất xứ: Châu Mỹ	Hộp 36 sợi	Sợi	816
106	Chỉ khâu không tiêu đơn sợi số 5/0	- Chỉ: + Liên kim không tiêu đơn sợi, đơn chất hoặc phức hợp có chứa Polypropylene. + Chiều dài: ≥ 90 cm. - 02 Kim: + Chiều dài: Từ 13mm đến 17mm. + Chất liệu: Bằng thép không gỉ hoặc Hợp kim tối thiểu có Titan, Molybdenum. - Tiêu chuẩn: FDA. Xuất xứ: Châu Mỹ	Hộp 36 sợi	Sợi	816
107	Chỉ phẫu thuật PROLENE số 5/0	- Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 5/0 dài 75cm. - 02 kim tròn đầu tròn RB-2 bằng hợp kim thép Ethalloy có chứa (Niken, Titanium, Chromium, Molybden và Ferric), giới hạn độ bền kéo > 2.750 MPa (độ bền kéo có chứng nhận từ tổ chức độc lập), dài 13mm, 1/2 vòng tròn. - Đường kính kim: $\leq 0,36$ mm. - Hệ thống cảnh báo sớm, tại nút buộc sợi chỉ biến dạng tạo sự chắc chắn và an toàn. - Chỉ được đóng trong khay nhựa để hạn chế rối chỉ. - Đạt tiêu chuẩn CE và FDA (Mỹ) - Nhóm nước G7	Hộp 12 sợi	Sợi	1.560
108	Chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu số 6/0	Chỉ sử dụng trong phẫu thuật, thủ thuật đơn sợi số 6/0, chất liệu không tiêu, chiều dài ≥ 45 cm; kim tam giác, dài ≥ 11 mm, hình 3/8 vòng tròn, phủ silicon; đóng gói tiệt trùng.	Hộp 36 sợi	Sợi	1.400
109	Chỉ khâu không tiêu đơn sợi số 6/0	- Chỉ: + Liên kim không tiêu đơn sợi, đơn chất hoặc phức hợp có chứa Polypropylene. + Số 6/0. + Chiều dài: 60cm. - Kim: + Chiều dài: Từ 9mm đến 13mm. + Chất liệu: Bằng thép không gỉ hoặc Hợp kim tối thiểu có Titan, Molybdenum. - Tiêu chuẩn: FDA. Xuất xứ: Châu Mỹ	Hộp 36 sợi	Sợi	1.580
110	Chỉ phẫu thuật PROLENE số 6/0	- Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 6/0, dài 60cm. - 02 kim tròn đầu tròn BV-1 bằng hợp kim thép Ethalloy có chứa (Niken,	Hộp 36 sợi	Sợi	1.560

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Titanium, Chromium, Molybden và Ferric), giới hạn độ bền kéo > 2.750 MPa (độ bền kéo có chứng nhận từ tổ chức độc lập), dài 9.3mm, 3/8C. - Đường kính kim: ≤ 0,26mm. - Hệ thống cảnh báo sớm, tại nút buộc sợi chỉ biến dạng tạo sự chắc chắn và an toàn. - Chỉ được đóng trong khay nhựa để giảm rủi ro. - Đạt tiêu chuẩn CE và FDA (Mỹ) - Nhóm nước G7			
111	Chỉ khâu không tiêu đơn sợi số 7/0	- Chỉ: + Liên kim không tiêu đơn sợi, đơn chất hoặc phức hợp có chứa Polypropylene. + Số 7/0. + Chiều dài: 60cm. - 02 Kim: + Chiều dài: Từ 8mm đến 11mm. + Chất liệu: Bảng thép không gỉ hoặc Hợp kim tối thiểu có Titan, Molybdenum. - Tiêu chuẩn: FDA. Xuất xứ: Châu Mỹ	Hộp 36 sợi	Sợi	1.194
112	Chỉ phẫu thuật tiết trùng PROLENE đơn sợi không tiêu	- Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 7/0 dài 60cm. - 02 kim tròn đầu cắt Everpoint CC175-8, kim phủ silicone, hợp kim tungsten-rhenium độ bền kéo của kim ≥ 3000 Mpa., cấu trúc kim hình Ibeam, dài 9.3mm 3/8 vòng tròn. - Đường kính kim: ≤ 0,28mm. - Hệ thống cảnh báo sớm, tại nút buộc sợi chỉ biến dạng tạo sự chắc chắn và an toàn. - Chỉ được đóng trong khay nhựa để giảm rủi ro. - Đạt tiêu chuẩn CE và FDA (Mỹ) - Nhóm nước G7	Hộp 36 sợi	Sợi	444
113	Chỉ phẫu thuật tiết trùng PROLENE đơn sợi không tiêu	- Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 8/0 dài 60cm. - 02 kim tròn đầu tròn BV130-5 bằng hợp kim thép Ethalloy có chứa (Niken, Titanium, Chromium, Molybden và Ferric), giới hạn độ bền kéo > 2.750 MPa (độ bền kéo có chứng nhận từ tổ chức độc lập), dài 6.5mm 3/8 vòng tròn. - Đường kính kim: ≤ 0,16mm. - Hệ thống cảnh báo sớm, tại nút buộc sợi chỉ biến dạng tạo sự chắc chắn và an toàn. - Chỉ được đóng trong khay nhựa để giảm rủi ro. - Đạt tiêu chuẩn CE và FDA (Mỹ) - Nhóm nước G7	Hộp 36 sợi	Sợi	324
114	Chỉ khâu không tiêu Dafilon 2.0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamide 6&66 số 2/0 dài 75cm, 1 kim tam giác thuận PRIME PCLX dài 40mm 3/8 vòng tròn, bằng hợp kim chuyên dụng gồm: Niken, Titan, Chrome, Molybden, Sắt có độ bền kéo xấp xỉ ≥ 2500Mpa, được phủ bởi lớp silicone cải tiến, vùng kẹp kim phẳng và có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp giữ chặt kim khi thao tác. Đạt tiêu chuẩn chất lượng:	Hộp 36 sợi	Sợi	12.200

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		ISO, CE, FDA .			
115	Chỉ khâu không tiêu Dafilon 3.0	Chỉ không tiêu tổng hợp đơn sợi Polyamide vô trùng số 3/0, dài 75cm, kim tam giác ngược dài 26mm, độ cong của kim 3/8 vòng tròn, bằng hợp kim chuyên dụng gồm: Niken, Titan, Chrome, Molybden, Sắt có độ bền kéo xấp xỉ $\geq 2500\text{Mpa}$, được phủ bởi lớp silicone cải tiến, vùng kẹp kim phẳng và có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp giữ chặt kim khi thao tác. Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA .	Hộp 36 sợi	Sợi	12.000
116	Chỉ khâu không tiêu Dafilon 4.0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66, số 4/0, dài 75cm, kim tam giác, 3/8 vòng tròn dài 19mm, làm bằng thép không gỉ AISI 300 series (304) phủ silicon. Lực căng kéo nút thắt 9.81N. Đóng gói trực tiếp 2 lớp: lá nhôm bên trong, vỏ nhựa bên ngoài - Direct Depense Packaging (DDP). Tiêu chuẩn FDA, EC, ISO.	Hộp 36 sợi	Sợi	5.000
117	Chỉ khâu không tiêu Dafilon 5.0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamide 6&66 số 5/0 dài 45cm, 1 kim tam giác ngược P-1 dài 11mm 3/8 đường tròn, bằng hợp kim chuyên dụng gồm: Niken, Titan, Chrome, Molybden, Sắt có độ bền kéo xấp xỉ $\geq 2500\text{Mpa}$, được phủ bởi lớp silicone cải tiến, vùng kẹp kim phẳng và có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp giữ chặt kim khi thao tác. Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA .	Hộp 36 sợi	Sợi	600
118	Chỉ khâu không tiêu Dafilon 6.0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamide 6&66 số 6/0, dài 45cm, kim tam giác ngược P-1 dài 11mm, độ cong 3/8 đường tròn, bằng hợp kim chuyên dụng gồm: Niken, Titan, Chrome, Molybden, Sắt có độ bền kéo xấp xỉ $\geq 2500\text{Mpa}$, được phủ bởi lớp silicone cải tiến, vùng kẹp kim phẳng và có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp giữ chặt kim khi thao tác. Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA .	Hộp 36 sợi	Sợi	400
119	Chỉ không tan tổng hợp, đơn sợi CPT 4.0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamide 6&66 số 4/0 dài 45cm, 1 kim tam giác ngược FS-2 dài 19mm 3/8 vòng tròn, bằng hợp kim chuyên dụng gồm: Niken, Titan, Chrome, Molybden, Sắt có độ bền kéo xấp xỉ $\geq 2500\text{Mpa}$, được phủ bởi lớp silicone cải tiến, vùng kẹp kim phẳng và có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp giữ chặt kim khi thao tác. Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA .	Hộp 12 sợi	Sợi	720
120	Chỉ không tan tổng hợp, đơn sợi Prolen số 0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 0 dài 100cm, 1 kim tròn đầu cắt V-34 bằng hợp kim chuyên dụng gồm: Niken, Titan, Chrome, Molybden, Sắt có độ bền kéo xấp xỉ $\geq 2500\text{Mpa}$, dài	Hộp 12 sợi	Sợi	200

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		36mm 1/2 vòng tròn. Thân kim có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp cố định kim kẹp kim tốt hơn. Hệ thống cảnh báo sớm, tại nút buộc sợi chỉ biến dạng tạo sự chắc chắn và an toàn. Đạt tiêu chuẩn chất lượng:ISO, CE, FDA . Chỉ được đóng trong khay nhựa để giảm nhớ hình. Đạt tiêu chuẩn chất lượng:ISO, CE, FDA .			
121	Chỉ không tan tổng hợp, đơn sợi Prolen số 3-0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 3/0 dài 90cm, 2 kim tròn đầu tròn SH bằng hợp kim chuyên dụng gồm: Niken, Titan, Chrome, Molybden, Sắt có độ bền kéo xấp xỉ $\geq 2500\text{MPa}$, dài 26mm 1/2 vòng tròn. Thân kim có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp cố định kim kẹp kim tốt hơn. Hệ thống cảnh báo sớm, tại nút buộc sợi chỉ biến dạng tạo sự chắc chắn và an toàn. Chỉ được đóng trong khay nhựa để giảm nhớ hình. Đạt tiêu chuẩn chất lượng:ISO, CE, FDA .	Hộp 12 sợi	Sợi	220
122	Chỉ không tan tổng hợp, đơn sợi Prolen 4-0	- Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamide 6&66 số 4/0 dài 45cm. - 01 kim tam giác ngược dài 19mm 3/8 vòng tròn, bằng hợp kim chuyên dụng gồm: Niken, Titan, Chrome, Molybden, Sắt có độ bền kéo xấp xỉ $> 2.750\text{ MPa}$ (độ bền kéo có chứng nhận từ tổ chức độc lập), được phủ bởi lớp silicone cải tiến, vùng kẹp kim phẳng và có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp giữ chặt kim khi thao tác. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA .	Hộp 12 sợi	Sợi	3.346
123	Chỉ không tan tổng hợp, đơn sợi Prolen 5-0	- Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 0 dài 100cm. - 01 kim tròn đầu cắt bằng hợp kim chuyên dụng gồm: Niken, Titan, Chrome, Molybden, Sắt có độ bền kéo xấp xỉ $> 2.750\text{ MPa}$ (độ bền kéo có chứng nhận từ tổ chức độc lập), dài 36mm 1/2 vòng tròn. Thân kim có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp cố định kim kẹp kim tốt hơn. - Hệ thống cảnh báo sớm, tại nút buộc sợi chỉ biến dạng tạo sự chắc chắn và an toàn. - Chỉ được đóng trong khay nhựa để làm giảm nhớ hình, ngăn ngừa rối chỉ. - Chỉ được đóng trong khay nhựa để làm giảm nhớ hình, ngăn ngừa rối chỉ. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA .	Hộp 12 sợi	Sợi	50
124	Chỉ không tan tổng hợp, đơn sợi prolene 6-0	- Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 3/0 dài 90cm. - 02 kim tròn đầu tròn bằng hợp kim chuyên dụng gồm: Niken, Titan, Chrome, Molybden, Sắt có độ bền kéo xấp xỉ $> 2.750\text{ MPa}$ (độ bền kéo có chứng nhận từ tổ chức độc lập), dài 26mm 1/2 vòng tròn.	Hộp 36 sợi	Sợi	50

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Thân kim có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp cố định kim kẹp kim tốt hơn. - Hệ thống cảnh báo sớm, tại nút buộc sợi chỉ biến dạng tạo sự chắc chắn và an toàn. - Chỉ được đóng trong khay nhựa để làm giảm nhớ hình, ngăn ngừa rối chỉ. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA .			
125	Chỉ không tan tổng hợp, đơn sợi Prolen 7-0	- Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 4/0 dài 90cm. - 02 kim tròn đầu cắt CC-20 bằng hợp kim chuyên dụng gồm: Niken, Titan, Chrome, Molypden, Sắt có độ bền kéo xấp xỉ > 2.750 MPa (độ bền kéo có chứng nhận từ tổ chức độc lập), dài 20mm 1/2 vòng tròn. - Hệ thống cảnh báo sớm, tại nút buộc sợi chỉ biến dạng tạo sự chắc chắn và an toàn. - Chỉ được đóng trong khay nhựa để làm giảm nhớ hình, ngăn ngừa rối chỉ. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA .	Hộp 12 sợi	Sợi	50
126	Chỉ Prolene, các số	Các số: 2.0, 4.0, 6.0, 7.0, 8.0. Sợi chỉ tròn đều, co dãn tốt, mềm dẻo, dễ uốn, dễ thắt nút. Lực căng khi thắt nút cao Kim thép không gỉ series 300 phủ silicon (đối với chỉ liền kim). Thao tác thuận lợi, xuyên qua mô dễ dàng. Giữ vết khâu lâu dài, giảm thiểu phản ứng mô.	Hộp 12 vi	Vi	5.000
127	Chỉ phẫu thuật 10/0	- Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamide 6&66 số 10/0 dài 30cm. - 02 kim hình thang dài 7mm 1/2 đường tròn, bằng hợp kim có chứa Niken, Titanium, Chromium, Molypden và Ferric, giới hạn độ bền kéo > 2.750 MPa, được phủ bởi lớp silicone cải tiến, vùng kẹp kim phẳng và có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp giữ chặt kim khi thao tác. - Sử dụng để khâu các vết thương bên ngoài (khâu da), phẫu thuật thẩm mỹ; khâu, nối các mô mềm bao gồm phẫu thuật mắt, vi phẫu, ngoại thần kinh - Chỉ được đóng trong khay nhựa để làm giảm nhớ hình, ngăn ngừa rối chỉ. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA .	Hộp 12 sợi	Sợi	300
128	Chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu số 10/0	Chỉ sử dụng trong phẫu thuật, thủ thuật đơn sợi số 10/0, chất liệu không tiêu, chiều dài ≥ 30 cm; hai kim tròn đầu hình thang, dài ≥ 6 mm, hình 3/8 vòng tròn, phủ silicon; đóng gói tiệt trùng.	12 sợi/hộp	Sợi	392
129	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi số 4/0 2xHR26	- Chỉ không tan đơn sợi phức hợp Polypropylene + Polyethylene (95/5). - Số 4/0. - Chỉ dài 90cm, 2 kim tròn 1/2 vòng tròn	Hộp 36 sợi	Sợi	408

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		dài 26mm - Kim CVpass làm bằng hợp kim AISI 300 series (304) Niken 11% theo tiêu chuẩn ASTM f899-20, đạt độ nhám bề mặt $\leq 0,4$ Ra, thân kim hình vuông. - Phủ 3 lớp silicone. - Lực căng kéo nút thắt 11.58N. - Đóng gói bao bên ngoài là màng film Polyester-Polyethyleneterephthalate, chỉ được quấn quanh khung nhựa HDPE hạn chế rối chỉ. - Tiêu chuẩn FDA, EC, ISO.			
130	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi số 4/0 2xHR17	- Chỉ không tan đơn sợi phức hợp Polypropylene + Polyethylene (95/5). - Số 4/0. - Chỉ dài 90cm. - 2 kim tròn 1/2 vòng tròn dài 17mm, kim làm bằng hợp kim AISI 300 series (304) Niken 11% theo tiêu chuẩn ASTM f899-20, đạt độ nhám bề mặt $\leq 0,4$ Ra, thân kim hình vuông, phủ 3 lớp silicone. - Lực căng kéo nút thắt 11.58N. - Đóng gói bao bên ngoài là màng film Polyester-Polyethyleneterephthalate, chỉ được quấn quanh khung nhựa HDPE hạn chế rối chỉ. - Tiêu chuẩn FDA, EC, ISO.	Hộp 36 sợi	Sợi	408
131	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi số 5/0 2xHR17	- Chỉ không tan đơn sợi phức hợp Polypropylene + Polyethylene (95/5). - Số 5/0. - Chỉ dài 90cm. - 2 kim tròn 1/2 vòng tròn dài 17mm, kim CVpass làm bằng hợp kim AISI 300 series (304) Niken 11% theo tiêu chuẩn ASTM f899-20, đạt độ nhám bề mặt $\leq 0,4$ Ra, thân kim hình vuông, phủ 3 lớp silicone. - Lực căng kéo nút thắt 7.16N. - Đóng gói bao bên ngoài là màng film Polyester-Polyethyleneterephthalate, chỉ được quấn quanh khung nhựa HDPE hạn chế rối chỉ. - Tiêu chuẩn FDA, EC, ISO.	Hộp 36 sợi	Sợi	816
132	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi số 5/0 2xHR13	- Chỉ không tan đơn sợi phức hợp Polypropylene + Polyethylene (95/5). - Số 5/0. - Chỉ dài 75cm. - 2 kim tròn 1/2 vòng tròn dài 13mm, kim CVpass làm bằng hợp kim AISI 300 series (304) Niken 11% theo tiêu chuẩn ASTM f899-20, đạt độ nhám bề mặt $\leq 0,4$ Ra, thân kim hình vuông, phủ 3 lớp silicone. - Lực căng kéo nút thắt 7.16N. - Đóng gói bao bên ngoài là màng film Polyester-Polyethyleneterephthalate, chỉ được quấn quanh khung nhựa HDPE hạn chế rối chỉ. - Tiêu chuẩn FDA, EC, ISO.	Hộp 36 sợi	Sợi	816
133	Chỉ không tan tổng	- Chỉ không tan đơn sợi phức hợp	Hộp 36 sợi	Sợi	1.560

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	hộp đơn sợi số 6/0 2xDR10	Polypropylene + Polyethylene (95/5). - Số 6/0. - Chỉ dài 75cm. - 2 kim tròn 3/8 vòng tròn dài 10mm, kim CVpass làm bằng hợp kim AISI 300 series (304) Niken 11% theo tiêu chuẩn ASTM f899-20, đạt độ nhám bề mặt $\leq 0,4$ Ra, thân kim hình vuông, phủ 3 lớp silicone. - Lực căng kéo nút thắt 3.53N. - Đóng gói bao bên ngoài là màng film Polyester-Polyethyleneterephthalate, chỉ được quấn quanh khung nhựa HDPE hạn chế rối chỉ. - Tiêu chuẩn FDA, EC, ISO.			
134	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi số 7/0 2xDR10	- Chỉ không tan đơn sợi phức hợp Polypropylene + Polyethylene (95/5). - Số 7/0. - Chỉ dài 75cm. - 2 kim tròn 3/8 vòng tròn dài 10mm, kim CVpass làm bằng hợp kim AISI 300 series (304) Niken 11% theo tiêu chuẩn ASTM f899-20, đạt độ nhám bề mặt $\leq 0,4$ Ra, thân kim hình vuông, phủ 3 lớp silicone. - Lực căng kéo nút thắt 1.86N. - Đóng gói bao bên ngoài là màng film Polyester-Polyethyleneterephthalate, chỉ được quấn quanh khung nhựa HDPE hạn chế rối chỉ. - Tiêu chuẩn FDA, EC, ISO.	Hộp 36 sợi	Sợi	408
135	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi số 8/0	- Chỉ không tan đơn sợi phức hợp Polypropylene + Polyethylene (95/5). - Số 8/0. - Chỉ dài 75cm - 2 kim tròn 3/8 vòng tròn dài 6mm, kim CVpass làm bằng hợp kim AISI 300 series (304) Niken 11% theo tiêu chuẩn ASTM f899-20, đạt độ nhám bề mặt $\leq 0,4$ Ra, thân kim hình vuông, phủ 3 lớp silicone. - Lực căng kéo nút thắt 1.08N. - Đóng gói bao bên ngoài là màng film Polyester-Polyethyleneterephthalate, chỉ được quấn quanh khung nhựa HDPE hạn chế rối chỉ. - Tiêu chuẩn FDA, EC, ISO.	Hộp 36 sợi	Sợi	328
136	Chỉ không tan tổng hợp, đơn sợi polypropylene số 7/0 và 8/0	Chỉ không tan tổng hợp Trustilene (Polypropylene) số 7/0, 8/0, dài 60 cm, 2 kim tròn đầu cắt 3/8c, dài ≥ 8 mm, sợi chỉ tròn đều, ít nhớ hình, dễ uốn, đàn hồi tốt, giữ vết khâu vĩnh viễn, không gây kích ứng mô, Chỉ màu xanh dương, dễ nhận biết, Kim thép phủ silicon thể hệ mới, thân vuông, độ bền và độ cứng ưu việt, Phẫu thuật tổng quát, chỉnh hình, sản phụ khoa, thẩm mỹ, nhãn khoa, tim mạch, khâu mạch máu. Được đóng gói tiệt trùng EO từng tệp.	Hộp 24 vi	Vi	6.000
137	Chỉ phẫu thuật không	- Chỉ không tan tự nhiên sợi bền được	Hộp 36 gói	gói	252

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	tan thiên nhiên số 2/0	phủ sáp và Silicone. - Số 2/0. - Mỗi gói có 13 sợi dài 60cm, không kim. - Sợi chỉ mềm mại, an toàn nút thắt tốt. - Tiêu chuẩn EC, ISO			
138	Chỉ phẫu thuật không tan thiên nhiên số 3/0	- Chỉ không tan tự nhiên sợi bền được phủ sáp và Silicone. - Số 3/0. - Mỗi gói có 13 sợi dài 60cm, không kim. - Sợi chỉ mềm mại, an toàn nút thắt tốt. - Tiêu chuẩn EC, ISO	Hộp 36 gói	gói	252
139	Chỉ khâu phẫu thuật tiết trùng ETHIBOND EXCEL đa sợi không tiêu	- Chỉ không tan tổng hợp đa sợi polyester. - Gồm 16 bó sợi được bền với nhau xung quanh 1 lõi trung tâm, được bao phủ bằng polybutylate. - Dài 90cm. - 2 kim hình tròn đầu cắt V-7 bằng hợp kim thép Ethalloy có chứa (Niken, Titanium, Chromium, Molybden và Ferric). - Giới hạn độ bền kéo > 2.750 MPa, dài 26mm 1/2 vòng tròn. - Hộp 6 tép, tép 10 sợi: 5 xanh, 5 trắng.	Hộp 60 sợi	Sợi	1.140
140	Chỉ khâu phẫu thuật tiết trùng ETHIBOND EXCEL đa sợi không tiêu	- Chỉ không tan tổng hợp đa sợi polyester, gồm 16 bó sợi được bền với nhau xung quanh 1 lõi trung tâm tạo nên cấu trúc chắc chắn, bao phủ bằng polybutylate số 2/0 dài 75cm. - 02 kim hình tròn đầu cắt V-5, bằng hợp kim thép Ethalloy có chứa (Niken, Titanium, Chromium, Molybden và Ferric), giới hạn độ bền kéo > 2.750 MPa (độ bền kéo có chứng nhận từ tổ chức độc lập), dài 17mm 1/2 vòng tròn. - Đường kính kim: ≤ 0,67mm. - Miếng đệm pledget 6mm x 3mm x 1,5mm. Hộp 6 tép, tép 10 sợi: 5 xanh, 5 trắng. - Thân kim có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp cố định kim kẹp kim tốt hơn. - Đạt tiêu chuẩn CE và FDA (Mỹ) - Nhóm nước Bắc Mỹ	Hộp 60 sợi	Sợi	660
141	Chỉ khâu không tiêu đa sợi số 2/0	- Chỉ khâu không tiêu đa sợi thành phần polyester. - Chỉ số 2/0, dài 75cm - 2 kim tròn đầu nhọn 16mm, kim cong 1/2 vòng tròn, kim được phủ silicon. - Đóng gói 8 sợi/ tép, 4 sợi xanh, 4 sợi trắng. - Miếng đệm Pledget 3x3mm. - Tiêu chuẩn: FDA. Xuất xứ: Châu Mỹ	8 sợi/ tép 48 sợi/ hộp	Tép	624
142	Chỉ khâu không tiêu đa sợi số 2/0	- Chỉ khâu không tiêu đa sợi thành phần polyester. - Chỉ số 2/0, dài 90cm. - 2 kim tròn đầu nhọn 25mm, kim cong 1/2 vòng tròn, kim được phủ silicon. - Đóng gói 10 sợi/ tép, 5 sợi xanh, 5 sợi trắng. - Tiêu chuẩn: FDA. Xuất xứ: Châu Mỹ	10 sợi/ tép 60 sợi/ hộp	Tép	1.100

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
143	Chỉ khâu không tiêu đa sợi số 2/0	- Chỉ khâu không tiêu đa sợi thành phần polyester. - Chỉ số 2/0, dài 75cm. - 2 kim tròn đầu nhọn 25mm, kim cong 1/2 vòng tròn, kim được phủ silicon. - Đóng gói 10 sợi/ tép, 5 sợi xanh, 5 sợi trắng. - Miếng đệm Pledget 7x3mm. - Tiêu chuẩn: FDA. Xuất xứ: Châu Mỹ	10 sợi/ tép 60 sợi/ hộp	Tép	1.020
144	Chỉ không tan tổng hợp đa sợi số 2/0 2xHR26	- Chỉ không tan tổng hợp đa sợi Polyester PET, áo bao silicone. - Số 2/0. - Tép 08 sợi (04 xanh + 04 trắng). - Dài 75cm. - 2 kim tròn 1/2 vòng tròn dài 26mm, kim CVpass làm bằng hợp kim AISI 300 series (304) Niken 11% theo tiêu chuẩn ASTM f899-20, đạt độ nhám bề mặt $\leq 0,4$ Ra, thân kim hình vuông, phủ 3 lớp silicone, kim đen. - Lực căng kéo nút thắt 28.06 N. - Tiêu chuẩn FDA, EC, ISO.	Hộp 48 sợi	Sợi	1.240
145	Chỉ không tan tổng hợp đa sợi số 2/0 2xHR17 pled 6x3mm	- Chỉ không tan tổng hợp đa sợi Polyester PET, áo bao silicone. - Số 2/0. - Tép 08 sợi, 04 xanh + 04 trắng. - Dài 75cm. - 2 kim đen tròn, 1/2 vòng tròn dài 17mm, kim đen CVPASS làm bằng hợp kim AISI 300 series (304) NIKEN 11% theo tiêu chuẩn ASTM f899-20, đạt độ nhám bề mặt $\leq 0,4$ Ra, khoan bằng laser, thân kim hình vuông, phủ 3 lớp silicone, kim đen. - Lực căng kéo nút thắt 28.06 N. - Miếng đệm Firm PF6 100% PTFE. - Tiêu chuẩn FDA, EC, ISO.	Hộp 48 sợi	Sợi	624
146	Chỉ Premicron số 2/0; 2xHR17	- Chỉ không tan tổng hợp đa sợi Polyester PET, áo bao silicone. - Số 2/0, tép 08 sợi (04 xanh + 04 trắng), dài 75cm. - 2 kim tròn 1/2 vòng tròn dài 17mm, kim CVpass làm bằng hợp kim AISI 300 series (304) Niken 11% theo tiêu chuẩn ASTM f899-20, đạt độ nhám bề mặt $\leq 0,4$ Ra, thân kim hình vuông, phủ 3 lớp silicone, kim đen. - Lực căng kéo nút thắt 28.06 N. - Tiêu chuẩn FDA, EC, ISO.	Hộp 48 sợi	Sợi	192
147	Chỉ Premicron 2/0, 75cm, 2xHR26 pled 6x3mm	- Chỉ không tan tổng hợp đa sợi Polyester PET, áo bao silicone. - Số 2/0, tép 08 sợi 04 xanh + 04 trắng, dài 75cm. - 2 kim đen tròn, 1/2 vòng tròn dài 26mm, Kim CVPASS đen làm bằng hợp kim AISI 300 series (304) NIKEN 11% theo tiêu chuẩn ASTM f899-20, đạt độ nhám bề mặt $\leq 0,4$ Ra, khoan bằng laser, thân kim hình vuông, phủ 3 lớp silicone. - Lực căng kéo nút thắt 28.06 N.	Hộp 48 sợi	Sợi	1.080

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Miếng đệm Firm PF6 100% PTFE. - Tiêu chuẩn FDA, EC, ISO.			
148	Chỉ phẫu thuật ETHIBOND EXCEL số 2/0	- Chỉ không tan tổng hợp đa sợi polyester, gồm 16 bó sợi được bện với nhau xung quanh 1 lõi trung tâm tạo nên cấu trúc chắc chắn, bao phủ bằng polybutylate số 2/0 dài 75cm. - 02 kim hình tròn đầu cắt V-7, bằng hợp kim thép Ethalloy có chứa (Niken, Titanium, Chromium, Molybden và Ferric), giới hạn độ bền kéo > 2.750 MPa (độ bền kéo có chứng nhận từ tổ chức độc lập), dài 26mm 1/2 vòng tròn. - Đường kính kim: ≤ 0,67mm. - Miếng đệm pledget 6mm x 3mm x 1,5mm. Hộp 6 tép, tép 10 sợi: 5 xanh, 5 trắng. - Thân kim có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp cố định kim kẹp kim tốt hơn. - Đạt tiêu chuẩn CE và FDA (Mỹ) - Nhóm nước Bắc Mỹ	Hộp 60 sợi	Sợi	1.380
149	Chỉ siêu bền không tiêu	- Là chỉ siêu bền, chất liệu UHMW - Polyethylene. Chỉ được bện và không tiêu, được chỉ định cho khâu mô mềm trong phẫu thuật chấn thương chỉnh hình. - Có 1 Chỉ siêu bền số 2, màu trắng. Độ dài chỉ: 40 inches (101 cm) - Kích thước kim: loại kim C-2. đường kính vòng kim 0.5", đầu kim dạng thon.	1 Cái/Hộp	Cái	70
150	Chỉ siêu bền không tiêu (Chỉ không tiêu ULTRABRAID)	- Là chỉ siêu bền, chất liệu UHMW - Polyethylene. Chỉ được bện và không tiêu, được chỉ định cho khâu mô mềm trong phẫu thuật chấn thương chỉnh hình.	1 sợi/hộp	Sợi	40
151	Chỉ CPT M15E16	Chỉ không tan tổng hợp Carelon (Nylon) số 4/0, dài 75 cm., kim tam giác 3/8c, dài 16 mm	Hộp 24 vi	cái	648
152	Chỉ phẫu thuật CPT đơn sợi	Chỉ dài 75 cm. Kim tam giác 3/8c, dài 16 mm đến 26 mm Kích thước: Các số	Hộp 24 vi	Vi	500
153	Chỉ Premilene số 3/0; 2xHR26	Chỉ Premilene số 3/0, 2xHR 26, Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polypropylene số 3/0 dài 90cm, 2 kim tròn 1/2 vòng tròn dài 26mm, kim phủ silicone.	36 sợi/ hộp	Sợi	5.000
154	Chỉ Premilene số 4/0; 2xHR26	Chỉ Premilene số 4/0, 2xHR 26, Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polypropylene số 4/0 dài 90cm, 2 kim tròn 1/2 vòng tròn dài 26mm, kim phủ silicone.	36 sợi/ hộp	Sợi	5.000
155	Chỉ Premilene số 5/0; 2xHR17	Chỉ Premilene số 5/0, Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polypropylene số 5/0 dài 90cm, 2 kim tròn 1/2 vòng tròn dài 17mm, kim phủ silicone.	36 sợi/ hộp	Sợi	5.000
156	Chỉ Premilene số 6/0; 2xDR10	Chỉ Premilene số 6/0, Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polypropylene số 6/0 dài 75cm, 2 kim tròn 3/8 vòng tròn dài 10mm, kim phủ silicone.	36 sợi/ hộp	Sợi	5.000

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
157	Chỉ Premilene số 7/0; 2xDR10	Chỉ Premilene số 7/0, Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polypropylene số 7/0 dài 75cm, 2 kim tròn 3/8 vòng tròn dài 10mm, kim phủ silicone.	36 sợi/ hộp	Sợi	5.000
158	Chỉ phẫu thuật không tiêu ARES α - Chỉ Nylon 2/0, chỉ dài 75 cm, 1 kim đầu tam giác 3/8C, dài 26 mm	Chỉ phẫu thuật không tiêu tổng hợp Nylon - 1 kim, đơn sợi. Đường kính 2/0, dài 75 cm, màu xanh dương - Kim làm bằng thép không gỉ 304, phủ silicon. Thân kim thiết kế VerSut kết hợp với mũi kim Microsure giúp kim sắc bén, dễ dàng xuyên qua mô nhiều lần, giảm tối đa tổn thương khi thực hiện thủ thuật. - Kim đầu tam giác, dài 26 mm, bán kính cong kim 3/8C - Lực kéo đứt khi thắt nút (lực căng của chỉ) tối thiểu 15 Newton (có thể vượt đến 250% so với yêu cầu của USP) - Lực liên kết giữa kim và chỉ tối thiểu 11 Newton (có thể vượt đến 140% so với yêu cầu của USP) - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015 - Nước sản xuất: Việt Nam hoặc các nước G7/Liên Minh Châu Âu/ Châu Mỹ	Hộp 24 tệp	Tệp	6.000
159	Chỉ phẫu thuật không tiêu ARES α - Chỉ Nylon 3/0, chỉ dài 75 cm, 1 kim đầu tam giác 3/8C, dài 24 mm	Chỉ phẫu thuật không tiêu tổng hợp Nylon - 1 kim, đơn sợi. Đường kính 3/0, dài 75 cm, màu xanh dương - Kim làm bằng thép không gỉ 304, phủ silicon. Thân kim thiết kế VerSut kết hợp với mũi kim Microsure giúp kim sắc bén, dễ dàng xuyên qua mô nhiều lần, giảm tối đa tổn thương khi thực hiện thủ thuật. - Kim đầu tam giác, dài 24 mm, bán kính cong kim 3/8C - Lực kéo đứt khi thắt nút (lực căng của chỉ) tối thiểu 9 Newton (có thể vượt đến 250% so với yêu cầu của USP) - Lực liên kết giữa kim và chỉ tối thiểu 6,8 Newton (có thể vượt đến 140% so với yêu cầu của USP) - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015 - Nước sản xuất: Việt Nam hoặc các nước G7/Liên Minh Châu Âu/ Châu Mỹ	Hộp 24 tệp	Tệp	3.000
160	Chỉ phẫu thuật không tiêu ARES α - Chỉ Polypropylene 4/0, chỉ dài 90 cm, 2 kim đầu tròn 1/2C, dài 20 mm	Chỉ phẫu thuật không tiêu tổng hợp Polypropylene - 2 kim, đơn sợi. Đường kính 4/0, dài 90 cm, màu xanh dương - Kim làm bằng thép không gỉ 304, phủ silicon. Thân kim thiết kế VerSut kết hợp với mũi kim Microsure giúp kim sắc bén, dễ dàng xuyên qua mô nhiều lần, giảm tối đa tổn thương khi thực hiện thủ thuật. - Kim đầu tròn, dài 20 mm, bán kính cong kim 1/2C - Lực kéo đứt khi thắt nút (lực căng của chỉ) tối thiểu 5 Newton (có thể vượt đến 250% so với yêu cầu của USP)	Hộp 24 tệp	Tệp	5.000

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Lực liên kết giữa kim và chỉ tối thiểu 4,5 Newton (có thể vượt đến 140% so với yêu cầu của USP) - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015 - Nước sản xuất: Việt Nam hoặc các nước G7/Liên Minh Châu Âu/ Châu Mỹ			
161	Chỉ phẫu thuật không tiêu ARES α - Chỉ Polypropylene 5/0, chỉ dài 90 cm, 2 kim đầu tròn 1/2C, dài 17 mm	Chỉ phẫu thuật không tiêu tổng hợp Polypropylene - 2 kim, đơn sợi. Đường kính 5/0, dài 90 cm, màu xanh dương - Kim làm bằng thép không gỉ 304, phủ silicon. Thân kim thiết kế VerSut kết hợp với mũi kim Microsure giúp kim sắc bén, dễ dàng xuyên qua mô nhiều lần, giảm tối đa tổn thương khi thực hiện thủ thuật. - Kim đầu tròn, dài 17 mm, bán kính cong kim 1/2C - Lực kéo đứt khi thắt nút (lực căng của chỉ) tối thiểu 3 Newton (có thể vượt đến 250% so với yêu cầu của USP) - Lực liên kết giữa kim và chỉ tối thiểu 2,3 Newton (có thể vượt đến 140% so với yêu cầu của USP) - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015 - Nước sản xuất: Việt Nam hoặc các nước G7/Liên Minh Châu Âu/ Châu Mỹ	Hộp 24 tệp	Tệp	1.000
162	Chỉalcon Nylon 7.0	Chỉ không tiêu tổng hợp Nylon Monofilament Polyamid. Dài 75cm, kim tam giác, kim được làm bằng thép không gỉ 302, phủ silicon, cong 3/8. Chỉ số 7/0 vòng kim 13mm	Hộp 12 sợi	Sợi	100
163	Chỉalcon Nylon 10.0	Chỉ không tiêu khâu phẫu thuật mắt số 10, Đường kính 0.15mm Chiều dài: 6.0mm Thiết kế: khoảng 3/8 đường tròn 140° Chiều dài chỉ: 30cm Đạt tiêu chuẩn Châu Âu, Hộp 12 sợi	Hộp 12 sợi	Sợi	100
164	Chỉ tan chậm tự nhiên Chromic Catgut số 4/0	Chromic Catgut là chỉ tự tiêu sinh học đơn sợi có tẩm muối Chrome, làm từ Collagen tinh khiết, được đóng gói trong dung dịch alcohol và EO dạng lỏng. Có màu nâu đậm, Độ dài chỉ: 75cm. - Hình dạng kim: 1/2 vòng tròn. - Độ dài kim: 17 mm. - Kích cỡ chỉ: 4/0.	Hộp 12 sợi	Sợi	600
165	Chỉ khâu tiêu chậm số 0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate số 0 dài 75cm, 1 kim tròn đầu hình thoi MH Plus, có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim, có phủ silicone cải tiến, dài 36mm 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày.	Hộp 12 vi	Vi	5.000
166	Chỉ khâu tiêu chậm số 1.0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, lớp vỏ 50% polyglactin 370 & 50% chất bôi trơn Calcium Stearate, chỉ số 1, dài	Hộp 12 sợi	Vi	64.560

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		90cm, kim tròn đầu tròn CT, có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim, có phủ silicone cải tiến, dài 40 mm, 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày.			
167	Chỉ khâu tiêu chậm số 2.0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate số 2/0 dài $\geq$ 75cm, kim tròn đầu tròn SH Plus, có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim, có phủ silicone cải tiến, dài 26 mm 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày.	Hộp 12 sợi	Vi	33.280
168	Chỉ khâu tiêu chậm số 3.0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate số 3/0 dài $\geq$ 75cm, kim tròn đầu tròn SH Plus, có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim, có phủ silicone cải tiến, dài 26 mm 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày.	Hộp 12 sợi	Vi	20.750
169	Chỉ khâu tiêu chậm số 4.0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate số 4/0 dài 75cm, kim tròn đầu tròn SH-2 Plus có phủ silicone cải tiến, dài 20 mm 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày.	Hộp 12 sợi	Vi	14.225
170	Chỉ khâu tiêu chậm các loại, cỡ số 5.0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate số 5/0 dài $<$ 75cm, kim tròn đầu tròn SH-2 Plus có phủ silicone cải tiến, dài 20 mm 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày.	Hộp 12 sợi	Sợi	5.560
171	Chỉ khâu tiêu chậm số 6.0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate số 6/0 dài $\geq$ 45cm, kim tròn đầu tròn RB-2 có phủ silicone cải tiến, dài 13 mm 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày.	Hộp 12 sợi	Vi	5.894
172	Chỉ phẫu thuật tự tiêu chậm 8-0	-Chỉ khâu tự tiêu Polyglycolic Acid 8-0, chiều dài $\geq$ 30cm. -Hai kim cong 2 đầu, tiết diện hình thang,	Hộp 12 sợi	Sợi	100

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		đường kính kim $\leq 0.20\text{mm}$, chiều dài kim $6.5\text{ mm} \pm 0.5$, độ kim cong 3/8. -Kim làm bằng thép cứng không gỉ được phủ silicon, đầu kim được tạo lỗ đột bằng công nghệ laser. -Tiêu chuẩn ISO 13485, FDA			
173	Chỉ khâu phẫu thuật Catgut Chromic các số	dài 75cm, kim tròn	Hộp 12 sợi	Sợi	3.158
174	Chỉ số 1 khâu gan	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate số 1 dài 100cm, 1 đầu tù khâu gan BP-5 , có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim, có phủ silicone cải tiến, dài 65mm 3/8 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày.	Hộp 12 vi	Vi	500
175	Chỉ khâu phẫu thuật tiêu trung bình tổng hợp đa sợi số 0	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp Polyglactin 910, đa sợi, tổng hợp từ 90% glycolic acid và 10% L-lactide. Đường kính 0, dài 90cm, được phủ bởi Polyglactin 370 và Calcium Stearate , màu tím. Kim làm bằng thép không gỉ 420, đầu tròn, dài 40mm, cong 1/2 vòng tròn, 1 kim. Tiêu hoàn toàn sau 50 - 70 ngày. Tiết trùng bằng Ethylene oxyde.	12 sợi/ hộp	Sợi	5.000
176	Chỉ khâu phẫu thuật tiêu trung bình tổng hợp đa sợi số 1/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, được bọc bởi 50% polyglactin 370 và 50% Calcium Stearate, có chất kháng khuẩn Irgacare MP số 1 dài 90cm, kim tròn đầu tròn taper CT, có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp giữ chặt kim khi thao tác, bằng hợp kim chuyên dụng gồm: Niken, Titan, Chrome, Molybden, Sắt có độ bền kéo xấp xỉ $\geq 2500\text{Mpa}$ có phủ silicone cải tiến, dài 40mm 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày, thời gian tiêu hoàn toàn: 56 - 70 ngày. Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA.	Hộp 36 sợi	Sợi	48.850
177	Chỉ khâu phẫu thuật tiêu trung bình tổng hợp đa sợi số 2/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, được bọc bởi 50% polyglactin 370 và 50% Calcium Stearate, có chất kháng khuẩn Irgacare MP số 2/0 dài $\geq 70\text{cm}$, kim tròn đầu tròn SH, có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp giữ chặt kim khi thao tác, bằng hợp kim chuyên dụng gồm: Niken, Titan, Chrome, Molybden, Sắt có độ bền kéo xấp xỉ $\geq 2500\text{Mpa}$ có phủ silicone cải tiến, dài 26mm 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày, thời gian tiêu hoàn toàn: 56 - 70 ngày. Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA .	Hộp 36 sợi	Sợi	36.170

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
178	Chỉ khâu phẫu thuật tiêu trung bình tổng hợp đa sợi số 3/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, được bọc bởi 50% polyglactin 370 và 50% Calcium Stearate, có chất kháng khuẩn Irgacare MP số 3/0 dài ≥ 70 cm, kim tròn đầu tròn SH, có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp giữ chặt kim khi thao tác, bằng hợp kim chuyên dụng gồm: Niken, Titan, Chrome, Molybden, Sắt có độ bền kéo xấp xỉ ≥ 2500 Mpa có phủ silicone cải tiến, dài 26mm 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày, thời gian tiêu hoàn toàn: 56 - 70 ngày. Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA .	Hộp 36 sợi	Sợi	31.220
179	Chỉ khâu phẫu thuật tiêu trung bình tổng hợp đa sợi số 4/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, được bọc bởi 50% polyglactin 370 và 50% Calcium Stearate, có chất kháng khuẩn Irgacare MP số 4/0 dài ≥ 70 cm, kim tròn đầu tròn RB-1 Plus, bằng hợp kim chuyên dụng gồm: Niken, Titan, Chrome, Molybden, Sắt có độ bền kéo xấp xỉ ≥ 2500 Mpa có phủ silicone cải tiến, dài 17mm 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày, thời gian tiêu hoàn toàn: 56 - 70 ngày. Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA .	Hộp 36 sợi	Sợi	25.610
180	Chỉ khâu phẫu thuật tiêu trung bình tổng hợp đa sợi số 5/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, được bọc bởi 50% polyglactin 370 và 50% Calcium Stearate, có chất kháng khuẩn Irgacare MP số 5/0 dài ≥ 45 cm, kim tròn đầu tròn RB-1 Plus bằng hợp kim chuyên dụng gồm: Niken, Titan, Chrome, Molybden, Sắt có độ bền kéo xấp xỉ ≥ 2500 Mpa có phủ silicone cải tiến, dài 17mm 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày, thời gian tiêu hoàn toàn: 56 - 70 ngày. Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA .	Hộp 36 sợi	Sợi	9.100
181	Chỉ khâu phẫu thuật tiêu trung bình tổng hợp đa sợi số 6/0	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp Polyglactin 910, đa sợi, tổng hợp từ 90% glycolic acid và 10% L-lactide. Đường kính 6/0, dài 70cm, được phủ bởi Polyglactin 370 và Calcium Stearate , màu tím. Kim làm bằng thép không gỉ 420, đầu tròn, dài 13mm, cong 1/2 vòng tròn, 1 kim. Tiêu hoàn toàn sau 50 - 70 ngày. Tiệt trùng bằng Ethylene oxyde	12 sợi/ hộp	Sợi	6.800
182	Chỉ khâu tiêu trung bình đa sợi số 1	Chỉ khâu tiêu trung bình đa sợi thành phần Polyglycolic acid cấu tạo từ Lactomer, bao phủ bằng copolymer của Caprolacton/ glycolide/ calcium stearoyl lactylate. Chỉ số 1, dài 90cm, kim tròn đầu nhọn 40mm, kim cong 1/2 vòng tròn. Sợi chỉ đạt lực khô nút buộc ban đầu bằng 140% tiêu chuẩn được điển Mỹ. Đạt	Hộp 36 sợi	Sợi	10.000

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		tiêu chuẩn FDA. Xuất xứ: G7			
183	Chỉ khâu tiêu trung bình đa sợi số 2/0	Chỉ khâu tiêu trung bình đa sợi thành phần Polyglycolic acid cấu tạo từ Lactomer, bao phủ bằng copolymer của Caprolacton/ glycolide/ calcium stearoyl lactylate. Chỉ số 2/0, dài 75cm, kim tròn đầu nhọn 26mm, kim cong 1/2 vòng tròn. Sợi chỉ đạt lực khô nút buộc ban đầu bằng 140% tiêu chuẩn dược điển Mỹ. Đạt tiêu chuẩn FDA. Xuất xứ: G7	Hộp 36 sợi	Sợi	10.000
184	Chỉ khâu tiêu trung bình đa sợi số 3/0	Chỉ khâu tiêu trung bình đa sợi thành phần Polyglycolic acid cấu tạo từ Lactomer, bao phủ bằng copolymer của Caprolacton/ glycolide/ calcium stearoyl lactylate. Chỉ số 3/0, dài 75cm, kim tròn đầu nhọn 26mm, kim cong 1/2 vòng tròn. Sợi chỉ đạt lực khô nút buộc ban đầu bằng 140% tiêu chuẩn dược điển Mỹ. Đạt tiêu chuẩn FDA. Xuất xứ: G7	Hộp 36 sợi	Sợi	10.000
185	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp ARES - Chỉ Polyglactin 910 1	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp Polyglactin 910 - 1 kim, đa sợi, vật liệu Polyglactin 910 (90% Glycolide acid, 10% Lactic acid). Đường kính 1, dài 90 cm, phủ Polyglactin 370 + Calcium stearate, màu tím - Kim làm bằng thép không gỉ Martensitic 420 (AISI 420). Kim không mắt, kim Premium, công nghệ U-filo - Kim tròn, dài 40 mm, bán kính cong kim 1/2C - Tan hoàn toàn trong 50 - 70 ngày - Lực kéo đứt của chỉ tối thiểu 38,0 Newton (có thể vượt đến 250% so với yêu cầu của USP) - Lực kéo đứt khi thắt nút (lực căng của chỉ) tối thiểu 49,8 Newton (có thể vượt đến 140% so với yêu cầu của USP) - Lực liên kết kim và chỉ tối thiểu 17,6 Newton (có thể vượt đến 400% so với yêu cầu của USP) - Độ bền kéo: 21 ngày sau khi cấy ghép, duy trì xấp xỉ 57% độ bền đứt - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015 - Nước sản xuất: Việt Nam hoặc các nước G7/Liên Minh Châu Âu/ Châu Mỹ	Hộp 24 tệp	Tệp	6.000
186	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp ARES - Chỉ Polyglactin 910 2/0	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp Polyglactin 910 - 1 kim, đa sợi, vật liệu Polyglactin 910 (90% Glycolide acid, 10% Lactic acid). Đường kính 2/0, dài 75 cm, phủ Polyglactin 370 + Calcium stearate, màu tím - Kim làm bằng thép không gỉ Martensitic 420 (AISI 420). Kim không mắt, kim Premium, công nghệ U-filo - Kim tròn, dài 26 mm, bán kính cong kim 1/2C - Tan hoàn toàn trong 50 - 70 ngày - Lực kéo đứt của chỉ tối thiểu 20,5	Hộp 24 tệp	Tệp	6.000

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Newton (có thể vượt đến 250% so với yêu cầu của USP) - Lực kéo đứt khi thắt nút (lực căng của chỉ) tối thiểu 26,3 Newton (có thể vượt đến 140% so với yêu cầu của USP) - Lực liên kết kim và chỉ tối thiểu 10,8 Newton (có thể vượt đến 400% so với yêu cầu của USP) - Độ bền kéo: 21 ngày sau khi cấy ghép, duy trì xấp xỉ 57% độ bền đứt - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015 - Nước sản xuất: Việt Nam hoặc các nước G7/Liên Minh Châu Âu/ Châu Mỹ			
187	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp ARES - Chỉ Polyglactin 910 3/0	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp Polyglactin 910 - 1 kim, đa sợi, vật liệu Polyglactin 910 (90% Glycolide acid, 10% Lactic acid). Đường kính 3/0, dài 75 cm, phủ Polyglactin 370 + Calcium stearate, màu tím - Kim làm bằng thép không gỉ Martensitic 420 (AISI 420). Kim không mắt, kim Premium, công nghệ U-filo - Kim tròn, dài 26 mm, bán kính cong kim 1/2C - Tan hoàn toàn trong 50 - 70 ngày - Lực kéo đứt của chỉ tối thiểu 12,5 Newton (có thể vượt đến 250% so với yêu cầu của USP) - Lực kéo đứt khi thắt nút (Lực căng của chỉ) tối thiểu 17,4 Newton (có thể vượt đến 140% so với yêu cầu của USP) - Lực liên kết kim và chỉ tối thiểu 6,67 Newton (có thể vượt đến 400% so với yêu cầu của USP) - Độ bền kéo: 21 ngày sau khi cấy ghép, duy trì xấp xỉ 57% độ bền đứt - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015 - Nước sản xuất: Việt Nam hoặc các nước G7/Liên Minh Châu Âu/ Châu Mỹ	Hộp 24 tệp	Tệp	4.000
188	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp ARES - Chỉ Polyglactin 910 4/0	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp Polyglactin 910 - 1 kim, đa sợi, vật liệu Polyglactin 910 (90% Glycolide acid, 10% Lactic acid). Đường kính 4/0, dài 75 cm, phủ Polyglactin 370 + Calcium stearate, màu tím - Kim làm bằng thép không gỉ Martensitic 420 (AISI 420). Kim không mắt, kim Premium, công nghệ U-filo - Kim tròn, dài 22 mm, bán kính cong kim 1/2C - Tan hoàn toàn trong 50 - 70 ngày - Lực kéo đứt của chỉ tối thiểu 7,5 Newton (có thể vượt đến 250% so với yêu cầu của USP) - Lực kéo đứt khi thắt nút (Lực căng của chỉ) tối thiểu 9,32 Newton (có thể vượt	Hộp 24 tệp	Tệp	4.000

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		đến 140% so với yêu cầu của USP) - Lực liên kết kim và chỉ tối thiểu 4,41 Newton (có thể vượt đến 400% so với yêu cầu của USP) - Độ bền kéo: 21 ngày sau khi cấy ghép, duy trì xấp xỉ 57% độ bền đứt - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015 - Nước sản xuất: Việt Nam hoặc các nước G7/Liên Minh Châu Âu/ Châu Mỹ			
189	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp ARES - Chỉ Polyglactin 910 5/0	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp Polyglactin 910 - 1 kim, đa sợi, vật liệu Polyglactin 910 (90% Glycolide acid, 10% Lactic acid). Đường kính 5/0, dài 75 cm, phủ Polyglactin 370 + Calcium stearate, màu tím - Kim làm bằng thép không gỉ Martensitic 420 (AISI 420). Kim không mắt, kim Premium, công nghệ U-filo - Kim tròn, dài 17 mm, bán kính cong kim 1/2C - Tan hoàn toàn trong 50 - 70 ngày - Lực kéo đứt của chỉ tối thiểu 3,8 Newton (có thể vượt đến 250% so với yêu cầu của USP) - Lực kéo đứt khi thắt nút (Lực căng của chỉ) tối thiểu 6,67 Newton (có thể vượt đến 140% so với yêu cầu của USP) - Lực liên kết kim và chỉ tối thiểu 2,25 Newton (có thể vượt đến 400% so với yêu cầu của USP) - Độ bền kéo: 21 ngày sau khi cấy ghép, duy trì xấp xỉ 57% độ bền đứt - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015 - Nước sản xuất: Việt Nam hoặc các nước G7/Liên Minh Châu Âu/ Châu Mỹ	Hộp 24 tệp	Tệp	1.000
190	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp ARES - Chỉ Polyglactin 910 6/0	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp Polyglactin 910 - 1 kim, đa sợi, vật liệu Polyglactin 910 (90% Glycolide acid, 10% Lactic acid). Đường kính 6/0, dài 75 cm, phủ Polyglactin 370 + Calcium stearate, màu tím - Kim làm bằng thép không gỉ Martensitic 420 (AISI 420). Kim không mắt, kim Premium, công nghệ U-filo - Kim tròn, dài 13 mm, bán kính cong kim 1/2C - Tan hoàn toàn trong 50 - 70 ngày - Lực kéo đứt của chỉ tối thiểu 3,8 Newton (có thể vượt đến 250% so với yêu cầu của USP) - Lực kéo đứt khi thắt nút (Lực căng của chỉ) tối thiểu 6,67 Newton (có thể vượt đến 140% so với yêu cầu của USP) - Lực liên kết kim và chỉ tối thiểu 2,25 Newton (có thể vượt đến 400% so với yêu cầu của USP)	Hộp 24 tệp	Tệp	500

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Độ bền kéo: 21 ngày sau khi cấy ghép, duy trì xấp xỉ 57% độ bền đứt - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015 - Nước sản xuất: Việt Nam hoặc các nước G7/Liên Minh Châu Âu/ Châu Mỹ			
191	Chỉ catgut N600	Dài 150 cm. Giữ vết khâu tốt nhất trong vòng từ 14 đến 21 ngày. Thời gian tan hoàn toàn (bởi tác động enzyme) trong vòng 90 ngày kể từ thời điểm khâu vết mổ	Hộp 24 vi	Vi	2.000
192	Chỉ catgut số 1	Số 1. dài 75 cm. Sợi chỉ tròn đều, co giãn tốt, mềm dẻo, dễ uốn, dễ thắt nút. Lực căng khi thắt nút cao Kim thép không gỉ series 300 phủ silicon (đối với chỉ liền kim). Thao tác thuận lợi, xuyên qua mô dễ dàng. Giữ vết khâu lâu dài, giảm thiểu phản ứng mô.	Hộp 24 vi	Vi	2.000
193	Chỉ catgut số 2.0	Số 2.0, dài 75 cm. Giữ vết khâu tốt nhất trong vòng từ 14 đến 21 ngày. Thời gian tan hoàn toàn (bởi tác động enzyme) trong vòng 90 ngày kể từ thời điểm khâu vết mổ Sợi chỉ tròn đều, mềm dẻo, dễ uốn, dễ thắt nút. Lực căng khi thắt nút cao Kim thép không gỉ series 300 phủ silicon (đối với chỉ liền kim). Thao tác thuận lợi, xuyên qua mô dễ dàng	Hộp 24 vi	Vi	2.000
194	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp đa sợi số 1	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 áo bao poly (glycolide-co-l-lactid 30/70) + CaSt, số 1, chỉ dài 90 cm, kim tròn thân dày, 1/2 vòng tròn dài 40mm, kim Easyslide làm bằng hợp kim AISI 300 series (304) Niken 11% theo tiêu chuẩn ASTM f899-20, đạt độ nhám bề mặt $\leq 0,4$ Ra, phủ silicon. Lực căng kéo nút thắt 66.30N. Sức căng kéo giảm 40 - 50% sau 21 ngày, tan hoàn toàn sau 56 đến 70 ngày. Chỉ được quấn quanh khung nhựa HDPE giúp chống rối chỉ. Tiêu chuẩn FDA, EC, ISO.	Hộp 36 sợi	Sợi	18.000
195	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp đa sợi số 2/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 áo bao poly (glycolide-co-l-lactid 30/70) + CaSt, số 2/0, chỉ dài 70 cm, kim tròn 1/2 vòng tròn dài 26mm, kim Easyslide làm bằng hợp kim AISI 300 series (304) Niken 11% theo tiêu chuẩn ASTM f899-20, đạt độ nhám bề mặt $\leq 0,4$ Ra, phủ silicon. Lực căng kéo nút thắt 38.84N. Sức căng kéo giảm 40 - 50% sau 21 ngày, tan hoàn toàn sau 56 đến 70 ngày. Chỉ được quấn quanh khung nhựa HDPE giúp chống rối chỉ. Tiêu chuẩn FDA, EC, ISO.	Hộp 36 sợi	Sợi	22.000
196	Chỉ Vicryl Rapide 2/0	Chỉ tan nhanh tổng hợp Polyglactine 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và	Vi 1 sợi, Hộp 12 vi	Sợi	7.600

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		50% là Calcium Stearate số 2/0 dài 90cm, kim tròn đầu cắt V-34 có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim, có phủ silicone cải tiến, dài 36 mm 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương : 50% sau 5 ngày, 0% sau 10 - 14 ngày. Thời gian tiêu hoàn toàn 42 ngày.			
197	Chỉ phẫu thuật đa sợi tự tiêu số 3/0	Chỉ sử dụng trong phẫu thuật, thủ thuật, chỉ đa sợi số 3/0, làm bằng chất liệu tự tiêu tổng hợp dùng trong y tế; chiều dài ≥ 70 cm; kim tròn phủ silicon, dài ≥ 26 mm, hình 1/2 vòng tròn, đóng gói gồm chỉ và kim, tiệt trùng.	Hộp 12 sợi	Sợi	4.000
198	Chỉ phẫu thuật đa sợi tự tiêu số 4/0	Chỉ sử dụng trong phẫu thuật, thủ thuật, chỉ đa sợi số 4/0, làm bằng chất liệu tự tiêu tổng hợp dùng trong y tế; chiều dài ≥ 70 cm; kim tròn phủ silicon, dài ≥ 17 mm, hình 1/2 vòng tròn, đóng gói gồm chỉ và kim, tiệt trùng.	Hộp 12 sợi	Sợi	2.000
199	Chỉ phẫu thuật đa sợi tự tiêu số 5/0	Chỉ sử dụng trong phẫu thuật, thủ thuật, chỉ đa sợi số 5/0, làm bằng chất liệu tự tiêu tổng hợp dùng trong y tế; chiều dài ≥ 70 cm; kim tròn phủ silicon, dài ≥ 17 mm, hình 1/2 vòng tròn, đóng gói gồm chỉ và kim, tiệt trùng.	Hộp 12 sợi	Sợi	400
200	Chỉ phẫu thuật đa sợi tự tiêu số 6/0	Chỉ sử dụng trong phẫu thuật, thủ thuật, chỉ đa sợi số 6/0, làm bằng chất liệu tự tiêu tổng hợp dùng trong y tế; chiều dài ≥ 70 cm; kim tròn phủ silicon, dài ≥ 13 mm, hình 1/2 vòng tròn, đóng gói gồm chỉ và kim, tiệt trùng.	Hộp 12 sợi	Sợi	5.000
201	Chỉ phẫu thuật tự tiêu nhanh – DemeQUICK số 2	Chỉ phẫu thuật tự tiêu nhanh	Hộp 12 sợi	Vi	1.000
202	Bộ chỉ khâu dây chằng van hai lá	Bộ kim chỉ khâu dây chằng van 2 lá: - Chỉ khâu dây chằng sửa van tim hai lá không tan, chất liệu ePTFE. - Bộ dây chằng nhân tạo có 3 vòng lặp sẵn gồm 3 sợi đôi độc lập (có vòng lặp với chiều dài cố định 12, 16, 20, và 24mm hoặc không có vòng lặp) dùng để khâu vào lá van và một đôi sợi đơn dùng để khâu vào cơ nhú. - Hai miếng gạc pledget kích thước 3x7x1.85mm, chất liệu Polytetrafluoroethylene (PTFE): một được đính vào dây chằng nhân tạo ứng với cơ nhú, một rời. - Bộ kim gồm các kim cong thuận nhọn dài 18mm, vòng cung 3/8 hoặc 1/2, mỗi kim được đính sẵn trên đầu mỗi sợi dây chằng nhân tạo.	5 tép/ hộp	Tép	15
203	Tay dao mổ điện sử dụng nhiều lần, dây silicon dài 4,6m, hấp hơi nước hoặc EtO	Tay dao mổ điện sử dụng nhiều lần, dây silicon dài 4,6m, hấp hơi nước hoặc EtO	01 cái/hộp	Cái	150
204	Tay dao mổ điện dùng một lần	Tay dao mổ điện 3 chân cắm vô khuẩn dùng 1 lần, có 02 nút bấm, có nhiều loại đầu khác nhau	01 cái/túi	Cái	1.500

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
205	Dây cưa sọ não	Dây cưa sọ não dùng trong phẫu thuật sọ não	5 cái/hộp	Cái	2.000
206	Lưỡi dao cắt tiêu bản	Lưỡi dao cắt loại lowprofile, Làm bằng thép không rỉ, kích thước 80x8x0.25mm, góc nghiêng 35 độ, Cắt được tất cả các loại mô (mô cứng, mô mềm, cắt lạnh, cắt mỏng), được sử dụng hàng ngày với độ sắc lưỡi dao ổn định. - Sử dụng cho tất cả các loại máy cắt tiêu bản	Hộp 50 cái	Cái	2.400
207	Mạch máu nhân tạo dạng chữ Y	- Được làm bằng vật liệu Polyester. - Được thiết kế dệt kim hoặc không dệt kim. - Gồm các cỡ với đường kính tương ứng: 14mm x 7mm ; 16mm x 8mm ; 18mm x 9mm; 20 x 10mm - Chiều dài: 50cm ($\pm$ 10cm).	2 Cái/ Hộp	Cái	80
208	Mạch máu nhân tạo loại thẳng	- Mạch máu nhân tạo thẳng loại dệt kim, cấu trúc nhung đôi. - Chất liệu sợi polyester (polyethylene terephthalate), được ngâm tẩm với Gelatin bò biến tính có thể hấp thụ được - Kỹ thuật tẩm không aldehydes, tương thích sinh học. - Mật độ gelatin (Polygelin): 3.4-6.5 mg/cm ² thành mạch. - Độ xốp ban đầu bằng 0 ml/min/cm ² . - Kích cỡ: Đường kính 6 mm; 7 mm; 8 mm; 10mm. Chiều dài 30cm; 40cm; 60 cm - Tiêu chuẩn chất lượng CE, ISO	1 cái/ Hộp	Cái	60
209	Mạch máu nhân tạo dạng chữ Y	- Mạch máu nhân tạo loại chữ Y được sản xuất từ công nghệ dệt kim sợi cuộn. - Cấu trúc nhung đôi - Chất liệu sợi polyester (polyethylene terephthalate), được ngâm tẩm với Gelatin bò biến tính. - Kỹ thuật tẩm không aldehydes, tương thích sinh học. - Mật độ gelatin (Polygelin): 3.4-6.5 mg/cm ² thành mạch. - Độ xốp ban đầu bằng 0 ml/min/cm ² . - Kích cỡ: Đường kính 14mm x 7mm; 16mm x 8mm; 18mm x 9mm; 20mm x 10 mm. Chiều dài 40 cm. - Tiêu chuẩn chất lượng CE, ISO	1 cái/ Hộp	Cái	80
210	Mạch máu nhân tạo trắng bạc chữ Y các cỡ	- Mạch máu trắng bạc kháng khuẩn Silver Graft loại chia đôi, được sản xuất từ công nghệ dệt kim sợi cuộn, cấu trúc nhung đôi - Chất liệu sợi polyester (polyethylene terephthalate/ pegoterate) - Được ngâm tẩm Gelatin bò biến tính (polygelin) làm giảm độ xốp ban đầu của ống ghép xấp xỉ 1.500 hoặc 1.900 ml/min/cm ² ở áp suất 120 mmHg xuống 0 ml/min/cm ² , - Mật độ gelatin (Polygelin): 3.4 - 6.5 mg/cm ² thành mạch - Thành phần bạc có nồng độ 0,07 – 0,16 mg/cm ²	1 cái/Hộp	Cái	60

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Bề mặt ngoài ống ghép phủ một lớp kim loại bạc. - Kích cỡ: đường kính 16 mm x 8 mm, 18 mm x 9 mm; chiều dài 40 cm - Tiêu chuẩn chất lượng CE, ISO			
211	Mạch máu nhân tạo trắng bạc thẳng các cỡ	- Mạch máu nhân tạo trắng bạc kháng khuẩn Silver Graft loại ống thẳng được sản xuất từ công nghệ dệt kim sợi dọc, 2 lớp nhung. - Chất liệu sợi polyester (polyethylene terephthalate/ pegoterate) - Được ngâm tẩm Gelatin bò biến tính (polygelin) làm giảm độ xóp ban đầu của ống ghép xấp xỉ 1.500 hoặc 1.900 ml/min/cm² ở áp suất 120 mmHg xuống 0 ml/min/cm², - Mật độ gelatin (Polygelin): 3.4 - 6.5 mg/cm² thành mạch - Thành phần bạc có nồng độ 0,07 – 0,16 mg/cm² - Đường kính 6, 8 mm; dài 60 cm - Tiêu chuẩn chất lượng ISO, CE	1 cái/Hộp	Cái	60
212	Mạch máu nhân tạo thẳng loại dệt kim, cấu trúc nhung đôi các cỡ	- Mạch máu nhân tạo loại thẳng được sản xuất từ công nghệ dệt kim sợi cuộn, cấu trúc nhung đôi - Dùng trong thủ thuật tái cấu trúc động mạch chủ - Chất liệu sợi polyester (polyethylene terephthalate) - Được ngâm tẩm với Gelatin bò biến tính có thể hấp thụ được. - Mật độ gelatin (Polygelin): 3.4-6.5 mg/cm² thành mạch. - Độ xóp ban đầu bằng 0 ml/min/cm² - Không bị rỉ/ lỗ trên bề mặt. Kỹ thuật tẩm không chứa aldehydes, tương thích sinh học. - Kích cỡ: đường kính 24 mm, 26 mm, 28 mm, 30 mm. Chiều dài 30 cm - Tiêu chuẩn chất lượng CE, ISO	1 cái/Hộp	Cái	60
213	Mạch máu nhân tạo ePTFE thẳng cỡ 6-7-8mm x 50cm, có vòng xoắn toàn phần	- Chất liệu: ePTFE (khoảng cách các hạt: 20 +/- 10 µm), vòng xoắn ngoài toàn phần chất liệu PTFE - Độ dày thành mạch 0,63mm. - Đường kính trong 6mm; 7mm; 8mm, - Dài 50cm - Sức chịu kéo chi khâu: min. 300 grams. - Sức chịu nén trung bình tối thiểu (+/- SD) : 218 +/- 31 psi - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA - Xuất xứ: nhóm nước G7	1 Cái/ Hộp	Cái	60
214	Mạch máu nhân tạo ePTFE thành mỏng cỡ 6-7-8mm x 80cm, có vòng xoắn toàn phần	- Chất liệu: ePTFE (khoảng cách các hạt: 20 +/- 10 µm), vòng xoắn ngoài toàn phần chất liệu PTFE - Độ dày thành mạch 0,4mm. Đường kính trong 6mm; 7mm; 8mm, - Dài 80cm. - Sức chịu kéo chi khâu: min. 300 grams. - Sức chịu nén trung bình tối thiểu (+/- SD) : 218 +/- 31 psi	1 Cái/ Hộp	Cái	60

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Tiêu chuẩn chất lượng: FDA - Xuất xứ: nhóm nước G7			
215	Mạch máu nhân tạo ePTFE thẳng cỡ 5mm, 6mm x 50cm, không vòng xoắn	- Chất liệu: ePTFE (khoảng cách các hạt: 20 +/- 10 µm) - Độ dày thành mạch 0,63mm. - Đường kính trong 5mm; 6mm; 7mm; 8mm., Dài 50cm. - Sức chịu kéo chỉ khâu: min. 300 grams. - Sức chịu nén trung bình tối thiểu (+/- SD) : 218 +/- 31 psi - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA - Xuất xứ: nhóm nước G7	1 cái/ hộp	Cái	60
216	Mạch máu nhân tạo thẳng ngâm tẩm Gelatin chống thấm thấu	- Sử dụng để thay đoạn động mạch chủ ngực hoặc nhánh quai - Đường kính cỡ 6, 8, 10, 12, 14, 16, 18, 20, 22, 24, 26, 28,30,32,34,36,38mm. - Chất liệu: Sợi fabric đan chắc chắn trên nền cấu trúc Twillweave, tẩm Gelatin có tính thủy phân. - Gelatin tự tiêu hoàn toàn sau 2 tuần. - Gelatin đảm bảo kín và không có lỗ rỉ máu, hạn chế rỉ máu qua lỗ khâu kim. - Gelatin có tính trung hòa cho phép liên kết với kháng sinh.	1 chiếc/hộp	Chiếc	60
217	Mạch máu nhân tạo chữ Y có tráng Gelatin chống thấm thấu các cỡ	- Sử dụng để thay đoạn động mạch chủ bụng chậu - Độ dài 45cm - Đường kính cỡ 12x6mm, 14x7mm, 16x8mm, 18x9mm, 20x10mm, 22x11mm, 24x12 mm. - Chất liệu: Sợi fabric đan chắc chắn trên nền cấu trúc Twillweave, tẩm Gelatin có tính thủy phân. - Gelatin tự tiêu hoàn toàn sau 2 tuần. - Gelatin đảm bảo kín và không có lỗ rỉ máu, hạn chế rỉ máu qua lỗ khâu kim. - Gelatin có tính trung hòa cho phép liên kết với kháng sinh.	1 chiếc/hộp	Chiếc	60
218	Mạch máu nhân tạo 4 nhánh có ngâm tẩm Gelatin chống thấm thấu các cỡ	- Sử dụng để thay đoạn quai động mạch chủ. - Đoạn thay động mạch chủ có đường kính 20, 22, 24, 26, 28, 30, 32, 34 - 3 nhánh lên (thân cánh tay đầu và cánh trái, dưới đòn trái dài 15cm. - Nhánh dẫn lưu bảo vệ não dài 15cm - Gelatin tự tiêu hoàn toàn sau 2 tuần. - Gelatin đảm bảo kín và không có lỗ rỉ máu, hạn chế rỉ máu qua lỗ khâu kim. - Gelatin có tính trung hòa cho phép liên kết với kháng sinh.	1 chiếc/hộp	Chiếc	20
219	Mạch máu nhân tạo Gốc động mạch chủ	- Sử dụng để tái cấu trúc giải phẫu vùng gốc động mạch chủ trong kỹ thuật Bentall. - Mạch máu nhân tạo chia làm 3 đoạn, đoạn cổ dài 10mm, đoạn phình dài từ 16 đến 34mm, đường kính rộng từ 21 đến 44mm và đoạn thân chính. Đường kính đoạn thân chính: 16, 18, 20, 22, 24, 26, 28, 30, 32, 34mm. - Chất liệu: Sợi fabric đan chắc chắn trên	1 chiếc/hộp	Chiếc	20

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		nền cấu trúc Twillweave, tấm Gelatin có tính thủy phân. - Gelatin tự tiêu hoàn toàn sau 2 tuần. - Gelatin đảm bảo kín và không có lỗ rỉ máu, hạn chế rỉ máu qua lỗ khâu kim. - Gelatin có tính trung hòa cho phép liên kết với kháng sinh.			
220	Mạch máu nhân tạo đoạn quai động mạch chủ kèm đoạn stent graft động mạch chủ xuống	- Sử dụng trong kỹ thuật frozen elephant trunk. - Mạch gồm 2 phần: Phần mạch máu nhân tạo thay cho quai động mạch chủ (có hoặc không có 3 nhánh lên cho các động mạch nhánh), phần stent graft để điều trị đoạn động mạch chủ xuống. - Đường kính trong của đoạn mạch máu nhân tạo từ 22 đến 32mm - Đường kính stent graft từ 24 đến 40mm. - Chiều dài định danh của stent graft 100mm; 150mm. - Gelatin tự tiêu hoàn toàn sau 2 tuần. - Gelatin đảm bảo kín và không có lỗ rỉ máu, hạn chế rỉ máu qua lỗ khâu kim. - Gelatin có tính trung hòa cho phép liên kết với kháng sinh.	1 chiếc/hộp	Chiếc	12
221	Mạch máu nhân tạo ePTFE thành ống chuẩn, có vòng xoắn chống gập đường kính 6-8 mm dài 60 cm	- Mạch máu Vascugraft Neo thành chuẩn bằng Polytetrafluoroethylene dạng bột (ePTFE) có vòng xoắn chống gập. - Lớp ePTFE bao ngoài duy trì mũi khâu và sức bung cao. - Có đường dẫn trên thân ống cho biết đường kính và độ dày thành mạch. - Đường kính từ 6 đến 8 mm; dài 60 cm - Độ dày loại thành mỏng (TW): 0,4 mm và 0,7 mm đối với loại thành chuẩn (SW) - Tiêu chuẩn chất lượng ISO, CE	1 cái/hộp	Cái	80
222	Van hai lá cơ học	- Van tim nhân tạo cơ học van hai lá - Kích thước van nằm trong khoảng từ 24mm đến 36mm - Không phát ra tiếng ồn khi hoạt động	1 cái/hộp	Cái	100
223	Van động mạch chủ sinh học từ màng ngoài tim bò	- Van động mạch chủ sinh học gồm ba lá van riêng rẽ làm từ màng ngoài tim bò được gắn lên khung hợp kim Cobalt-Chromium - Có công nghệ chống vôi hóa lá van bằng xử lý nhiệt kết hợp với glutaraldehyde và polysorbat-80 - Van sinh học nhân tạo có thể cấy ghép ở 2 vị trí trên và trong vòng van - Khung van được cấu tạo bởi Elgiloy - Vòng khung có thể mở rộng bằng bóng. Vòng khâu van có đánh dấu 3 vị trí giữa các lá van - Chiều cao van có các kích thước: 13,14,15,16,17,18mm tương ứng cỡ từ 19, 21,23,25,27,29mm. - Độ chênh lệch về kích thước giữa đường kính khung và đường kính trong tương ứng các cỡ ≤ 1mm. - Đường kính ngoài của vòng khâu: 24,26,28,30,32,34 mm	1 chiếc/hộp	Chiếc	30

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Van gồm các cỡ: 19, 21, 23, 25, 27 và 29 mm			
224	Van động mạch chủ sinh học màng ngoài tim bò,, khung van có thể mở rộng	- Van động mạch chủ sinh học gồm ba lá van riêng rẽ làm từ màng ngoài tim bò được gắn lên khung hợp kim Cobalt-Chromium. - Có thể tăng đường kính dải hợp kim tạo lỗ lớn hơn, thuận tiện cho quy trình van trong van - Chiều cao van có các kích thước: 13,14,15,16,17,18mm tương ứng cỡ từ 19, 21,23,25,27,29mm. - Độ chênh lệch về kích thước giữa đường kính khung và đường kính trong tương ứng các cỡ ≤ 1mm. - Đường kính ngoài của vòng khâu: 25mm, 27mm, 29mm, 32mm, 34mm, 36mm - Cỡ van được khắc trên khung, hiện thị rõ trên nền X - quang. - Lá van được bảo quản khô và không cần rửa lá van. - Lá van được xử lý bằng công nghệ Resilia - Van gồm các cỡ: 19mm, 21mm, 23mm, 25mm, 27mm, 29 mm.	1 chiếc/hộp	Chiếc	10
225	Van động mạch chủ sinh học có lá van bằng màng ngoài tim bò	- Van tim nhân tạo sinh học động mạch chủ loại có khung, lá van được làm bằng màng ngoài tim bò. - Van động mạch chủ có đánh dấu vị trí khâu giúp đặt van chính xác và chỉ khâu được phân bố đều, được xử lý theo công nghệ giảm Phospholipid. - Kích cỡ van (mm): 19, 21, 23, 25, 27, 29.	1 cái/hộp	Cái	40
226	Van hai lá sinh học có lá van bằng màng ngoài tim bò, có phủ chất tương thích sinh học	- Van tim nhân tạo sinh học hai lá loại có khung, lá van được làm bằng màng ngoài tim bò. - Van hai lá được phủ chất tương thích sinh học Carbofilm. - Kích cỡ van (mm): 25, 27, 29, 31, 33.	1 cái/hộp	Cái	40
227	Van động mạch chủ cơ học, van hai cánh	- Van tim nhân tạo cơ học động mạch chủ - Thiết kế gờ nổi, kiểu van dạng Supra-annular - Kích thước van nằm trong khoảng từ 16mm đến 26mm - Không phát ra tiếng ồn khi hoạt động	1 cái/hộp	Cái	40
228	Van hai lá sinh học từ màng ngoài tim bò	- Van hai lá sinh học gồm ba lá van riêng rẽ làm từ màng ngoài tim bò được gắn lên khung hợp kim Cobalt-Chromium - Cấu trúc đáy van cong kiểu yên ngựa, khung bất đối xứng với phần phía lá trước dày hơn, phần phía lá sau mỏng. - Công nghệ chống vôi hóa lá van bằng xử lý nhiệt kết hợp với glutaraldehyde, và polysorbat-80 - Có hệ thống giữ trụ van - Chiều cao hai trụ van lá trước có các kích thước: 7mm, 7.5mm, 8mm, 8.5mm. - Đường kính vòng van: 28mm, 29.5mm,	1 chiếc/hộp	Chiếc	40

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		31.5mm, 33.5mm - Đường kính giá đỡ: 25mm, 27mm, 29mm, 31mm tương ứng với các cỡ van: 25mm, 27mm, 29mm, 31mm, 33mm. - Van có đủ cỡ từ 25mm. 27mm, 29mm, 31mm, 33 mm.			
229	Van tim cơ học động mạch chủ chất liệu carbon nhiệt phân, chống pannus và độ chênh áp thấp	Van tim cơ học động mạch chủ: - Được chỉ định trong thay van do bệnh, tổn thương hay rối loạn chức năng tự nhiên. - Chất liệu carbon nhiệt phân tinh khiết tạo bề mặt mượt mà hơn giúp làm giảm sự hình thành huyết khối - Góc mở lá van tới 90 độ giúp tăng cường dòng chảy phiến - Đầu ra dạng ống lọc giúp quản lý dòng chảy, ngăn ngừa sự xâm lấn của mô. - Vòng khâu làm bằng Polytetrafluoroethylene (PTFE), 3 dạng vòng khâu: vòng khâu chuẩn (Standard), vòng khâu thích nghi (Conform-X) hoặc vòng khâu giải phẫu (Anatomic) - Độ chênh áp thấp (Gradient Pressure) ≤ 10 mmHg - Van động mạch chủ vòng khâu số 19, 21, 23, 25, 27/29 (mm).	1 cái/hộp	Cái	60
230	Van tim hai lá chất liệu carbon nhiệt phân, độ chênh áp thấp	Van tim cơ học hai lá: - Chất liệu carbon nhiệt phân tinh khiết tạo bề mặt mượt mà hơn giúp làm giảm sự hình thành huyết khối - Góc mở lá van tới 90 độ giúp tăng cường dòng chảy phiến - Đầu ra dạng ống lọc giúp quản lý dòng chảy, ngăn ngừa sự xâm lấn của mô (chống pannus) - Tối ưu hóa diện tích hiệu dụng lỗ van (EOA) đến 2.1 cm ² - Độ chênh áp thấp ≤ 4.4 mmHg - Cải thiện huyết động học giúp giảm nguy cơ PPM và làm giảm nguy cơ tử vong hậu phẫu (MVR) - Vòng khâu làm bằng Polytetrafluoroethylene (PTFE), gồm 2 kiểu: vòng khâu chuẩn kích cỡ 25, 27/29, và 31/33 hoặc vòng khâu thích nghi số 25/33 (mm).	1 cái/ hộp	Cái	100
231	Van động mạch chủ cơ học	- Van tim nhân tạo cơ học động mạch chủ có cánh van làm từ Pyrolite Carbon, góc mở 78 độ. - Khung van trong làm từ Pyrolite Carbon, khung bên ngoài được làm bằng Titanium - Van động mạch chủ có thiết kế ngồi trên lỗ van (supra-annular). - Kích thước van (mm): 19, 21, 23, 25, 27	1 cái/hộp	Cái	60
232	Van hai lá cơ học	- Van tim nhân tạo cơ học hai lá có cánh van làm từ Pyrolite Carbon, góc mở 78 độ. - Khung van trong làm từ Pyrolite Carbon - Khung van ngoài được làm bằng	1 cái/hộp	Cái	100

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Titanium. - Van hai lá được thiết kế có thể đặt ở bất cứ vị trí nào trên lỗ van (Supra-Annular, Intra-Annular, Sub-Annular). - Kích thước van (mm): 23, 25, 27, 29, 31, 33			
233	Van hai lá sinh học gồm ba lá van sinh biệt màng tim bò, công nghệ xử lý mô Resilia	- Van hai sinh học gồm ba lá van tách rời có cấu tạo từ màng tim bò được gắn vào một khung van bằng hợp kim Nitinol có thể gấp xuống ≥ 55 độ và vòng khung cobalt- Chromium. - Thiết kế bất đối xứng hình yên ngựa, trên van có các marker bằng chỉ màu đen và hình chữ A đánh dấu vùng vách trước. - Lá van được xử lý bằng công nghệ Resilia - Chiều cao hai trụ van lá trước có các kích thước: 7mm, 7.5mm, 8mm, 8.5mm. - Đường kính vòng khâu ngoài: 36mm, 38mm, 40mm, 42mm, 44mm - Đường kính giá đỡ: 25mm, 27mm, 29mm, 31mm, 33mm tương ứng với các cỡ van: 25mm, 27mm, 29mm, 31mm, 33mm. - Van gồm các cỡ: 25mm, 27mm, 29mm, 31mm, 33 mm.	1 chiếc/hộp	Chiếc	10
234	Vòng van tim sinh học hai lá hình yên ngựa	Vòng van nhân tạo cong hình yên ngựa, vòng kín, lõi là bốn dải Cobalt-Chromium xen kẽ với các lớp polyester - Hình dạng yên ngựa tối ưu, từ dạng chữ "D" đến hình dạng Oval ở các cỡ tăng dần. - Có ba marker bằng chỉ màu xanh - Có đánh dấu vị trí mép trước - mép giữa- mép sau. - Tháo tay cầm dễ dàng với chỉ một nhát cắt. - Kích cỡ từ 24mm, 26mm, 28mm, 30mm, 32mm, 34mm, 36mm, 38mm, 40mm.	1 chiếc/hộp	Chiếc	60
235	Vòng van tim nhân tạo ba lá loại bán cứng, vòng mở	- Vòng van nhân tạo khung lượn sóng 3D, loại bán cứng, vòng mở - Chất liệu titanium - Có đánh dấu vị trí mép trước - sau và mép sau - vách. - Vòng khâu được đánh dấu chỉ thị màu xanh. - Cấu trúc vòng mở ở mép trước vách của lá van. - Kích thước tối thiểu gồm các cỡ: 24, 26, 28, 30, 32, 34, 36 (mm).	1 chiếc/hộp	Chiếc	80
236	Vòng van tim nhân tạo ba lá loại mềm có phủ chất tương thích sinh học	- Vòng van ba lá loại mềm (uốn được), có lõi bằng silicone được phủ cân quang Barium sulfate và chất tương thích sinh học Carbofilm. - Có đánh dấu định vị khi khâu. - Kích thước vòng van có các cỡ (mm): 28, 30, 32, 34, 36mm	1 cái/hộp	Cái	80
237	Vòng van tim nhân tạo hai lá 3D loại nửa	- Vòng van hai lá loại nửa cứng nửa mềm Memo 3D, có lõi bằng hợp kim Nitinol,	1 cái/hộp	Cái	60

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	cứng, nửa mềm tương thích sinh học các cỡ	vòng khâu van được làm bằng Silicone và sợi polyester được phủ chất tương thích sinh học Carbofilm. - Kích thước vòng van (mm): 24, 26, 28, 30, 32, 34, 36, 38.			
238	Vòng van tim nhân tạo hai lá 4D loại nửa cứng nửa mềm tương thích sinh học các cỡ	- Vòng van hai lá loại nửa cứng nửa mềm Memo 4D. Lõi được làm bằng hợp kim Nitinol, vòng khâu van được làm bằng Silicone và sợi polyester được phủ Carbofilm. - Kích thước vòng van có các cỡ (mm): 24, 26, 28, 30, 32, 34, 36, 38, 40, 42. - Vòng van có đính sẵn các vòng khâu để đo lường dây chằng nhân tạo van hai lá.	1 cái/hộp	Cái	60
239	Vòng van Profile 3D các cỡ	- Vòng van hai lá nhân tạo với thiết kế vòng cứng 3D dạng hình yên ngựa không đối xứng, thiết kế có độ cong lên 25% ở phía trước và 15% ở phía sau - Vòng chứa lõi titan được bao phủ bằng silicone và bọc bên ngoài bởi vải polyester - Kích thước vòng van: 24mm, 26mm, 28mm, 30mm, 32mm, 34mm, 36mm, 38mm, 40mm	1 cái/hộp	Cái	60
240	Vòng van CONTOUR 3D các cỡ	- Vòng van ba lá nhân tạo với thiết kế vòng cứng 3D dựa trên hình dáng tự nhiên trên dữ liệu cấu trúc của vòng van ba lá. - Thiết kế vòng van hở với cấu hình giúp tránh tác động lên vùng dẫn truyền điện tim. - Vòng chứa lõi titan được bao phủ bằng silicone và bọc bên ngoài bởi vải polyester - Kích thước vòng van nằm trong khoảng từ 26mm đến 36mm	1 cái/hộp	Cái	80
241	Ống ghép mạch máu kèm van cơ học động mạch chủ	Ống ghép mạch máu kèm van cơ học động mạch chủ kích cỡ 19, 21, 23, 25, 27/29 - Ống ghép mạch máu nhân tạo chất liệu polyester, dệt được thiết kế để mô phỏng cấu tạo hình học của xoang Valsalva. - Ống ghép được tẩm với một loại Protein hấp thu được (Gelatin động vật hữu nhũ đã biến đổi) để loại trừ hiện tượng đông máu sớm trên thân ống ghép trong quá trình phẫu thuật. Van tim cơ học động mạch chủ: - Chất liệu carbon nhiệt phân tinh khiết - Góc mở lá van tới 90 độ - Đầu ra dạng ống lọc - Vòng khâu làm bằng Polytetrafluoroethylene (PTFE) với vòng khâu thích nghi (Conform-X).	1 cái/hộp	Cái	10
242	Stent mạch vành thiết kế thanh siêu mỏng.	- Stent Chất liệu Cobalt Crom L-605, thanh liên kết dài nối đáy với đáy - Độ dày stent $\leq 60 \mu\text{m}$ cho tất cả các đường kính - Thuốc: Sirolimus, nồng độ $\geq 1.4 \mu\text{g}/\text{mm}^2$	1 cái/hộp	Cái	300

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Polymer ưa nước và kỵ nước mang thuốc có cấu trúc ≥ 3 lớp - Áp suất danh định có 8atm- 11 atm. Áp suất nổ ≥ 16atm - Đường kính tối thiểu ≤ 2.0mm , tối đa ≥ 4.50mm. - Chiều dài tối thiểu ≤ 8mm, tối đa ≥ 48mm - Xuất xứ: Châu Âu, Tiêu chuẩn ISO và EC			
243	Khung động mạch vành (stent) bằng hợp kim Cobalt chromium phủ thuốc Sirolimus có trộn với polymer.	- Khung bằng hợp kim Cobalt Chromium - Lớp phủ nền: eG™ - Phủ thuốc Sirolimus trộn Polymer, Polymer tự tiêu - Có các đầu nối xoắn ốc. - Có độ dày thành khung $\leq 80\mu\text{m}$ với đường kính từ 2.25mm đến 4.0mm; $\leq 90\mu\text{m}$ với đường kính từ 4.5mm đến 5.0mm. - Đường kính khung tối thiểu ≤ 2.25mm, đường kính khung tối đa ≥ 5.0mm. - Chiều dài khung tối thiểu ≤ 10mm, chiều dài khung tối đa ≥ 40mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng CE (MDR).	1 cái/hộp	Cái	300
244	Stent mạch vành phủ thuốc loại dài	Stent động mạch vành các cỡ phủ thuốc có phủ lớp polymer sinh học tự tiêu, chất liệu khung cobalt-crom (CoCr L605) Lớp polymers tự tiêu: PLLA& PLGA - Polymers tự tiêu hoàn toàn trong khoảng từ 6 đến 9 tháng - Stent Strut thickness: 75μm, Lớp phủ 5μm - Bề rộng nhánh stent 80μm - Bề dày link kết nối hình chữ S: 65μm - Áp lực danh định (NP) 10 atm, áp lực nổ (RBP): 18atm - Đường kính stent: từ 2.25; 2.5; 2.75; 3.0; 3.5; 4.0mm - Độ dài stent: từ 13; 16; 19; 23; 29; 33; 38; 48, 58mm - Đường kính đầu gần 2.1F, đường kính đầu xa 2.8F - Hệ thống catheter: 145cm - Crossing profile: 1.05mm Đạt tiêu chuẩn CE, ISO	1 cái/hộp	Cái	400
245	Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Sirolimus có lớp phủ sinh học kép	Stent phủ thuốc Sirolimus (rapamycin), nồng độ 0,90 $\mu\text{g} / \text{mm}^2$. Lớp phủ sinh học kép Abluminal. Chất liệu hợp kim Co-Cr F562 platform (Cobalt- Chromium Fluoropolyme). Chiều dài 8-40 mm. Đường kính 2.0-4.0 mm. Thiết kế Open cell, độ dày thanh stent: 68μm (0.068mm), cấu trúc linh hoạt, polyme acrylic ổn định sinh học. Chất liệu bóng Nylon 12. Đánh dấu điều chỉnh vị trí: cánh tay và xương đùi trong khu vực Hypotube. Đánh dấu phóng xạ 2 điểm vàng trong khu vực bóng. Chiều dài hệ thống: 141 cm. Profile xâm nhập: 0.016". Profile thông qua: 0.023". Dự báo trước:	1 cái/hộp	Cái	200

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		≤2.0%. Lực hướng tâm ≥0.17N/mm ² . Độ giặt: 4.0%. Áp suất thường: 6-8 bar. Áp suất định mức: 17 bar. Tương thích ống thông 5F. Tương thích dây dẫn (lớn nhất): 0.014" (0.36mm)			
246	Stent mạch vành phủ thuốc Rapamycin	- Chất liệu Cobalt Chromium L605 Co-Cr, phủ polymer tự tiêu sinh học PLA và thuốc Rapamycin - Liều thuốc phủ thấp: 0.3 microgram/mm². - Bề mặt áp thành được khoét thêm các rãnh phủ polymer tự tiêu sinh học và mang thuốc, giúp thuốc được phóng thích chính xác vào vị trí tổn thương. - Giới hạn đường kính open cell (dành cho can thiệp nhánh bên) ≥ 6.3 mm với đường kính 2.75mm và 3mm - Độ dày ≥ 86µm (bao gồm lớp phủ thuốc). - Áp lực định danh 10atm. - Áp lực tối đa: 16 atm đối với đường kính 2.25 - 3.5 mm, 14 atm đối với đường kính 4.0 mm. - Đường kính: 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.5, 4.00 (mm).. - Chiều dài: 13, 16, 18, 21, 23, 26, 29, 31, 33, 35, 38 (mm) - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, CFS Châu Âu.	1 cái/hộp	Cái	150
247	Stent động mạch vành phủ thuốc Everolimus có khả năng giãn nở cao	- Stent động mạch vành phủ thuốc Everolimus - Độ dày khung ≥ 89µm - Khung stent có 12 peak, 4 kết nối ở phần đầu gần và 3 kết nối ở thân - Chất liệu Platinum Chromium (PtCr), có Polymer (PLGA) tự tiêu hoàn toàn - Đường kính tối thiểu ≤3.5mm, đường kính khung tối đa ≥ 5.0mm - Chiều dài khung tối thiểu ≤8mm, chiều dài khung tối đa ≥32mm - Khả năng giãn nở của tất cả các size lên đến 6.0mm - Đạt tiêu chuẩn CE và PMA (FDA)	1 cái/hộp	Cái	100
248	Stent mạch vành CoCr phủ thuốc Sirolimus, bề mặt stent nhám	- Stent mạch vành chất liệu Cobalt Chromium phủ thuốc Sirolimus (Rapamycin), lớp Polymer phân hủy sinh học (PLA). - Bề mặt stent nhám dùng công nghệ ngọc trai- chứa vô số lỗ nhỏ li ti có chức năng như hồ chứa thuốc để giảm lượng Polymer, xấp xỉ 1 triệu lỗ/1cm² ,lỗ phủ 100 % bề mặt stent. - Chu vi mắt cáo 18.5mm khi bung, thiết kế 2 thanh nối trên 1 segment làm tăng độ linh hoạt và tiếp cận mạch nhánh dễ dàng. - Marker: Platinum / Iridium. - Khẩu kính thâm nhập tổn thương: 0.016" - Khẩu kính băng qua tổn thương 0,93 mm (Ø 2,5 mm).	1 cái/hộp	Cái	100

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Độ dày thanh chống 68 µm (mạch nhỏ), 79 µm (mạch trung bình). - Hàm lượng thuốc 1.9 µg/mm ² - Đường kính stent 2.00, 2.25, 2.50 mm (chiều dài 8, 12, 16, 18, 21, 24, 28, 32mm). Đường kính stent 2.75, 3.00, 3.50, 4.00 mm (chiều dài 8, 12, 16, 18, 21, 24, 28, 32, 40 mm).			
249	Stent mạch vành CoCr phủ phức hợp thuốc Sirolimus không polymer	Stent mạch vành CoCr phủ phức hợp thuốc Sirolimus-Probucol-Shellac Resin, Không Polymer, công nghệ phủ thuốc áp thành (Abluminal), phóng thích 80% thuốc trong 28 ngày; có bề mặt stent nhám với vô số lỗ nhỏ li ti phủ toàn thân stent; độ dày thanh chống 68 µm (Ø2.0-2.5mm), 79 µm (Ø2.75-4.0mm); crossing profile 0.85 - 1.11 mm; thiết diện đầu vào 0.39 mm. Đường kính 2.0 - 4.0 mm, dài 8 - 48mm	1 cái/hộp	Cái	100
250	Stent động mạch cảnh các loại, các cỡ	"Khung giá đỡ (Stent) tự giãn nở bằng hợp kim nickel titanium (nitinol), khung giá đỡ gồm 02 loại: Thẳng và Thuôn (Tapered): Loại thẳng: đường kính 6,7,8,9,10mm, chiều dài 20,30,40,60mm. Loại trơn: đường kính 8-6, 10-7mm, chiều dài 30mm và 40 mm. Độ dài ống thông có gắn stent 135cm, sử dụng dây dẫn 0.014". Tương với dụng cụ mở đường 6F. Sử dụng công nghệ EX.P.R.T trong hệ thống bung stent giúp loại bỏ hiện tượng bung sớm hoặc nhảy. Chỉ định: sử dụng để mở thông hẹp động mạch cảnh. 2 điểm đánh dấu (Marker) làm bằng Tantalum. Dạng trơn sẽ có thêm 1 marker trên thân hệ thống."	1 cái/hộp	Cái	60
251	Stent graft cho động mạch chủ ngực miêng phụ Valiant Captivia	- Stent graft bổ sung cho động mạch chủ ngực: - Phù hợp với bộ khung giá đỡ động mạch chủ ngực loại có marker hình số "8" chất liệu platinum iridium và mắt stent hình Sin. - Có 4 marker hình số 8 chất liệu platinum iridium ở đầu gần và ở giữa thân stent, marker hình "O" ở đầu xa. - Hệ thống dẫn stent phủ hydrophilic, bung stent bằng cách xoay tròn 3 bước. - Đường kính của Stent từ 22mm đến 46mm. - Chiều dài Stent: 100, 150 và 200mm - Chất liệu: Stent: Nitinol; Graft: Polyester mật độ cao - Tiêu chuẩn kỹ thuật: CE, FDA(PMA)	1 cái/hộp	Cái	30
252	Hệ thống khung giá đỡ động mạch kèm đoạn mạch nhân tạo	Chỉ định với các bệnh nhân bóc tách hoặc phình động mạch chủ - Được thiết kế thống nhất gồm đoạn mạch dệt Polyester hoặc tương đương và khung giá đỡ stent, cùng với hệ thống	1 bộ/hộp	Bộ	5

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		điều chuyển. - Stent được thiết kế dạng lò xo từ nitinol tự giãn nở được may vào vải polyester để tạo lực hướng tâm ra ngoài lâu dài. - Được thiết kế gồm tối thiểu 3 loại: Loại thẳng, loại phân nhánh, phân 3 nhánh - Một vòng cổ tròn gắn giữa stent và đoạn mạch nhân tạo để tạo điều kiện cho đường khâu vào thành động mạch chủ. - Chiều dài Stent gồm tối thiểu các cỡ: 120, 130, 175, 180 mm. Đường kính Stent gồm tối thiểu các cỡ: 22, 24, 28, 30, 33, 36, 40 mm. - Đường kính đoạn mạch gồm tối thiểu các cỡ: 26; 28, 30 mm.			
253	Bộ Stent graft cho động mạch chủ ngực	Đầu gần có 8 đỉnh stent trần không có lớp phủ, dài 12mm giúp stent bám chắc. Các mắt stent cấu tạo hình Sin giúp tăng độ linh hoạt và tương thích tốt với lòng mạch. Có 4 marker hình số "8" chất liệu platinum iridium ở đầu gần và ở giữa thân stent, marker hình "O" ở đầu xa giúp tăng khả năng quan sát. Hệ thống dẫn stent phủ hydrophilic, bung stent bằng cách xoay tròn 3 bước. Kích cỡ: Đường kính của Stent từ 22mm đến 46mm, chiều dài Stent: 100, 150 và 200mm. Chất liệu: Stent: Nitinol; Graft: Polyester mật độ cao. Tiêu chuẩn kỹ thuật: CE, FDA (PMA)	1 bộ/hộp	Bộ	10
254	Bộ Stent graft cho động mạch chủ bụng	Hệ thống đưa stent phủ lớp ái nước hydrophilic, có đường kính ngoài từ 14F - 20F. Đầu gần có stent chữ M: giúp chống gập gãy, áp sát thành mạch, hạn chế sự gập nếp. Chân ghim trên bare stent sử dụng công nghệ cắt lase. Có 4 marker đầu gần với 1 marker hình chữ "e" giúp xác định hướng trước - sau của stent. Đường kính đầu gần Stent thân chính từ 23mm - 36mm; thân nối dài: 10mm - 36mm. Chiều dài Stent: 49-199mm. Chất liệu: Stent: Nitinol, Graft: Polyester đa sợi mật độ cao, chỉ khâu: polyethylene siêu cao phân tử. Tiêu chuẩn kỹ thuật: CE, FDA (PMA)	Hộp 1 cái	Bộ	4
255	Khung giá đỡ (Stent) bắc cầu cho túi phình mạch não cổ rộng loại thay đổi được kích thước và hình dạng từ 1.5mm đến 4.5mm bằng tay cầm dạng răng cưa	- Khung giá đỡ (Stent) bắc cầu cho túi phình mạch não cổ rộng loại thay đổi được kích thước và hình dạng từ 1.5mm đến 4.5mm bằng tay cầm dạng răng cưa. - Đường kính: 1.5mm - 4.5mm. Tương thích microcatheter 0.021" ID. Chiều dài: 32mm. Thiết bị có khả năng điều chỉnh đường kính, dạng cầu tương thích cổ túi phình, không gây tắc dòng chảy.	1 cái/hộp	Cái	10
256	Khung giá đỡ (Stent) kéo huyết khối mạch não siêu nhỏ loại thay	- Khung giá đỡ (Stent) kéo huyết khối mạch não siêu nhỏ loại thay đổi được kích thước và hình dạng từ 0.5mm đến	1 cái/hộp	Cái	15

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	đôi được kích thước và hình dạng từ 0.5mm đến 3mm bằng tay cầm dạng răng cưa	3mm bằng tay cầm dạng răng cưa. - Đường kính: 0.5mm - 3mm; tương thích microcatheter 0.017" ID; chiều dài 23mm. Cấu trúc Stent có lớp bên. Thiết bị tái thông mạch máu.			
257	Khung giá đỡ (Stent) kéo huyết khối mạch não loại thay đổi được kích thước và hình dạng từ 1.5mm đến 6mm bằng tay cầm dạng răng cưa	- Khung giá đỡ (Stent) kéo huyết khối mạch não loại thay đổi được kích thước và hình dạng từ 1.5mm đến 6mm bằng tay cầm dạng răng cưa. - Đường kính: 1.5mm - 6mm; tương thích microcatheter đường kính trong 0.021"; chiều dài 32mm. Cấu trúc Stent có lớp bên. Thiết bị tái thông mạch máu.	1 cái/hộp	Cái	15
258	Khung giá đỡ (Stent) bắc cầu cho túi phình mạch não cổ rộng đoạn xa loại thay đổi được kích thước và hình dạng từ 1.5mm đến 3.5mm bằng tay cầm dạng răng cưa	"- Khung giá đỡ (Stent) bắc cầu cho túi phình mạch não cổ rộng đoạn xa loại thay đổi được kích thước và hình dạng bằng tay cầm dạng răng cưa - Đường kính: 1.5mm - 3.5mm; tương thích microcatheter 0.021" ID; chiều dài 24mm - Và đường kính 0.5mm - 3mm; tương thích microcatheter 0.017" ID; chiều dài 22mm. Thiết bị có khả năng điều chỉnh đường kính, dạng cầu tương thích cổ túi phình, không gây tắc dòng chảy. - Đạt tiêu chuẩn ISO, CE và FDA"	1 cái/hộp	Cái	5
259	Stent ngoại biên nitinol tự bung	- Chất liệu stent: Nickel Titanium alloy - 4 điểm Tantalum markers cho khả năng định vị tốt và quan sát stent chính xác. - Thiết kế Bi-Directional đem đến độ linh hoạt cao, chống gấp góc và xoắn. - Chiều dài khả dụng Catheter: 80 và 120cm - GW tương thích 0.035" - Catheter tương thích 6F - Thiết kế hệ thống đưa stent: Pin-pull giúp thao tác an toàn và dễ dàng hơn - Đường kính stent: 5;6;7;8;9;10;11mm - Chiều dài stent: 20;40;60;80;100;120;150; 175;200mm	1 cái/hộp	Cái	100
260	Stent ngoại biên tự bung	Giá đỡ mạch máu, được đan sợi bên bởi duy nhất 1 sợi dây hợp kim nitinol - Tương thích dây dẫn 0.018" và 0.035" - Đường kính tối thiểu từ ≤4mm đến tối đa ≥14mm - Chiều dài tối thiểu từ: ≤20mm đến tối đa ≥150mm - Có khả năng thu hồi stent sau khi thả một phần. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE Xuất xứ: nhóm nước G7 hoặc EU	1 cái/hộp	Cái	100
261	Stent kim loại đường mật chất liệu Nitinol, có phủ hoặc không phủ silicone, nhớ hình các cơ	- Chất liệu làm bằng Nitinol có 02 loại: - Stent có phủ: Được phủ toàn bộ hoặc không phủ đoạn Bare 2 đầu bằng lớp silicone kép. - Stent không phủ cấu trúc đan kiểu mắt cáo chịu lực, dạng sóng. - Có các điểm cân quang: Tại vị trí mỗi 2 đầu và ở đoạn giữa. - Stent có đường kính từ 6mm đến 10mm.	1 cái/hộp	Cái	100

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Chiều dài Stent từ 4cm đến 12cm. - Bộ đặt được lắp sẵn stent, có ít nhất 3 điểm cân quang tại mỗi đầu và đoạn giữa. - Đường kính bộ đặt 8FR - Chiều dài bộ đặt 180cm $\pm$5%.			
262	Stent kim loại đường mật nitinol, đặt vùng rốn gan các cỡ	- Làm bằng chất liệu Nitinol. - Cấu trúc dạng đan mắt cáo - Sử dụng đặt vùng rốn gan, có thể đặt stent thứ hai tại các vị trí của stent thứ nhất, đặt được thêm stent nhựa bên trong stent kim loại. - Bộ đặt có kích thước: - Đường kính 8 Fr. - Chiều dài 180cm $\pm$5%. - Stent có đường kính từ 6mm đến 10mm - Chiều dài từ 4cm đến 12cm.	1 cái/hộp	Cái	100
263	Stent đường mật kim loại phủ toàn phần, bán phủ, không phủ	- Có 3 loại: không phủ, bán phủ, phủ toàn phần. - Hệ thống stent gồm 2 thành phần: stent cây ghép và hệ thống dẫn: - Hai đầu stent gồm nhiều vòng nhỏ và lọc hạn chế dịch chuyển stent. - Thiết kế bên dây platinol. - Cấu trúc ô đóng. - Loại bán phủ, phủ toàn phần: có vòng loop thu hồi và được phủ permalume (silicone mờ). - Đường kính stent: 8-10mm. - Hệ thống dẫn: - Có thể thu gọn đến 80% so với khi bung để tái định vị khi đặt. - Cơ chế đưa stent đồng trục. - Chiều dài của catheter 75cm, đường kính 8-8.5F. - Catheter có 4 điểm cân quang.	1 cái/hộp	Cái	50
264	Khung giá đỡ mạch máu ngoại biên	Cấu tạo stent iVolution Pro: - Chất liệu Nitinol - Thiết kế mắt mở ngắn open short-cell - Catheter 3 lớp sheath, lớp trong phủ PTFE - Tay cầm thả stent có hệ thống khóa và thanh cuộn kiểm soát tốc độ nhả stent - Tương thích với dây dẫn 0.035", introducer 6F và ống thông dẫn đường 8F - Có 4 điểm đánh dấu cân quang (chất liệu tantalum) ở mỗi đầu stent và 3 điểm đánh dấu cân quang trên ống thông - Độ dày thanh chống: 180-190μm Kích thước: - Chiều dài ống thông: 2 loại 80 và 130cm - Đường kính stent: 5; 6; 7; 8; 9; 10mm - Chiều dài stent: 40; 60; 80; 100; 150; 200mm	1 cái/hộp	Cái	40
265	Stent kim loại có màng bọc (có phủ) cho kỹ thuật TIPS, hoặc mạch ngoại biên	- Chất liệu được làm từ Nitinol. - Cấu trúc dạng đan mắt cáo - Khả năng duy trì hình dạng của stent theo hình dạng cơ thể tốt - Hạn chế xâm lấn của các tế bào ung thư. - Có các điểm cân quang.	1 cái/hộp	Cái	100

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Stent có đường kính từ 8 đến 10mm. - Chiều dài Stent từ 6cm đến 12cm. - Đường kính bộ đặt 9Fr, chiều dài bộ đặt 75 cm $\pm 5\%$			
266	Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc không có polymer	- Phủ thuốc Sirolimus bằng công nghệ phủ áp thành Abluminal (không có polymer); Hàm lượng Sirolimus 1,2μg/mm² - Không có lớp polymer. Chất nền dẫn thuốc Probucol - Nền stent là hợp kim Cobalt Chromium L-605. Thanh stent mỏng (có 2 loại độ dày tùy thuộc vào đường kính stent, 55μm với các đường kính: 2.0mm; 2.25mm; 2.5mm; 2.75mm; 3.0mm và 65μm với các đường kính 3.5mm; 4.0mm) - Đầu tận đường kính nhỏ (0,41mm) - Dài 9; 12; 16; 19; 24; 28; 32; 38mm - Đường kính 2.0; 2.25; 2.5; 2.75; 3.0; 3.5; 4.0mm - Có chứng nhận CE và tiêu chuẩn ISO 13485	1 cái/hộp	Cái	50
267	Khung giá đỡ mạch vành tự tiêu phủ thuốc Sirolimus	Khung giá đỡ mạch vành tự tiêu phủ thuốc Sirolimus với vật liệu làm bằng hợp kim kim loại Magnesium Độ dày thanh giá đỡ: 99μm (ϕ 2.5 mm); 117μm (ϕ 3.0 - 3.5 mm) và 147μm (ϕ 4.0 mm) - Giá đỡ mạch vành bằng hợp kim Magnesium được phủ bên ngoài lớp phủ chủ động BIOlute, là lớp phủ bằng polymer PLLA tự tiêu sinh học tẩm thuốc Sirolimus. - Liều lượng thuốc 1.4μg/mm² - Chỉ điểm bằng Tantalum hình ô van ở hai đầu giá đỡ - Đường kính giá đỡ: 2.5mm, 3.0mm, 3.5 mm và 4.0 mm. Chiều dài giá đỡ: 13, 18, 22, 26, 30 mm - Loại ống thông chuyển giao nhanh (Rx), Ống thông can thiệp tương thích nhỏ nhất 6F. Dây dẫn can thiệp tương thích 0.014". Chiều dài thân hữu dụng 140 cm - Áp lực tối đa cho phép (NP) 10 atm. Áp lực tối đa cho phép (RBP) 16atm	1 cái/hộp	Cái	100
268	Bộ khung giá đỡ cho động mạch chủ ngực và phụ kiện	-Phần graft làm từ Polyester, khung stent tự bung được làm từ Nitinol, có tính cân quang lớn giúp phân biệt rõ trên màn hình. -Stent graft dạng thẳng hoặc thuôn dài, cung cấp nhiều độ thuôn có độ chênh lệch đường kính giữa đầu gần và đầu xa từ 0 mm lên đến 12mm. -Kích cỡ: Đường kính từ 24 – 44 mm. Chiều dài: 100 - 230 mm. -Đầu gần có kim loại trần dài khoảng 9 đến 12 mm hoặc khung stent kép dài khoảng 13 đến 17 mm. - Stent graft được bung theo cơ chế Bóp-	Hộp 1 bộ	Bộ	30

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		rồi-Thả, mỗi bước 4mm. - Hệ thống mang Stent graft có kích thước từ 20F đến 24F, chiều dài 95cm, được phủ lớp ái nước và thiết kế theo công nghệ 3P với những hạt tròn giúp tối ưu khả năng đi linh hoạt, và định hướng tốt trong lòng mạch. - Có điểm đánh dấu cản quang trên stent			
269	Bộ khung giá đỡ cho động mạch chủ bụng và phụ kiện	- Phần graft làm từ Polyester, khung stent tự bung được làm từ Nitinol, vòng stent bất đối xứng đảm bảo tăng độ linh hoạt lên đến 360o. Có marker hình chữ E bằng vàng. -Stent graft được bung theo cơ chế Bóp-rồi-Thả cho phép kiểm soát tốt độ bung của Stent -Thân chính có đường kính từ 23 – 36mm, độ dài từ 85mm – 160mm. -Phần chân nối dài có đường kính đầu gần 15mm, đường kính đầu xa từ 10mm-25mm, độ dài từ 60 – 135mm. -Hệ thống đưa stent: kích thước từ 16F - 20F - Có điểm đánh dấu cản quang trên stent	Hộp 1 bộ	Bộ	10
270	Khung giá đỡ mạch vành phủ thuốc Novolimus điều hợp sinh học với 2 lớp phủ polymer tự tiêu, thiết kế cấu trúc khớp mở	- Vật liệu khung giá đỡ: Cobalt Chromium, L-605. Độ dày stent: 71 µm. Thiết kế cấu trúc khớp mở (uncaging). Phủ thuốc Novolimus nồng độ 5µg/mm. Có 2 lớp phủ Polymer tự tiêu: lớp nền phủ Polymer tự tiêu sinh học PLLA (~ 6 µm), lớp phủ ngoài là polymer tự tiêu sinh học PLGA (~ 3 µm). Thiết diện cắt ngang: 0.040" (1.02 mm). Hệ thống đẩy stent: chiều dài catheter 140 cm. Thiết diện đầu tip 0.017" (0.43 mm). Đường kính: 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.5, 4.0mm. Chiều dài: 14, 18, 23, 28, 32, 38mm. Áp suất định danh: 10atm đối với stent có đường kính 2.5, 3.0 và 3.5mm; 11atm đối với stent có đường kính 2.25, 2.75 và 4.0mm. Áp suất tối đa: 16atm đối với stent có đường kính từ 2.25 - 3.5mm; 14atm đối với stent có đường kính từ 4.0mm. Tương thích dây dẫn 0.014", 0.36 mm, guiding catheter 5F. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 và EC (châu Âu) Xuất xứ: Hoa Kỳ	Hộp 1 bộ	Bộ	10
271	Khung giá đỡ mạch vành phủ thuốc Novolimus, polymer bền vững	- Vật liệu khung giá đỡ: Cobalt Chromium, L-605. Độ dày stent: 81 µm. Phủ thuốc Novolimus nồng độ 5µg/mm. Phủ lớp Polymer Methacrylate bền vững 3µm. Thiết diện cắt ngang 0.041" (1.04 mm). Hệ thống đẩy stent: chiều dài catheter 140 cm, Thiết diện đầu tip 0.017" (0.43 mm). Đường kính: 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.5, 4.0mm. Chiều dài: 14, 18, 23, 28, 32, 38mm. Áp suất định danh: 9atm. Áp suất tối đa: 16 atm. Tương thích dây dẫn 0.014", 0.36 mm, guiding catheter 5F	1 cái/hộp	Cái	500

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 và EC (châu Âu) Xuất xứ: Hoa Kỳ			
272	Khung giá đỡ mạch vành phủ thuốc Novolimus	- Vật liệu khung giá đỡ: Cobalt Chromium, L-605. Độ dày stent: 81 μm . Phủ thuốc Novolimus nồng độ 5 $\mu\text{g}/\text{mm}$. Phủ lớp Polymer Methacrylate dày 3 μm bền vững. Thiết diện cắt ngang 0.041" (1.04 mm). Hệ thống đẩy stent: chiều dài catheter 140 cm, Thiết diện đầu tip 0.017" (0.43 mm). Đường kính: 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.5, 4.0mm. Chiều dài: 14, 18, 23, 28, 32, 38mm. Áp suất định danh: 9atm. Áp suất tối đa: 16 atm (stent chiều dài từ 14 - 38mm). Tương thích dây dẫn 0.014", 0.36 mm, catheter 5F - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE Xuất xứ: nhóm nước G7	1 cái/hộp	Cái	400
273	Stent ngoại biên có màng bọc chất liệu PTFE	Stent ngoại biên có màng bọc bung bằng bóng, thiết kế mắt mở và liên kết luân phiên. Chất liệu khung CoCr L605. Chất liệu màng ePTFE có độ linh hoạt cao, giúp tăng khả năng nở rộng so với đường kính danh nghĩa. Khả năng nở rộng: đường kính từ 5-8mm có thể nở đến 10mm, đường kính từ 9-10mm nở đến 12mm. Mỗi đầu stent có 3 điểm đánh dấu căn quang. Áp lực định danh của bóng: 9 atm. Áp lực vỡ: từ 13-15 atm. Dây dẫn tương thích: 0.035". Có hai lựa chọn chiều dài làm việc: 80cm và 140cm. Đường kính stent: 5, 6, 7, 8, 9, 10mm. Chiều dài 17, 27, 37, 57mm.	1 cái/hộp	Cái	6
274	Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Khung giá đỡ mạch vành phủ thuốc Sirolimus, khung CoCr L605, thiết kế mắt Open cell, độ dày thành stent 75 μm . Polymer fluoro-acrylate. Nồng độ thuốc 1.4 $\mu\text{m}/\text{mm}^2$. 2 điểm đánh dấu chất liệu Pt-Ir. Chất liệu bóng nylon/pebax chịu được áp lực tối đa 16 atm. Khả năng nở rộng stent: 2.0, 2.25, 2.5 nở đến 4mm; 2.75, 3.0, 3.5 nở đến 5.25mm; 4.0, 4.5 nở đến 6mm. Khả năng mở rộng mắt stent để đưa dụng cụ hoặc stent khác qua nhánh bên: 2.0, 2.25, 2.5 nở đến 3.5mm; 2.75, 3.0, 3.5 nở đến 3.75mm; 4.0, 4.5 nở đến 5mm. Đường kính stent từ 2.0-4.5mm. Chiều dài stent: 9, 14, 16, 19, 24, 29, 34, 39, 44, 49mm.	1 cái/hộp	Cái	300
275	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Amphilius các cỡ	. Stent được sản xuất từ hợp kim Cobalt Chromium (L-605), phủ thuốc Amphilius (Sirolimus + axit hữu cơ) mật độ 0.9 $\mu\text{g}/\text{mm}^2$, không trộn polymer . Bề mặt khung stent được bọc màng sinh học vĩnh viễn iCarbofilm ngăn phát tán ion kim loại và xảy ra các phản ứng dị ứng . Có hệ thống khoang chứa thuốc Abluminal Reservoirs ở bề mặt stent áp thành tiếp xúc và phóng thích trực tiếp	1 cái/hộp	Cái	100

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		vào thành mạch . Có 2 điểm đánh dấu Platinum ở 2 đầu giúp dễ quan sát chiều dài stent. . Độ dày khung stent: 70 - 80µm . Chiều dài: 9; 13; 16; 20; 26; 33; 40 và 46 mm . Đường kính: 2.25; 2.50; 2.75; 3.00; 3.50; 4.00 và 4.5 mm . Có các báo cáo nghiên cứu đa trung tâm đảm bảo an toàn và hiệu quả khi dùng trên cơ thể người. . Tiêu chuẩn chất lượng: CE, CFS Pháp, CFS Ý, ISO 13485 . Xuất xứ: Italy (Nhóm nước G7)			
276	Khung giá đỡ động mạch phủ thuốc mật áp thành chiều dài đến 50mm	Khung bằng Cobalt Chromium L605 hoặc tương đương, độ dày ≤ 80µm - Phủ thuốc Sirolimus hoặc Everolimus trộn polymer tự tiêu, chỉ phủ mặt áp thành. Liều thuốc: ≤3,9µg/mm. Thời gian hấp thụ polymer và phóng thích thuốc: ≤3-4 tháng -Độ nở vượt định mức ≥6.25mm - Có ≥ 88 kích cỡ. Đường kính trong khoảng: ≤2.0mm đến ≥4.5mm; Chiều dài ≤9mm đến ≥50mm - Xuất xứ G7	1 cái/hộp	Cái	300
277	Khung giá đỡ động mạch vành có màng bọc	Stent hợp kim CoCr phủ một lớp màng bọc ePTFE dày 89± 25µm * Độ dày thanh chống stent 0.08 - 0.09 mm; độ rộng thanh chống 0.07 - 0.08 mm. Stent có đường kính trước khi bung nhỏ, khả năng đẩy và lái qua tổn thương dễ dàng. * Kích cỡ: - Đường kính: 2.50, 2.75, 3.00, 3.50, 4.00, 4.50, 5.00 mm - Chiều dài: 8, 12, 16, 18, 21, 24 mm * Catheter khả dụng: 143 cm, 153 cm * Sheath tương thích: 5F * Hệ thống mang - thả stent: OTW - 0.014" * Tiêu chuẩn chất lượng: CE, ISO	1 cái/hộp	Cái	4
278	Khung giá đỡ(stent có màng bọc , cover stent) dùng cho can thiệp ngoại biên	Stent hợp kim CoCr phủ một lớp màng bọc ePTFE dày 89± 25µm * Độ dày thanh chống stent 0.08 - 0.09 mm; độ rộng thanh chống 0.07 - 0.08 mm. Stent có đường kính trước khi bung nhỏ, khả năng đẩy và lái qua tổn thương dễ dàng. * Kích cỡ: - Đường kính: 2.50, 2.75, 3.00, 3.50, 4.00, 4.50, 5.00 mm - Chiều dài: 8, 12, 16, 18, 21, 24 mm * Catheter khả dụng: 143 cm, 153 cm * Sheath tương thích: 5F * Hệ thống mang - thả stent: OTW - 0.014" * Tiêu chuẩn chất lượng: CE, ISO	1 cái/hộp	Cái	3
279	Khung giá đỡ (Stent)	Khung giá đỡ mạch vành phủ thuốc	1 cái/hộp	Cái	400

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	mạch vành phủ thuốc Sirolimus có phủ lớp polymer sinh học tự tiêu	Sirolimus có trộn polymer - Chất liệu: Cobalt-chromium alloy L605 - Độ dày thanh chống 71µm - Mật độ phủ thuốc 1.25 µg/mm ² - Mật stent thiết kế dạng đóng - Khẩu kính qua tổn thương (Crossing profile): 0.90mm - Đường kính tối thiểu từ 2.25mm đến tối đa 5.00mm - Chiều dài tối thiểu từ 8mm đến tối đa 40mm - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE Xuất xứ: nhóm nước G7			
280	Khung giá đỡ động mạch ngoại biên cover stent chất liệu Nitinol	Stent động mạch ngoại biên cover stent: Chất liệu Nitinol - Phủ PTFE Đường kính Stent: 5,6, 7, 8, 9mm Chiều dài Stent: 40, 60, 80, 100mm Chiều dài hệ thống phân phối: 130cm Đầu xa và đầu gần stent đều có 03 điểm đánh dấu bằng tantalum Hệ thống thả stent là Pullback delivery system	1 cái/hộp	Cái	4
281	Khung giá đỡ mạch vành phủ thuốc Everolimus đạt tiêu chuẩn FDA	- Khung giá đỡ (stent) mạch vành chất liệu hợp kim Platinum , phủ thuốc Everolimus trộn với polymer tự tiêu - Độ dày khung ≤ 81µm - Đường kính khung tối thiểu ≤ 2.25mm, tối đa ≥ 5.0mm - Chiều dài khung tối thiểu ≤ 8mm, tối đa ≥ 48mm - Khả năng giãn nở với đường kính 4.0 lên tới ≥ 5.75mm - Có chứng nhận PMA (FDA) và CE hoặc CFS ít nhất một nước châu Âu/ Canada/ Úc/ Nhật	1 cái/hộp	Cái	300
282	Khung giá đỡ động mạch thận	- Hai điểm đánh dấu cân quang nằm ngay dưới bóng để xác định vị trí stent và đánh dấu cân quang cho chiều dài làm việc của bóng - Đánh dấu thân đoạn gần giúp để biết vị trí so với ống thông, liên quan đến đầu chóp của ống thông can thiệp trong động mạch dưới đòn, thận và đùi. - Điểm đánh dấu thứ 3 nằm ở vị trí khoảng 30 cm tính từ điểm giữa của bóng để giúp cho xác định vị trí ra của dây dẫn và thực hiện thay đổi hoặc rút ống thông - Chạy trên dây dẫn 0.014", tương thích ống thông 6F trên tất cả các kích cỡ - Chất liệu: Cobalt Chromium - Đường kính stent: 4-7mm; Chiều dài stent: 12, 15, 18mm - Chiều dài sử dụng: 80 và 135 cm - Cho kết quả lâm sàng tỉ lệ tái hẹp thấp tại 9 tháng - Có kết quả nghiên cứu lâm sàng giảm huyết áp tâm thu tại 3 năm - Chất liệu bóng Nylon/Pebax và đầu chóp mềm dẻo - Stent thiết kế dạng Multi-Link	1 cái/hộp	Cái	20

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Áp lực định danh: 11 atm, áp lực tối đa 14 atm			
283	Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Everolimus dành cho tổn thương phức tạp	- POLYMER FLUOROPOLYMER KHÁNG HUYẾT KHỐI - Hệ thống vị trí đồng trục (CPS) - Stent nhỏ 2.0, 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.25 mm được thiết kế 6 đỉnh - Stent 3.5, 4.0 mm được thiết kế 9 đỉnh - Chất liệu bóng pebax 72D - Stent 2.0-3.25 giãn nở đến 3.75 mm - Stent 3.5-4.0 giãn nở đến 5.5 mm - Stent co ngắn: 0% khi nở ở áp lực tối đa - Tiết diện trung bình stent khi cuộn: 0.039" - Chất liệu Cobalt Chromium - Thuốc Everolimus, nồng độ 100 microgram/cm² - Độ dày stent: 0.0032" - Áp lực tối đa: 16 ATM - Thông số thân: Đầu gần 2.1F/0.71mm, đầu xa 2.7F/0.89mm - Tiết diện đầu vào của chóp trung bình: 0.017" - Chiều dài ống thông làm việc: 145 cm - Đường kính stent: 2.0, 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 4.0 mm, chiều dài: 8, 12, 15, 18, 23, 28, 33, 38 mm - Chứng nhận FDA (PMA)	1 cái/hộp	Cái	50
284	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Zotarolimus	- Khung bằng hợp kim Platinum - Iridium, lớp vỏ ngoài bằng Cobalt. - Phủ thuốc Zotarolimus, Polime vĩnh cửu Biolinx. - Đường kính khung tối thiểu $\leq 2,25\text{mm}$; đường kính khung tối đa $\geq 5,0\text{mm}$; có loại có thể nở rộng đạt tối đa $> 5,9\text{mm}$. - Chiều dài khung tối thiểu $\leq 9\text{mm}$; chiều dài khung tối đa $\geq 36\text{mm}$. - Thanh khung giá đỡ dày 81 μm (với ĐK 2.0-4.0) - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE.	1 cái/hộp	Cái	50
285	Khung giá đỡ (stent) nội mạch làm thay đổi hướng dòng chảy	- Khung giá đỡ (stent) mạch não dùng điều trị phồng động mạch não kích thước lớn cổ rộng và không lõ. Chất liệu: Platinum và Cobalt Chromium. - Đường kính từ 2.5mm đến 5.0mm (gồm 11 cỡ đường kính) - Chiều dài từ 10mm đến 35mm (gồm 9 cỡ chiều dài). - Lớp phosphorylcholine trên bề mặt stent làm giảm khả năng tạo huyết khối. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA và CE và ISO. - Xuất xứ: G7	1 cái/hộp	Cái	30
286	Khung giá đỡ (stent) sử dụng lấy huyết khối trong điều trị mạch não	- Chất liệu: Nitinol - Đường kính stent: từ 4mm đến 6mm - Chiều dài stent: từ 20mm đến 40mm - Tương thích với vi ống thông đường kính từ 0.021" đến 0.027" - Khoảng cách giữa các điểm đánh dấu	1 cái/hộp	Cái	120

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		(marker) dọc thân $\geq 5\text{mm}$ - Thiết kế mở, gấp cuộn - Tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc FDA của Mỹ. - Xuất xứ: G7			
287	Khung giá đỡ hẹp mạch nội sọ - Credo	Stent tự giãn nở dùng trong can thiệp điều trị xơ vữa động mạch nội sọ, chất liệu nitinol, đường kính 3.0mm, 4.0mm, 5.0mm, chiều dài 15mm, 20mm, 25mm, 30mm. Stent tương thích với mạch máu đường kính 2.0-2.5mm, 2.5-3.5mm, 3.5-4.5mm. Tương thích với ống thông gắn bóng đường kính 1.5-4.0mm, chiều dài bóng 8mm. Có thể thu hồi sau khi thả 90% chiều dài stent	1 cái/hộp	Cái	10
288	Giá đỡ đường mật sử dụng công nghệ EX.P.R.T trong hệ thống bung stent	- Khung giá đỡ (stent) động mạch ngoại vi, chất liệu Nitinol tự nở, sử dụng công nghệ EX.P.R.T trong hệ thống bung stent. - Thiết kế mắt lưới hở (open lattice design) - Tương thích dây dẫn 0.035" và hệ thống 6F. - Đường kính khung: 9mm, 10mm, 12mm, 14mm. - Chiều dài khung: 20mm, 30mm, 40mm, 60mm, 80mm. - Chỉ định: sử dụng để mở thông hẹp động mạch ngoại vi và đường mật - Có chứng nhận CE và CFS Ireland (Châu Âu)."	1 cái/hộp	Cái	80
289	Stent đỡ tĩnh mạch các cỡ	- Khung giá đỡ để điều trị các bệnh lý tắc tĩnh mạch chủ hoặc chậu. - Chất liệu Nitinol - Đường kính khung tối thiểu $\leq 10.0\text{ mm}$, đường kính khung tối đa $\geq 20.0\text{ mm}$. - Chiều dài khung tối thiểu $\leq 40\text{ mm}$, chiều dài khung tối đa $\geq 150\text{ mm}$. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE.	1 cái/hộp	Cái	30
290	Stent nhớ hình đường mật - mạch máu	- Stent Nitinol. - Thiết kế mắt lưới siêu nhỏ, dạng stent hỗn hợp. - 2 đầu stent dạng ô đóng. - Tương thích sinh học cao. - Có kỹ thuật chống dịch chuyển (Antijump). - Phù hợp với dây dẫn 0.035". - Đường kính stent: 6mm, 7mm, 8mm, 9mm, 10mm, 12mm. - Chiều dài stent: 30mm, 40mm, 60mm, 80mm, 100mm, 120mm, 150mm. - Chiều dài hệ thống bung Stent dài 75cm và 120cm. - Toàn bộ các stent đều sử dụng thiết bị $\leq 6\text{F}$.	1 cái/hộp	Cái	100
291	Stent đỡ tĩnh mạch các cỡ	- Stent Nitinol. - Lực hướng tâm cao, các vòng thiết kế độc lập. - Đường kính có: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm.	1 cái/hộp	Cái	20

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Chiều dài: 60mm, 80mm, 100mm, 120mm, 150mm. - Thích hợp trên dây dẫn 0.035", sử dụng với thiết bị 10F.			
292	Hệ thống khung giá đỡ động mạch kèm đoạn mạch nhân tạo	- Chỉ định với các bệnh nhân bóc tách hoặc phình động mạch chủ - Được thiết kế thống nhất gồm đoạn mạch dệt Polyester hoặc tương đương và khung giá đỡ stent, cùng với hệ thống điều chuyển. - Stent được thiết kế dạng lò xo từ nitinol tự giãn nở được may vào vải polyester để tạo lực hướng tâm ra ngoài lâu dài. - Được thiết kế gồm tối thiểu 3 loại: Loại thẳng, loại phân nhánh, phân 3 nhánh - Một vòng cổ tròn gắn giữa stent và đoạn mạch nhân tạo để tạo điều kiện cho đường khâu vào thành động mạch chủ. - Chiều dài Stent gồm tối thiểu các cỡ: 120, 130, 175, 180 mm. Đường kính Stent gồm tối thiểu các cỡ: 22, 24, 28, 30, 33, 36, 40 mm. - Đường kính đoạn mạch gồm tối thiểu các cỡ: 26; 28, 30 mm.	1 bộ/hộp	Bộ	3
293	Stent đường mật bằng nhựa	- Được sử dụng cho các tắc nghẽn ống dẫn mật - Có các thiết kế thẳng hoặc cong đuôi lợn - Có nhiều kích thước lựa chọn từ 5Fr đến 10Fr - Chiều dài Stent từ 4cm đến 15cm - Làm bằng vật liệu y tế chắn bức xạ - Hai đầu thon tròn	1 cái/túi	Cái	40
294	Giá đỡ điều trị biến chứng thủng mạch vành cấp phủ hợp chất Silicon Carbide siêu mỏng	- Giá đỡ điều trị biến chứng thủng mạch vành cấp: - Stent được phủ lớp Silicon Carbide siêu mỏng (proBIO) có tính tương thích sinh học có tác dụng như một lớp phủ ngăn chặn không cho ion kim loại khuếch tán ra lòng mạch theo thời gian, giảm các triệu chứng như huyết khối trong stent, tái hẹp trong stent. - Lớp màng bằng chất liệu electrospun polyurethane. - Stent bung bằng bóng, làm trên nền bóng chất liệu semi-crystalline co-polymer - Áp lực định danh (NP) 7-8 atm, áp lực tối đa cho phép (RBP) 14 – 16atm. - Thiết kế đơn lớp giúp khâu kính nhỏ - Thanh stent đường kính 2.5, 3.0mm có kích thước 60µm (0.0024"); đường kính 3.5, 4.0mm có kích thước 80µm (0.0031"); đường kính 4.5, 5.0mm có kích thước 120µm (0.0047") - Chiều dài khả dụng 140 cm, loại chuyển giao nhanh (Rx) - Dây dẫn tương thích 0.014" - Đủ kích thước: đường kính: 2.5, 3.0, 3.5, 4.0, 4.5, 5.0mm, chiều dài: 15, 20,	1 cái/hộp	Cái	6

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		26mm - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO. Chứng nhận CE, FDA			
295	Giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc, Sirolimus	Khung stent được phủ thuốc Sirolimus, polymer tự tiêu sinh học PLGA/ PLLA. - Thiết kế kết hợp đóng và mở. - Liều lượng thuốc phủ: $\geq 1.33 \mu\text{g}/\text{mm}^2$ - Độ dày khung stent: $\leq 65 \mu\text{m}$. - Chiều dài stent tối thiểu $\leq 8\text{mm}$, chiều dài stent tối đa $\geq 48\text{mm}$ - Đường kính stent tối thiểu $\leq 2.0\text{mm}$, đường kính stent tối đa $\geq 4.5\text{mm}$ - Độ rút ngắn chiều dài $\leq 2\%$, độ thu nhỏ đường kính $\leq 5\%$. Độ bao phủ lòng mạch $\leq 15\%$ - Áp suất danh định $\leq 7\text{bar}$. Áp suất giới hạn nhỏ nhất $\leq 14\text{bar}$; Áp suất giới hạn lớn nhất $\geq 16\text{bar}$ tùy vào kích thước stent. - Tiêu chuẩn ISO 14001, ISO 13485, ISO 9001, GMP-FDA	1 cái/hộp	Cái	100
296	Giá đỡ (Stent) mạch vành phủ thuốc Everolimus	Stent vành phủ thuốc everolimus được thiết kế Novelflex linh hoạt, từ 6 - 10 đỉnh mỗi vòng Zigzag tùy theo kích thước stent. Thân xa phủ lớp ưa nước Novelslip - Chất liệu: Cobalt Chromium L605 - Phủ thuốc Everolimus; mật độ $1.10 \mu\text{g}/\text{mm}^2$; độ dày lớp thuốc phủ: $3 - 5 \mu\text{m}$ - Polymer tự tiêu sinh học PLLA/PLGA; thời gian phóng thích: trong 90 ngày; thời gian phân hủy polymer: < 12 tháng - Độ dày stent: $65 \mu\text{m}$. Chiều rộng khung stent chính: ở hai đầu: $85 \mu\text{m}$, đoạn giữa: $\geq 70 \mu\text{m}$ - Biên dạng đầu tip $0.017''$ - Crossing profile: $0.035'' - 0.047''$ - Size: + Chiều dài stent: 8; 9; 13; 15; 18; 23; 28; 33; 38; 40; 44; 48 (mm) + Đường kính stent: 2.00; 2.25; 2.50; 2.75; 3.00; 3.25; 3.50; 4.00; 4.50 (mm) - Áp suất danh định: 8 bar. Áp suất giới hạn: 14 bar - 16 bar (tùy theo kích thước sản phẩm). - Bao bì có chỉ thị nhiệt độ an toàn. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 - Nước sản xuất: Các nước G7	1 cái/hộp	Cái	50
297	Giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Sirolimus, có khả năng giãn nở tốt	- Khung giá đỡ (stent) động mạch vành chất liệu hợp kim Cobalt Chromium, phủ thuốc Sirolimus trộn Polymer - Liều lượng thuốc phủ $1.4 \mu\text{g}/\text{mm}^2$ - Khẩu kính đầu Tip: $0.017''$ - Khả năng giãn nở tốt, tối đa tới 6mm - Đường kính khung tối thiểu 2.0mm, tối đa 5.0mm - Chiều dài Khung tối thiểu 8mm, tối đa 48mm - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE Xuất xứ: nhóm nước G7	1 cái/hộp	Cái	60
298	Giá đỡ (stent) tĩnh	"- Stent chất liệu bằng hợp kim nickel	1 cái/hộp	Cái	20

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	mạch	titanium (Nitinol), Thiết kế mắt lưới hở (open lattice design), vị trí các điểm nối giữa các tế bào thiết kế đặc biệt (offset connection), ba điểm kết nối (three connections points). - Hệ thống bung stent đơn giản với bánh xe giúp bung (thumb wheel); thiết kế 3 trục (triaxial) giúp ổn định stent trong quá trình thả. - Tương thích với hệ thống can thiệp 9F - Đường kính: tối thiểu $\geq 10\text{mm}$, tối đa $\geq 20\text{mm}$ - Chiều dài: tối thiểu $\leq 40\text{mm}$, tối đa $\geq 150\text{mm}$ - Chiều dài hệ thống $\leq 90\text{cm}$."			
299	Stent đường mật kim loại phủ toàn phần, bán phủ, không phủ	- Có 3 loại: không phủ, bán phủ, phủ toàn phần. - Hệ thống stent gồm 2 thành phần: stent cây ghép và hệ thống dẫn: - Hai đầu stent gồm nhiều vòng nhỏ và lọc nhằm giảm chấn thương và chống dịch chuyển stent. Thiết kế bên dây platinol để chống xẹp và tăng độ ổn định, cấu trúc ô đóng. Loại bán phủ, phủ toàn phần: có vòng loop thu hồi và được phủ permalume (silicone mờ) chống tăng sinh mô trong stent. Đường kính stent: 8-10mm. - Hệ thống dẫn: + Có thể thu gọn đến 80% so với khi bung để tái định vị khi đặt. + Cơ chế đưa stent đồng trục giúp đặt stent dễ dàng, dễ điều khiển. + Chiều dài của catheter 75cm, đường kính 8-8.5F. Catheter có 4 điểm cân quang giúp dễ nhìn khi đặt stent.	1 cái/hộp	Cái	30
300	Stent kim loại đường mật qua da có lọng thu hồi stent	- Stent có phủ bọc dùng hoặc không phủ bọc trong can thiệp mở thông đường mật cho những người bệnh bị hẹp tắc đường mật, có khối u ác tính hoặc lành tính trong ống mật - Stent được làm từ chất liệu Nitinol có tính chất nhớ hình. - Có marker bằng vàng trên hai đầu và giữa thân - Đường kính Stent: 8mm, 10mm, 12mm - Chiều dài: 40mm, 50mm, 60mm, 70mm, 80mm, 90mm, 100mm, 110mm, 120mm - Chiều dài hệ thống bung Stent: 500mm. Kích cỡ 8Fr - Lớp phủ bằng chất liệu Silicone. - Có thông lọng để thu hồi stent khi cần thiết	1 cái/hộp	Cái	60
301	Giá đỡ mạch máu não	- Đường kính stent: từ 3mm đến 6mm - Chiều dài stent: từ 15mm đến 40mm - Tương thích với vi ống thông đường kính từ 0.021" đến 0.027" - Số điểm đánh dấu (marker) đầu xa ≥ 3 điểm	1 cái/hộp	Cái	30

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Thiết kế mở, gấp cuộn - Tiêu chuẩn ISO, CE - Xuất xứ: G7			
302	Giá đỡ kéo huyết khối dạng chuỗi các khung lồng ERIC	Stent lấy huyết khối thiết kế dạng các khung lồng riêng lẻ giúp giữ cục máu đông đông hiệu quả trong quá trình rút thiết bị. Thiết kế thanh chống song song của các lồng riêng lẻ hỗ trợ quá trình rút không gây chấn thương. Có từ 3 cho đến 5 đoạn khung lồng hình cầu, đường kính từ 3mm đến 6 mm, chiều dài từ 15mm đến 44 mm. Độ phủ kim loại khoảng >25%/3mm mạch máu.	1 cái/gói	Cái	15
303	Giá đỡ điều trị can thiệp mạch máu thần kinh pEGASUS Stent System	- Được sử dụng để điều trị hẹp động mạch nội sọ. - Thiết kế ô mở độc đáo, công nghệ lớp phủ HPC giảm hình thành huyết khối - Chất liệu: Nitinol - Dùng cho lòng mạch: Từ 2,5mm đến 4,5mm. - Đường kính stent: Từ 4 -5mm. - Chiều dài stent: Từ 15 đến 30mm - Tương thích với vi ống thông có đường kính trong (ID): 0,0165"/ 0,017" - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE	1 cái/hộp	Cái	10
304	Miếng ghép nhân tạo cột sống cổ	- Vật liệu: PEEK - Hai bề mặt có răng - Số điểm đánh dấu căn quang: 3 điểm bằng vật liệu Titanium - Chiều rộng: 12 mm - 14 mm - Chiều cao: 4 mm - 8 m - Chiều sâu: 14 mm - 16mm - Có khoang ghép xương. - Đóng gói tiệt trùng.	1 cái/hộp	Cái	300
305	Miếng ghép đĩa đệm lưng	Miếng ghép đĩa đệm cột sống thắt lưng Chất liệu PEEK. Gồm tối thiểu các cỡ: Chiều cao 8 mm - 14 mm, rộng 8 m - 13 m, dài 22 m -25 mm. Có có khoang ghép xương, có răng cưa cố định để chống trượt.	1 cái/hộp	Cái	600
306	Miếng ghép đĩa đệm chất liệu titanium sử dụng kỹ thuật cố định nội soi cột sống ít xâm lấn	Miếng ghép đĩa đệm chất liệu hợp chất Ti6Al4V Eli sử dụng trong kỹ thuật cố định nội soi cột sống lưng ít xâm lấn. Có thể quan sát tốt thông qua X-quang hoặc ảnh chụp CT. Cấu trúc bề mặt kim cương giúp tăng diện bề mặt miếng ghép và tối ưu hóa cho xương phát triển, miếng ghép có phần đỉnh lồi. Miếng ghép có thiết kế rỗng nòng để dẫn đường thông qua một dây dẫn hướng 2mm Loại thẳng: Chiều cao từ 8 - 14mm (bước tăng 1mm), chiều dài 30mm và 35mm, chiều rộng 12mm. Loại uốn: 12° và 18°, chiều cao từ 10 - 16mm (bước tăng 1mm), chiều dài 27mm và 32mm, chiều rộng 12mm. Đóng gói tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn CE. Xuất xứ từ các nước G7	1 cái/hộp	Cái	10

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
307	Khớp vai bán phần	Dùng để thay thế phần chỏm xương cánh tay, chỏm head bằng chất liệu titanium hoặc thép không rỉ đường kính từ 34-48mm cách nhau 2mm, chuỗi stem dài 100 -145mm size cách nhau 5mm	01 cái/hộp	Cái	10
308	Sản phẩm sinh học thay thế xương 2,5cc	Được dùng trực tiếp ghép xương, hấp thụ hoàn toàn trong vòng 12 tháng, Tăng cường phản ứng mô tạo xương, Phục hồi xương khỏe mạnh. Cấu tạo: từ β -tricalcium phosphate và calcium sulfate. Đóng gói 2,5cc/1 gói Đạt tiêu chuẩn CE, xuất xứ từ các nước G7	1 gói/hộp	Gói	10
309	Sản phẩm sinh học thay thế xương dạng hạt 10cc	Thành phần từ xương xốp xương đồng loại (xương người), dạng hạt nhỏ kích thước 4-10mm, dung tích 10 cc.	1 hộp/túi	Hộp	800
310	Sản phẩm sinh học thay thế xương dạng mềm 1cc	Thành phần 100% từ xương đồng loại (xương người), được khử khoáng và làm giàu yếu tố tăng trưởng. Dạng mềm dung tích 1cc đóng trong xy lanh vô trùng.	1 hộp/túi	Hộp	100
311	Xương nhân tạo 10cc loại 1	- Thành phần hoá học 15% Hydroxyapatite và 85% beta-Tricalcium Phosphate. - Kích thước hạt từ 1.6mm đến 3.2mm. - Độ xốp của hạt 80%. với kích thước trung bình khoang trống 500 micron và đường kính lỗ liên kết giữa các khoang trống 125 micron. - Dung tích: 10cc.	1 cái/gói	Lọ	100
312	Xương nhân tạo dẻo 10cc	- Là vật liệu thủy tinh hoạt tính Bioactive glass 45S5 có thành phần cấu tạo 45% SiO ₂ , 24,5% Na ₂ O, 24,5% CaO, 6,0% P ₂ O ₅ - Công dụng: tạo ra ma trận cho sự phát triển của xương và kích thích tế bào gốc - Đóng gói dạng Xi lanh, sử dụng ngay không cần pha chế - Đóng gói 10cc trong Xi lanh	1 gói/hộp	Gói	50
313	Xương nhân tạo 50 viên, có thể pha kháng sinh	Thành Phần: - 51,5 % nanocrystalline hydroxyapatite - 48,5 % calcium sulfate Đóng gói 50 viên kích thước 6x6mm Thể tích: 12,5cm ³ Có công thức pha kháng sinh: Tobramycin, Gentamicin, Rifampicin, Vancomycin có sẵn trong bệnh viện	1 gói/hộp	Gói	100
314	Miếng vá sọ 3D tạo hình hộp sọ loại I	Miếng vá sọ tạo hình hộp sọ bằng công nghệ in 3D, thiết kế riêng cho từng bệnh nhân, kích thước từ 66,3x63,1mm - 93x90,1mm, độ dày 0,6mm. Chất liệu titanium	1 miếng/túi	Miếng	80
315	Miếng vá sọ 3D tạo hình hộp sọ loại II	Miếng vá sọ tạo hình hộp sọ bằng công nghệ in 3D, thiết kế riêng cho từng bệnh nhân, kích thước từ 93x90,1mm - 133x128,6mm, độ dày 0,6mm. Chất liệu titanium	1 miếng/túi	Miếng	80
316	Miếng vá sọ 3D tạo hình hộp sọ loại III	Miếng vá sọ tạo hình hộp sọ bằng công nghệ in 3D, thiết kế riêng cho từng bệnh nhân, kích thước từ 133x128,6mm -	1 miếng/túi	Miếng	80

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		173x155,5mm, độ dày 0,6 mm. Chất liệu titanium.			
317	Miếng vá sọ titan kích thước 200x200mm	- Lưới vá sọ dày 0,6mm; Kích thước 200 mm x 200mm - Đường kính lỗ vít 2,0 mm - Chất liệu titanium	1 miếng/túi	Miếng	200
318	Miếng vá sọ titan kích thước 100x100 (mm)	- Lưới vá sọ titan, dày 0,6 mm, kích thước 100x100mm - Đường kính lỗ vít 2,0mm. - Chất liệu titanium	1 miếng/túi	Miếng	200
319	Miếng vá sọ titan kích thước 150x150 (mm)	Lưới vá sọ titan, dày 0.6 mm, kích thước 150x150 mm. Đường kính lỗ vít 2.0mm. Chất liệu titanium	1 miếng/túi	Miếng	200
320	Miếng vá sinh học, vá tim, vá mạch máu cỡ 2x9cm	- Chất liệu: màng ngoài tim bò - Chỉ định: để tái tạo mạch máu và thủ thuật cắt bỏ nội mạc mạch. Sử dụng công nghệ mô tương tự để hoàn thiện cho van tim - Tương thích sinh học. Độ bền kéo tốt. - Độ dày Collagen đồng nhất. - Độ dày 0,35mm-0,75mm. - Cỡ 2x9cm - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA - Xuất xứ: nhóm nước G7	1 miếng/hộp	Miếng	100
321	Miếng vá sinh học, vá tim, vá mạch máu cỡ 4x6cm	- Chất liệu: màng ngoài tim bò - Chỉ định: để sửa chữa, tái tạo tim, mạch máu thiếu hụt mô mềm, gia cố đường chỉ khâu trong phẫu thuật tổng quát. - Tương thích sinh học. Độ bền kéo tốt. - Độ dày Collagen đồng nhất. - Độ dày: 0.35mm đến 0.75mm. - Cỡ 4x6cm - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA - Xuất xứ: nhóm nước G7	1 miếng/hộp	Miếng	60
322	Miếng vá sinh học không chứa Glutaraldehyde cỡ 2x2cm	- Chất liệu: màng ngoài tim bò - Kích thước 2cm x 2cm	1 miếng/hộp	Miếng	20
323	Miếng vá sinh học không chứa Glutaraldehyde cỡ 4x4cm	- Chất liệu: màng ngoài tim bò - Kích thước 4cm x 4cm	1 miếng/hộp	Miếng	20
324	Keo sinh học sử dụng trong điều trị các loại	"Hệ thống VenaSeal Closure điều trị cho bệnh nhân suy tĩnh mạch, hệ thống bao gồm: + Súng bơm keo, được thiết kế để cung cấp keo điều khiển 0.10ml mỗi lần bắn + Keo n-butyl-2- cyanoacrylate : 5ml + Ống thông 5Fr chiều dài 91cm. + Dụng cụ mở đường 7Fr + Dây dẫn 0.035"" dài 180 cm. Nghiên cứu đánh giá tỷ lệ khép mạch trong 1 năm: lên tới 98%"	1 lọ/hộp	Lọ	10
325	Keo sinh học chống dính 3 ml	Sản phẩm chống dính nội tạng có chứa Polyxamer, Gelatin, Chitosan. Thể tích 3ml	01 tuýp/hộp	Tuýp	60
326	Keo sinh học chống dính 5 ml	Sản phẩm chống dính nội tạng có chứa Polyxamer, Gelatin, Chitosan. Thể tích	01 tuýp/hộp	Tuýp	100

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		5ml			
327	Bộ đầu dò siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS) tần số 60MHz kèm dụng cụ kéo liên tục	- Đầu dò siêu âm mạch vành tần số $\geq 60\text{MHz}$ kèm theo hệ thống kéo liên tục - Đường kính vượt qua tổn thương 3.1F; đường kính đầu vào 0.66mm (0.026"); độ phân giải (axial resolution) 22 micron - Vạch đánh dấu cách nhau 1.5cm (15mm) - Phủ lớp ái nước - Tương thích ống thông can thiệp $\geq 5\text{F}$ - Có chứng nhận FDA và CE	1 cái/hộp	Cái	200
328	Dung dịch bảo quản tạng	-Thành phần: 1000ml dung dịch có chứa: - Sodium chloride: 0.8766 g (15.0 mMol) - Potassium chloride: 0.6710 g (9.0 mMol) - Magnesium chloride.6H₂O: 0.8132g (4.0 mMol) - Histidine hydrochloride.H₂O: 3.7733g (18.0 mMol) - Histidine: 27.9289 g (180.0 mMol) - Tryptophan: 0.4085g (2.0 mMol) - Mannitol: 5.4651g (30.0 mMol) - Calcium chloride.2H₂O: 0.0022g (0.015 mMol) - α-Ketoglutaric acid: 0.1461 g (1.0 mMol) - Potassium hydroxide to pH adjustment q.s. - Water for injection q.s. - Tính chất vật lý: pH: 7.02-7.20 tại 25°C; 7.40-7.45 tại 4°C; Thẩm thấu: 310 mOsm/Kg. - Loại thiết bị và phương thức hoạt động: Dung dịch điện giải và axit amin dùng trong bảo quản tạng ghép. Làm mát bề mặt các cơ quan (tim, thận, gan, tụy). Bảo vệ mạch mô ghép. -Phạm vi ứng dụng: Dung dịch được dùng để bảo quản các cơ quan trong cấy ghép đoạn tĩnh mạch hoặc động mạch (tim, thận, gan, tuyến tụy). - Tuổi thọ: 18 tháng.	Túi 1 lít	Túi	300
329	Bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch vành	Bộ tối thiểu bao gồm: - 01 Mũi khoan dùng trong khoan phá mảng xơ vữa qua ống thông hình elip, mũi khoan phủ kim cương ở bề mặt đầu xa, bề mặt đầu gần mũi khoan nhẵn mịn. - Mũi khoan gắn trên dây dẫn dài $\geq 130\text{cm}$, đường kính từ $\leq 1.5\text{mm}$ đến $\geq 2.5\text{mm}$. - 01 dây lái dài $\geq 300\text{cm}$, đường kính 0.014". - 01 lọ dung dịch làm trơn mũi khoan, đóng gói lọ $\geq 20\text{cc}$	1 bộ/hộp	Bộ	30
330	Bộ dụng cụ dự phòng huyết khối	Có 2 kích cỡ S, M, Các size tương ứng với chiều dài vòng bấp đùi của bệnh nhân. Chất liệu sợi bao chi có đường kính tương tự như lụa và cashmere, giúp mang lại sự mềm mại và mịn màng. Thiết kế dạng bao nhỏ giúp phân tán đều áp lực.	1 đôi/túi	Đôi	100

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Từ 40.6cm đến 55.9cm là cỡ S. Từ 55.9cm đến 71.1cm là cỡ M. Máy sử dụng bao chỉ sử dụng công nghệ xác định thời gian hồi lưu máu, và tự động xác định thời gian hồi lưu máu sau mỗi 30 phút. - Máy có thể tạo 3 mức áp lực nén là 45mmHg (khu vực mắt cá chân) - 40mmHg (khu vực bắp chân) - 30 mmHg (khu vực bắp đùi).			
331	Bộ hút huyết khối mạch vành	Bộ dụng cụ hút huyết khối có 2 cỡ 6F và 7F. Lớp bên trong phủ PTFE giảm thiểu ma sát. Bên ngoài phủ ái nước bền vững công nghệ HYDRAX. Thân catheter được tạo thành từ những sợi bện vào nhau tạo thành lưới vững chắc giúp tránh hiện tượng móp khi hút. 2 marker cân quang giúp xác định rõ vị trí. Khẩu kính đầu vào 0.021" (6F) và 0.025 (7F). Tiết diện hút 0.99mm ² (6F), 1.39mm ² (7F). Chiều dài catheter hút 140cm.	1 cái/ hộp	Cái	100
332	Bộ dụng cụ hút huyết khối	1. Dùng hút cục máu đông trong mạch vành hoặc mạch máu ngoại biên, loại Rebirth Pro2 2. Là một catheter loại RX bao thân nước, được đánh dấu cân quang ở đầu cuối đoạn xa cách đầu mũi 7mm, lớp giữa là các sợi bện bằng kim loại(SUS304), lớp trong cùng làm bằng Polytetrafluoroethylene (PTFE). 3. Catheter cỡ 6F hoặc 7Fr, độ dài catheter 1360mm, độ dài ống dẫn dây dẫn 220mm, tương thích dây dẫn .014", 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CFS 5. kèm theo Stylet dài 123cm, 2 bơm tiêm 30ml, ống nối dài, dụng cụ đẩy, khoá 3 ngã, khoá 2 ngã, dụng cụ lọc, khay lọc	1 cái/hộp	Cái	100
333	Dụng cụ hút huyết khối có nòng hút cực lớn	- Loại có lõi dây và loại không có lõi dây phù hợp với nhiều tổn thương - Cỡ 6F (1.0mm ,1.16mm), 7F (1.25mm, 1.36mm) . - Đường kính đầu tip ≤ 1.4F. - Chiều dài đoạn luồn dây dẫn dài 12cm và 20cm - Phủ lớp ái nước ≥30cm từ đầu tip	1 bộ/hộp	Bộ	100
334	Dụng cụ lấy huyết khối pRESET Thrombectomy Retriever	- Cấu trúc thiết kế vòng ring khép kín dạng đồng - Một marker ở đoạn gần, hai marker ở đoạn xa, chiều dài dây đưa vào 200cm. - Tương thích với vi ống thông có đường kính trong (ID): 0.021 inch, 0.0165/0,017 inch. - Đường kính stent gồm các cỡ : 3, 4, 5, 6mm. - Chiều dài stent gồm các cỡ: 20, 30, 40, 50mm - Chiều dài tổng thân stent 30-64mm -Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE Xuất xứ: Anh, Mỹ, Đức, Nhật, Pháp, Ý, Israel, Mexico.	1 cái/hộp	Cái	20
335	Dụng cụ mở đường	Kích thước: ≤9F	1 cái/gói	Cái	800

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	vào động mạch đùi có van cầm máu loại ngắn	Chiều dài sheath: 12cm Chống trào ngược Vòng khâu tiện dụng giữ vị trí sheath Có chốt khóa cầm máu Khóa trung tâm Khóa tự động Đường kính dây dẫn đường tối đa: 0,038 (in)			
336	Dụng cụ mở đường loại dài, lái hướng, có chốt cầm máu	Lái theo 2 hướng. Tự động khóa. Trục thân có cấu trúc bên. Có van cầm máu. Phần đầu của dụng cụ được đánh dấu không thấu xạ. Đầu mềm. Nhiều kiểu cong. Đường kính trong $\leq 9F$. Đường kính ngoài: $\leq 12 F$. Chiều dài sheath: ≥ 70 cm. Chiều dài lòng ống: ≥ 90 cm Gồm: Dụng cụ mở đường vào mạch máu và công bên, que nong 8,5 F và dây dẫn đường loại dài 180 cm, đầu hình chữ J có thể bẻ thẳng kích thước 3 mm. Đường kính dây dẫn tối đa 0,032 (in)	Hộp 1 cái	Cái	10
337	Dụng cụ mở đường vào động mạch có van cầm máu	- Cấu tạo gồm: - Kim chọc mạch 18G hoặc 20G - Wire nhựa - Bơm tiêm 2.5ml - Introducer sheath chất liệu ETFE - Dilator (que nong) - Kích thước: đường kính từ 4Fr đến 8Fr dài 7cm, 10cm, 25cm. - Xuất xứ: Việt Nam/ G7	Hộp 5 cái	Cái	3.000
338	Dụng cụ mở đường vào động mạch quay phủ lớp ái nước thành siêu mỏng	- Công nghệ thành siêu mỏng làm giảm đi 1Fr đường kính ngoài của sheath. Cấu tạo: - Kim luồn chọc mạch cỡ: 20G hoặc 22G - Dây dẫn đường cỡ 0.021", 0.025" chiều dài 45cm, 80cm, chất liệu nhựa y tế. - Sheath dài 10cm hoặc 16cm có phủ lớp ái nước M Coat - Kích thước: cỡ 5Fr, 6Fr và 7Fr - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; CE. - Xuất xứ tại Việt Nam hoặc G7	Hộp 5 cái	Cái	200
339	Dụng cụ mở đường can thiệp mạch máu	- Cấu tạo: lớp trong PTFE, cuộn thép không gỉ ở giữa và lớp ngoài nylon - Lớp phủ ái nước - Đầu đánh dấu cân quang bằng vàng - Kích cỡ: - Chiều dài tối đa ≥ 90 cm - Kiểu đầu: Hockey-Stick, Multipurpose, RDC, LIMA, Straight - Xuất xứ G7, chứng chỉ FDA	Hộp 1 cái	Cái	100
340	Dụng cụ mở đường vào động mạch các loại các cỡ	- Dụng cụ mở đường động mạch quay các cỡ 4F, 5F, 6F - Chất liệu polyethylene hoặc Polypropylene kèm: - Dây dẫn làm bằng thép không gỉ, đường kính 0.018", 0.025"; dài 40cm, 50cm, 80cm (tùy mã sản phẩm) - Kim chọc mạch 20G, 21G dài 4cm, 7cm.	Hộp 5 cái	Cái	200

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Có chứng nhận FDA và CE			
341	Dụng cụ mở đường mạch máu ngoại biên	Dụng cụ mở đường động mạch ngoại biên với thiết kế gia cố và có lớp phủ kỵ nước nằm đoạn xa (ngoại trừ kích thước 4F) - Kích thước 4F, 5F, 6F, 7F, 8F chiều dài 45 - 65 - 90cm. - Cấu tạo 3 lớp: Phần lõi trong cùng làm bằng PTFE, phần giữa làm bằng sợi thép không gỉ dạng cuộn và phủ ngoài cùng là lớp Polymer giúp chống gẫy gấp lòng ống, không bị oval hóa lòng dụng cụ khi uốn cong. - Dây dẫn tương thích 0.035" - Có hình dạng thẳng hoặc uốn cong trước - Loại: 4F: van cầm máu cố định; Loại 5F, 6F, 7F, 8F: van cầm máu có thể tháo rời dùng cho mục đích hút huyết khối nếu cần - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO. Chứng nhận CE, FDA	Hộp 5 cái	Cái	250
342	Bộ dụng cụ mở đường động mạch đùi Onset Femoral	- Bộ dụng cụ mở đường động mạch đùi Onset Femoral Introducer Kit bao gồm: Kim chọc nội mạch, Guide wire phủ hydrophilic (đầu thẳng, đầu J hoặc đầu cong 135 độ), dao mổ, sheath, Xylanh, dilator - Chiều dài wire: 45cm - Sheath 4Fx5cm (kim chọc 20G, đk wire 0.025"), 4Fx11cm (kim chọc 20G, 18G, đk wire 0.025", 0.035") - Sheath 5F, 6F, 7F, 8F, chiều dài 5cm, 11cm (kim chọc 18G, đk wire 0.035", 0.038") - Sheath 9F chiều dài 5cm, 11cm. Kim chọc 18G, đk wire 0.038" - Sheath 10F, 11F có chiều dài 11cm, kim chọc 18G, đk wire 0.038"	1 cái/hộp	Cái	1.000
343	Bộ dụng cụ mở đường động mạch quay Onset Radial	- Nguyên liệu: PVC và silicone: dẻo dai, chống xoắn - Bộ dụng cụ mở đường động mạch quay Onset Radial Introducer Kit bao gồm: Kim chọc nội mạch, Guide wire phủ hydrophilic (đầu thẳng, đầu J hoặc đầu cong 135 độ), dao mổ, sheath, Xylanh, dilator - Sheath 4F, 5F, 6F Chiều dài 5cm và 7cm. Kim chọc 20G, Chiều dài wire 45cm. Đk wire 0.018", 0.021", 0.025" - Sheath 4F, 5F, 6F Chiều dài 11cm và 24cm. Kim chọc 20G, Chiều dài wire 45cm và 70cm. Đk wire 0.021" - Sheath 7Fx5cm, kim chọc 20G, Đk wire 0.021", chiều dài wire 45cm, 70cm - Sheath 7Fx11cm, kim chọc 20G, ĐK wire 0.021", chiều dài 45cm - Sheath 7Fx24cm. kim chọc 20G, ĐK wire 0.021", chiều dài 70cm - Sheath 7F chiều dài 7cm và 11cm, Kim	1 cái/hộp	Cái	2.000

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		chọc 20G, ĐK wire 0.018", chiều dài wire 45cm, 70cm			
344	Dụng cụ mở đường vào mạch máu	- Dụng cụ mở đường vào mạch máu có van cầm máu, chất liệu polyethylene hoặc Polypropylene - Đường kính 5F, 6F, 7F, 8F, chiều dài 7cm, 11cm, 23cm - Tương thích dây dẫn 0.038" hoặc 0.035", chiều dài khoảng 50cm, đầu hình chữ J - Có chứng nhận FDA và CE - Khu vực/ Vùng lãnh thổ: Châu Mỹ	5 cái/ hộp	Cái	1.000
345	Bộ dụng cụ mở đường mạch đùi	- Chất liệu: polypropylene hoặc tương đương - Đủ các cỡ 5F, 6F, 7F, 8F dài 11cm mỗi size được thiết kế màu sắc khác nhau lần lượt là: ghi, xanh lá, cam, xanh dương - Chiều dài que nong: 169 mm - Dây dẫn đường làm bằng thép không rỉ, đường kính 0.038", dài 45cm, - Kim chọc mạch cỡ 18G x 7cm - Xuất xứ G7. Tiêu chuẩn ISO và EC	1 bộ/túi	Bộ	500
346	Bộ dụng cụ mở đường động mạch quay	- Chất liệu: polypropylene hoặc tương đương - Đủ các cỡ 5F, 6F, dài 7cm, 11cm và 16 cm tùy cỡ. Mỗi size được thiết kế màu sắc khác nhau ghi và xanh lá - Chiều dài que nong: 129mm, 169mm, 219mm - Dây dẫn đường làm bằng thép không rỉ, đường kính 0.021", dài 45cm, - Kim chọc mạch cỡ 21G x 4cm - Xuất xứ G7. Tiêu chuẩn ISO và EC	1 bộ/túi	Bộ	1.000
347	Bộ dụng cụ mở đường vào có van cầm máu	Kích thước: 4F; 5F; 5.5F; 6F; 6.5F; 7F; 7.5F; 8F; 8.5F; 9F Chiều dài sheath: 12cm Chống trào ngược Vòng khâu tiện dụng giữ vị trí sheath Có chốt khóa cầm máu; giảm khí xâm nhập Khóa trung tâm, đảm bảo catheter đứng vị trí Khóa tự động giúp que nong ở trong sheath suốt quá trình luồn vào. Đường kính dây dẫn đường tối đa: 0.035 hoặc 0.038 (in) Bao gồm: Dụng cụ mở đường với van cầm máu và cổng bên, que nong, dây dẫn đường 2 đầu (thẳng và chữ J) dài 50cm	Hộp 10 cái	Cái	2.500
348	Bộ dụng cụ mở đường cầm máu loại dài	Kích thước: 8 F hoặc 8.5 F Vỏ sheath có cấu trúc bên. Đầu mềm, không gây chấn thương. Lỗ bên có kích thước nhỏ. Có van cầm máu Chiều dài sheath: 63 cm Gồm: Dụng cụ mở đường vào mạch máu và cổng bên; Que nong chiều dài 67 cm; Dây dẫn đường dài 180 cm có đầu chữ J có thể bẻ thẳng. Đường kính dây dẫn đường tối đa 0.032"	Hộp 1 cái	Cái	100

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
349	Bộ dụng cụ dẫn đường cầm máu	Bộ dụng cụ mở đường cầm máu, chất liệu ngoài Pebax, lớp giữa là lớp lưới đan thép không gỉ, lớp trong cùng là PTFE. Trên thân sheath có hai lỗ bên ngăn ngừa tạo bọt khí. Đầu tip không chấn thương được bo tròn. Có nhiều đầu cong để phục vụ các yêu cầu lâm sàng khác nhau (tâm nhĩ phải, tâm nhĩ trái, xoang vành, động mạch thận, đa chức năng thẳng, thông liên nhĩ, thông liên thất, còn ống động mạch). Chiều dài: 45, 50, 70, 85, 90cm. Đường kính từ 4F-18F. Có lựa chọn dây dẫn kim loại hoặc dây ái nước.	Hộp 1 cái	Cái	100
350	Bộ dụng cụ mở đường vào mạch máu qua đường động mạch đùi các cỡ	- Bộ dụng cụ mở đường vào mạch máu qua đường động mạch đùi. - Chất liệu bằng polyethylene, polypropylene và thép không gỉ. - Kích cỡ 5F, 6F, 7F, 8F, chiều dài 110mm. - Tối thiểu bao gồm: kim chọc, dilator, dây dẫn, van cầm máu. - Có phủ lớp ái nước. - Khả năng đẩy, linh hoạt và cân quang tốt. - Đường kính trong (I.D) 2mm; 2.3mm; 2.6mm; 3mm. - Tương thích Guidewire cỡ 0.035"; 0.038". - Kim chọc 18G * 70mm. Đường kính trong Dilator: 1.1mm; 1.2mm; dilator dài: 170mm. Dây dẫn đường làm bằng thép không gỉ (SS304) dài 45cm - Đạt tiêu chuẩn FDA và CE	Hộp 5 bộ	Bộ	400
351	Bộ dụng cụ mở đường vào mạch máu qua đường động mạch quay các cỡ	Bộ dụng cụ mở đường vào mạch máu qua đường động mạch quay kích cỡ 5F, 6F, chiều dài 110mm; 160mm. Đường kính trong (I.D) 1.9mm; 2.1mm; 1.86mm; 2.18mm. Đường kính trong của dilator: 0.68mm; 1.1mm; chiều dài dilator: 168mm; 170mm; 218mm. Tương thích Guidewire 0.021"; 0.025". Kim chọc: 20G; 21G. Chất liệu bằng polyethylene, polypropylene, và thép không gỉ. Tối thiểu bao gồm: kim chọc, dilator, dây dẫn, van cầm máu. Có khả năng cân quang tốt. Dây dẫn đường làm bằng thép không gỉ (SS304) dài 45cm. Có loại phủ lớp ái nước hoặc không phủ. Đạt tiêu chuẩn FDA và CE; ISO	Hộp 5 bộ	Bộ	200
352	Vật liệu nút mạch tải thuốc điều trị ung thư gan.	- Chất liệu: Poly (Sodium acrylate vinyl alcohol) copolymer. - Đường kính hạt không đồng nhất. - Gồm các kích thước: 20 đến 40µm, 30 đến 60µm, 50 đến 100µm, 100 đến 150µm, 150 đến 200µm. - Có khả năng giãn nở 4 lần khi tiếp xúc với dung dịch hoặc hóa chất. - Quy cách đóng gói: 25mg/Lọ 10ml - Đạt các tiêu chuẩn chất lượng: PMDA (Nhật bản) và CE	Hộp 1 lọ	Lọ	80

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
353	Vật liệu nút mạch - tạm thời	Vật liệu nút mạch tạm thời - Vật liệu: làm từ gelatin - Kích thước từ 50 đến 4000 μm . - Có tính tương thích sinh học, và hấp thụ trong mạch máu. - Mỗi lọ chứa khoảng 100mg vật liệu nút mạch trong điều kiện vô trùng. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CFS	Hộp 10 lọ	Lọ	400
354	Vật liệu nút mạch hình cầu pha sẵn loại 2ml	- Chất liệu: Acrylic polymer + gelatin. - Đường kính hạt không đồng nhất: có các đường kính theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất bao gồm các cỡ: 40-120 μm , 100-300 μm , 300-500 μm , 500-700 μm , 700-900 μm , 900-1200 μm . - Quy cách đóng gói: hạt dung tích 2ml/Lọ. - Đạt các tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Mỹ) và CE (Liên minh Châu Âu EU)	Hộp 1 lọ	Lọ	160
355	Bộ đầu thắt tĩnh mạch thực quản	Bộ đầu thắt tĩnh mạch thực quản gồm có: tay cầm và đầu thắt gồm 4-6 vòng thắt	Hộp 1 cái	Cái	10
356	Đầu thắt tĩnh mạch thực quản	Đầu thắt gồm 4/6 vòng thắt, đường kính đầu thắt 9.4-14mm, chiều dài dây luồn đầu thắt 145-190cm.	Túi 1 cái	Cái	70
357	Bộ phổi nhân tạo tích hợp phin lọc động mạch và bypass, bao gồm cả bộ dây dẫn cho tim phổi nhân tạo các hạng cân trên 40Kg	- Bộ phổi nhân tạo người lớn có tích hợp phin lọc động mạch: - Chất phủ bề mặt Phosphorylcholine gốc Lipid. - Loại màng: Microporous polypropylene sợi rỗng. - Diện tích bề mặt lớp màng: 1.65m ² . - Có màng lọc bên trong với kích thước lỗ lọc: 80 μm + 40 μm . - Thể tích mỗi: 225ml. - Dung tích bình chứa: 4500ml. - Đi kèm bộ dây dẫn tim phổi nhân tạo, chất liệu PVC hoặc silicone.	1 bộ/hộp	Bộ	150
358	Bộ phổi nhân tạo tích hợp phin lọc động mạch và bypass bao gồm cả bộ dây dẫn cho tim phổi nhân tạo các hạng cân trên 40Kg	- Hệ thống phổi nhân tạo dùng cho người lớn. - Thể tích dịch mỗi tĩnh: 260ml ($\pm 10\%$) - Dung tích bình chứa tối đa: $\geq 4500\text{ml}$ - Lưu lượng máu trao đổi từ: 1- 7 lít/ phút - Có tích hợp phin lọc, công nghệ tạo bó sợi từng lớp - Bộ dây dẫn có 2 quả bóng đo áp lực và các đầu kết nối 1/4 inch hoặc 1/2 inch hoặc 3/8 inch - Kèm theo sơ đồ thiết đầy đủ bộ dây dẫn.	1 bộ/hộp	Bộ	150
359	Phổi nhân tạo dùng cho trẻ em hạng cân 10-20kg kèm dây dẫn	- Hệ thống phổi nhân tạo dùng cho trẻ em. - Chất liệu màng: Microporous Polypropylene hollow fiber. - Diện tích bề mặt màng: 0.84m ² - Thể tích mỗi: 99ml - Bề mặt được phủ: Phosphorylcholine nhóm lipid - Thể tích bình chứa: 2500ml - Mân lọc đường vào tĩnh mạch: 80 μm + 40 μm .	1 bộ/hộp	Bộ	20
360	Phổi nhân tạo dùng	Hệ thống phổi nhân tạo dùng cho trẻ em.	1 bộ/hộp	Bộ	20

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	cho trẻ em hạng cân 10-20kg kèm dây dẫn	- Chất liệu màng: Microporous Polypropylene hollow fiber hoặc tương đương. - Diện tích bề mặt màng: từ $\leq 0,67m^2$ đến $\geq 0.84m^2$ - Thể tích mỗi: từ $\leq 48ml$ đến $\geq 99ml$ - Bề mặt được phủ: Balance Bio Surface hoặc Phosphorylcholine nhóm lipid - Thể tích bình chứa: từ $\leq 1200ml$ đến $\geq 2500ml$ - Màng lọc đường vào tĩnh mạch: $\geq 64\mu m$.			
361	Phổi nhân tạo tích hợp phin lọc động mạch có phủ chất tương thích sinh học PHISIO kèm dây dẫn	Phổi nhân tạo tích hợp phin lọc động mạch có phủ chất tương thích sinh học PHISIO Inspire 6F: 1. Thể tích dịch mỗi: 284ml 2. Diện tích màng lọc (xấp xỉ): $1.4m^2$ 3. Lưu lượng máu tối đa: 6000ml/phút 4. Thể tích bình chứa tối đa: 4500ml 5. Thể tích bình chứa tối thiểu để hoạt động: 150ml 6. Kích cỡ phin lọc động mạch: $38\mu m$ 7. Diện tích màng phin lọc (xấp xỉ): $68cm^2$ - Bộ dây dẫn có bóng đo áp lực và các đầu kết nối 1/4 inch hoặc 1/2 inch hoặc 3/8 inch. - Kèm theo sơ đồ thiết kế đầy đủ bộ dây dẫn theo yêu cầu chuyên môn	Phổi nhân tạo: 02 bộ/ thùng Bộ dây dẫn: 06 bộ/thùng	Bộ	150
362	Phổi nhân tạo kèm dây dẫn cho trẻ nhỏ	Phổi nhân tạo cho trẻ nhỏ - D901: - Lưu lượng máu tối đa: 800ml/phút - Diện tích bề mặt màng: $0.34m^2$ - Diện tích bề mặt trao đổi nhiệt: $0.02m^2$ - Thể tích bình chứa tĩnh mạch: 675ml - Thể tích dịch mỗi (oxygenator + bộ trao đổi nhiệt): 60ml Phổi nhân tạo cho trẻ nhỏ - D902: - Lưu lượng máu tối đa: 2300ml/phút - Diện tích bề mặt màng: $0.64 m^2$ - Diện tích bề mặt trao đổi nhiệt: $0.02m^2$ - Thể tích bình chứa tĩnh mạch: 1800 ml - Thể tích dịch mỗi (oxygenator + bộ trao đổi nhiệt): 105 ml Bộ dây được bao gồm các đoạn dây PVC, Silicone, cắt nối phù hợp với các hạng cân, được chia làm các gói theo thiết kế	Phổi nhân tạo: 02 bộ/ thùng Bộ dây dẫn: 06 bộ/thùng	Bộ	20
363	Phổi nhân tạo dùng cho máy ECMO	Bộ phổi nhân tạo có đặc tính: - Đầu bơm ly tâm thiết kế trực đôi giúp cho thời gian hoạt động lâu hơn, sinh nhiệt thấp, giảm tỷ lệ tan máu. - Tráng chất chống đông Xcoating - Diện tích màng lọc $2,5m^2$ - Tổng thể tích mỗi máu: 620ml - Lưu lượng tối đa: 7l/phút - Áp suất tối đa 1000mmHg	Thùng 1 bộ	Bộ	32
364	Bộ bơm áp lực dùng trong can thiệp tim mạch	- Bộ bơm áp lực dùng trong can thiệp tim mạch. - Bao gồm: một bơm áp lực kèm van cầm	Hộp 5 bộ	Bộ	80

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		máu chữ y dạng bấm/ vắn, đồng hồ đo áp lực, dụng cụ chèn, torque (que lái dây dẫn), tay cầm, dây nối áp lực kèm stopcock. Chất liệu bằng PC (Polycarbonate), ABS và Nylon. Áp lực tối đa: 30 atm Thể tích: 20ml Thiết kế vị trí tay cầm hình tròn hoặc chữ T. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE			
365	Bộ bơm bóng áp lực 40 atm kèm chữ Y	- Thể tích 20, 30 ml - Bơm áp lực tối đa 40 atm. - Khóa ba chạc chịu áp lực 500 psi - Dây bơm dài 25.4 cm, áp lực 1200 psi - Đạt tiêu chuẩn FDA và CE	1 cái/hộp	Cái	240
366	Bộ bơm bóng áp lực cao và bộ kết nối chữ Y	- Bộ bơm bóng áp lực cao bao gồm: Bơm, van cầm máu, khoá 3 ngã ; dụng cụ nong, dây nối ngắn, que lái dây dẫn - Dây nối áp lực cao 12"x1200 psi - Dung tích ≤ 20ml. Áp lực ≤ 30atm - Thiết kế vị trí tay cầm hình tròn và chữ T - Dụng cụ kết nối chữ Y có 3 loại bấm, đẩy, xoay có đường kính 0.093" (2.36mm) - Xuất xứ G7.Tiêu chuẩn ISO và EC	1 bộ/túi	Bộ	1.540
367	Bơm áp lực cao	- Bơm áp lực cao kèm: Van cầm máu, Insertion tool, torque device, 3-way stopcock. - Chất liệu Polycarbonate - Áp lực bơm tối đa 30atm, thể tích 20ml - Khóa Prime hỗ trợ đuổi khí bằng 1 tay - Có chứng nhận FDA và CE - Khu vực/ Vùng lãnh thổ: Châu Mỹ	5 cái/ hộp 10 cái/ hộp	Cái	1.540
368	Bơm áp lực cao dùng trong can thiệp tim mạch	Bơm áp lực cao dùng trong can thiệp tim mạch, có đồng hồ đo áp lực, dây nối áp lực có đầu nối luer - Thân Pit-tông làm bằng Polycarbonate - Thể tích bơm: 20 ml - Áp suất bơm: 30 atm, áp suất về 0 tức thời khi Unclock (mở khóa) - Cơ chế khóa – mở: kiểu nút nhấn - Kèm van cầm máu chữ Y loại trượt, van ba bậc + Đường kính trong: 0.3 cm ± 10% (tương đương 9 F) + Chiều dài: 89 mm (± 5%) + Áp suất tối đa: 300 psi (20,41 atm) - Dây nối áp lực cao dài 25 cm, đường kính dây: 1 – 5 mm - Van đóng mở: ON/OFF - Dụng cụ chèn dây dẫn: kim đầu tù, dài 10 cm ± 5%, đường kính kim: OD/ID: 0.93 ± 0.01 mm/0.64 ± 0.03 mm (tương đương 20G) - Dụng cụ tạo lực xoắn (torque): luồn được dây dẫn 0.014" - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 - Nước sản xuất: Các nước G7	1 bộ/túi	Bộ	1.060

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
369	Bóng nong động mạch vành áp lực thường	Bóng nong mạch vành áp lực thường. - Bề mặt catheter phủ lớp ái nước - Đường kính bóng 1.25, 1.5, 2.0, 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 3.75, 4.0, 4.5, 5 - Khẩu kính đầu vào 0.016" - Khẩu kính băng qua tổn thương 0.024" - Chiều dài bóng 10, 15, 20, 25, 30, 40mm	1 cái/hộp	Cái	600
370	Bóng nong mạch máu thần kinh pITA Dilatation Balloon Catheter	- Chiều dài ống 160 cm, tiết diện đầu tip 0.016 inch, tiết diện thâm nhập 0.023-0.026 inch. - X ray marker trơn sát với ống. - Đường kính bóng từ 1.25 -4.0 mm, chiều dài bóng từ 10-40 mm - Áp lực thường 10atm, áp lực vỡ bóng 18atm, có 1 marker đối với bóng đường kính từ 1.25- 1.5 - Áp lực thường 6atm, áp lực vỡ bóng 14atm, có 2 marker đối với bóng có đường kính 2.0 - 4.0 mm -Tương thích dây dẫn 0.014 inch	1 cái/hộp	Cái	20
371	Bóng nong mạch vành áp lực cao chất liệu Nylon/Pebax	Bóng nong mạch vành chất liệu Nylon/pebax. Điểm đánh dấu cân quang chất liệu Platinum Iridium. Catheter phủ lớp ái nước bền vững (Hydrax). Khẩu kính đầu vào 0,016" phù hợp cho kỹ thuật kissing balloon. Khẩu kính băng qua tổn thương từ 0.029" đến 0.037". Tương thích dây dẫn 0.014". Áp lực vỡ bóng trung bình (ABP) 25 atm. Thời gian xả bóng khoảng 3s. Chiều dài catheter 142mm. Đường kính bóng: 2.0, 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 4.0, 4.5, 5mm. Chiều dài bóng từ 6, 8, 10, 12, 15, 20, 25, 30mm.	1 cái/hộp	Cái	600
372	Bóng nong mạch máu ngoại biên áp lực cao với chất liệu Nylon/Pebax	Bóng nong mạch máu ngoại biên áp lực cao (chỉ định nong hẹp động mạch đùi, chậu, thận, đoạn thông động tĩnh mạch tự thân hoặc nhân tạo) - Ống thông loại trượt theo dây dẫn (OTW) - Tương thích với dây dẫn 0.035" và với hệ thống 6F, 7F, 8F - Hai chỉ điểm của bóng giúp định vị chính xác bóng - Vật liệu bóng làm bằng Nylon/Pebax có 5 nếp gấp cho đường kính 10 và 12mm và 3 nếp gấp cho đường kính 3.0-9.0mm - Chiều dài hệ thống: 40cm và 75cm. - Áp lực định danh (NP) 12-14atm - Áp lực tối đa cho phép (RBP) 27atm (ø 3.0 - 5.0mm); 25atm (ø 6.0mm); 23atm (ø 7.0mm); 22atm (ø 8.0mm), 20atm (ø 9.0-10.0mm) , 18atm (ø 12.0mm) - Ống tái gấp bóng để gấp lại bóng đã bung và dễ dàng tái di chuyển - Đủ kích thước khác nhau: đường kính: 3.0, 4.0, 5.0, 6.0, 7.0, 8.0, 9.0, 10.0, 12.0mm; chiều dài : 20, 40, 60, 80, 100mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO. Chứng	1 cái/hộp	Cái	200

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		nhận CE, FDA			
373	Bóng nong động mạch ngoại biên phủ thuốc Paclitaxel	Bóng nong động mạch ngoại biên phủ thuốc paclitaxel, công nghệ nano TransferTech phủ nhiều lớp thuốc rất mỏng lên bề mặt bóng. Nồng độ Paclitaxel là 3µg/mm ² . Marker làm bằng hợp chất Tungsten và polymer. Bóng dùng dây dẫn 0.014": Đường kính từ: 1,5 – 4.0 mm, Độ dài từ: 40-200 mm. Bóng dùng dây dẫn 0.018": đường kính 2.0-8.0mm, độ dài 20-200mm. Bóng dùng dây dẫn 0.035" : Đường kính từ: 5.0 – 7.0 mm, Độ dài từ: 20-150 mm.	1 cái/hộp	Cái	200
374	Bóng nong động mạch vành loại có áp lực kép	Chất liệu Polymer. Chiều dài của ống thông: 141 cm. Lớp phủ Hydrocoat. Crossing Profile : 0.023" (0,58mm). Entry Profile : 0.016" (0,4064mm). Đánh dấu phóng xạ Platinum-iridium: 2 điểm . Công nghệ sản xuất cho phép bóng ihtEvolve có chức năng hoạt động kép và linh hoạt giữa SC/NC ở từng điều kiện áp suất. Cụ thể: - Là bóng SC có chiều dài 6-30mm, đường kính 1.25 - 3.5mm tại áp suất 8atm và đường kính 4.0mm tại áp suất 6atm. - Là bóng NC có chiều dài 6-30mm, đường kính 2.25 - 4.0 mm tại áp suất 14atm, và đường kính 4.5mm tại áp suất 12atm. (SC: CD: 6-30mm; ĐK: 1.25-4.0mm --- NC: CD:6-30mm; ĐK2.25-4.5mm)	1 cái/hộp	Cái	400
375	Bóng nong (balloon), bóng bơm ngược dòng động mạch chủ, bóng tách rời, bóng chẹn các loại, các cỡ	- Bóng nong mạch ngoại biên thiết kế ống thông lõi kép - Tương thích dây dẫn 0.035" - Đường kính: 3mm, 4mm, 5mm, 6mm, 7mm, 8mm, 9mm, 10mm, 12mm. - Chiều dài bóng: 20mm, 30mm, 40mm, 60mm, 80mm, 100mm, 120mm, 150mm, 200 mm. - Có chứng nhận FDA (CFG Mỹ cấp), CFS Ireland (Châu Âu)"	1 cái/hộp	Cái	160
376	Bóng nong loại cứng các cỡ	- Bóng nong loại áp lực cao. - Đường kính có kích thước từ 4mm đến 10mm. - Chiều dài thân dẫn mang bóng loại 75cm và 120cm. - Áp lực 18atm ±5%.	Hộp 1 chiếc	Chiếc	60
377	Bóng nong mạch vành áp lực thông thường	- Nguyên liệu: Pebax. - Lớp phủ ái nước - Đường kính: 1.5, 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.0 (mm) - Chiều dài: 06, 10, 15, 20, 25 (mm) - Thiết diện đầu tip: 0.017", thiết diện cắt ngang: 0.026". Thông số hệ thống dây: - đường kính đoạn gần: 2.3F, - đường kính đoạn xa: 2.4F, - đường kính đoạn lỗ ra dây dẫn: 2.5F - Áp lực định danh: 6atm - Áp lực tối đa: 14 atm - Cho phép thực hiện thủ thuật "kissing	1 cái/hộp	Cái	200

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		balloon" bằng 2 bóng chỉ với ống thông can thiệp 6F. - Đánh dấu cân quang bằng hợp chất Platinum và Iridium. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, CFS Châu Âu			
378	Bóng nong đường mật, mạch máu	- Bóng nong đường mật, mạch máu có loại bóng trong bóng - Đường kính ngoài bóng: từ 10 đến 32mm; chiều dài từ 20 đến 60mm - Loại bóng trong bóng có đường kính bóng trong từ 10 đến 14mm; chiều dài từ 40 đến 60mm - Áp lực thường: 4 bar; Áp lực nổ: 6-10 bar tùy kích cỡ - Có 2 marker bằng Pt/Ir trên trục trong của bóng. - Chiều dài catheter có các loại: 800, 1000, 1200	1 cái/hộp	Cái	60
379	Bóng nong mạch máu ngoại biên	- Bóng nong mạch máu ngoại biên - Loại bóng bao gồm không giãn nở và bán giãn nở, chất liệu: nylon, pebax - Đường kính từ 1.5 đến 10 mm. Chiều dài từ 5 đến 200mm - Áp suất thường lên tới 12atm; áp suất nổ lên tới 30 atm - Tương thích với guidewire các kích thước 0.014", 0.018", 0.035" - Chiều dài catheter: 40, 70, 90, 150cm	1 cái/hộp	Cái	60
380	Bóng nong động mạch vành áp lực thường	- Bóng nong động mạch vành áp lực thường đầu tip mềm 0.017". - Chất liệu bóng: Nylon 12. - Chiều dài hệ thống ≤135cm. - Bóng có đường kính: 1.50mm đến 4.0mm. - Chiều dài của bóng: 10, 13, 15, 20, 25, 30, 40mm. - Áp lực định danh: ≤6atm, - Áp lực vỡ bóng ≥14atm. - Điểm đánh dấu bóng: Pt/Ir,Au.	1 cái/hộp	Cái	600
381	Bóng nong mạch vành áp lực thường	Bóng nong mạch vành áp lực thường không phủ thuốc - Vật liệu bóng: Quadflex - Có lớp phủ tăng cường SiLX2 - Biên dạng đầu tip 0.017" - Crossing profile: 0.031" – 0.039" - Đường kính: 1.25; 1.50; 2.00; 2.25; 2.50; 2.75; 3.00; 3.50; 4.00; 4.50 (mm) - Chiều dài: 09; 12; 15; 20; 30; 40 (mm) - Thân gần bằng thép không gỉ với kích thước: 1.25 – 3.0 mm (1.7F); 3.0 – 4.5 mm (1.9F) - Thân xa Pebax/Nylon với kích thước: 1.25 – 3.0 mm (2.6F); 3.0 – 4.5 mm: (2.7F) - Chiều dài khả dụng: 138 cm - Chiều dài lòng ống dây dẫn: 25 cm - Áp suất danh định: 6 atm, áp suất giới hạn: 14 - 16 atm - Số nếp gấp bóng theo kích thước: 1.25 –	1 cái/hộp	Cái	200

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		1.5 mm: 2 cánh; 2.00 – 4.5 mm: 3 cánh - Gắn 2 đầu cân quang Platinum/Iridium - Bao bì có chỉ thị nhiệt độ an toàn. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 - Nước sản xuất: Các nước G7			
382	Bóng nong mạch vành áp lực cao	Bóng nong mạch vành áp lực cao không phủ thuốc - Vật liệu bóng: Quadflex - Có lớp phủ tăng cường SiLX2 - Biên dạng đầu tip 0.017” - Crossing profile: 0.031” – 0.039” - Đường kính: 2.5; 2.75; 3.00; 3.25; 3.50; 3.75; 4.00 (mm) - Chiều dài: 09; 13; 17; 21; 25; 33 (mm) - Thân gần bằng thép không gỉ với lớp phủ tăng cường, kích thước 1.7F - Thân xa Pebax/Nylon, kích thước: 2.5 mm – 3.25 mm (2.7F); 3.5 mm - 4.0 mm: (2.8F) - Chiều dài khả dụng: 138 cm - Chiều dài lòng ống dây dẫn: 25 cm - Áp suất danh định: 12 atm, áp suất giới hạn: 19 - 20 atm - Số nếp gấp bóng: 3 cánh - Gắn 2 đầu cân quang Platinum/Iridium - Bao bì có chỉ thị nhiệt độ an toàn. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 - Nước sản xuất: Các nước G7	1 cái/hộp	Cái	200
383	Bóng nong động mạch vành phủ thuốc paclitaxel cải tiến	Bóng nong động mạch vành phủ thuốc paclitaxel, công nghệ nano TransferTech phủ nhiều lớp thuốc rất mỏng lên bề mặt bóng và công nghệ phủ ái nước Hydrax Plus. Tỷ lệ tá dược: paclitaxel là 20:80. Thuốc ngấm trong vòng từ 30-60s. 2 marker cân quang chất liệu Pt/Ir. Đường kính: 1.5, 2.0, 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 3.75, 4.0, 4.5 mm, Độ dài bóng: 10, 15, 20, 25, 30, 40 mm	1 cái/hộp	Cái	400
384	Bóng nong động mạch vành áp lực thường đầu tip siêu nhỏ	Bóng nong động mạch vành loại áp lực thường. Có phủ ái nước -Chất liệu polyamide -Áp lực định mức 6atm. Áp lực tối đa 14atm - Đường kính đầu tip 0.41mm - Đường kính qua tôn thương 0.58mm - Chiều dài trục ống thông 145cm - Đường kính bóng tối thiểu 1.0mm, tối đa 4.0mm - Chiều dài bóng tối thiểu 5mm, tối đa 40mm Xuất xứ G7	1 cái/hộp	Cái	500
385	Bóng nong động mạch vành áp lực cao loại 3 lớp	Bóng có cấu trúc 3 lớp: lớp giữa là polyamide, lớp trong và lớp ngoài là elastomer - Vai bóng $\leq 3.0\text{mm}$ - Áp lực định mức $\geq 12\text{atm}$. Áp lực tối đa $\geq 22\text{atm}$ - Entry profile $\leq 0.43\text{mm}$ - Độ dài trục khả dụng 145 cm - Có phủ ái nước	Hộp 5 cái	Cái	500

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Kích thước: - Đường kính 2.0- 5.0mm. - Chiều dài 6, 8, 12, 15, 20, 25, 30mm -xuất xứ G7			
386	Bóng nong động mạch vành phủ thuốc Paclitaxel	Bóng nong động mạch vành có tẩm thuốc Paclitaxel - Phủ thuốc: Paclitaxel 3 µg/mm ² - Chiều dài catheter 140cm hoặc 145 cm - Khẩu kính thâm nhập: 0.016" - Chiều dài tối thiểu 15, 20, 25, 30, 40mm; - Đường kính: từ 1.5, 2.00, 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.50, 4.00mm; - Áp lực thường: ≥ 6 bar - Áp suất nổ bóng: ≥ 14 bar - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE Xuất xứ: nhóm nước G7	1 cái/hộp	Cái	400
387	Bóng nong động mạch vành phủ thuốc Paclitaxel 3 nếp gấp	Bóng nong động mạch vành có tẩm thuốc Paclitaxel: 3D-Dextran-Paclitaxel Matrix Bóng làm bằng chất liệu Nylon, có 3 nếp gấp - Chiều dài catheter: ≤135 cm. - Chiều dài: 10; 13; 15; 20; 25; 30; 40mm; - Đường kính tối thiểu:≤1.50mm, tối đa ≥4.00mm. - Áp suất định danh: ≤6 atm - Áp suất nổ bóng: ≥14 atm - Tiêu chuẩn: ISO, CE	1 cái/hộp	Cái	400
388	Bóng nong mạch vành áp lực cao kích thước dài	Bóng nong mạch vành áp lực cao đáp ứng tổn thương dài - Khẩu kính thâm nhập 0.016" - Chiều dài catheter 140cm - Khẩu kính băng qua tổn thương (Crossing profile): 0.025" - Áp lực thường 12 bar, Áp lực vỡ bóng 20 bar - Đường kính bóng tối thiểu từ 1.5mm đến tối đa 5mm - Chiều dài bóng tối thiểu từ 6mm đến tối đa 50mm - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE Xuất xứ: nhóm nước G7	1 cái/hộp	Cái	500
389	Bóng nong động mạch ngoại biên trên dây 0.018" phủ thuốc Paclitaxel	Bóng được phủ thuốc Paclitaxel Tá dược chất mang thuốc: tương thích sinh học. Tương thích dụng cụ mở đường: 5F- 6F. Khẩu kính thâm nhập: 0.021" Dây dẫn tương thích lớn nhất: 0.018" Hai loại chiều dài hệ thống 85cm và 150cm Tương thích dụng cụ mở đường: 5F với bóng đường kính ≤5mm / 6F với bóng đường kính 6mm –7mm Bóng có các đường kính tối thiểu từ 2mm đến ≤7mm và có chiều dài tối thiểu từ 40mm đến ≤150mm - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE Xuất xứ: nhóm nước G7	1 cái/hộp	Cái	200
390	Bóng nong động mạch	Bóng cứng không giãn nở (Non-	1 cái/hộp	Cái	200

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	ngoại biên trên dây 0.018"	Compliant) đảm bảo phân bố áp lực đồng đều tương thích dây dẫn 0.018" Lớp phủ ái nước (đầu tip và trục xa), Lớp phủ kháng nước (lòng trong ống) Chiều dài catheter: 90cm, 150cm, 200cm Áp lực thường $\geq 10\text{atm}$, Áp lực vỡ bóng tối đa $\geq 16\text{atm}$ Đường kính bóng tối thiểu từ $\leq 1.5\text{mm}$ đến tối đa $\geq 7\text{mm}$ Chiều dài bóng tối thiểu từ $\leq 20\text{mm}$ đến tối đa $\geq 240\text{mm}$ Số marker cản quang: 2 và 4 marker Tiêu chuẩn FDA và CE			
391	Bóng nong mạch vành dây dẫn kép	Bóng nong mạch vành bề mặt có dây kim loại cho tổn thương vôi hóa Khẩu kính vượt qua tổn thương: 0.035" Áp lực thường: $\leq 12\text{ atm}$, áp lực vỡ bóng: $\geq 22\text{ atm}$ Đường kính ngoài của dây dẫn: $\leq 0.011"$ Chiều dài đầu tip: 10mm Đường kính bóng tối thiểu từ $\leq 2.00\text{mm}$ đến tối đa $\geq 4.00\text{mm}$ Chiều dài bóng tối thiểu từ $\leq 6\text{m}$ đến tối đa $\geq 30\text{mm}$ Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE	1 cái/hộp	Cái	300
392	Bóng nong động mạch vành áp lực thường cho tổn thương vôi hóa	- Đường kính đầu tip nhỏ nhất $\leq 0.399\text{ mm}$ - Đường kính qua tổn thương nhỏ nhất $\leq 0.57\text{mm}$ - Chiều dài Vải bóng $\leq 0.5\text{mm}$ - Chiều dài catheter $\geq 1460\text{mm}$ - Đường kính đầu gần có 1.8F, 2.0F, Đầu xa có 2.3F, 2.5F - Đường kính tối thiểu $\leq 1.0\text{mm}$, tối đa $\geq 4.0\text{mm}$ - Chiều dài: tối thiểu $\leq 6\text{mm}$; tối đa $\geq 30\text{ mm}$ - Xuất xứ G7. Tiêu chuẩn ISO, EC và PMDA	1 cái/hộp	Cái	300
393	Bóng nong mạch vành vai bóng ngắn	- Chất liệu trục Polyethylene hoặc tương đương - Chiều dài ống thông bóng $\geq 146\text{cm}$ - Chiều dài vai bóng $\leq 1.5\text{mm}$, thuôn $\geq 70^\circ$ - Chiều dài đầu tip bóng $\geq 6.5\text{mm}$ - Áp suất vỡ bóng từ 20- 22atm - Đường kính đầu gần 2.1F; đầu xa 2.5F, 2.6F, 2.7F. - Đường kính bóng tối thiểu $\leq 2.0\text{mm}$, tối đa $\geq 4.5\text{mm}$ - Chiều dài bóng gồm 4 kích cỡ tối thiểu 16, 21mm - Xuất xứ G7. Tiêu chuẩn ISO và PMDA	1 cái/hộp	Cái	300
394	Bóng nong mạch vành áp lực cao	- Bóng nong mạch vành áp lực cao chất liệu Polyamide. được đánh dấu cản quang cả hai đầu bóng bởi Platinium và Iridium Bóng nong mạch vành áp lực cao chất liệu Polyamide. - Áp lực vỡ bóng $\geq 23\text{atm}$ - Đường kính bóng tối thiểu ≤ 1.5 , tối đa	1 cái/hộp	Cái	600

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		≥ 4.5mm - Chiều dài bóng tối thiểu ≤ 12mm, tối đa ≥ 20mm - Chiều dài catheter ≥ 1430mm			
395	Bóng nong mạch vành chuyên dụng cho CTO	- Chất liệu trục Polyethylene hoặc tương đương - Đường kính trong của ống thông tương thích ≤ 1.25mm - Chiều dài ống thông ≥ 146cm - Chiều dài từ điểm cân quang đến đầu tip ≥ 9mm - Đường kính đầu gần 1.8F, 2.0F; Đầu xa 2.4F, 2.5F - Đường kính bóng tối thiểu ≤ 0.75mm, tối đa ≥ 3.5mm - Chiều dài bóng: tối thiểu ≤ 4mm; tối đa ≥ 30 mm - Xuất xứ G7. Tiêu chuẩn ISO và PMDA	1 cái/hộp	Cái	250
396	Bóng nong mạch vành chống trượt	- Bóng nong mạch vành chống trượt chất liệu Nylon - Trên bóng có gắn 3 thành tố Nylon - Áp lực vỡ bóng ≥ 24atm - Đường kính bóng tối thiểu ≤ 2.0mm, tối đa ≥ 4.0mm - Chiều dài bóng 13mm - Chiều dài catheter: ≥ 1430mm - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CFS, PMDA	1 cái/hộp	Cái	200
397	Bóng nong mạch vành bán đàn hồi	- Bóng nong mạch vành loại áp lực thường chất liệu Polyether block amide/ Polymide, ≤ 3 nếp gấp, thân phủ lớp ái nước. - Áp lực thường ≥ 6atm - Có loại vai bóng thuận nhọn 1 marker thuận lợi trong can thiệp CTO. - Đường kính đầu tip ≤ 0.0160 inch (0.41mm) - Crossing profile: 0.60mm - 0.90mm (0.024inch - 0.035inch) - Đường kính bóng tối thiểu ≤ 1.0mm, tối đa ≥ 4.0mm - Chiều dài bóng tối thiểu ≤ 5mm, tối đa ≥ 20mm.	1 cái/hộp	Cái	600
398	Bóng nong mạch máu ngoại biên 0.035"	- Chất liệu bóng: Pebax - Bóng bán đàn hồi (semi-compliant) với hệ OTW - Chiều dài khả dụng Catheter: 120 và 150cm - GW tương thích 0.035" - Đường kính từ 3.0 đến 12.0mm - Độ dài bóng tối thiểu: ≤ 10mm. Chiều dài bóng tối đa: ≥ 280mm (tối thiểu phải có kích thước 280mm)	1 cái/hộp	Cái	150
399	Bóng nong mạch máu ngoại biên 0.018"	- Chất liệu bóng: Nylon - Bóng bán đàn hồi (semi-compliant) với hệ OTW - Chiều dài khả dụng Catheter: 80 và 135cm - GW tương thích 0.018" - Áp lực bơm bóng: ≤ 9 bar; áp lực tới	1 cái/hộp	Cái	150

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		hạn: $\geq 18-22$ bar - Đường kính bóng từ 2.0 đến 7.0mm - Độ dài bóng tối thiểu: ≤ 10 mm. Chiều dài bóng tối đa: ≥ 280 mm (tối thiểu phải có kích thước 280mm)			
400	Bóng nong mạch ngoại vi phủ thuốc paclitaxel	- Bóng nong mạch ngoại biên phủ thuốc 3D-Dextran-Paclitaxel Matrix - Chất liệu bóng: Nylon + Tương thích với guidewire : 0.018" + Áp lực định mức: ≤ 6 atm + Chiều dài tối thiểu : ≤ 10 mm. Chiều dài tối đa: ≥ 250 mm + Đường kính bóng tối thiểu: ≤ 1.50 mm. Đường kính tối đa: ≥ 6.00 mm + Chiều dài hệ thống: 90cm, 135cm, 170cm Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	1 cái/hộp	Cái	200
401	Bóng nong mạch vành siêu áp lực cao lên đến 35 bar, thành bóng 2 lớp	- Khẩu kính vào tổn thương 0.016" - Khẩu kính băng qua tổn thương 0.028" - Bóng nong được đến áp lực 35 bar. - Cấu trúc bóng 2 lớp - Bóng 3 nếp gấp - Đường kính 1.5, 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.0, 4.5mm; dài 10, 15, 20mm	1 cái/hộp	Cái	200
402	Bóng nong mạch vành áp lực cao, đường kính lớn đạt tiêu chuẩn FDA	- Đầu tip đường kính ≥ 0.017 inch. - Áp lực trung bình ≥ 12 atm, áp lực vỡ bóng ≥ 18 atm. - Cấu tạo thân Bi-segment - Trục ống thông phủ ZGlide - Đường kính: tối thiểu ≤ 2.0 mm, tối đa ≥ 6.0 mm. - Chiều dài: tối thiểu ≤ 6 mm, tối đa ≥ 30 mm. - Chiều dài catheter ≥ 142 mm. - Tiêu chuẩn chất lượng 510k (FDA) và CE	1 cái/hộp	Cái	500
403	Bóng nong mạch vành áp lực thường đầu tip đường kính nhỏ 0.017", đạt tiêu chuẩn FDA	- Bóng nong mạch vành áp lực thường - Có loại "over-the-wire balloon" - Khẩu kính/ Thiết diện đầu vào ≤ 0.017 " - Áp lực thường ≤ 6 atm - Đường kính bóng tối thiểu ≤ 1.2 mm, tối đa ≥ 4.0 mm - Chiều dài bóng tối thiểu ≤ 8 mm, tối đa ≥ 30 mm - Có chứng nhận FDA hoặc CE hoặc CFS ít nhất một nước châu Âu/ Canada/ Úc/ Nhật	1 cái/hộp	Cái	500
404	Bóng nong mạch vành có gắn lưới dao để điều trị tổn thương cứng	- Bóng nong động mạch vành có gắn 3 hoặc 4 lưới dao chất liệu thép không gỉ - Đường kính bóng tối thiểu ≤ 2.0 mm, tối đa ≥ 4.0 mm - Chiều dài bóng tối thiểu ≤ 6 mm, tối đa ≥ 15 mm - Có chứng nhận FDA và CE hoặc CFS ít nhất một nước châu Âu/ Canada/ Úc/ Nhật	1 cái/hộp	Cái	300
405	Bóng nong động mạch vành loại bóng đa lớp	- Thiết kế không điểm nối - Có chỉ định cho tắc hoàn toàn mạn tính - Bóng đa lớp	1 cái/hộp	Cái	300

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Áp lực định danh 8 atm - Áp lực tối đa 14 atm - Tiết diện vào đầu chóp cho bóng 3.0 mm là 0.017" - Tiết diện cắt ngang đầu chóp (trung bình) cho bóng 3.0 mm là 0.021" - Tiết diện bóng cắt ngang khi cuộn cho bóng 3.0 mm là 0.032" (trung bình) - Tiết diện cắt ngang bóng khi cuộn lại (tối đa) cho bóng 3.0 mm là 0.056" - Đường kính lỗ ra dây dẫn (Cho dạng RX) của bóng 3.0 mm là 2.5F (trung bình) - Chiều dài đầu chóp < 3 mm - Chất liệu bóng: Pebax, bán dẫn nở - Chất liệu điểm đánh dấu: Tungsten dẻo - Chiều dài thân: 145 cm - Phủ bóng: Ái nước - Ống thông can thiệp tối thiểu: 5F - Tương thích dây tối đa: 0.014" - Đường kính bóng: 1.2, 1.5, 2.0, 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 3.75, 4.0, 4.5, 5.0 mm - Chiều dài: 6, 8, 12, 15, 20, 25, 30 mm - Chứng nhận FDA			
406	Bóng nong (balloon), bóng bơm ngược dòng động mạch chủ, bóng tách rời, bóng chẹn các loại, các cỡ	- Bóng nong mạch ngoại biên. - Có 2 loại bóng thẳng và xoắn: - Đường kính bóng: + Bóng thẳng: 1.5mm; 2mm; 2.5mm; 3mm; 3.5mm; 4mm; 5mm; 6mm. + Bóng xoắn: 2.0/1.5mm; 2.5/2.0mm; 3.0/2.5mm; 3.5/3.0mm; 4.0/3.5mm. - Chiều dài bóng: 20mm; 40mm; 60mm; 80mm; 100mm; 120mm; 150mm; 200mm; 210mm. - Chiều dài hệ thống: 90 cm; 150cm. - Áp lực trung bình: 8atm; Áp lực vỡ bóng: 14atm. - Thiết kế ống thông đồng trục. - Tương thích với dây dẫn 0.014".	1 cái/hộp	Cái	160
407	Bóng nong mạch máu não NeuroSpeed	Bóng nong được gắn trong ống thông 2 nòng, dùng trong can thiệp điều trị xơ vữa động mạch nội sọ. Đường kính 1.5, 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.0mm, chiều dài bóng nong 8mm, 15mm, đường kính trong 0.0165"-0.017". Đường kính ngoài đầu xa-gần là 2.7F/ 3.7F, chiều dài 150cm. Áp lực danh nghĩa 6atm, áp lực tối đa 14 atm.	1 cái/hộp	Cái	30
408	Bóng đối xung động mạch chủ	- Kích thước: 7Fr, 8Fr - Thể tích bóng 30cc, 40cc - Đường kính nòng trung tâm 0.027" - Màng bóng Cardiothane II, lớp phủ Hydrophilic. - Guidewire tương thích: 0.025" - Vật liệu: Polyurethane - Chiều dài màng bóng: 9.1", 10.2", kích thước bơm phồng bóng: 13.9mm, 15mm	1 cái/hộp	Cái	80
409	Dây bơm áp lực cao, dây bơm cân quang áp lực cao các loại, các cỡ	- Dây áp lực bằng chất liệu PVC (Polyvinylchloride) hoặc PU +PA. - Áp lực tối đa dòng chảy tối đa 1200psi.	Hộp 100 cái	Cái	300

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Chiều dài từ 30cm đến 200cm. - Cổng kết nối dạng luer lock hoặc dạng xoay. - Đường kính: 1.8 x 3.3mm; 1.8 x 3.6mm; 1.5 x 4.7mm; 3 x 4mm. - Đạt tiêu chuẩn FDA và CE; ISO			
410	Dây nối áp lực cao các cỡ	- Dây nối áp lực cao - Dây được làm từ vật liệu PU (Polyurethane) cao cấp có bền xoắn, chịu được áp lực đến 1200 psi - Có đủ các chiều dài dây 30 cm/50 cm/100 cm/120 cm/150 cm - Chịu được một lực kéo tĩnh không nhỏ hơn 15 N trong 15 giây - Nội độc tổ vi khuẩn: ≤ 20 EU/mẫu - Tiệt trùng: Ethylene oxide - Nước sản xuất: Các nước G7	1 cái/túi	Cái	100
411	Dây bơm thuốc áp lực cao	- Dây bơm thuốc cân quang áp lực cao đến 1200 psi, chất liệu PVC/Nylon/Polyurethane - Chiều dài: 25, 51, 76, 100, 122, 150, 183 cm (10", 20", 30", 39", 48", 59", 72") - Có đầu khóa giúp loại bỏ không khí. - Có chứng nhận FDA và CE - Khu vực/ Vùng lãnh thổ: Châu Mỹ	25 cái/ hộp	Cái	1.000
412	Dây dẫn áp lực để đo dự trữ dòng chảy động mạch vành FFR (bao gồm dây dẫn, cáp nối)	- Đầu đo phân suất dự trữ lưu lượng động mạch vành (FFR) tương thích hệ thống máy bệnh viện: - Chiều dài dây: 185cm - Chiều dài dây cáp đi kèm: 200cm - Cảm biến áp lực: Quang học (Optical Pressure Sensor) - Lõi: Cobalt Chromium Alloy - Đường kính dây: 0,014 inch (<0.36 mm) - Phủ lớp Hydrophilic - Khoảng cách từ cảm biến tới đỉnh: 3cm bắt cân quang bằng Platinum	1 cái/hộp	Cái	400
413	Dây dẫn đường cho Catheter ái nước dài 260cm	- Kích thước: cỡ 0.035" dài trong khoảng 45cm đến 260cm - Hình dạng: đầu thẳng, cong - Độ dài đầu linh hoạt: 1, 3, 5, 8cm - Lõi dây làm bằng Nitinol, lớp áo ngoài polyurethane trộn tungstent, phủ ngoài cùng bằng lớp ái nước. - Chứng chỉ MHLW hoặc kFDA	1 cái/hộp	Cái	1.000
414	Dây dẫn đường cho Catheter dài 150cm	- Kích thước: cỡ 0.035" dài trong khoảng 45cm đến 150cm - Hình dạng: đầu thẳng, cong - Độ dài đầu linh hoạt: 1, 3, 5, 8cm - Lõi dây làm bằng Nitinol, lớp áo ngoài polyurethane trộn tungstent, phủ ngoài cùng bằng lớp ái nước. - Chứng chỉ MHLW hoặc kFDA	1 cái/hộp	Cái	4.000
415	Dây dẫn đường cho bóng và Stent loại thường, loại mềm	- Chất liệu lõi thép không gỉ - Đầu tip dạng đầu thẳng và đầu chữ J. Chiều dài 180cm, 190cm. - Khả năng tải đầu tip 0.5, 0.7gf. - Đầu tip thiết kế với công nghệ đa lõi	1 cái/gói	Cái	500

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		ACTONE - Độ cản quang đầu tip dài 3cm - Chiều dài lò xo: 8.5, 20, 28 cm - Công nghệ nhiều loại lớp phủ khác nhau: silicone, hydrophilic			
416	Dây dẫn đường cho catheter (guide wire) phủ ngoài bằng lớp ái nước đường kính 0.014"	* Dây dẫn dùng can thiệp mạch máu ngoại biên đường kính 0.014" * Chất liệu lõi Scitanium - Lớp phủ ICE ái nước được phủ trên đầu xa, đảm bảo độ cứng chắc và trơn láng, có thể qua được các tổn thương khúc khuỷu. Chiều dài taper 8 và 11 cm. * Đầu tip cản quang dài 2cm cho hình ảnh rõ nét hơn. * Chiều dài dây dẫn 182, 300 cm * Tip load: 3 gr, 6 gr - Loại đầu: thẳng và cong. Tiêu chuẩn chất lượng FDA và CE	1 cái/hộp	Cái	300
417	Dây dẫn đường cho catheter (guide wire) phủ ngoài bằng lớp ái nước	Dây dẫn ngoại biên đường kính 0.018", chiều dài 110cm; 150cm, 200cm, 300cm Chất liệu thép không gỉ: Scitanium. Lớp phủ: ICE ái nước được phủ trên 8 cm và 12 cm đầu xa, đảm bảo độ cứng chắc và trơn láng, có thể qua được các tổn thương khúc khuỷu. Đầu tip cản quang dài 2cm (Đầu tip cản quang cho hình ảnh rõ nét hơn). Tip load: 6 gr, 8 gr. Loại đầu: thẳng và cong. Tiêu chuẩn chất lượng FDA và CE	1 cái/hộp	Cái	200
418	Dây dẫn đường dùng ống kính soi mềm	Dài 150cm; Các cỡ: 0.032"; 0.035"	1 cái/gói	Cái	240
419	Dây dẫn đường cho bóng và Stent loại thường, loại mềm, 2 loại lớp phủ	- Đầu tip dạng đầu thẳng và đầu chữ J. Chiều dài 180cm, 190cm. - Chất liệu bằng thép không gỉ. - Khả năng tải đầu tip 0.5gf. - Đầu tip thiết kế với công nghệ đa lõi - Độ cản quang đầu tip dài 3cm - Chiều dài lò xo: 8.5, 20 cm - Lớp phủ: silicone và hydrophilic	1 cái/gói	Cái	500
420	Dây dẫn đường cho bóng và Stent loại thường trong can thiệp mạch vành.	- Đầu tip dạng đầu thẳng. Chiều dài 180cm. - Khả năng tải đầu tip 0.8gf. - Chất liệu bằng thép không gỉ. - Chiều dài đoạn chặn xạ 3cm - Lớp phủ: silicone 3cm - Đạt tiêu chuẩn FDA	1 cái/gói	Cái	500
421	Dây dẫn đường cho bóng và stent trong can thiệp tổn thương tắc mãn tính động mạch vành (CTO)	- Đầu tip thuận nhọn, có các dạng thẳng, đầu J, đầu uốn sẵn. - Chất liệu bằng thép không gỉ. - Có nhiều lớp phủ khác nhau: hydrophilic, polymer - Đầu tip cản quang dài 3cm, 15cm, 16cm, 17cm, 20cm - Chiều dài dây tối thiểu 180cm, 190cm, 200cm, 300cm, 330cm - Khả năng tải đầu tip từ 0.6gf, 0.8gf, 1.0gf, 1.7gf, 2.0gf, 3.0gf, 3.5gf, 4.0gf, 4.5gf, 6.0gf, 9.0gf, 12.0gf, 20.0gf tùy kích thước dây.	1 cái/gói	Cái	400

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Đường kính đầu tip: 0.008inch, 0.009inch, 0.010inch, 0.011inch, 0.012inch, 0.014inch			
422	Dây dẫn đường cho bóng và stent mạch ngoại biên cho kỹ thuật đi dưới nội mạc	Dây dẫn đường cho bóng và stent sử dụng trong can thiệp mạch ngoại vi. Chất liệu bằng thép không gỉ. Đầu tip dạng đa lõi; phủ hydrophilic trên nền polymer. Chiều dài đoạn phủ 10cm, 41cm tùy kích thước. Chiều dài 190, 235, 300 cm. Khả năng tải đầu tip 3.0gf. Chiều dài cuộn lò xo 3.0 , 4.5, 8.5 cm tùy kích thước dây. Đường kính dây gồm các loại 0.014; 0.018"	1 cái/gói	Cái	100
423	Dây dẫn cho bóng và stent trong can thiệp tổn thương mạch ngoại biên	- Công nghệ nhiều loại lớp phủ khác nhau: hydrophilic, polymer. - Chất liệu bằng thép không gỉ. - Chiều dài 180 cm, 190 cm, 200cm, 235 cm, 300 cm. - Đầu tip dạng thẳng, dạng uốn sẵn (Pre-shape) - Khả năng tải đầu tip 1.0, 4.0, 3.0, 7.5, 12, 30, 40 gf. - Đường kính 0.014, 0.018 inch	1 cái/gói	Cái	400
424	Dây dẫn dùng can thiệp mạch máu ngoại biên Amplatz Super Stiff Guidewire	* Dây dẫn dùng can thiệp mạch máu ngoại biên đường kính 0.035", 0.038" * Chất liệu trục thép không gỉ, lớp phủ PTFE * Đầu xa có thể tạo hình 3cm * Chiều dài dây dẫn 75, 145, 180, 260 cm. * Loại đầu tip: J-tip (3 mm) hoặc Straight * Hạn sử dụng: 36 tháng kể từ ngày sản xuất.	Hộp 5 cái	Cái	100
425	Dây dẫn 0.018" dùng cho ngoại biên	- Dây dẫn thông thường dạng lai kết hợp những ưu điểm chính của Nitinol và Thép không gỉ. - Cuộn lò xo đầu chóp cân quang 3 cm cho khả năng nhìn - Lõi thuận đều được thiết kế với mài lõi không điểm nổi cho kiểm soát xoay siêu việt - Bọc Polymer với phủ ái nước cho khả năng trơn và di chuyển trơn tru - Mỗi hàn phẳng nhẵn cho tương thích thiết bị và truyền lực xoay trơn tru - Thép không gỉ cứng đậm độ cao cho hỗ trợ, đẩy và xoay siêu việt - Có hai loại: Dây dẫn đi xuyên với 10 cm Nitinol ở phía xa và Dây Uốn lượn với Nitinol dài 25 cm đầu xa - Đường kính dây dẫn: 0.018" - Chiều dài dây dẫn: 210cm, 300cm.	5 cái/ hộp	Cái	100
426	Dây dẫn đường cho bóng và stent	- Chiều dài đoạn xa có lớp cuộn phía ngoài: 25 cm - Chiều dài phần đầu cân quang: 30 mm Vật liệu: + Phần lõi: đoạn gần bằng thép không gỉ,	5 cái/ hộp	cái	1.500

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		đoạn xa Niken - Titanium + Lớp cuộn: Platinum và thép không gỉ Lớp phủ ngoài: - Đoạn xa có lớp cuộn : Lớp phủ ái nước - Đoạn gần: phủ PTFE và Silicone - Kích thước: 0.014", dài ≤180cm -Xuất xứ G7			
427	Dây dẫn đường cho bóng và stent	. Dây dẫn dùng trong can thiệp động mạch vành công nghệ nhiều loại lớp phủ: phủ silicone ở đoạn gần để phòng tránh đông máu, phủ ái nước hydrophilic ở đoạn xa dài 52.5cm. . Lõi thép không gỉ, có điểm đánh dấu cản quang bằng Platinum, độ cản quang đầu tip dài 3cm . Đầu thẳng . Khả năng tải đầu tip 0.5gf . Đường kính 0.014" . Chiều dài khả dụng: 190cm . Chiều dài lò xo 20cm (trong đó có đoạn đầu tip cuộn lò xo bằng platinum dài 3cm tăng tính cản quang) . Tiêu chuẩn chất lượng: CFS Nhật Bản, ISO 13485 . Xuất xứ: Nhật Bản (Nhóm nước G7)	5 cái/ hộp	Cái	400
428	Dây dẫn can thiệp ngoại biên dành cho tổn thương tắc nghẽn mạn tính dưới khớp gối (CTO) 0.014"	- Phân cuộn lò xo đầu chóp được để trần 5 mm - Đầu chóp đồng trục DURASTEEL - Lõi thuần không khớp nối DURASTEEL - Đoạn giữa tráng polymer ái nước - Phủ đoạn gần SMOOTHGLIDE - Có 3 loại đầu chóp: 4.8 g, 9.7 g, 13.0 g - Chiều dài dây: 190 cm và 300 cm	5 cái/ hộp	Cái	160
429	Bộ dụng cụ thay van động mạch chủ qua đường ống thông (qua da), chất liệu Nitinol tự nở.	- Bộ van tim động mạch chủ sinh học thay qua da bao gồm 01 bộ nạp van, 01 hệ thống catheter chuyển van và 01 van động mạch chủ tự bung.: - Khung van động mạch chủ được làm bằng chất liệu Nitinol tự nở có khả năng thu hồi và điều chỉnh vị trí khi thả. - Các lá van được thiết kế từ màng tim bò. - Hệ thống chuyển van tương thích với Sheath ≥14F và ≤15F - Khung mắt cáo hỗ trợ tiếp cận động mạch vành ≥ 15F - Đường kính vòng van tối thiểu ≤ 22 mm, đường kính vòng van tối đa ≥ 30 mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng CE.	1 bộ/hộp	Bộ	2
430	Dây dẫn đường ái nước cho catheter	Lõi dây làm bằng hỗn hợp Ni-Ti Mixture, bên ngoài bằng Polyurethane. Lớp vỏ bôi trơn bằng lớp áo ái nước Hydrophilic Teflon. Có marker định vị bằng lớp mạ vàng hoặc tương đương Chiều dài 150cm đến ≥ 260cm; cỡ 0,035". Đầu tip dài ≥3cm, dạng thẳng và cong.	5 cái/hộp	Cái	2.000

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Xuất xứ: nhóm nước G7			
431	Dây dẫn đường cho Catheter phủ ái nước	Kích thước: cỡ 0.035" dài ≤260cm - Hình dạng: đầu thẳng, cong - Độ dài đầu linh hoạt: 1, 3, 5, 8cm - Lõi dây làm bằng Nitinol, lớp áo ngoài polyurethane trộn tungstent, phủ ngoài cùng bằng lớp ái nước. - Xuất xứ: Việt Nam hoặc G7	5 cái/hộp	Cái	2.000
432	Dây dẫn can thiệp mạch thần kinh đầu mềm	- Chất liệu thép không gỉ, đường kính 0,008", dài 200 cm, đầu quán lò xo platinum dài 10cm. Được sử dụng trong can thiệp mạch thần kinh. - Tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc FDA của Mỹ. - Xuất xứ: G7	1 cái/hộp	Cái	110
433	Dây dẫn có thể xuyên qua huyết khối	- Chất liệu: Thép không gỉ - Đường kính ≥0.014" - Chiều dài: ≥205cm - Chiều dài lớp phủ ái nước: ≥38cm - Đầu tip: ≥2cm có thể uốn, khả năng xoắn 1:1. Được thiết kế để hỗ trợ tối ưu cho các hệ thống theo dấu, có thể đi xuyên qua huyết khối và đảm bảo ống thông luôn giữ nguyên vị trí - Tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc FDA của Mỹ. - Xuất xứ: G7	1 cái/hộp	Cái	500
434	Dây dẫn can thiệp mạch não Traxcess 14EX support loại đầu thẳng	Dây dẫn can thiệp mạch máu não, chất liệu Nitinol- thép không gỉ, lớp vỏ là PTFE, phủ Hydrophilic dài khoảng 200 cm trong đó chiều dài đầu xa là 40 cm với lõi có chất liệu là Nitinol. Đường kính đầu gần 0.014 inches và đường kính đầu xa là 0,012 inches. Chiều dài đầu xa có thể uốn được là 1,4cm. Chiều dài cân quang khoảng từ 3 cm - 6 cm.	1 cái/gói	Cái	70
435	Dây dẫn đường can thiệp ngoại biên, ngoại vi đường kính 0.014", 0.018"	- Lớp phủ ái nước ICE, lõi Scitanium, đầu tungsten. - Đầu tip 2cm của dây dẫn có thể tạo hình được, giúp tùy chỉnh dây dẫn. - Đường kính: 0.014" và 0.018". - Độ dài: 135, 165, 190cm	1 cái/hộp	Cái	300
436	Dây dẫn đường can thiệp ngoại biên, ngoại vi đường kính 0.014", 0.016"	- Công nghệ chế tạo vi sợi: ống nitinol cắt bằng kim cương được thiết kế để truyền lực xoay giúp đi qua những đoạn mạch phức tạp nhất. - Thiết kế đầu xa: lõi trong dây thép không gỉ, cuộn ngoài bằng hợp kim Platinum/tungsten, được phủ lớp polimer trong suốt để tránh chấn thương các mạch máu phức tạp; gia tăng khả năng nhìn. - Đầu gần cán phủ PTFE. - Đường kính: 0.014" và 0.016". - Độ dài: 140, 180, 200, 215, 300cm	1 cái/hộp	Cái	200
437	Dù dạng lưới kim loại tự nở	- Dùng nút mạch cho khu vực ngăn. - Thiết kế lưới Nitinol. - Tương thích ống thông can thiệp hoặc dụng cụ mở đường	1 cái/hộp	Cái	30

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Tương thích với dụng cụ mở đường 4-6F hoặc ống thông can thiệp từ 5 đến 8F - Khoảng mạch điều trị được là: 2.5-12.5 mm - Đường kính dù: 4, 6, 8, 10, 12, 14, 16 mm. - Chiều dài khi không ép: 7, 8 mm			
438	Dù dạng lưới kim loại tự nở	- Tắc mạch tiết diện nhỏ - Tương thích ống thông chẩn đoán di chuyển đơn giản qua ống thông chẩn đoán tương thích với dây dẫn 0.038" - Nâng cao khả năng tiếp cận: Thiết kế tiết diện nhỏ và khả năng mềm dẻo hơn trên dây dẫn cho phép thiết bị đi qua cấu trúc mạch xoắn dễ dàng - Khoảng mạch điều trị được là: 2.5 - 6.0 mm - Đường kính dù: 4, 5, 6, 7, 8 mm. - Chiều dài khi không ép: 10, 10.5, 11, 12.5, 13.5 mm	1 cái/hộp	Cái	30
439	Dù bảo vệ chống tắc mạch hạ lưu động mạch vành và các động mạch khác để ngăn ngừa biến cố tắc mạch đoạn xa khi can thiệp các loại, các cỡ	Dây dẫn gắn lưới lọc hình chóp nón, kèm ống thông dẫn và thu hồi, đường kính lưới lọc (filter) 3,4,5,6,7mm, độ dài dây dẫn 190cm và 320/190cm. Hệ thống phù hợp với cả dây dẫn 0.014" và 0.018" hoặc ống thông 0.035" Chất liệu lưới lọc: Nitinol, kỹ thuật đan Full-Wall. Lưới lọc được phủ heparin. Đường kính vượt tổn thương(Crossing Profile): 3.2Fr Có 1 marker đầu gần và 1 marker đầu xa, miệng lưới lọc có 1 khung tròn chất liệu Vàng - Tungsten Dây dẫn đường xoay và di chuyển theo chiều dọc độc lập với lưới lọc, giúp lưới lọc hoàn toàn ổn định trong suốt quá trình can thiệp.	1 cái/hộp	Cái	60
440	Dụng cụ tách rời vòng xoắn 0.020"	- Dụng cụ tách rời chuyên dụng cho cắt vòng xoắn đường kính 0.020"	Hộp 1 chiếc	Chiếc	60
441	Kìm cắt coil VGRIP	Kìm cắt tách vòng xoắn kim loại đã được tích điện sẵn. Chỉ cần ấn duy nhất 1 nút trong vòng 0.75 giây để cắt 1 vòng xoắn. Có tín hiệu báo đi kèm.	1 cái/gói	Cái	45
442	Phụ kiện cắt cuộn nút mạch não	- Sử dụng để cắt vòng xoắn kim loại. - Sử dụng cho một bệnh nhân, cắt được lên tới 25 vòng. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA và CE và ISO.	1 cái/hộp	Cái	60
443	Dụng cụ đóng mạch bằng chỉ ngoại khoa	- Đóng mạch bằng chỉ tạo sẵn - Chỉ định cho sử dụng lỗ vào động mạch đùi 5F đến 21F; cho lỗ vào tĩnh mạch đùi 5F đến 24F - Chỉ Monofilament Polypropylene, đường kính 0.0088", chiều dài tối thiểu 20" - Kim: Dò thép không gỉ 300, đường kính 0.021" - Vỏ: Polyether Block Amide, đường kính 0.113", chiều dài 8.8"	1 cái/túi	Cái	220

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Chỉ đơn polypropylene được tạo sẵn - Không cản trở tiếp cận trở lại sau khi sử dụng dụng cụ đóng mạch - Sửa chữa bằng chỉ có thể đánh giá và xác nhận ngay tại bàn - Có khả năng duy trì đường vào dây dẫn			
444	Bộ dụng cụ đóng mạch máu loại collagen	Cấu tạo gồm : - 01 Dụng cụ đóng mạch - 01 dây dẫn cỡ 0.035" hoặc 0.038" - 01 dilator - 01 sheath Bộ đóng mạch sử dụng cơ chế cầm máu kép với móc neo bên trong lòng mạch và collagen bên ngoài lòng mạch. Các bộ phận lưu lại trong cơ thể đều có khả năng tự tiêu sinh học.	10 bộ/hộp	Bộ	1.600
445	Dụng cụ đóng lòng mạch sau can thiệp kiểu khâu chỉ tự động	Dụng cụ đóng lòng mạch sau can thiệp - Cơ chế đóng mạch kiểu khâu rút - Cho phép đóng các mạch máu có kích thước đường vào từ 5 tới 21F đối với động mạch và 5 tới 24F với tĩnh mạch Tiêu chuẩn chất lượng CE, CFS của Vương Quốc Anh	1 cái/hộp	cái	150
446	Dụng cụ lấy dị vật trong lòng mạch loại lớn	- Dụng cụ bắt dị vật kích thước lớn. - Ba vòng tròn độc lập. - Platinum cho quan sát. - Lõi dây được tạo bởi hợp kim nitinol. - Momen xoắn điều khiển 1:1. - Đường kính làm việc: 6-10mm, 9-15mm, 12-20mm, 18-30mm, 27-45mm. - Chiều dài ống thông: 100cm .	Hộp 1 cái	Cái	5
447	Dụng cụ lấy dị vật (multi-snare) trong tim mạch các loại, các cỡ	"Đường kính vòng 5 tới 35mm, chiều dài dụng cụ 65cm hoặc 120cm, chiều dài ống thông 48 cm hoặc 102cm, kích thước ống thông 4F hoặc 6F. Mỗi bộ gồm: 1 dụng cụ lấy dị vật (snare), 1 ống thông, 1 dụng cụ mở đường (snare introducer), 1 thiết bị xoắn (torque device) Thiết kế vòng vuông góc 90° Dây cáp chất liệu Nitinol, vòng chất liệu tungsteng mạ vàng. Có marker của ống thông bằng Platinum-Iridium Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA"	1 cái/hộp	Cái	10
448	Dụng cụ bắt dị vật 3 vòng	- Dụng cụ bắt dị vật 3 vòng, chất liệu Nitinol - Ba vòng tròn của En Snare làm bằng Nitinol và dây Platinum xoắn lại với nhau - Marker làm bằng vật liệu cản quang - Thước làm việc: 6-10mm, 9-15mm, 12-20mm, 18-30mm, 27-45mm - Chiều dài: 100cm, chiều dài bắt dị vật 120cm. - Có chứng nhận FDA và CE - Khu vực/ Vùng lãnh thổ: Châu Âu	1 cái/hộp	Cái	10
449	Dụng cụ lấy dị vật (multi-snare) trong tim	đường kính vòng: 2,4,7 mm, chiều dài dụng cụ 175cm hoặc 200 cm, chiều dài	1 cái/hộp	Cái	10

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	mạch các loại, các cỡ	ống thông 150cm hoặc 175cm, kích thước ống thông: 2.3F-3F Mỗi bộ gồm: 1 dụng cụ lấy dị vật (microsnare), 1 vi ống thông, 1 dụng cụ mở đường (microsnare introducer), 1 thiết bị xoay (torque device) Thiết kế vòng vuông góc 90° Dây cáp chất liệu Nitinol, vòng chất liệu tungsteng mạ vàng. Có marker của ống thông bằng Platinum-Iridium Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA			
450	Bộ lấy lưới lọc tĩnh mạch chủ dưới	- Làm từ thép không gỉ và không có điểm hàn. - Bộ lấy lưới lọc chỉ dành cho lưới lọc có lõi vào tĩnh mạch cảnh. - Có 3 loại hệ thống lấy lưới lọc: hệ thống tháo lưới lọc thẳng ALN, hệ thống lấy lưới lọc cong ALN, hệ thống lấy lưới lọc 2 trong 1. - Kích thước sheath là 9F với chiều dài 570mm và 610mm. - Một bộ lấy lưới lọc bao gồm: một catheter kẹp, một hệ thống mở đường (dụng cụ nong và bộ dẫn đường vào lòng mạch, ống thông đẩy), một kim chọc dò, và một dây dẫn J	1 bộ/hộp	Bộ	30
451	Lưới lọc tĩnh mạch chủ dưới	- Vật liệu Nitinol Hypotube cắt bằng Laser. - Xử lý bề mặt bằng điện phân. - Đường kính: 30mm. - Có 6 móc neo để thu lại lưới. - Sử dụng Guidewire ≤ 0.035 . - Chiều dài ống thông dẫn: 70cm. - Phụ kiện kèm theo gồm: dụng cụ mở đường có đường kính trong 5F có van cầm máu.	1 cái/hộp	Cái	5
452	Bộ đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ dưới vĩnh viễn và tạm thời	- Thiết kế hình nón làm từ chất liệu thép không gỉ tương thích với môi trường MRI. - Chiều dài lưới lọc: 55 mm; 59 mm - Lưới lọc phù hợp với tĩnh mạch có đường kính tối đa lên tới 32 mm. - Lưới có 9 chân: 6 ngắn, 3 dài - 4 lõi vào: tĩnh mạch cảnh, đùi, cánh tay và khoeo - Bộ đặt lưới gồm: lưới, bộ dụng cụ mở đường, kim chọc, dây dẫn chữ J. - Sheath đường kính: 7F, chiều dài: 600, 1200 mm	1 cái/hộp	Cái	30
453	Bộ máy tạo nhịp tim 3 buồng	- Bộ máy tạo tái đồng bộ tim 3 buồng (gồm: 1 thân máy, 2 dây điện cực tạo nhịp, 1 dây điện cực thất trái, 3 introducer). - Tương thích chụp cộng hưởng từ MRI toàn thân 1,5 Tesla và không yêu cầu thời gian chờ để chụp MRI ngay sau khi cấy máy. - Tương thích dây thất trái LV 4 điện cực, tạo thành 14 hướng vector tạo nhịp.	Hộp 1 cái	Bộ	2

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Chức năng theo dõi điện trở lồng ngực. - Tính năng tạo nhịp kiểm chế rung nhĩ: giảm rung nhĩ cơn và rung nhĩ kéo dài. - Trọng lượng $\leq 26g$, thể tích $\leq 15cc$, độ dày $\leq 6mm$. - Dây điện cực thất trái 4 điện cực, dây điện cực phủ lớp titanium nitride (TiN). - Có chứng nhận FDA hoặc CE.			
454	Bộ máy tạo nhịp tim 1 buồng	- Bộ máy tạo nhịp tim 1 buồng có đáp ứng tần số (gồm: 1 thân máy, 1 dây điện cực tạo nhịp, 1 introducer) - Có thể chụp MRI toàn thân, tương thích MRI 1,5 Tesla và không yêu cầu thời gian chờ để chụp MRI ngay sau khi cấy máy. - Có thể kích hoạt và tắt kích hoạt chế độ chụp MRI bằng thiết bị cầm tay. - Độ dày máy $\leq 6mm$. - Dây điện cực tạo nhịp phủ titanium nitride (TiN). - Có chứng nhận FDA hoặc CE.	Hộp 1 cái	Bộ	20
455	Máy tạo nhịp 1 buồng có đáp ứng tần số	_ Cấu hình mỗi bộ máy bao gồm: Thân máy chính: 01 cái; Dây điện cực tạo nhịp: 01 cái; Introducer: 01 cái - Tính năng kỹ thuật của máy chính: Máy tạo nhịp tim, 1 buồng có đáp ứng tần số. + Có thể chụp MRI toàn thân + Có thể kích hoạt và tắt kích hoạt chế độ chụp MRI bằng thiết bị cầm tay. + - Tính năng kỹ thuật của dây điện cực: Tương thích MRI 1.5 Tesla; 3 Tesla. Chiều dài: 52 cm hoặc 58 cm.	Hộp 1 cái	Bộ	80
456	Bộ máy tạo nhịp tim 2 buồng có đáp ứng tần số, cho phép chụp MRI toàn thân, có tính năng can thiệp và điều trị nhanh nhĩ, có hai tính năng giảm tạo nhịp thất phải.	• Tạo nhịp tim, 2 buồng có đáp ứng tần số • Thể tích máy $\leq 12,1cc$, trọng lượng $\leq 27,1gram$ • Có tính năng ổn định nhịp thất khi có AT/AF (Conducted AF response) • Có tính năng đáp ứng với rớt nhịp (Rate drop response) • Có hai tính năng giảm tạo nhịp thất không cần thiết. • Cho phép lập trình biên độ tạo nhịp an toàn lên tới 4 lần ngưỡng tạo nhịp • Có 05 tính năng can thiệp và điều trị nhịp nhanh nhĩ • Có tính năng quản lý xung tạo nhịp đầu ra kênh nhĩ và kênh thất • SureScan: cho phép chụp MRI toàn thân 1,5T và 3T. • Tuổi thọ pin trung bình 12.1 năm	Hộp 1 bộ	Bộ	60
457	Bộ máy tạo nhịp cấy vào cơ thể loại 2 buồng, có kết nối không dây	Bộ máy tạo nhịp tim loại 2 buồng - Tương thích MRI 1.5T và 3T - Có kết nối không dây bằng sóng RF - Tiêu chuẩn FDA	1 bộ/hộp	Bộ	120
458	Máy tạo nhịp 2 buồng, loại có đáp ứng tần số, tự động phát hiện từ trường MRI, có kết nối wireless, đo trở kháng	- Loại máy DDDR. - Tương thích MRI 1,5 và 3 Tesla toàn thân đến mức SAR 4 W/Kg, tự động phát hiện từ trường MRI. - Có kết nối wireless (không dây), Home	Hộp 1 cái	Bộ	20

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	lồng ngực	Monitoring (theo dõi từ nhà), đo trở kháng lồng ngực. - Thời gian hoạt động dự tính 11 năm 4 tháng. Có thể lưu được 12 đoạn điện tim. - Thể tích: 11cc, khối lượng: 23.2g - Kích thước máy: 48 mm × 44 mm × 6.5 mm - Nhịp cơ bản đến 200 n/p. - Có chương trình giảm tạo nhịp ở thất Vp Suppression, AV Hysteresis và IRSplus giảm tạo nhịp thất. - Có chức năng Atrial overdrive giúp ngăn ngừa rung nhĩ/nhanh nhĩ - Có chức năng Atr. NIPS giúp phá các cơn nhanh nhĩ, rung nhĩ. - Dây điện cực tạo nhịp dùng kim chọc 6F, tương thích MRI toàn thân 1,5 và 3 Tesla đến 4 W/Kg. Có lớp phủ fractal Iridium.			
459	Máy tạo nhịp 2 buồng không đáp ứng tần số	— Cấu hình mỗi bộ máy bao gồm: Thân máy chính: 01 máy; Dây điện cực tạo nhịp: 02 cái; Introducer: 2 cái — Tính năng kỹ thuật của máy chính: Máy tạo nhịp tim 2 buồng, không đáp ứng tần số + Cho phép chụp MRI toàn thân + Hệ thống tạo nhịp đáp ứng tối đa ngưỡng tạo nhịp; xác nhận dẫn tạo nhịp theo từng xung, tự động phát xung dự phòng 5V khi phát hiện mất dẫn, có thể lập trình đơn cực hoặc lưỡng cực. - Tính năng kỹ thuật của dây điện cực: Tương thích MRI 1.5 Tesla; 3 Tesla. Chiều dài: 52 cm, 58 cm. Dùng được với introducer 6F. Lớp cách điện ngoài là sự kết hợp giữa polyurethan và silicon. Điện cực được phủ bởi titanium nitride (TiN). Khoảng cách điện cực 10mm. Chuẩn kết nối: IS-1.	Hộp 1 cái	Bộ	40
460	Bộ Máy tạo nhịp vĩnh viễn 2 buồng có đáp ứng, có chức năng gợi ý các thông số hỗ trợ bác sĩ lập trình máy	- Tần số hoạt động ở chế độ nam châm ≥ 85 chu kỳ/ phút - Lập trình cơ bản dựa vào các điều kiện của bệnh nhân: Tình trạng buồng nhĩ, dẫn truyền nhĩ thất, suy tim, tuổi và mức độ hoạt động - Có chứng nhận FDA và CE	1 bộ/hộp	Bộ	120
461	Bộ Máy tạo nhịp vĩnh viễn có chức năng tái đồng bộ tim 3 buồng, điện cực thất trái bốn cực cố định chủ động dạng xoắn vào thành mạch	- Điện cực LV2-LV3 cách nhau ≤ 1.3mm - Điện cực thất trái bốn cực cố định chủ động dạng xoắn vào thành mạch - Có chứng nhận CE	1 bộ/hộp	Bộ	2
462	Bộ máy phá rung tim cấy vào cơ thể loại 1 buồng	- Bộ máy tạo nhịp phá rung ICD 1 buồng (DF4) - Tương thích chụp MRI $\geq 1,5$ Tesla toàn thân. - Độ dày ≤ 13 mm - Sử dụng dây điện cực sóc 1 kết nối (DF4)	1 bộ/hộp	Bộ	5

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Tiêu chuẩn FDA			
463	Bộ máy phá rung tim cấy vào cơ thể loại 1 buồng ,dung lượng pin lớn	Bộ máy tạo nhịp phá rung ICD 1 buồng (DF4) - Tương thích chụp MRI $\geq 1,5$ Tesla toàn thân. - Độ dày ≤ 13 mm - Dung lượng pin ≥ 1.9 Ah - Sử dụng dây điện cực sốc 1 kết nối (DF4) - Tiêu chuẩn FDA	1 bộ/hộp	Bộ	5
464	Bộ máy phá rung tim cấy vào cơ thể loại 3 buồng	Bộ máy tạo nhịp phá rung 3 buồng (CRT-D) - Sử dụng điện cực shock 1 kết nối (DF4) - Sử dụng điện cực thất trái 4 cực. - Số vector tạo nhịp thất trái có thể lập trình ≥ 16 - Tương thích chụp MRI $\geq 1,5$ Tesla toàn thân.	1 bộ/hộp	Bộ	2
465	Shunt động mạch cảnh	- Chất liệu: Polyurethane không chứa latex - Dài 31 cm, đường kính 8F-9F - Có bóng bịt 2 đầu không gây chấn thương, có mã hóa màu và vạch đánh dấu độ sâu theo cm - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA - Xuất xứ: nhóm nước G7	1 cái/hộp	Cái	70
466	Vật liệu nút mạch không tải thuốc dạng khô	- Hạt nút mạch Contour PVA không tải thuốc chất liệu Polyvinyl Alcohol. - Hạt nút mạch được đóng gói vô trùng 1cm ³ (1cc) thể tích khô mỗi lọ, trong túi vô trùng - Có các cỡ từ 45-1180 micron, có nhiều kích thước phân theo màu sắc khác nhau. - Được chỉ định để nút mạch các khối u tăng sinh mạch máu ngoại biên, bao gồm các u xơ tử cung và dị dạng động tĩnh mạch ngoại biên (AVMs) - Xuất xứ tại khu vực EU liên minh Châu Âu	1 lọ/túi	Lọ	60
467	Vật liệu nút mạch dạng hình cầu pha sẵn loại 2ml	- Hạt dạng hình cầu, tồn tại dưới dạng những trung thể mờ đục - Chất liệu Polyfit 70 - Kích thước hạt không hiệu chuẩn, độ đàn hồi cao, khả năng nén tốt mà không bị vỡ vụn, không dính vào nhau khi đi qua vi ống thông, không có khả năng tái hấp thụ, tương thích sinh học, cân quang rất tốt - Sử dụng cho thuyên tắc của u xơ tử cung có triệu chứng và một số các bệnh lý dị dạng mạch máu, tăng sinh mạch máu nuôi khối u (u xơ tiền liệt tuyến). - Đường kính hạt từ 100 μ m đến 1100 μ m. - Đóng gói: 2mL hạt chứa trong xi lanh 20mL bao gồm cả dung dịch ngâm hạt, được tiệt trùng.	1 lọ/hộp	Lọ	150
468	Hạt vi cầu nút mạch tải thuốc	- Tải thuốc, hóa chất: Irinotecan và Doxorubicin. - Kích cỡ hạt: 100 $\pm$ 75 μ m; 200 $\pm$ 50 μ m;	1 bơm/hộp	Bơm	60

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		400± 50µm - Hạt không nở, thể tích hạt 2ml. - Xuất xứ G7			
469	Vật liệu nút mạch hình cầu không gắn hóa chất	- Hạt dạng hình cầu. - Có tính đàn hồi, cản quang. - Đường kính hạt: từ 75±30µm; 200 ±75µm; 400 ±75µm, 600 ±75µm, 800 ±75µm; 1100µm ±75µm. - Dạng lỏng chứa 2ml dung môi	1 lọ/hộp	Lọ	150
470	Chất tắc mạch dạng lỏng	- Chất liệu: co-polymer EVOH (Ethylene vinyl alcohol) được thiết kế để tạo ra sự xâm nhập hoàn toàn và tạo khối hoàn chỉnh để nút mạch trong tổn thương mạch máu thần kinh, bao gồm dị dạng động tĩnh mạch và u máu - Có các loại nồng độ 6% EVOH, 8% EVOH - Một hộp bao gồm 1 lọ chất tắc mạch, 1 lọ dung môi DMSO, 2 xi-lanh để bơm chất tắc mạch và 1 xi lanh để bơm dung môi - Tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc FDA của Mỹ. - Xuất xứ: G7	1 lọ/hộp	Lọ	20
471	Bóng tắc mạch chẹn cổ túi phình mạch thẳng	- Bóng liền ống dẫn và kèm dây dẫn cỡ 0.010" - Đường kính bóng: từ 3mm đến 5mm - Chiều dài bóng: từ 10mm đến 30mm - Chiều dài đầu tip ≤ 4mm - Đường kính ngoài: từ 2.2F đến 2.8F - Tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc FDA của Mỹ. - Xuất xứ: G7	1 cái/hộp	Cái	20
472	Bóng tắc mạch chẹn cổ túi phình ngã ba mạch	- Bóng liền ống dẫn và kèm dây dẫn cỡ 0.010" - Đường kính bóng: từ 3mm đến 7mm - Chiều dài bóng: từ 7mm đến 20mm - Chiều dài đầu tip ≤ 2mm - Đường kính ngoài: từ 2.2F đến 3F. - Tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc FDA của Mỹ. - Xuất xứ: G7	1 cái/hộp	Cái	10
473	Vật liệu nút mạch điều trị ung thư gan	Vật liệu nút mạch có chức năng tải thuốc điều trị ung thư gan - Thành phần là các hạt Hydrogel được tạo từ cón Polyviny có khả năng tương thích sinh học, tan trong nước. - Hạt vi cầu tắc mạch tải hóa chất, có 3 loại kích thước hạt từ 70-150µm; 100-300µm; 300-500µm. - Mỗi lọ chứa 2ml hạt trong dung dịch đệm nước muối sinh lý. - Hạt sau khi tải doxorubicin, Irrinotecan bảo quản trong nhiệt độ 2-8 độ C có thể giữ được tới 14 ngày hoặc 7 ngày nếu đã trộn cản quang - Khả năng ngâm thuốc doxorubicin lên đến 37.5mg/ml hạt. - Khả năng ngâm thuốc Irrinotecan lên đến 50mg/ml hạt.	1 lọ/hộp	Lọ	100

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Tiêu chuẩn chất lượng: CE - Có giấy phép lưu hành khu vực Châu Âu. - Xuất xứ tại khu vực EU liên minh Châu Âu			
474	Vi dây dẫn can thiệp cỡ 0.014" và 0.016" ái nước đầu có lớp cuộn vàng	- Cấu tạo: - Lõi Nitinol. - Lớp ngoài Polyurethane - Lớp phủ ái nước - Đầu xa có phần cuộn vàng dài khoảng 2cm - Kích thước: - Chiều dài dây dẫn: 180cm; 200cm - Đường kính: 0.012"; 0.014"; 0.016" - Hình dạng đầu vào: thẳng, cong. - Xuất xứ G7, chứng chỉ MHLW hoặc FDA	1 cái/hộp	Cái	200
475	Vi dây dẫn đường dùng cho can thiệp mạch máu	- Lõi thép không gỉ, - Lớp phủ Hydrophilic trên nền Polymer dài 130, 160, 175cm - Chiều dài: 135, 165, 180cm - Đường kính: $\geq 0,016$ inch - Đầu chắn bức xạ dài 5cm. - Đầu tip dạng: Angled 45, Angled double, Round Curve	1 cái/hộp	Cái	500
476	Vi dây dẫn đường phủ hydrophilic đường kính 0.016"	- Cấu tạo thép không gỉ - Đường kính: 0.016" - Chiều dài: 165 cm và 180 cm. - Chiều dài cân quang: 5 cm. - Đầu tip dạng thẳng - Đạt tiêu chuẩn ISO, CE.	1 cái/hộp	Cái	600
477	Vi dây dẫn chọc tách huyết khối	- Đường kính đầu chia tách huyết khối: 0.068" - chiều dài tương ứng: 150cm.	Hộp 1 chiếc	Chiếc	10
478	Vi dây dẫn can thiệp mạch não pORTAL Steerable Hydrophilic Guidewire	- Công nghệ ASACOR cho momen xoắn cực đại - Đường kính: 0.014" - Chiều dài: 205cm và 318cm - Lớp phủ ái nước: 36cm, chiều dài cân quang: 5cm - Hình dạng đầu tip: thẳng - Tiêu chuẩn chất lượng: CE	1 cái/hộp	Cái	70
479	Vòng xoắn kim loại cỡ lớn	- Vòng xoắn bằng platinum. lõi bằng Nitinol. - Đường kính sợi coil kích cỡ lớn tới: 0.020". - Có nhiều kích cỡ từ: 2mm đến 32mm. - Độ dài đa dạng có cỡ tới 60cm. - Dạng coil cắt.	1 cái/hộp	Cái	60
480	Vòng xoắn kim loại (Coil) loại đẩy dùng trong can thiệp	Vòng xoắn kim loại (Coil) gây tắc mạch: dạng coil đẩy: - Chất liệu: Hợp kim Platinum nên có độ cân quang cao, cho hình ảnh rõ nét. Được bao phủ dày đặc bởi các sợi Dacron giúp tắc mạch nhanh. - Vòng ngoài cuộn dây được thiết kế xuyên qua microcatheter và giảm khả năng gây tổn thương thành mạch. - Đường kính từ 2 đến 11 mm.	1 cái/hộp	Cái	200

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Chiều dài trong introducer từ 2 đến 85mm. - Chiều dài khi thả từ 2.0 đến 17mm. - Hình dạng: Kim cương, hình nón, vòng xoắn lặp lại, thẳng, vòng xoắn, xoắn ốc phức tạp.			
481	Vòng xoắn kim loại (Coil) phủ lông dẹt trong can thiệp	- Hệ thống coil bao gồm 1 vòng xoắn được bao phủ bởi các sợi Dacron giúp tắc mạch nhanh và dây thả, được nối bởi khóa và có thể thu lại coil. - Công nghệ Interlock. - Đường kính từ 6 đến 22 mm. - Chiều dài đến 60 cm. - Hình dạng coil: 2D, Diamond, Cube.	1 cái/hộp	Cái	100
482	Vòng xoắn kim loại điều trị túi phình mạch não- Wallaby Avenir Coil System	- Cơ chế cắt coil bằng cơ học không cần dụng cụ đi kèm. - Chiều dài: tối thiểu ≤ 1 cm và tối đa ≥ 60cm - Đường kính : Từ 1mm đến 25mm. - Đường kính O.D sợi coil: 0.010", 0.011", 0.0125", 0.0135", 0.0145" - Tiêu chuẩn: FDA, ISO	1 cái/hộp	Cái	50
483	Vòng xoắn kim loại (coils) bít túi phình mạch não phủ gel HydroFrame 10	Vòng xoắn kim loại chất liệu Platinum có phủ gel tự nở, có 2 hệ thống coil 10 và coil 18, đường kính vòng xoắn từ 1mm đến 20mm, chiều dài coil từ 1cm đến 50cm.	1 cái/gói	Cái	50
484	Coil nút mạch não loại không phủ gel vòng xoắn kim loại lõi trần	- Chất liệu: Platinum - Đường kính sợi coil 0.0115", 0.0125", 0.0135", 0.0145" - Đường kính coil từ 1.5-25mm, Có các kích cỡ đường kính half size như là: 1.5mm, 2.5mm, 3.5mm. - Chiều dài cuộn coil từ 1cm đến 50 cm. - Cắt bằng dụng cụ cơ học. - Tiêu chuẩn chất lượng FDA và CE và ISO. - Xuất xứ: Mexico (Châu Mỹ)	1 cái/hộp	Cái	350
485	Coil nút mạch não loại không phủ gel mềm	- Chất liệu: Platinum - Đường kính sợi coil 0.0115", 0.0108" - Đường kính coil từ 1-6mm, Có các kích cỡ đường kính coil nhỏ và half size như là: 1mm, 1.5mm, 2.5mm - Chiều dài cuộn coil từ 1cm đến 20 cm. - Cắt bằng dụng cụ cơ học. - Tiêu chuẩn chất lượng FDA và CE và ISO. - Xuất xứ: Mexico (Châu Mỹ)	1 cái/hộp	Cái	50
486	Bộ quả lọc máu liên tục/ hấp phụ	Quả lọc máu liên tục có gắn Heparin kèm bộ dây dẫn có 3 chức năng: loại bỏ Cytokine, loại bỏ nội độc tố, lọc máu liên tục (loại bỏ dịch và độc tố Urê huyết) Chất liệu: - Màng lọc cấu tạo 3 lớp: + Sợi rỗng AN69 (Acrylonitrile và sodium methallyl sulfonate copolymer) + PolyethyleneImine (PEI) + Bề mặt sợi lọc được gắn heparin (4500+/-1500 IU/m2)	Thùng 4 bộ	Bộ	500

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Vỏ và đầu quả lọc: Polycarbonate - Vách đầu quả lọc: Polyurethane - Ống dẫn: PVC - Cartridge: PETG Tiệt trùng: EtO (ethylene oxide) Thông số kỹ thuật của quả lọc - TMP tối đa* (mmHg/kPa): 450/60 - Áp lực máu tối đa (mmHg/kPa): 500/66,6 - Thể tích máu trong quả lọc ($\pm 10\%$): 193 ml - Diện tích màng: 1,5m² - Đường kính trong của sợi lọc (khi ướt): 240μm - Độ dày thành sợi lọc: 50μm - Tốc độ máu: 100 - 450 ml / phút - Cân nặng bệnh nhân tối thiểu: 30 kg			
487	Bộ quả lọc máu hấp phụ nội độc tố	Quả lọc máu liên tục kèm bộ dây dẫn thích hợp với máy lọc máu Prismaflex có 3 chức năng: loại bỏ Cytokine, loại bỏ nội độc tố, lọc máu liên tục (loại bỏ dịch và độc tố Urê huyết) Diện tích màng: 1,5m ²	Thùng 4 bộ	Bộ	600
488	Quả lọc máu hấp phụ độc tố và Cytokin bằng Resin	Vật liệu hấp phụ: hạt Resin, Chất đồng trùng hợp Styren-Divinylbenzen liên kết ngang kép (Double Cross-linked Styrene-divinylbenzene Copolymer). Vật liệu vỏ: Polycarbonate (PC) Thể tích nhựa hấp phụ: 330ml Thể tích mỗi máu: 170 ml Tốc độ máu tối đa: 700 mL/phút Diện tích bề mặt hiệu dụng: 50.000m ² Dải hấp phụ: 10-60 kDa Độ chịu lực của hạt hấp phụ 8,1N Công nghệ phủ hạt hấp phụ: Collodion; Phương pháp tiệt trùng: Chiếu xạ (bức xạ tia Gamma) Quả lọc hấp phụ cytokin sử dụng cho bệnh nhân: Shock nhiễm khuẩn; Viêm tụy cấp; Nhiễm trùng nặng; Đa chấn thương; Nhiễm trùng nặng; ARDS	1 quả/hộp	Quả	250
489	Quả lọc hấp phụ sử dụng trong chống độc	- Thể tích hấp phụ: ≥ 250mL - Vật liệu vỏ: Nắp quả lọc và miếng đệm mesh được làm từ Polypropylene - Vật liệu hấp phụ: Polystyrene resin sản xuất tại Mỹ, đáp ứng tiêu chuẩn FDA - Phương thức khử trùng: Hấp tự động - Thể tích mỗi: ≤ 130ml - Lưu lượng máu tối đa tới 250mL/phút - Dải hấp phụ: 500~10kDa - Diện tích hấp phụ: ≥ 95.000m² - Nội trở tối đa: 4kPa - Áp suất chịu đựng tối đa: 100kPa - Độ chịu lực của hạt: 8,1N - Năng lực hấp phụ: Cd(II): 89.0%, Hg(II): 89%, Dimethoate: 98.4%, Paraquat: 96.3%, DDVP: 95.8%, Phoxim: 98.3%, Amlodipine Besylate: 94.3%, Aminophylline: 78.6%, Antipsychotic: 87.9%, dichlovros: 51.5%,	1 quả/hộp	Quả	40

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Pentobarbital: 92.9%. - pH: Sự khác biệt giữa giá trị pH của dung dịch thử và dung dịch đối chứng trắng không được quá 1,5 - Độ hấp phụ tia cực tím nhỏ hơn 0,1 - Nội độc tố vi khuẩn dưới 0,5EU/mL - Kích thước lỗ 3-30nm (cho phép hấp phụ các chất có trọng lượng phân tử lớn) - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, EC			
490	Quả lọc hấp phụ sử dụng trong hồi sức cấp cứu	- Thể tích hấp phụ: $\geq 350\text{mL}$ - Vật liệu vỏ: Nắp quả lọc và miếng đệm mesh được làm từ Polypropylene - Vật liệu hấp phụ: Polystyrene resin sản xuất tại Mỹ, đáp ứng tiêu chuẩn FDA - Phương thức khử trùng: Hấp tự động - Thể tích môi: $\leq 170\text{ml}$ - Lưu lượng máu tối đa tới 250mL/phút - Dải hấp phụ: 10~60kDa - Diện tích hấp phụ: $\geq 135.000\text{m}^2$ - Nội trở tối đa: 4kPa - Áp suất chịu đựng tối đa: 100kPa - Độ chịu lực của hạt: 8,1N - Năng lực hấp phụ: Endotoxin: 36.7%-52.5%, TNF- α : 31.1~71.2%, IL-1 β : 35%. - pH: Sự khác biệt giữa giá trị pH của dung dịch thử và dung dịch đối chứng trắng không được quá 1,5 - Độ hấp phụ tia cực tím nhỏ hơn 0,1 - Nội độc tố vi khuẩn dưới 0,5EU/mL - Kích thước lỗ 3-30nm (cho phép hấp phụ các chất có trọng lượng phân tử lớn) - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, EC	1 quả/hộp	Quả	500
491	Quả lọc hấp phụ bilirubin, acid mật	Vật liệu vỏ: Nắp quả lọc và miếng đệm mesh được làm từ Polypropylene Vỏ quả lọc: PC (Polycarbonate) Vật liệu hấp phụ: nhựa trao đổi anion xốp được phủ copolymer 2-hydroxyethyl methacrylate ưa nước để cải thiện khả năng tương thích của máu Thể tích hấp phụ: 350ml Thể tích khoang máu: 190ml Diện tích hấp phụ: 135.000m ² Nội trở: $\leq 4\text{kPa}$ Lưu lượng huyết tương tối đa: $\leq 50\text{mL/phút}$ Áp suất chịu đựng: $\leq 100\text{kPa}$ Độ chịu lực của hạt: 8.1N Phương thức khử trùng: Nồi hấp tiệt trùng (121 °C, 20 phút) Tỷ lệ hấp phụ tính sau 2h trên invivo: + TBIL: 79% + DBIL: 78% + TBA: 58% - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn: ISO 13485	1 quả/hộp	Quả	50
492	Quả lọc máu hấp phụ HA 230	1. Thể tích chất hấp phụ: 230ml 2. Thể tích môi máu: 145ml 3. Vật liệu vỏ: Polycarbonate (PC) 4. Vật liệu hấp phụ (hạt Resin): Styrene-	1 quả/hộp	Quả	100

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		divinylbenzene Copolymer liên kết ngang kép (Double Cross-linked Styrene-divinylbenzene Copolymer). 5. Vật liệu phủ hạt hấp phụ: Collodion 6. Độ chịu lực của hạt hấp phụ: 8,1N 7. Tốc độ máu tối đa: 350ml/phút. 8. Dải hấp phụ: 500Da-10kDa 9. Năng lực hấp phụ: tỷ lệ hấp phụ Antipsychotic: 87.9%; Dichlorvos: 51.5%; Pentobarbital: 92.9%; Paraquat: 80.4% 10. Phương thức khử trùng: chiếu xạ (bức xạ tia Gamma) 11. Mục tiêu hấp phụ: điều trị ngộ độc, loại bỏ chất kỵ nước gắn với protein. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng EC. - Có 2 chứng nhận lưu hành tự do nước tham chiếu: Đức, Tây Ban Nha - Sử dụng trong cấp cứu, hồi sức tích cực.			
493	Quả lọc máu hấp phụ HA 280	1. Thể tích chất hấp phụ: 280ml 2. Thể tích khoang máu: 155ml 3. Vật liệu vỏ: Polycarbonate (PC) 4. Vật liệu hấp phụ (hạt Resin): Styrene-divinylbenzene Copolymer liên kết ngang kép (Double Cross-linked Styrene-divinylbenzene Copolymer). 5. Vật liệu phủ hạt hấp phụ: Collodion 6. Độ chịu lực của hạt hấp phụ 8,1N 7. Tốc độ máu tối đa: 450 mL/phút 8. Dải hấp phụ: 15-100kDa 9. Năng lực hấp phụ: tỷ lệ hấp phụ IL-6: 21.8%~31.5%; TNF- α : 44.2%, IgA: 48.3%, IgG: 53.6% 10. Phương thức khử trùng: chiếu xạ (bức xạ tia Gamma) 11. Mục tiêu hấp phụ: chất tự miễn, chất trung gian gây viêm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng EC. - Có 2 chứng nhận lưu hành tự do nước tham chiếu: Đức, Tây Ban Nha - Sử dụng trong cấp cứu, hồi sức tích cực.	1 quả/hộp	Quả	110
494	Quả lọc máu hấp phụ BS - 330	1. Thể tích nhựa hấp phụ: 330ml 2. Thể tích môi máu: 125ml 3. Tốc độ dòng chảy huyết tương: 20-50 mL/phút 4. Vật liệu vỏ: Polypropylene (PP) 5. Vật liệu hấp phụ: hạt Resin trao đổi anion Polystyrene Divinylbenzen (Polystyrene Divinylbenzen Anion Exchange Resin) 6. Độ chịu lực của hạt hấp phụ: khoảng 8,1N. 7. Năng lực hấp phụ: tỷ lệ hấp phụ Bilirubin: 59.68~71.06%; Bile Acid: 62.2~80.5% 8. Phương thức khử trùng: nhiệt ẩm 9. Mục tiêu hấp phụ: Bilirubin và các Axit mật - Đạt tiêu chuẩn chất lượng EC. - Có 2 chứng nhận lưu hành tự do nước	1 quả/hộp	Quả	20

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		tham chiếu: Đức, Tây Ban Nha - Sử dụng trong cấp cứu, hồi sức tích cực.			
495	Quả lọc máu hấp phụ HA 330 - II	1. Thể tích nhựa hấp phụ: 330ml 2. Thể tích mỗi máu: 170ml 3. Vật liệu vỏ: Polycarbonate (PC) 4. Vật liệu hấp phụ (hạt Resin): Styrene-divinylbenzene Copolymer liên kết ngang kép (Double Cross-linked Styrene-divinylbenzene Copolymer). 5. Vật liệu phủ hạt hấp phụ: Collodion 6. Độ chịu lực của hạt hấp phụ: 8,1N 7. Tốc độ máu tối đa: 700 mL/phút 8. Dải hấp phụ: 20-200 kDa 9. Năng lực hấp phụ: tỷ lệ hấp phụ Bilirubin: 16%; Bile Acid: 45%; Ammonia: 30.5%~60%; Endotoxin: 37.7%~56.3% 10. Phương thức khử trùng: chiếu xạ (bức xạ tia Gamma) 11. Mục tiêu hấp phụ: loại bỏ chất trung gian gây viêm, chất độc, bilirubin,... chỉ định trường hợp viêm gan do thuốc, suy gan, các biến chứng do bệnh não gan. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng EC. - Có 2 chứng nhận lưu hành tự do nước tham chiếu: Đức, Tây Ban Nha - Sử dụng trong cấp cứu, hồi sức tích cực.	1 quả/hộp	Quả	20
496	Quả lọc máu hấp phụ HA 130	1. Thể tích chất hấp phụ: 130ml. 2. Thể tích khoang máu: 114ml. 3. Vật liệu vỏ: Polycarbonate (PC) 4. Vật liệu hấp phụ (hạt Resin): Styrene-divinylbenzene Copolymer liên kết ngang kép (Double Cross-linked Styrene-divinylbenzene Copolymer). 5. Vật liệu phủ hạt hấp phụ: Collodion 6. Độ chịu lực của hạt hấp phụ: 8,1N. 7. Tốc độ máu tối đa: 450mL/phút. 8. Dải hấp phụ: 5-30kDa. 9. Năng lực hấp phụ: tỷ lệ hấp phụ: PTH: 53.4%; β 2-MG: 44.7%; Creatinine: 85%; Protein toxins: 42%; IL-6: 21.8%~31.5%. 10. Phương thức khử trùng: chiếu xạ (bức xạ tia Gamma). - Đạt tiêu chuẩn chất lượng EC. - Có 2 chứng nhận lưu hành tự do nước tham chiếu: Đức, Tây Ban Nha	1 quả/hộp	Quả	1.350
497	Quả lọc máu kèm dây dẫn cho người lớn, trẻ em	- Quả lọc máu có cấu tạo bởi màng lọc chất liệu Polyethersulfone, tương thích sinh học. - Lọc được các chất: Urea, Creatine, Phosphates, Vitamine B12. - Diện tích bề mặt màng lọc: 0.25m ² /0.68m ² - Thể tích dịch mỗi (Circuit): 45ml/137ml - Áp lực tối đa: 66kPa (tương đương 495.041mmHg) - Dây dẫn kèm túi đựng chất thải.	1 cái/hộp	Cái	150
498	Dây nối quả hấp phụ máu và quả lọc	Chất liệu dây: nhựa PVC y tế, không gây kích ứng đối với cơ thể, không Latex,	1 dây/túi	Dây	1.200

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		không có chất gây sốt. Mặt trong thành ống trơn nhẵn đủ để làm giảm sức cản và tạo bọt của máu. Ống dây mềm đảm bảo dòng chảy của máu bên trong. Dễ lắp vào các loại máy. Kích thước dây: đường kính trong là 4,4mm, đường kính ngoài là 6,7mm, độ dài dây là 800mm. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, EC			
499	Quả lọc cô đặc máu dành cho người lớn	- Tốc độ lọc: 61ml/h/mmHg - Chất liệu sợi lọc: Polyethersulfone - Diện tích màng lọc: 1,4 m² - Thể tích mỗi: 85ml - Áp suất xuyên màng tối đa: 80 kPa - Bộ lọc cô đọng máu có khả năng lọc Urea, Phosphates, Vitamin B12, Creatinine - Kèm túi đựng chất thải	1 bộ/hộp	Bộ	150
500	Quả lọc cô đặc máu dành cho trẻ em	- Tốc độ lọc: 16ml/h/mmHg - Chất liệu sợi lọc: Polyethersulfone - Diện tích màng lọc: 0.3 m² - Thể tích mỗi: 32ml - Áp suất xuyên màng tối đa: 80 kPa - Bộ lọc cô đọng máu có khả năng lọc Urea, Phosphates, Vitamin B12, Creatinine - Kèm túi đựng chất thải	1 bộ/hộp	Bộ	50
501	Quả lọc máu cho người lớn và trẻ em kèm dây dẫn và túi dịch	- Màng lọc chất liệu Polyethersulfone hoặc Polysulfone hoặc tương đương - Lọc được các chất Albumin, Myoglobin, Inulin, Vitamin B12 hoặc tương đương - Tiết diện màng lọc tối thiểu: $\leq 1,1\text{m}^2$ - Thể tích dịch mỗi: $\leq 45\text{ml}$, $\geq 70\text{ml}$ - Áp lực tối đa: $\leq 500\text{mmHg}$ - Dây dẫn kèm theo túi đựng chất thải	1 quả/túi	Quả	150
502	Muối thô	Muối dạng viên, khô, không mùi, màu trắng. Để hoàn nguyên nước RO	Bao 25 kg	Kg	38.076
503	Bột khô để pha dịch Acid đậm đặc	Bột khô để pha dịch acid đậm đặc dùng cho chạy thận nhân tạo sau khi pha thành phẩm 100L bao gồm các chất sau: Na ⁺ mmol/L; K ⁺ mmol/L; Ca ²⁺ mmol/L; MG ²⁺ mmol/L; CL ⁻ mmol/L; HCO ₃ ⁻ mmol/L; Acetate mmol/L; Glucose g/L.	Thùng 25kg	Thùng	6.700
504	Bột khô bicarbonate đậm đặc dùng cho chạy thận nhân tạo	* Bột khô đậm đặc: - Ổn định hóa tính + Thời gian sử dụng dài - Được hòa tan trực tiếp trong máy ngay trước khi sử dụng + Ngăn ngừa sinh trưởng vi trùng + Điều trị lọc máu an toàn - Chương trình tự động hút sạch túi sau khi điều trị	12 túi/thùng	Túi	70.000
505	Catheter đường hầm dùng trong lọc máu	Catheter đường hầm dùng trong lọc máu, hai nòng, chất liệu Polyurethane, thiết kế	Hộp 5 cái	Cái	140

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		đầu tip dạng đối xứng chống lại sự tắc nghẽn vị trí. Kích cỡ catheter 14.5Fr. Introducer: 15Fr. Chiều dài từ đầu tip đến đầu gần 20-47cm. Chiều dài từ đầu tip đến cuff 15-42cm, có van khóa khí và catheter được tích hợp sẵn dây dẫn. Thông nòng 10-12 Fr. Kim dẫn đường 18G. Tốc độ dòng chảy lên tới 500ml/phút. Có lớn hơn hoặc bằng 04 lỗ bên tại đầu tip của catheter. Có chỉ thị bằng màu sắc cho đường động mạch và tĩnh mạch tại cả kẹp và đầu kết nối Luer-lock trên đoạn mở rộng của catheter. - Thiết kế nòng double "D" với các góc nòng được bo tròn Đóng gói tối thiểu gồm các chi tiết: - 01 Catheter - 01 Kim mở đường - 01 Dây dẫn đường đầu chữ J - 03 que nòng (1 que 8F, 1 que 10-12F, 1 que tích hợp với nòng có van khóa khí) - 01 Dao - 01 que thông nòng - 01 dụng cụ tạo đường hầm - 01 Van khóa khí giúp giảm nguy cơ tắc khí - 02 nút đẩy catheter - 02 gạc dính tiệt khuẩn bằng khí EO Đạt tiêu chuẩn FDA và CE, ISO			
506	Chất nhầy phẫu thuật nhãn khoa	- Dịch nhầy sử dụng cho phẫu thuật phaco. Thành phần Hydroxypropyl Methyl Cellulose (HPMC). - Thể tích: ống syringe 2,0 ml; nồng độ 2%. - Độ pH 6,8-7,4; độ nhớt từ 4500 đến 5500 cps. - Độ thẩm thấu 250-350 mOsm/Kg. - Trọng lượng phân tử hơn 80,000 daltons. - Dịch nhầy được chứa trong xylanh bằng thủy tinh. Sản phẩm được khử trùng bằng hơi nước.	1 ống/hộp	Ống	3.000
507	Chất nhầy phẫu thuật nhãn khoa	- Thành phần: 2% Hydroxypropyl Methylcellulose - Độ thẩm thấu: 200 - 400 mOsm/kg. - Độ nhớt: 30.000 – 50.000 cps. - Độ pH: 6.8 đến 7.6 - Thể tích: 2.0ml /ống	1 ống/hộp	Ống	3.500
508	Chất nhầy phẫu thuật nhãn khoa	HPMC 2% Hydroxypropyl. Trọng lượng : 86.000 daltons. Độ thẩm thấu: 250 - 350 mosmol /kg Độ nhớt: 3.000 - 4.000 cst. Độ pH: 6.0-7.8 Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CFS.	2ml/ống	Ống	100
509	Chất nhầy trọng lượng phân tử thấp	HPMC 2% Hydroxypropyl. Trọng lượng : 86.000 daltons. Độ thẩm thấu: 250 - 350 mosmol/kg Độ nhớt: 3.000 - 4.500 cst. Độ pH: 6.0-7.8	1 ống/hộp	Ống	9.750

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
510	Chất nhầy phẫu thuật nhãn khoa	Nguồn gốc Polymer: Biofermentation. Chất liệu: Sodium Hyaluronate Concentration 1.8%. Trọng lượng phân tử: 3 triệu Dalton. Độ thẩm thấu: 300-350 mOsm/Kg. Độ nhớt: 600.000 mPas. Độ PH: 6.8 – 7.6. Nhiệt độ bảo quản: 2°C đến 25°C. Thể tích: 1.1ml. Kích thước kim: 27G Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CFS.	1.1ml/ống	Ống	100
511	Chất nhầy phẫu thuật nhãn khoa	- Thành phần Hyaluronate Sodium 1,8% (18mg/ml) - Dung tích ống 0,85 ml - Trọng lượng phân tử trung bình 3,2 triệu Dalton - Độ nhầy 2 triệu mPas - Độ thẩm thấu 200-400 mosmol/kg - Độ pH 6,8-7,6	1 ống/hộp	Ống	100
512	Dịch nhầy dùng trong phẫu thuật Phaco 1.8%	Nồng độ: 18 mg/ml Kết cấu: Kết dính Nguồn gốc: Lên men sinh học Trọng lượng phân tử: Khoảng. 3.0 triệu Dalton Độ nhớt: 600.000 mPas Độ thẩm thấu: 300 – 350 mOsm/kg Giá trị pH: 6.8 – 7.6	1 ống/hộp	Ống	2.100
513	Chất nhầy phẫu thuật nhãn khoa	- Dịch nhầy Sodium Hyaluronate (NaHa) 2.0%. - Trọng lượng phân tử: 2.4 million daltons, Độ nhớt: 40.000 - 60.000 mPa.s tại 25 độ C. - Độ thẩm thấu: 250-350 mOsmol/l. Độ PH: 7.0-7.5. - Hộp 01 ống/1.0ml trong xanh. - Dùng với đầu kim 27G. Dịch nhầy có tính năng bảo vệ nội mô cao. Tiệt trùng bằng hơi nước.	1 ống/hộp	Ống	300
514	Thuốc nhuộm bao	Thành phần có trypan blue 0.06% kết hợp với Natri chlorid và dung dịch đệm, giúp quan sát xé bao thủy tinh thể với thủy tinh thể bị đục hoặc mắt có đồng tử hẹp, đường viền quanh vùng xé bao luôn rõ nét khi phẫu thuật, giảm thiểu nguy hại khi chưa hoàn thành xé bao, đóng gói trong lọ vô khuẩn, Dung tích 1 ml. Quy cách đóng gói: 05 lọ/Hộp Bảo quản nơi râm mát, tránh ánh sáng Đạt tiêu chuẩn Châu Âu	Hộp 5 lọ	Lọ	680
515	Kim phaco	Cỡ kim 2.8mm; Dùng cho máy mổ phaco CV 9000,; Máy mổ phaco CV 7000 Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CFS.	1 cái/gói	Cái	20
516	Vỏ bọc kim phaco các cỡ	Các cỡ phù hợp với các cỡ kim phaco . Dùng cho Hệ thống phẫu thuật nhãn khoa D.O.R.C, máy mổ phaco CV 9000,; Máy mổ phaco CV 7000 Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CFS.	1 cái/gói	Cái	400

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
517	Kim rửa hút dùng nhiều lần	Cỡ kim từ 2,2mm - 2.8 mm, chất liệu thép không gỉ Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CFS. Dùng cho máy mổ phaco CV 9000,; Máy mổ phaco CV 7000	1 cái/gói	Cái	20
518	Cassette dùng một lần	Băng cassette cho máy megaTRON S3 V/VIP/S4 HPS đang sử dụng tại Bệnh viện, với bộ tưới, Đầu nối an toàn, túi thoát nước, vô trùng	1 cái/hộp	Cái	40
519	Cassette phaco	Phù hợp với Hệ thống máy phẫu thuật Phaco Legion 8065753075 - Alcon, Mỹ	Hộp 1 bộ	Bộ	80
520	Đầu Sleever	Phù hợp với Hệ thống máy phẫu thuật Phaco Legion 8065753075 - Alcon, Mỹ	1 cái/hộp	Cái	30
521	Cassette Laureate 8065750541	Cassette sử dụng cho máy Laureate	6 cái/thùng	Cái	45
522	Bộ dây tưới hút máy phaco dùng nhiều lần	Sử dụng cho máy mổ phaco và cắt dịch kính, chịu được áp lực nước với tốc độ cắt dịch kính $\geq 16\ 0000$ nhát cắt/ phút. Dùng cho máy mổ phaco CV 9000,; Máy mổ phaco CV 7000 Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CFS.	1 bộ/túi	Bộ	100
523	Bộ dây tưới hút phaco và cắt dịch kính dùng 1 lần	Dùng nhiều lần. Gồm 2 ống dẫn, chất liệu silicone. Dùng cho Hệ thống phẫu thuật nhãn khoa D.O.R.C Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CFS.	1 cái/hộp	Cái	100
524	Dụng cụ khâu cắt nối nội soi đa năng	- Tay cầm: nhựa - Trục kim loại: thép không gỉ - Gập góc 45° liên tục không khác mỗi bên, hai bên tổng 90°. - Có nút xoay trục 360° - Sử dụng được tối đa 25 băng đạn - Thao tác kẹp mô linh hoạt, đóng hàm băng đạn bằng cách bóp cò và mở hàm băng đạn bằng cách gạt ngược kiểu cò súng. - Dụng cụ tích hợp được với tất cả các loại băng đạn nội soi cùng hãng sản xuất - Tiêu chuẩn: CE và FDA.	Hộp 1 cái	Cái	50
525	Dụng cụ khâu cắt nối soi	- Dụng cụ cắt nối tự động dùng trong mổ nội soi tương thích với tất cả băng ghim khâu cắt nối soi. - Dụng cụ khi gắn vào băng ghim tương thích có thể bẻ góc 45 độ mỗi bên với 11 điểm gập góc (5 điểm mỗi bên và điểm ở giữa). - Các cỡ độ dài trục nối tương ứng 6cm, 16cm. - Đạt tiêu chuẩn FDA. Xuất xứ G7.	6 cái/hộp	Cái	250
526	Dụng cụ khâu cắt nối nội soi gập góc	- Dụng cụ khâu cắt nối thẳng nội soi gập góc - Chiều dài cán $\geq 320\text{mm} \pm 5\%$ - Đầu có khả năng gập góc: $\geq 45^\circ$ - Có 3 điểm tiếp xúc - Độ mở hàm: $\geq 22\text{mm}$. - Đạt chứng nhận: CE và FDA	Hộp 3 cái	Cái	50
527	Dụng cụ khâu cắt nối nội soi gập góc sử dụng pin	- Dụng cụ khâu cắt nối thẳng nội soi gập góc dùng pin; - Chiều dài cán: $\geq 340\text{mm} \pm 5\%$ - Gập góc mỗi bên các góc: 15 độ, 30 độ,	Hộp 3 cái	Cái	50

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		45 độ. - Hàm đe làm bằng thép đúc không gỉ - Độ mở hàm: $\geq 22\text{mm}$. - Đạt chứng nhận: CE và FDA			
528	Dụng cụ khâu cắt nối thẳng nội soi gấp góc sử dụng pin dùng cho mạch máu	- Dụng cụ khâu cắt nối thẳng nội soi gấp góc sử dụng pin dùng cho mạch máu - Chiều dài cán: từ 300 đến 350mm, - Chiều dài đường ghim $\leq 35\text{mm}$, - Chiều dài đường cắt chỉ thị $\leq 27\text{mm}$. - Đạt chứng nhận: CE và FDA	Hộp 3 cái	Cái	20
529	Dụng cụ khâu cắt mở mở các cỡ	Dụng cụ khâu cắt dùng trong phẫu thuật mở mở, gồm một tay súng GIA 60mm, 80mm đi kèm 1 băng ghim tương ứng dài 60 mm, 80mm. Chiều cao ghim 3.8mm-4.8mm. Đạt tiêu chuẩn FDA.	Hộp 3 cái	Cái	22
530	Dụng cụ khâu cắt nối ống tiêu hóa tự động tròn, các cỡ.	Dụng cụ khâu cắt nối ống tiêu hóa tròn các cỡ đường kính 21mm, 25mm; 28mm, 31mm. Chiều cao ghim trước đập 3.5mm - 4.8mm, chiều cao ghim sau khi đập 1.5mm - 2mm. Ghim bằng Titan. Đạt tiêu chuẩn FDA.	Hộp 3 cái	Cái	100
531	Dụng cụ (máy) cắt nối tự động dùng trong mổ mở, tương thích với băng (đạn) ghim khâu có 3 hàng ghim mỗi bên	Dụng cụ cắt nối tự động dùng trong mổ mở cỡ 80mm, tương thích với băng ghim mổ mở có 3 hàng ghim mỗi bên. Đạt tiêu chuẩn FDA.	Hộp 3 cái	Cái	30
532	Dụng cụ khâu nối tròn tự động ba hàng ghim cỡ 28, 31cm	Dụng cụ khâu nối tròn đường kính 28mm, 31mm. Có ba hàng ghim với chiều cao khác nhau. Chiều cao trước đóng từ 4.0mm; 3.5mm; 3.0mm, chiều cao ghim khi đóng từ 1.75mm - 1.2mm. Đầu đe nghiêng. Chất liệu ghim bằng Titanium. Đạt tiêu chuẩn FDA. Xuất xứ 1 trong các nước thuộc G7.	Hộp 3 cái	Cái	250
533	Dụng cụ cắt khâu nối thẳng mở mở GIA Stapler công nghệ tristaple các cỡ	Dụng cụ cắt nối tự động dùng trong mổ mở cỡ 80mm, tương thích với băng ghim mổ mở có 3 hàng ghim mỗi bên. Đạt tiêu chuẩn FDA. Xuất xứ 1 trong các nước thuộc G7.	Hộp 3 cái	Cái	200
534	Dụng cụ cắt khâu nối tự động dùng trong phẫu thuật nội soi Endo GIA Ultra Universal các cỡ	Dụng cụ cắt nối tự động dùng trong mổ nội soi tương thích với tất cả băng ghim khâu cắt nội soi. Dụng cụ khi gắn vào băng ghim tương thích có thể bẻ góc 45 độ mỗi bên với 11 điểm gấp góc (5 điểm mỗi bên và điểm ở giữa). Các cỡ độ dài trục nối tương ứng 6cm, 16cm. Đạt tiêu chuẩn FDA.	6 cái/hộp	Cái	80
535	Dụng cụ cắt khâu nối tròn EEA Autosuture Circular Stapler công nghệ định hướng ghim đập đúng chiều DST các cỡ	Dụng cụ (ghim) khâu cắt nối ống tiêu hóa tròn các cỡ đường kính vỏ ngoài 28mm, 31mm; đường kính dao cắt từ 19.5mm - 22.5mm. Chiều cao ghim trước đập 3.5mm - 4.8mm, chiều cao ghim sau khi đập 1.5mm - 2mm. Đường kính thân ghim 0.35mm x 0.24mm. Số lượng ghim từ 26-30, ghim bằng Titan. Đầu đe được thiết kế nghiêng sau khi đóng mô, dễ dàng thao tác với lỗ xuyên chỉ trên đe và phụ kiện đầu tù hoặc đầu nhọn đi kèm.	Hộp 3 cái	Cái	100

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Đạt tiêu chuẩn FDA.			
536	Dụng cụ dùng trong phẫu thuật trĩ theo Phương pháp longo	* Thiết bị khâu được sử dụng để khâu vết thương của niêm mạc trực tràng và búi trĩ trong kênh hậu môn dùng một lần. * Các cỡ: 32mm, 34mm, 36mm * Kích thước ghim: 4.5mm. - Số hàng ghim: 2 - Số lượng ghim: 32, 34, 36. - Chiều cao ghim bầm: 0.8-2mm. - Đường kính ngoài: 32.5mm, 34.5mm, 36.5mm. - Đường kính dao cắt: 24, 26, 28mm * Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE	1 chiếc/hộp	Chiếc	130
537	Thông lọng nóng cắt polyp	Thông lọng được thiết kế hình Oval. Chiều dài làm việc 230cm, độ mở loop từ 10-36mm.	1 cái/túi	Cái	34
538	Thông lọng lạnh	Thông lọng lạnh được thiết kế hình kim cương, đường kính 10-15mm, chiều dài làm việc 230cm.	1 cái/túi	Cái	10
539	Vòng thắt Eloop	Dùng thắt Polyp trong nội soi tiêu hoá - Kích thước 30 mm	1 cái/túi	Cái	30
540	Thông lọng cắt polyp dùng cho đại tràng	Thông lọng cắt polyp đại tràng dùng nhiều lần. Chất liệu: Kim loại Kích thước: Đường kính vỏ: 3mm Chiều dài làm việc: 2.3 m Kích thước thông lọng (khoảng): 25 x 40mm, hình lục giác	1 cái/hộp	Cái	34
541	Lưới (tấm màng nâng) điều trị thoát vị bẹn tự dính dùng trong mổ mở, cỡ nhỏ	Lưới điều trị thoát vị bẹn tự dính chất liệu Polyester đơn sợi, có hệ thống gai siêu nhỏ tự dính vào mô chất liệu Polylactic Acid tự tiêu. Trọng lượng lưới nhẹ 38g/m ² sau khi gai tiêu hết, kích thước lỗ lưới 1.1 x 1.7mm. Lưới có hình dạng oval, có miếng lật sẵn theo giải phẫu bẹn. Kích thước 12x8cm. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương.	1 miếng/hộp	Miếng	155
542	Lưới (tấm màng nâng) điều trị thoát vị bẹn tự dính dùng trong mổ nội soi, cỡ trung bình	Lưới điều trị thoát vị bẹn tự dính chất liệu Polyester đơn sợi, có hệ thống gai siêu nhỏ tự dính vào mô chất liệu Polylactic Acid tự tiêu. Trọng lượng lưới nhẹ 49g/m ² sau khi gai tiêu hết, kích thước lỗ lưới 1.8 x 1.8mm. Lưới hình chữ nhật, thiết kế theo giải phẫu vùng bẹn (bên trái, bên phải). Kích thước 15x10cm. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương.	1 miếng/hộp	Miếng	705
543	Lưới (tấm màng nâng) điều trị thoát vị thành bụng chống dính 1 mặt, cỡ lớn	Lưới điều trị thoát vị thành bụng các cỡ hình chữ nhật/ hình tròn dùng trong mổ nội soi/ mổ mở chất liệu polyester có màng tự tiêu, lưới dệt 3D mềm xốp dễ thao tác, co giãn đa chiều, kích thước lỗ lưới 4.8mm x 2mm, có màng collagen chống dính 1 mặt. Kích thước: 25x20cm.	1 miếng/hộp	Miếng	30
544	Lưới điều trị thoát vị, kích thước 10cm*15cm	* Chất liệu: Polypropylene * Kích thước lỗ: 1,2*0,9mm, đường kính sợi 0,15mm * Trọng lượng: 57(g/m²) * Độ bền: 750 kPa * Lực căng: warp/275N, weft/250N	5 túi/hộp	Miếng	120

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		* Độ dày: 0.5mm * Không dính, trong suốt, mềm mại, chắc chắn. * Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE			
545	Bộ sợi laser điều trị trĩ	Bộ đốt lazer bao gồm: - 01 van mở hậu môn chất liệu nhựa - 01 sợi quang + Chiều dài: 3m + Đường kính lõi 600µm + Đường kính ngoài (đầu) 1.5mm + Bước sóng: 1-30W cho 980nm, 1-17W cho 1470nm	6 cái/hộp	Cái	200
546	Lưới Thoát Vị Bẹn Duzymesh	Chất liệu: Sợi Monofilament Polypropylene, độ dày 0.5mm, kích thước lỗ: 0.7mm, khối lượng: 57gsm, chịu được áp lực và kháng lực cao, không dính, trong suốt, mềm mại. Kích cỡ: 5x10cm, 6x11cm, 7,5x15cm, 10x15cm, 15x15cm, 30x30cm	1 miếng/túi	Miếng	30
547	Vợt hút dị vật	Vợt hút dị vật hình Oval dùng một lần. Chiều dài làm việc 160-230cm, đường kính 30mm, tương thích với kênh làm việc 2.8mm.	1 cái/túi	Cái	5
548	Rọ bắt sỏi	- 4 Nhánh (dây), dài 90 cm, đầu xoắn (Helical) - Tiêu chuẩn chất lượng ISO :13485, CE	1 cái/hộp	Cái	230
549	Dụng cụ cắt khâu nối tự động dùng trong phẫu thuật nội soi Endo GIA Ultra Universal các cỡ	Dụng cụ cắt nối tự động dùng trong mổ nội soi tương thích với tất cả băng ghim khâu cắt nội soi. Dụng cụ khi gắn vào băng ghim tương thích có thể bẻ góc 45 độ mỗi bên với 11 điểm gấp góc (5 điểm mỗi bên và điểm ở giữa). Các cỡ độ dài trục nối tương ứng 6cm, 16cm. Đạt tiêu chuẩn FDA.	6 cái/hộp	Cái	100
550	Dụng cụ cắt khâu nối tròn EEA Autosuture Circular Stapler công nghệ định hướng ghim dập đúng chiều DST các cỡ	Dụng cụ (ghim) khâu cắt nối ống tiêu hóa tròn các cỡ đường kính vỏ ngoài 28mm, 31mm; đường kính dao cắt từ 19.5mm - 22.5mm. Chiều cao ghim trước đập 3.5mm - 4.8mm, chiều cao ghim sau khi đập 1.5mm - 2mm. Đường kính thân ghim 0.35mm x 0.24mm. Số lượng ghim từ 26-30, ghim bằng Titan. Đầu đe được thiết kế nghiêng sau khi đóng mô, dễ dàng thao tác với lỗ xuyên chỉ trên đe và phụ kiện đầu tù hoặc đầu nhọn đi kèm. Đạt tiêu chuẩn FDA.	3 cái/hộp	Cái	100
551	Dụng cụ cắt khâu nối thẳng mô mở GIA Stapler công nghệ tristaple các cỡ	Dụng cụ cắt nối tự động dùng trong mổ mở cỡ 80mm, tương thích với băng ghim mổ mở có 3 hàng ghim mỗi bên. Đạt tiêu chuẩn FDA.	3 chiếc/hộp	Chiếc	150
552	Dụng cụ khâu nối tròn tự động ba hàng ghim cỡ 28, 31cm	Dụng cụ khâu nối tròn đường kính 28mm, 31mm. Có ba hàng ghim với chiều cao khác nhau. Chiều cao trước đóng từ 4.0mm; 3.5mm; 3.0mm, chiều cao ghim khi đóng từ 1.75mm - 1.2mm. Đầu đe nghiêng. Chất liệu ghim bằng Titanium. Đạt tiêu chuẩn FDA	3 cái/hộp	Cái	180
553	Dụng cụ khâu cắt nối nội soi đa năng	Dụng cụ khâu cắt nối nội soi đa năng: - Gập góc 45° liên tục không khác mỗi	1 cái/hộp	Cái	100

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		bên (non-stop articulating lever). Có nút xoay 360°. - Thao tác kẹp mô linh hoạt, đóng hàm bằng đạn bằng cách bóp cò và mở hàm bằng đạn bằng cách gạt ngược cò súng. - Dụng cụ tích hợp được với tất cả các loại băng đạn nội soi thẳng/ngheo cùng hãng sản xuất. - Tiêu chuẩn ISO/CE/FDA 510K			
554	Dụng cụ khâu cắt nội soi	Dụng cụ khâu cắt dùng trong mổ nội soi tương thích với tất cả băng ghim khâu cắt nội soi. Chiều dài nòng tương ứng 16cm. Đạt tiêu chuẩn FDA.	6 cái/hộp	Cái	100
555	Bộ nong thận chuyên dùng cho tán sỏi qua da	Bao gồm: - 01 sheath, size 18Fr. - 06 nong thận, các size 8Fr, 10Fr, 12Fr, 14Fr, 16Fr, 18Fr - 01 kim chọc dò: kích thước $\geq 18G$. - 01 guide wire xanh.	1 bộ/hộp	Bộ	580
556	Điện cực cắt đơn cực hình vòng	Điện cực cắt đơn cực hình vòng, Kích thước vỏ 26Fr, dùng nhiều lần	Hộp 6 cái	cái	38
557	Kim tiêm cầm máu dạ dày/ đại tràng dùng một lần	Kim tiêm cầm máu tiêu hóa, đường kính 22G, 23G, 25G, - Độ nhô đầu tip 4mm, 5mm, 6mm - Chiều dài làm việc 180cm - 230cm	1 cái/túi	Cái	22
558	Đầu bảo vệ dây soi	Nắp bảo vệ đầu dây soi dạ dày, đại tràng	1 cái/túi	Cái	7
559	Simethicone	Làm tan bọt đường tiêu hóa	1 lọ/hộp	lọ	30
560	Ống kính nội soi mềm	Ống kính nội soi mềm - Độ phân giải: 160K - Độ rộng tối đa: 3.1mm - Chiều dài làm việc: 650mm	1 cái/hộp	Cái	240
561	Vỏ đỡ niệu quản dùng cho ống kính soi mềm	Các cỡ: 12Fr-14Fr; dài 35 cm; từ 12Fr - 14Fr; dài 45cm;	1 cái/gói	Cái	240
562	Bộ dụng cụ đồ xi măng cột sống không bóng	Bộ dụng cụ đồ xi măng loại không bóng gồm: 1. Bộ trộn xi măng bằng bi lắc kim loại 2. 02 kim chọc dò cán chữ T đk 11G hoặc 14G, chiều dài 125mm 3. Súng bơm xi măng, tay cầm có tích hợp chế độ tự động giảm áp lực trong thân đốt sống (Automatic pressure control) 4. Xi măng có hạt cản quang, , khối lượng xi măng 25.8g (Thành phần PMMA 54.1%, Zirconium oxide 45.4%, Benzoyl Peroxide 0.5%), dung dịch pha 9.2 g Methylmethacrylate, M-M dimethyl-p-toluidine, Hydroquinone	1 bộ/hộp	Bộ	30
563	Bộ cố định ngoài gần khớp L.S	Khung cố định ngoài gần khớp là loại khung kết hợp cố định dạng vòng và dạng thẳng. Khung gồm một thanh thẳng cố định lên thân xương, một nửa vòng cung cố định lên đầu xương. Hai phần này cố định vào nhau bằng một chốt liên kết. Ngoài ra, còn có một thanh chéo cố định tăng cường từ thanh thẳng vào vòng cung, đồng thời để định dạng cố định ngoài. Thanh thẳng là một thanh trơn dài 30cm, đường kính 8mm, trên có gắn 5 mắt cố định, trong đó 3 mắt để cố định 3	1 bộ/túi	Bộ	160

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		đỉnh vào thân xương, 1 mắt liên kết vào thanh cong và 1 mắt liên kết vào một đầu thanh chéo. Nửa vòng tròn là là một thanh tron như thanh thẳng nhưng uốn thành nửa vòng tròn đường kính 20cm, đủ để ôm quanh mâm chày hoặc đầu dưới xương chày. Trên nửa vòng tròn này cũng gồm có 5 mắt, trong đó 3 mắt để cố định 3 đỉnh vào đầu xương, 1 mắt để liên kết vào thanh thẳng và 1 mắt liên kết vào đầu kia của thanh chéo. Thanh chéo là một thanh răng đường kính 6mm, dài 25cm, trên có hai mắt nhỏ để liên kết một đầu vào thanh thẳng và một đầu vào cung tròn. Mắt cố định là một khối hình chữ nhật 22mm x 10mm x 14mm, có một lỗ 8mm dùng để luồn thanh thẳng hoặc cung tròn vào, một lỗ 6mm để đưa đỉnh răng hoặc chốt liên kết vào. Đỉnh răng, chốt liên kết và thanh tron được cố định vào mắt cố định bằng một ốc chìm cỡ 5mm. Mắt nhỏ trên thanh chéo là một khối hình chữ nhật 10mm x 10mm x 18mm, có hai lỗ 6mm. Một lỗ dùng luồn thanh chéo vào và lỗ kia dùng để lắp vào chốt liên kết. Mắt cố định vào thanh chéo bằng hai con tán áp má, chốt liên kết được cố định vào mắt bởi ốc chìm cỡ 5mm.			
564	Bộ cố định ngoài qua gối L.S	2 thanh inox dài có ren kèm 12 đai ốc inoc hình khối hộp chữ nhật, 12 ốc siết hãm. 24 đai ốc cố định các khớp lập phương. 6 đỉnh schanz	1 bộ/túi	Bộ	20
565	bộ cố định ngoài khung chậu	3 thanh inox ren dài, 2 thanh inox tron cong ; 14 đai ốc cố định	1 bộ/túi	Bộ	30
566	bộ cố định ngoài chữ T	Hai thanh thẳng có ren suốt dài 330 mm, đường kính 8 mm, hai thanh ngang dài 180 mm, đường kính 6 mm. Có các khối chữ nhật di động trên các thanh dùng để cố định đỉnh vào các thanh. Bộ phận kết nối gồm hai khối chữ nhật dùng để kết nối phần ngang vào phần đứng vuông góc với nhau. Kèm theo 6 đỉnh schanz cố định xương	1 bộ/túi	Bộ	30
567	Xi măng xương có kèm Gentamicin	Xi măng được đóng gói 2 thành phần 40 Gam bột Radiopaque Polymer Powder bao gồm: 82.48 % Poly(methyl acrylate / methyl methacrylate, 0.86 % Benzoyl peroxide, 14.70 % Zirconium dioxide và 1.96 % Gentamicin sulfate 20 ml chất lỏng Monomer Liquid bao gồm: 98.47% Methyl methacrylate I (Stabilized with Hydroquinone), 1.53% DmpT (N-dimethyl-p-toluidine) Độ nhớt cao.	1 gói/hộp	Gói	50
568	Nẹp xương sườn 8 lỗ	- Chất liệu Titan, thẳng. - Có 8 lỗ - Dày 1.6mm, lỗ bắt vít có ren chìm trong nẹp. - Tương thích với vít xương sườn.	1 cái/túi	Cái	400

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
569	Nẹp xương ức chữ L 100 độ, 4 lỗ	- Chất liệu: Titan. - Nẹp xương ức chữ L - Cong 100 độ. - Có 4 lỗ. - Bề dày 1.6mm - Thiết kế nẹp 2 mặt, có thể uốn theo đặc điểm giải phẫu. - Tương thích với vít xương ức cùng hãng sản xuất	1 cái/túi	Cái	40
570	Thanh dọc thẳng, đầu tròn các cỡ	Dây dẫn nước vào khớp trong phẫu thuật nội soi khớp chạy bằng máy. Đóng gói tiệt trùng	1 cái/gói	Cái	30
571	Khung cố định ngoài gần khớp	Chất liệu INOX	1 bộ/gói	Bộ	5
572	Thanh nâng ngực các loại các cỡ	- Thanh nâng ngực có chất liệu thép không gỉ - Có lỗ và khắc ở 2 đầu. - Kích thước cho trẻ nhỏ: bề rộng thanh 10mm, kích thước từ 8cm đến 26cm - Dành cho người lớn: bề rộng thanh 13mm, kích thước từ 24cm đến 38cm	1 cái/hộp	Cái	120
573	Thanh nâng ngực các loại các cỡ	- Kích thước từ 20cm đến 40cm. - Chất liệu thanh bằng titanium. - Hai đầu bo tròn, có lỗ ở 2 đầu.	Hộp 1 cái	Cái	120
574	Thanh nâng ngực các loại các cỡ	- Chất liệu thép ASTM F 138. - Thân thanh có khắc chiều dài và đánh dấu chính giữa. - Đầu thanh được bo tròn, ở giữa có đục lỗ và 2 cạnh có khía răng cưa. - Mép thanh cùn. - Nhiều kích cỡ từ 7 inch đến 17 inch. - Mỗi cỡ cách nhau 0.5 inch - Đạt tiêu chuẩn: FDA.	1 cái/túi	Cái	130
575	Bộ dây bơm nước trong nội soi khớp loại thường	Loại dây dẫn nước loại thường kiểu SUTS (dùng một lần) , Dây có hai đầu cắm vào chai dịch, 3 khóa điều chỉnh lưu lượng. Đạt tiêu chuẩn tiêu chuẩn CE: HD 60111059 0001; ISO 9001; 2008; ISO 13485: 2012	1 cái/gói	Cái	40
576	Bộ dây bơm nước DYONICS 25 dùng trong phẫu thuật.	Dây dẫn nước vào khớp trong phẫu thuật nội soi khớp chạy bằng máy. Đóng gói tiệt trùng	1 cái/hộp	Cái	40
577	Đầu đốt lưỡng cực bằng sóng radio cao tần Super Turbo Vac 90	Dây dẫn nước vào khớp trong phẫu thuật nội soi khớp chạy bằng máy. Đóng gói tiệt trùng	1 cái/hộp	Cái	40
578	Tay dao cắt/đốt đơn cực, dùng 1 lần	Tay dao mô điện, cắt đốt 3 chân cắm Tay dao cắt/đốt đơn cực, nút bấm dạng nút tròn, đầu tip bằng thép không rỉ, dùng 1 lần, dây dài 3 mét, có bao đựng bằng nhựa	1 cái/túi	Cái	20
579	Bộ bơm xi măng cột sống loại hai bóng bao gồm xi măng	- 02 Bóng nóng thân đốt sống các cỡ tùy chọn 10mm đến 20mm dài 20cm. Áp suất tối đa của bóng chịu được là 400psi. - 02 Xi lanh bơm phòng bóng, có đồng hồ hiển thị áp lực bơm bóng. - 02 kim chọc dẫn đường vào thân đốt sống 11G/13G - 02 kim chọc tạo đường hầm vào thân	1 bộ/hộp	Bộ	25

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		đốt sống. - 06 kim chọc đẩy xi măng vào thân đốt sống - 01 bộ trộn và bơm xi măng, đóng gói tiệt trùng. - 01 Xi măng gắn xương có hạt cản quang, khối lượng xi măng 20g kèm 10ml dung dịch pha.			
580	Bộ bơm xi măng thân đốt sống không bóng BPB	- Bơm có cấu tạo nhựa y tế, gồm pittong dạng xoắn và xi lanh dung tích 10cc, sau khi nạp xi măng pittong có thể dùng tay để xoay tạo áp lực đẩy xi măng. Mã: P-INJECT - 02 Kim chọc dò, mũi vát, cỡ 11/13G, dài 150mm, chất liệu thép không gỉ. Mã: VTPP-1115/VTPP-1315 - 01 bộ trộn và bộ bơm áp lực đẩy xi măng gồm 06 bộ phận: 01 bộ trộn, 01 phễu, 01 pittong, 01 xylanh, 01 tay cầm và 01 ống nối kéo dài. Hệ thống bơm được trang bị van an toàn, được kích hoạt khi áp lực bên trong xylanh quá cao hoặc khi bơm đẩy đi quá nhanh. Bộ bơm có thiết bị đo và kiểm soát xi măng với áp lực bơm cao. Mã: 900129; P-INJECT - 01 Xi măng gắn xương có hạt cản quang Mendec, khối lượng xi măng 20g kèm 9.4g (10ml) dung dịch pha. Mã: 1230	1 bộ/hộp	Bộ	15
581	Bộ dẫn lưu đường mật qua da, hai đầu, có khóa các cỡ	- Bộ dẫn lưu đường mật qua da, hai đầu, có khóa, được thiết kế để thoát dịch mật trong hệ thống mật. - Chất liệu bằng polyurethane, có phủ lớp ái nước. - Vị trí phần thoát dịch có chiều dài 11cm; 14cm. - Có các đường kính 8.5F, 10F, 12F, 14F - Có các điểm đánh dấu cản quang - Thiết bị được làm bằng ống đơn với 17 hoặc 18 lỗ thoát dịch tùy size. - Đạt các tiêu chuẩn chất lượng: FDA và CE	Hộp 5cái	Cái	150
582	Bộ dẫn lưu đa chức năng phủ ái nước.	- Ống thông chuyên dụng để dẫn lưu dịch từ đường mật, dẫn lưu mở thông thận, ổ áp xe, ổ dịch khác. - Có đầy đủ dụng cụ đi kèm để chọc trực tiếp hoặc bằng kỹ thuật Seldinger - Bộ dụng cụ bao gồm: Cannula cứng, Cannula mềm, kim trocar, và catheter dẫn lưu. - Chất liệu Ureflex mềm, - Đường kính: 6Fr, 8Fr, 10Fr, 12Fr, 14Fr, 16Fr - Chiều dài: 18cm, 20cm, 21cm - Trên thân ống thông có các điểm đánh dấu bằng cm, mỗi điểm cách nhau 1cm - Có 4 lỗ dẫn lưu lớn ở đầu Pigtail giúp dẫn dịch màng phổi và màng tim dễ dàng	5 bộ/hộp	Bộ	500
583	Bộ dẫn lưu từ đường mật xuống tá tràng, phủ ái nước, chất liệu	Ống thông chuyên dụng để dẫn lưu dịch từ đường mật xuống tá tràng (Dẫn lưu trong - ngoài).	5 bộ/hộp	Bộ	200

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	Ureflex có đánh dấu, kích thước từ 8 - 16F	1. Bộ dụng cụ bao gồm: Cannula cứng, Cannula mềm, kim trocar, và catheter dẫn lưu. 2. Chất liệu Ureflex mềm, 3. Đường kính: 8Fr, 10Fr, 12Fr, 14Fr, 16Fr 4. Chiều dài: 40, 41CM 5. Trên thân ống thông có các điểm đánh, mỗi điểm cách nhau 1cm 6. Có 4 lỗ dẫn lưu lớn ở đầu đuôi lợn và 6 lỗ dẫn lưu ở 10cm tiếp theo trên thân Pigtail			
584	Bộ dẫn lưu ổ bụng, áp xe, mật, thận các loại, các cỡ	Ống dẫn lưu có phần xoắn đuôi lợn, lỗ thông lớn: Chất liệu polyurethan phủ Hydrophilic và có khoá; kèm dụng cụ làm cứng ống dẫn lưu Chiều dài: 25cm; 30 cm Đường kính: 6; 7; 8; 10; 12; 14; 16 (Fr) Tương thích dây dẫn: 0.035"	1 bộ/gói	Bộ	200
585	Bộ dẫn lưu Silicon qua bóp kèm Trocar	01 túi bình chứa, hút áp lực âm tự hồi không lò xo, dung tích 150cc, 200cc; có cổng dẫn lưu chứa van một chiều chống trào ngược, cổng xả dịch. Chất liệu Silicon màu trắng trong suốt, có vạch kẻ chia thể tích. - 01 túi dây dẫn lưu dịch vết thương kèm Trocar được làm bằng chất liệu thép không gỉ, dài 15cm. Chiều dài dây từ 900mm - 110mm, phần dẫn dịch được đục lỗ tròn đối với cỡ dây 10fr, 14fr, 20fr; được xẻ rãnh với cỡ dây 15fr, 19fr; đục lỗ với cỡ 10mm, 13mm. Chất liệu Silicon màu trắng trong, có vạch căn quang trên thành ống	Túi 1 bộ	Bộ	400
586	Dụng cụ cố định lưới thoát vị	Dụng cụ giúp cố định lưới thoát vị vào vị trí cần điều trị, chất liệu Titanium thân thiện cơ thể, ghim cao 3.8mm, rộng 4mm.	Hộp 1 bộ 30 ghim	Bộ	40
587	Bột cầm máu 3g kèm dây nối dài 440 mm	- Gồm: 1 lọ bột cầm máu 3g + vòi bơm chữ T 8cm - Dùng để cầm máu và tạo lớp chống bám dính - Chất liệu bột cầm máu: polysaccharide thực vật. - Có tính siêu ái nước, tỷ lệ nước hấp thụ: 0.5g bột/50 ml nước khử ion. - Độ pH 5.5-7.5 - Độ bám dính màng liên kết tối thiểu 115g - Tiêu hoàn toàn sau vài ngày bằng enzyme amylase - Kèm dây nối dài 440mm cho cầm máu nội soi - Tiệt trùng bằng chiếu xạ - Tiêu chuẩn chất lượng: CE - Xuất xứ: G7	1 kit/gói; 5 kit/ hộp	Kit	30
588	Bột cầm máu 5g kèm dây nối dài 440 mm	- Gồm: 1 lọ bột cầm máu 5g + vòi bơm chữ T 8cm - Dùng để cầm máu và tạo lớp chống bám dính - Chất liệu bột cầm máu: polysaccharide thực vật (APH).	1 kit/gói; 5 kit/ hộp	Kit	30

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Có tính siêu ái nước, tỷ lệ nước hấp thụ: 0.5g bột/50 ml nước khử ion. - Độ pH 5.5-7.5 - Độ bám dính màng liên kết tối thiểu 115g - Tiêu hoàn toàn sau vài ngày bằng enzyme amylase - Kèm dây nối dài 440mm cho cầm máu nội soi - Tiết trùng bằng chiếu xạ - Tiêu chuẩn chất lượng: CE - Xuất xứ: G7			
589	Bột cầm máu tự tiêu loại 3g	Thành phần: Là bột polysaccharide có nguồn gốc từ thực vật Trọng lượng: 3g bột cầm máu kèm 1 vòi bơm Đặc điểm: - Tương thích sinh học. - Không chứa thành phần có nguồn gốc động vật hoặc con người. - Hấp thụ nhanh chóng thành phần nước trong máu, với khả năng hấp thụ là 45ml/g, làm tăng nồng độ hồng cầu, tiểu cầu và protein đông máu tại vị trí chảy máu - Cơ thể hấp thụ hoàn toàn trong khoảng 3-5 ngày bởi enzym amylase và glucoamylase - Tốc độ cầm máu đạt được sau thời gian 2-3 phút	5 gói/hộp	Gói	30
590	Bột cầm máu tự tiêu loại 5g	- Thành phần: Là bột polysaccharide có nguồn gốc từ thực vật - Trọng lượng: 5g bột cầm máu kèm 1 vòi bơm - Tương thích sinh học. - Không chứa thành phần có nguồn gốc động vật hoặc con người. - Hấp thụ nhanh chóng thành phần nước trong máu, với khả năng hấp thụ là 45ml/g, làm tăng nồng độ hồng cầu, tiểu cầu và protein đông máu tại vị trí chảy máu - Cơ thể hấp thụ hoàn toàn trong khoảng 3-5 ngày bởi enzym amylase và glucoamylase - Tốc độ cầm máu đạt được sau thời gian 2-3 phút	5 gói/ hộp	Gói	30
591	Băng keo chỉ thị nhiệt cho máy hơi nước	Chiều dài: $\geq 55m$, rộng $\geq 1,8cm$ Dùng cho chỉ thị nhiệt hơi nước, vạch chỉ thị đổi màu khi nhiệt độ diệt khuẩn đạt 121-134°C. Chuyển màu: Vàng sang Nâu / Đen. - Không để lại vết chất dính trên bề mặt vật liệu sau khi bóc bỏ - Trên cuộn chỉ thị có thông tin: số lô, ngày hết hạn. - Thành phần: giấy: $\geq 40\%$; copolymer: $\geq 15\%$; acrylic resin: $\geq 5.0\%$; mực chỉ thị: $\geq 1.5\%$ - Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016; FDA	1 cuộn/gói	Cuộn	1.491

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		(Hoa Kỳ)			
592	Băng keo chỉ thị nhiệt hấp khô	- Dùng kiểm tra nhiệt độ hấp khô - Không sử dụng trong hấp ướt, ethylene oxide hoặc quy trình diệt khuẩn khác. Kích thước cuộn: 19mmx50m Thành phần: Keo, hóa chất hấp thụ nhiệt, cao su khô tự nhiên	48 cuộn/hộp	Cuộn	130
593	Buồng tiêm tĩnh mạch cấy dưới da	Vỏ ngoài được làm từ chất liệu Polysulphone và buồng chứa bên trong bằng Titanium. Áp lực bơm tối đa ≥ 300 psi, Kích thước buồng nhỏ: ≤ 30 mm, cao ≤ 11.5 mm trọng lượng buồng ≤ 4.8 g Đường kính ngoài ống thông: tối thiểu 6.5F, tối đa 8.5F Chiều dài catheter ≥ 700 mm. Phụ kiện đi kèm tối thiểu gồm: 1 kim chọc buồng truyền đầu thẳng, 1 kim chọc mạch máu, 1 dây dẫn chữ J, 1 dụng cụ mở đường, 1 ống thông tạo đường hầm, 1 xy lanh 10ml, 1 kim chọc buồng tiêm. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE Xuất xứ: nhóm nước G7	1 bộ/hộp	Bộ	500
594	Tay dao hàn mạch mỡ mở LigaSure Exact hàm phủ nano chống dính, đầu cong, chiều dài thân dao 21cm	Tay dao hàn mạch mỡ mở, hàm thon nhọn, nghiêng góc 40 độ, chiều dài 21 cm, độ dài mỗi hàn 20.6mm, độ dài vết cắt 19.8mm(sử dụng cho máy ValleyLab LS10, ValleyLab FT10)	6 cái/hộp	Cái	50
595	Tay dao hàn mạch mỡ mở LigaSure Maryland hàm phủ nano chống dính, đầu cong, chiều dài thân dao 23cm	Tay dao hàn mạch mỡ mở hàm phủ nano chống dính, đầu cong, chiều dài thân dao 23cm, đường kính thân dao 5mm, quay 350 độ, độ dài mỗi hàn 20.3mm, độ dài vết cắt 18.5mm (sử dụng cho máy ValleyLab LS10, ValleyLab FT10, Forcetriad)	6 cái/hộp	Cái	70
596	Tay dao hàn mạch mỡ nội soi LigaSure Maryland hàm phủ nano chống dính, đầu cong, chiều dài thân dao 37cm	Tay dao hàn mạch mỡ nội soi hàm phủ nano chống dính, đầu cong, chiều dài thân dao 37 cm, đường kính thân dao 5mm, quay 350 độ, độ dài mỗi hàn 20.3mm, độ dài vết cắt 18.5mm (sử dụng cho máy ValleyLab LS10, ValleyLab FT10, Forcetriad)	6 cái/hộp	Cái	90
597	Que đê lưới gỗ	Gỗ tiết trùng chất liệu bằng gỗ tự nhiên, đã tiết trùng, không gây độc, không gây kích thích, dùng một lần.	1 cái/gói	cái	548.900
598	Phin lọc vi khuẩn các loại, các cỡ	Màng lọc cảm biến thích hợp máy đo chức năng hô hấp 801.	1 cái/hộp	Cái	5.880
599	Filter làm ẩm và lọc khuẩn	Có công luer xoay và nắp lọc tĩnh điện Sự kháng (tại 30LPM): 60PA Không gian chết: 32ml Thể tích: 250-1500ml Hiệu quả lọc vi khuẩn (BFE): 99,9% Hiệu quả lọc virus (VFE): 99,9% Tiệt trùng bằng khí EO. Tiêu chuẩn ISO13485, CE	1 cái/túi	Cái	20.000
600	Quả lọc bồn rửa tay, (Phin lọc cung cấp nước vô khuẩn tại đầu vòi)	Sử dụng liên tục ≥ 31 ngày không cần hấp tiệt trùng. Hai màng lọc, màng lọc 0,1- 0,2 micron.	1 quả/túi	Quả	30

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
601	Filter lọc khuẩn dùng cho máy thở	Filter sử dụng trong thở máy- Sản phẩm được thiết kế để sử dụng trong gây mê / thở máy và lọc khí thở. Khả năng lọc khuẩn 99% - 99,999%, Khả năng lọc virus 99% - 99,999%. Vật liệu màng lọc: Polypropylene lọc theo cơ chế cơ học và tĩnh điện. Công đo CO2 có nắp đậy, không Latex. -Tiệt trùng bằng Ethylene oxyde.	1 cái/túi	Cái	30
602	Trocar dùng trong nội soi khớp các cỡ, tích hợp khóa ba lớp	Ống trocar nhựa. Tích hợp khóa ba lớp giảm rò dịch khi thao tác. Thiết kế nhân vào, vặn ra giúp bám chắc vào mô và đem lại khả năng điều chỉnh hữu ích. Chất liệu: polycarbonate, Latex-free. Đường kính 4.5, 5.5, 6.5, 7.0, 8.5mm. Chiều dài 45, 55, 72, 90mm.	1 cái/hộp	Cái	160
603	Que thử nước tiểu dùng cho máy phân tích nước tiểu Clinitek Novus Pro 12	Que thử nước tiểu 12 thông số dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động Clinitek Novus. Các chỉ số xét nghiệm: Đường, Bilirubin, Protein, pH, Ketone, Máu, Urobilinogen, Nitrite, Bạch cầu, Albumin và Creatinine, Colour, Albumin/ Creatinine. Hộp 450 test	450 test/hộp	Test	112.500
604	Que thử kiểm tra chất lượng xét nghiệm nước tiểu, mức âm tính nước tiểu tự động	Que thử kiểm tra chất lượng xét nghiệm nước tiểu, mức âm tính dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động Clinitek Novus. Thành phần bao gồm: Potassium phosphate monobasic and dibasic; sodium chloride; urea. Hộp 25 test	25 test/hộp	Test	600
605	Que thử kiểm tra chất lượng xét nghiệm nước tiểu, mức dương tính nước tiểu tự động	Que thử kiểm tra chất lượng xét nghiệm nước tiểu, mức dương tính dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động Clinitek Novus. Thành phần bao gồm: Glucose; crystalline bilirubin; sodium methyl acetoacetate; bovine hemoglobin; bovine serum albumin; 5-(4-sulfobutoxy)-2-methylindole sodium salt; sodium nitrite; protease (fungal). Hộp 25 test	25 test/hộp	Test	600
606	Que thử nước tiểu 11 thông số	Thông số: Đo được 11 thông số nước tiểu bao gồm: Glucose, pH, Protein, máu, Ketones, Nitrite, Bilirubin, Urobilinogen, tỷ trọng, bạch cầu, acid Ascorbic. Thành phần thuốc thử Ascorbic acid: 2,6-dichlorophenolindophenol 0.7 % Bilirubin: diazonium salt 3.1 % Máu: tetramethylbenzidine-dihydrochloride 2.0 %, isopropylbenzol-hydroperoxide 21.0 % Glucose: glucose oxidase 2.1 %; peroxidase 0.9 %; otolidine-hydrochloride 5.0 % Ketones: sodium nitroprusside 2.0 % Bạch cầu: carboxylic acid ester 0.4 %; diazonium salt 0.2 % Nitrite: tetrahydrobenzo[h]quinolin-3-ol 1.5 %; sulfanilic acid 1.9 % pH: methyl red 2.0 %; bromothymol blue 10.0 %	Hộp 150 test	Test	2.400

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Protein: tetrabromophenol blue 0.2 % Tỉ trọng: bromothymol blue 2.8 % Urobilinogen: diazonium salt 3.6 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương			
607	Test thử rotavirus	Phát hiện kháng nguyên Rotaviruts trong mẫu phân người - Mẫu thử phân người - Thành phần Test thử: CỘNG HỢP VÀNG kháng thể kháng virus Rota #1 kháng thể IgY gà - Vạch kết quả kháng thể kháng Virus Rota #2 - Vạch chứng kháng thể đề kháng IgG gà. Độ nhạy > 99%; Độ đặc hiệu > 96%.	Hộp 25 test	Test	5.000
608	Test thử chân tay miệng	Định tính phát hiện kháng thể IgM kháng EV71 trong (huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần) - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần. Thành phần Kit thử: 1. Kháng thể EV71 (EV71 antibody): 20 µg/ml; 2. Kháng nguyên EV71 (EV71 antigen): 0.175 mg/ml; 3. Kháng thể kháng chuỗi µ-IgM người (Anti-human IgM µ-chain antibody): 1.5 mg/ml 4. Kháng thể đa dòng kháng IgG chuột (Anti-mouse polyclonal antibody): 2.0 mg/ml	Hộp 25 test	Test	5.400
609	Kit đo HbA1C	Xác định HbA1C trên hệ thống SD Alcare Định lượng nồng độ HbA1c trong máu; khoảng đo 3-15%. Không cần bảo quản lạnh	Hộp 20 test	Test	22.000
610	HBA1C CONTROL	Hồng cầu đóng gói để kiểm tra chất lượng xác định định lượng HbA1c trong máu người bằng Turbidimetric Immunoassay hoặc bằng phương pháp enzym. Thành phần: R1 - R1 HbA1c Normal Level; R2 - HbA1c Elevated Level. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	R1: 1 x 0.5 ml R2: 1 x 0.5 ml	Hộp	3
611	Test nhanh chẩn đoán cúm tuýp A và B	Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 Mẫu phẩm: Mẫu phết dịch mũi Phát hiện virus cúm A và B trong dịch mũi Vạch cúm A: Độ nhạy: 92,56%, Độ đặc hiệu: 97,97% Vạch cúm B: Độ nhạy: 93,28%, Độ đặc hiệu: 97,76% Vùng cộng hợp: Kháng thể đơn dòng kháng nucleoproteins cúm A (Ab1) (0,16 µg), Kháng thể đơn dòng kháng nucleoproteins cúm B (Ab1) (0,16 µg); Vạch kết quả: Kháng thể đơn dòng kháng nucleoproteins cúm A (Ab2) (0,2 µg), Kháng thể đơn dòng kháng nucleoproteins cúm B (Ab2) (0,2 µg); Vạch chứng: Kháng thể đề kháng IgG chuột (0,88 µg), Bảo quản ở nhiệt độ thường	25 test /hộp	Test	110.610
612	Test nhanh chẩn đoán	Atlas Influenza A+B test Cassette Xét	20 test/hộp	Test	15.000

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	cúm A, B.	thi nghiệm miễn dịch sắc ký nhanh để phát hiện định tính kháng nguyên Cúm A và tít B trong bệnh phẩm mũi họng của người, dạng khay. * Thành phần: - Kháng thể đơn dòng chống lại kháng nguyên cúm loại A và loại B. - polystyrene latex màu đỏ. - polystyrene latex xanh. - Màng nitrocellulose. - Kháng thể của dê chống lại globulin miễn dịch của chuột. - Liên hợp vàng. * Vạch chứng: Kháng thể kháng protein đặc hiệu: <1 mg. * Vạch thử nghiệm: Kháng thể đơn dòng kháng chuột loại A: <2 mg. * Vạch thử nghiệm: Kháng thể đơn dòng chuột kháng typ B :<2 mg. * Dung dịch pha loãng cúm A+B - Mô tả vật lý: Thuốc thử không màu không có hạt. - Thành phần định lượng: Chất làm sạch : 1-2%; PBS-Azide: 98-99% * Giới hạn phát hiện: cúm A là 9,4 ng/ml và cúm B là 18,8 ng/ml. * Độ nhạy, độ đặc hiệu kết luận: -Độ nhạy : 100% (>99% so với phương pháp RT PCR) -Độ đặc hiệu : 100% (>99% so với phương pháp RT PCR) *Độ ổn định: 24 tháng kể từ ngày sản xuất. - Tiêu chuẩn ISO 13485, CE, 2FSC G7			
613	SD Bioline Influenza Ag A/B/A(H1N1) Pandemic	Phát hiện và phân biệt các kháng nguyên virus cúm A, cúm B, và cúm A (H1N1) từ mẫu tăm bông dịch mũi/họng/hầu họng hoặc mẫu dịch hút từ mũi/hầu họng. Không có phản ứng chéo với các vi khuẩn: E. Coli, Enterococcus faecalis, Legionella spp, Mycobacterium tuberculosis, S. pneumoniae, Streptococcus group A/pneumoniae/aureus/pyogenes. Không có phản ứng chéo với các virus: Adenovirus type21, Parainfluenza 1 virus/2 virus/Type 3 Antigen, RSV A2 Strain/Long Strain. Kít thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C.	Hộp 25 Test	Test	23.500
614	Teest cúm tổng hợp (FluA/FluB/Covid-19/RSV/Adeno)	Dùng để test nhanh phát hiện FluA/FluB/Covid-19/RSV/Adeno	20 test/hộp	Test	500
615	Test phát hiện hồng cầu trong phân	Phát hiện hồng cầu (máu) ẩn trong phân Hiệu suất: Độ nhạy: 99.49% Độ đặc hiệu: 100% Độ chính xác: 99.84% Giới hạn phát hiện từ 25 ng/mL hemoglobin máu người Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	20 test/hộp	Test	2.500
616	Certest FOB (Test phát hiện hồng cầu trong phân)	Phát hiện định tính Hemoglobin (hHb) người trong mẫu phân. Giá trị cut-off là 50ng/ml (5,1 µg hHb / g phân) đối với hemoglobin người. Độ nhạy lâm sàng >99%, độ đặc hiệu lâm sàng >80%. Vạch chứng có màu xanh và vạch thử nếu xuất hiện sẽ có màu đỏ. HSD 24 tháng từ ngày sản xuất. không có phản ứng chéo với	20 test/hộp	Test	10.000

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		một số tác nhân thỉnh thoảng có trong mẫu phân: Hemoglobin bò và lợn, Transferrin bò và người, Lactoferrin bò, Calprotectin người, Lactoferrin người, Transferrin người. Không có sự gây nhiễu nào với bất kỳ loại thực phẩm nào (Vitamin C, bông cải xanh, cà rốt,...)			
617	Test Bioline HAV IgM/IgG	Phát hiện và phân biệt kháng thể IgM và IgG kháng virus viêm gan A, Loại mẫu sử dụng: Huyết thanh, Huyết tương. Độ nhạy: $\geq 97\%$, Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$. Giới hạn phát hiện 5 IU/ml	Hộp 25 test	Test	19.700
618	Test thử virus hợp bào (RSV)	Test nhanh phát hiện định tính kháng nguyên virus hợp bào hô hấp (RSV) từ dịch hút vòm mũi họng. Không khuyến cáo sử dụng tăm bông lấy mẫu; Độ nhạy: $\geq 92\%$, Độ đặc hiệu: $\geq 93\%$	Hộp 20 test	Test	34.600
619	Test Dengue Ag Rapid	Kit thử dùng để định tính phát hiện kháng nguyên vi rút Dengue trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần của người nhằm mục đích chẩn đoán sốt xuất huyết Dengue.	Hộp 30 test	Test	600
620	Test nhanh HEV	Xét nghiệm sắc ký miễn dịch dùng để định tính phát hiện kháng thể IgM kháng HEV trong huyết thanh hoặc huyết tương của người nhằm mục đích chẩn đoán lây nhiễm viêm gan E. Độ nhạy: 95.3% Độ đặc hiệu: 100% Thời gian đọc kết quả: 15 phút Điều kiện bảo quản: 2-30°C	40 test/hộp	Test	7.220
621	Test nhanh phát hiện và xác định 3 loại enzyme carbapenemases (OXA-48, KPC, NDM)	Bộ dụng cụ nhằm mục đích phát hiện carbapenemases từ khuẩn lạc vi khuẩn của Enterobacteriaceae hoặc NFGNB phát triển trên đĩa thạch xác định OXA-48, KPC và NDM. Hiệu suất cũng được xác nhận với mẫu gạc trực tràng và mẫu cấy máu.	20 test/hộp	Test	500
622	Test nhanh phát hiện và xác định 5 loại enzyme carbapenemases (OXA-48, KPC, NDM và VIM, IMP)	Bộ dụng cụ bao gồm các hóa chất và 2 băng cassette dòng chảy ngang để phát hiện và xác định carbapenemases (i) OXA-48, KPC, NDM và (ii) VIM và IMP từ khuẩn lạc vi khuẩn Enterobacteriaceae hoặc NFGNB phân lập trên đĩa thạch. Hiệu suất cũng được xác nhận với mẫu gạc trực tràng và mẫu cấy máu.	20 test/hộp	Test	800
623	Test nhanh Aspergillus Galactomannan LFA	-Xét nghiệm sắc ký miễn dịch để phát hiện định tính Aspergillus galactomannan LFA trong các mẫu huyết thanh và dịch rửa phế quản phế nang (BAL) Có thể đọc trực quan hoặc thiết bị hỗ trợ sử dụng đèn LED ở bước sóng 525nm để đọc kết quả Độ nhạy trên mẫu huyết thanh $\geq 97\%$ Độ đặc hiệu trên mẫu huyết thanh $\geq 96\%$ - Đóng gói: 50 test/hộp	50 test/hộp	Test	4.000
624	Thẻ xét nghiệm khí máu dùng cho máy EPOC	Khí máu: pH (6.5-8.0), pCO ₂ (5-250 mmHg), pO ₂ (5-750 mmHg), TCO ₂ (5-50	Hộp 25 test/ Hộp 50 test	Test	2.400

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		mmol/L) Điện giải: Na ⁺ (85-180 mmol/L), K ⁺ (1.5-12.0 mmol/L), Ca ⁺⁺ (0.25-4.00 mmol/L), Cl ⁻ (65-140 mmol/L) Chất chuyển hóa: Glu (1.1-38.5 mmol/L), Lac (0.30-20.00 mmol/L), Crea (0.30-15.00 mmol/L), Hct (10-75%PCV), BUN (3-120 mg/dL), Urea (1.1-42.8 mmol/L) Thông số tính toán: cHCO ₃ ⁻ , cTCO ₂ , độ kiềm dư BE, độ bão hòa oxy cSO ₂ , Huyết cầu tố cHgb - Loại mẫu: động mạch, tĩnh mạch, mao mạch - Lượng mẫu: 92 microlit. - Thời gian cho kết quả: dưới 1 phút - Tự động hiệu chuẩn trước mỗi lần xét nghiệm - Bảo quản: 15°C đến 30°C. Tuổi thọ: 5 tháng			
625	Que thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Streptococcal nhóm A	Một xét nghiệm miễn dịch sắc ký để phát hiện định tính các kháng nguyên GAS trong mẫu phết họng hoặc xác nhận các cụm khuẩn GAS giả định được thu lại từ môi trường nuôi cấy. Xét nghiệm phát hiện cả sinh vật sống được và sinh vật không sống được trong mẫu phết họng và cụm khuẩn nuôi cấy trong vòng 5-10 phút. Test thử Bioline™ Strep A được cố định bằng kháng thể kháng Streptococcus nhóm A từ dê và các kháng thể được lựa chọn đặc biệt được sử dụng làm vật liệu phát hiện. - Thành phần: + Phức hợp vàng: Kháng thể thô kháng Strep A –chất keo vàng, IgG chuột –chất keo vàng + Vạch thử: Kháng thể dê kháng Strep A + vạch chứng: Kháng thể dê kháng IgG chuột - Hiệu suất: Độ nhạy: 87,3 %, Độ đặc hiệu: 95,8 % - Không bị phản ứng chéo với 32 loại sinh vật - Ngưỡng phát hiện: 3,906 × 10 ⁵ CFU/ml Liên cầu khuẩn nhóm A. - Tiêu chuẩn ISO, CE, CFS EU, Korea CFS	Hộp 25 test	Test	2.000
626	Test nhanh ASLO - Latex	Dùng để xét nghiệm chẩn đoán bệnh do vi khuẩn liên cầu tan máu beta nhóm A gây ra. Xét nghiệm định lượng kháng thể này thường dùng để chẩn đoán bệnh thấp tim, thấp khớp,... liên quan đến nhiễm trùng do loại vi khuẩn này gây ra.	100 test/hộp	Test	2.140
627	Anti Human Globulin (Coombs) 10ml	Huyết thanh chẩn đoán Spectrum Anti-Human Globulin để phát hiện in- vitro của lớp phủ kháng thể ở hồng cầu người	10 ml/lọ	Lọ	73
628	Matrix ABO- Rho (D)- (hoặc Inritrogel ABD)	Gel card 6 giếng gồm: Từ cột 1-3: Anti A - Anti B - Anti D (IgM) (VI-) ; Từ cột 4-6: lặp lại như cột 1-3. Dùng để định nhóm máu ABO và Rho (D). Sử dụng cho hệ	24 thẻ/hộp	Thẻ	38.400

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		thống xét nghiệm Matrix			
629	Matrix AHG (Coombs)- (hoặc Inritrogl ABD)	Gel card 6 giếng, mỗi giếng chứa kháng thể Anti Human IgG. Dùng làm xét nghiệm Coombs trực tiếp; Coombs gián tiếp bao gồm phản ứng hòa hợp, sàng lọc và định danh kháng thể bất thường. Sử dụng cho hệ thống xét nghiệm Matrix	24 thẻ/hộp	Thẻ	3.000
630	Matrix diluent- (hoặc Inritroliss)	Dung dịch đệm lực ion thấp, với nồng độ Natri clorid thích hợp, phù hợp để sử dụng với gelcard dùng cho xét nghiệm huyết thanh học nhóm máu.	250 ml/chai	Chai	320
631	Matrix Neutral Gel Card- (hoặc Inritrogl neutral)	Gel card 6 giếng, mỗi giếng chứa gel trong dung dịch đệm thích hợp; Dùng làm phản ứng hòa hợp, sàng lọc và định danh KTBT, định nhóm máu theo phương pháp hồng cầu mẫu. Sử dụng cho hệ thống xét nghiệm Matrix	24 thẻ/hộp	Thẻ	20.000
632	Matrix ABO/Rh(D) Forward and Reverse Grouping card Auto Control	Giếng 1 chứa Anti A – Giếng 2 chứa Anti B – Giếng 3 chứa Anti D (IgM) - Giếng 4 (Ctrl/Neutral) để định nhóm máu cho bệnh nhân và túi máu; Giếng 5 (A1/Neutral) - Giếng 6 (B/Neutral) để định nhóm máu ngược hoặc chéo cho khối tiểu cầu và huyết tương. Sử dụng cho hệ thống xét nghiệm Matrix	24 thẻ/hộp	Thẻ	20.000
633	Matrix Forward Grouping and Crossmatch Card	Giếng 1 chứa Anti-A - Giếng 2 chứa Anti-B - Giếng 3 chứa Anti-D (IgM) (VI-) - Giếng 4 chứa Gel trung tính – Giếng 5 và giếng 6 chứa AHG - Dùng định nhóm máu bệnh nhân và nhóm máu túi máu; làm phản ứng hòa hợp miễn dịch truyền máu ở môi trường muối sinh lý, nhiệt độ phòng xét nghiệm 20 độ C - 24 độ C và môi trường có sử dụng huyết thanh kháng globulin ở nhiệt độ 37 độ C; và xét nghiệm tự chứng. Sử dụng cho hệ thống xét nghiệm Matrix	24 thẻ/hộp	Thẻ	51.840
634	Thẻ định danh Neisseria/ Hemophilus	Thẻ định danh Neisseria-Haemophilus sử dụng với máy VITEK 2 để định danh vi khuẩn khó mọc Thẻ gồm 30 thử nghiệm sinh hóa	20 thẻ/hộp	Thẻ	123
635	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm	Thẻ định danh Gram âm sử dụng với máy VITEK 2 để định danh trực khuẩn Gram âm lên men và không lên men Thẻ gồm 47 thử nghiệm sinh hóa	20 thẻ/hộp	Thẻ	10.048
636	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm	Thẻ kháng sinh đồ Gram âm được sử dụng cho máy VITEK® 2 để xác định tính nhạy cảm của trực khuẩn Gram âm hiếu khí. Mỗi thẻ AST chứa các kháng sinh được chọn có nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh	20 thẻ/hộp	Thẻ	8.036
637	Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương	Thẻ định danh Gram dương sử dụng với máy VITEK 2 để định danh các vi sinh vật Gram dương Thẻ gồm 43 thử nghiệm sinh hóa	20 thẻ/hộp	Thẻ	4.030
638	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram dương	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram dương dùng với máy VITEK 2 để xác định độ nhạy	20 thẻ/hộp	Thẻ	4.030

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		cảm của các vi khuẩn Gram dương Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh			
639	Thẻ định danh nấm	Thẻ định danh nấm men sử dụng cho máy VITEK 2 để định danh nấm men và các vi sinh vật tương tự nấm men. Thẻ gồm 46 thử nghiệm sinh hóa	20 thẻ/hộp	Thẻ	1.203
640	Thẻ kháng sinh đồ nấm	Thẻ kháng sinh đồ nấm sử dụng cho máy VITEK 2 để xác định độ nhạy cảm của nấm men Mỗi thẻ chứa các kháng nấm chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh	20 thẻ/hộp	Thẻ	1.203
641	Thẻ kháng sinh đồ liên cầu hoặc tương đương	Thẻ làm kháng sinh đồ Streptococcus dùng cho máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh	20 thẻ/hộp	Thẻ	403
642	Thanh định danh trực khuẩn ngoài đường ruột	Thanh định danh trực khuẩn ngoài đường ruột, dễ mọc, gồm 20 giếng chứa các hóa chất đông khô và 7ml môi trường AUX.	25 thanh + 25 ống hóa chất/hộp	Hộp	14
643	Thanh định danh trực khuẩn đường ruột	Thanh định danh trực khuẩn đường ruột và các trực khuẩn Gram âm khác, gồm 20 giếng chứa các hóa chất đông khô	25 thanh/hộp	Hộp	14
644	Hóa chất dùng kèm với thanh định danh trực khuẩn ngoài đường ruột	Hóa chất định danh vi khuẩn 20E gồm 6 hóa chất JAMES, NIT1, NIT2, VP1, VP2, TDA.	6 ống x 5ml/hộp	Hộp	8
645	B.H.I Broth	Môi trường vi sinh dạng hạt BRILA (Brilliant-green bile Lactose) broth acc. - Hóa chất thí nghiệm dùng làm môi trường vi sinh, phát hiện trực khuẩn trong nước, thức ăn,... ức chế sự tăng trưởng của vi khuẩn dương tính (gram-positive bacteria) trong cả quá trình lên men lactose.	500g/hộp	Hộp	4
646	Nước muối pha huyền dịch vi khuẩn	Nước muối 0.45% sử dụng cho máy VITEK 2, pH: 4.5 - 7	20 chai x 500 ml	Chai	153
647	Bộ căn chuẩn máy đo độ đục	Hộp 4 ống nồng độ 0 (trắng), 0.5, 2, 3 McFarland để kiểm tra hiệu quả đo của thiết bị Densicheck Plus	4 ống/hộp	Ống	208
648	Ống tuýp pha huyền dịch vi khuẩn	Ống nghiệm bằng nhựa trong (polystyrene) 12 mm x 75 mm dùng một lần sử dụng với máy VITEK 2	2000 ống/hộp	Ống	26.400
649	Bộ nhuộm Ziehl-Neelsen	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi.	Bộ 3 chai 250ml	Bộ	38
650	Alcohol acid	Dùng để tẩy cặn trong nhuộm Ziehl Neelsen	1000ml/chai	Chai	20
651	Bộ nhuộm màu vi sinh Gram	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi.	Bộ 4 chai 250 ml	Bộ	24
652	Thuốc thử Oxidase	- Thuốc thử dùng trong quy trình định tính phát hiện enzyme cytochrome oxidase - Thành phần: N,N,N,N-tetramethyl-1,4-phenylenediamine 10.0 g, Ascorbic Acid 2.0 g, Demineralized Water 1000.0 ml - Đóng gói: 50 lọ x 0.75 ml	Hộp 50 x 0.75 mL	Hộp	17
653	Ống lưu chủng	- Thẻ tích 2 mL với đáy tròn, ren ngoài	500 cái/thùng	Cái	12.128

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Thiết kế tự đứng - Có vách chia thể tích và khoảng ghi chú - Vật liệu: polypropylene, chịu được nhiệt độ đến -196°C - Vòng đệm silicon giúp niêm phong an toàn - Đã khử trùng bằng bức xạ gamma - Không chất gây sốt và không chứa DNase/RNase - Đạt chứng chỉ ISO 13485			
654	Kit xét nghiệm phát hiện Sán lá gan nhỏ Clonorchis IgG Elisa Kit	Xét nghiệm miễn dịch enzym bán định lượng để phát hiện các kháng thể với Sán lá gan nhỏ (Clonorchis) Loại mẫu: huyết thanh/ huyết tương Tổng thời gian ủ 50 phút ở nhiệt độ phòng Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm t Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu: 92% Độ ổn định: từ 2-8°C trong 12 tháng	96 test/hộp	Test	960
655	Kit xét nghiệm phát hiện Sán lá phổi Paragonimus IgG Elisa Kit	Xét nghiệm miễn dịch enzym bán định lượng để phát hiện các kháng thể với Sán lá phổi (Paragonimus) Loại mẫu: huyết thanh/ huyết tương Tổng thời gian ủ 50 phút ở nhiệt độ phòng Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm Độ nhạy: 95% Độ đặc hiệu: 100%	96 test/hộp	Test	960
656	Kit xét nghiệm phát hiện ký sinh trùng giun chỉ Filariasis IgG Elisa Kit	Xét nghiệm miễn dịch bán định lượng để dò tìm kháng thể IgG với ký sinh trùng giun chỉ (Filaria) Loại mẫu: huyết thanh/huyết tương Tổng thời gian ủ 50 phút ở nhiệt độ phòng Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm Độ ổn định: từ 2-8°C trong 12 tháng	96 test/hộp	Test	960
657	Kit xét nghiệm phát hiện Giun đầu gai Gnathostoma IgG Elisa Kit	Xét nghiệm miễn dịch bán định lượng để dò tìm kháng thể Giun đầu gai (Gnathostoma) Loại mẫu: huyết thanh/huyết tương Tổng thời gian ủ 50 phút ở nhiệt độ phòng Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm Độ nhạy: 93% Độ đặc hiệu: 100%	96 test/hộp	Test	960
658	Test nhanh Aspergillus IgG- IgM	-Xét nghiệm nhanh dựa trên công nghệ sắc ký miễn dịch (dòng chảy bên), cho phép phát hiện đồng thời cả kháng thể kháng nấm Aspergillus IgG và IgM trong huyết thanh người. Cassete sẵn sàng sử dụng được đóng gói trong túi kín cùng gói hút ẩm. Độ nhạy $\geq 90\%$ Độ đặc hiệu $\geq 96\%$ - Đóng gói: 20 test/hộp	20 test/hộp	Test	500

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
659	Test nhanh phát hiện carbapenemases OXA-23, OXA-40/58 và NDM .	Bộ dụng cụ dựa trên công nghệ màng với các hạt nano vàng dạng keo Được sử dụng nhằm mục đích phát hiện NDM, OXA-23, OXA-40 và OXA-58 carbapenemase (và các biến thể liên quan) ngăn ngừa sự lây lan của carbapenemase ở những người mang vi khuẩn <i>Acinetobacterspp</i> . Kết quả có thể quan sát trong 15 phút dưới dạng các vạch màu đỏ trên khay thử. Độ nhạy $\geq 99\%$ Độ đặc hiệu $\geq 98\%$	20 test/hộp	Test	500
660	Test nhanh để phát hiện CTX-M-14 và CTX-M-15 β -lactamase trong nuôi cấy vi khuẩn.	Bộ dụng cụ dựa trên công nghệ màng với các hạt nano vàng dạng keo Được sử dụng nhằm mục đích phát hiện các β -lactamase nhóm 1 (CTX-M-15-like) , nhóm 8 (CTX-M- 8 like) và nhóm 9 (CTX-M-14-like) từ khuẩn lạc vi khuẩn Enterobacteriaceae phát triển trên đĩa thạch. Kết quả có thể quan sát trong 15 phút dưới dạng các vạch màu đỏ trên khay thử. Độ nhạy $\geq 98\%$ Độ đặc hiệu $\geq 99\%$	20 test/hộp	Test	500
661	Xét nghiệm Simple Rota-Adeno-Noro phát hiện Rotavirus, Adenovirus và Norovirus	Xét nghiệm sắc ký miễn dịch để hỗ trợ chẩn đoán nhiễm trùng đường tiêu hóa do Rotavirus, Adenovirus và Norovirus gây ra, thông qua việc phát hiện định tính các kháng nguyên bằng hai strip trong một vỏ đôi bao gồm Rotavirus và Adenovirus trên một strip và Norovirus GI và Norovirus GII trên một strip khác. Kết quả có thể diễn giải trực quan hoặc sử dụng máy đọc sắc ký miễn dịch. Cung cấp bao gồm: Thiết bị phản ứng: hai strip thuốc thử nằm trong một vỏ đôi. Lọ đựng dung dịch pha loãng mẫu: số lọ được cung cấp bằng số thiết bị phản ứng có trong bộ sản phẩm. Pipet nhựa dùng một lần không chia vạch. Quy cách đóng gói: 20 test/kit	20 test/hộp	Test	500
662	Xét nghiệm GDH-Toxins phát hiện GDH và C. difficile toxin A và B	Xét nghiệm sắc ký miễn dịch định tính sử dụng để hỗ trợ chẩn đoán nhiễm trùng đường ruột do Clostridium difficile gây ra bằng cách phát hiện định tính glutamate dehydrogenase (GDH) và C. difficile toxin A và B trong phân người bao gồm hai strip trong một vỏ đôi. Cung cấp bao gồm: Thiết bị phản ứng: hai strip thuốc thử nằm trong một vỏ đôi. Lọ đựng dung dịch pha loãng mẫu: số lọ được cung cấp bằng số thiết bị phản ứng có trong bộ sản phẩm. Pipet nhựa dùng một lần không chia vạch. Quy cách đóng gói: 20 test/kit	20 test/hộp	Test	500
663	Chai cấy máu người lớn	Chai cấy máu cấu tạo bằng polycarbonate, nắp màu xanh, chứa 30ml môi trường và 1.6g hạt polime hấp phụ,	(30 ml/chai x 100 chai)/hộp	Chai	13.200

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		phát hiện vi khuẩn hiếu khí và kỵ khí tùy tiện từ máu và dịch vô khuẩn của cơ thể, sử dụng với hệ thống cấy máu BacT/ALERT			
664	Chai cấy máu kỵ khí	Chai môi trường phát hiện vi sinh vật kỵ khí và kỵ khí tùy tiện từ máu và các dịch vô khuẩn khác của cơ thể. - Cấu tạo bằng polycarbonate nắp màu cam - Chứa 40ml môi trường và ≥ 1.6 g hạt polyme hấp phụ -Thành phần: : tổ hợp peptones/biological extracts ($\geq 1.85\%$ w/v), anticoagulant ($\geq 0.083\%$ w/v), vitamins và amino acids ($>0.00145\%$ w/v), nguồn cacbon ($\geq 0.45\%$ w/v), trace elements ($\geq 0.0005\%$ w/v) và acid amin phức hợp khác và cơ chất carbohydrate trong nước tinh khiết. Các chai chứa khí trường N ₂ , và CO ₂ trong điều kiện chân không. - Có khả năng trung hòa các kháng sinh: imipenem, meropenem, oxacillin, glycylicyclines, macrolides, cefoxitin, ceftaroline, aminoglycosides, fluoroquinolones, lincosamides, ketolides, và glycopeptides - Sử dụng với hệ thống cấy máu BacT/ALERT - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001, ISO 13485, CE-IVD, FDA Mỹ...	(40 ml/chai x100 chai)/hộp	Chai	10.000
665	Môi trường thử nghiệm nhạy cảm kháng sinh	Môi trường dùng trong thử kháng sinh đồ theo tiêu chuẩn CLSI. Thành Phần: Beef extract 2 g/l, acid hydrolysate of casein 17.5 g/l, starch 1.5 g/l, agar 17 g/l pH: 7.3 ± 2 ở 25°C	500g/chai	Chai	2
666	Đĩa thạch Chocolate	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc. Đĩa 90mm	Hộp 10 đĩa	Đĩa	24.800
667	Đĩa thạch phân lập Shigella và Salmonella	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để phân lập một số Shigella và Salmonella từ các mẫu bệnh phẩm. Đĩa 90mm	Hộp 10 đĩa	Đĩa	2.930
668	Đĩa thạch UTI	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để chẩn đoán nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI). Đĩa 90mm.	Hộp 10 đĩa	Đĩa	16.690
669	Đĩa thạch Sabouraud	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường có pH thấp thường dùng để nuôi cấy và phân biệt các loại nấm khác nhau, nấm mốc, nấm men. Đĩa 90mm.	Hộp 10 đĩa	Đĩa	8.950
670	Đĩa thạch phân lập chọn lọc, nuôi cấy vi khuẩn H.Pylori	Môi trường phân lập chọn lọc cho phát hiện Helicobacter pylori từ mảnh sinh thiết dạ dày. Sự có mặt của huyết tương ngựa và chất bổ sung (supplement) Polyvitaminic tăng cường sự phát triển của vi khuẩn gây bệnh, hỗn hợp kháng sinh ức chế sự phát triển của các vi khuẩn tạp nhiễm, màu vàng nhạt	Hộp 20 đĩa	Đĩa	700
671	Đĩa thạch Mueller Hinton + 5% máu	Môi trường có 5% máu ngựa và 20 mg/l β -NAD, pH7.3 để làm kháng sinh đồ với	Hộp 20 đĩa	Đĩa	2.700

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	ngựa + NAD	các vi khuẩn khó mọc (pneumococci và các streptococci khác, Haemophilus và Moraxella). Thành phần chứa: Potato starch (vegetal), Casein peptone (bovine), Agar (vegetal), Blood (horse) Đạt tiêu chuẩn ISO			
672	Đĩa thạch Mueller Hinton + 5% máu cừu	Môi trường bổ sung máu cừu dùng kiểm tra kháng sinh đồ theo tiêu chuẩn CLSI - Thành phần (g/l): Beef Extract 2.0; Acid Hydrolysate of Casein 17.5; Starch 1.5; Agar 17.0 Máu cừu đã tách sợi tan huyết 70 ml; pH 7.3 ± 0.2 ở 25°C .	10 đĩa/hộp	Đĩa	4.000
673	Đĩa thạch Macconkey	Môi trường chọn lọc cho các dòng vi khuẩn Enterobacteriaceae Thành phần: Tryptone 13.0g/l, Peptone 7.0g/l, Sodium chloride 5.0g/l, Lactose 10.0g/l, Bile salts No.3 1.5g/l, Neutral red 0.03g/l, Crystal violet 0.001g/l, Agar 15.0g/l - pH= 7.1 ± 0.1 ở 25°C .	10 đĩa/hộp	Đĩa	16.500
674	Macconkey Agar	Hóa chất dùng trong phân tích chỉ tiêu vi sinh, đóng lọ 500g. Bảo quản nhiệt độ + 150°C đến + 250°C	Lọ 500g	Lọ	2
675	MacConkey Broth	Hóa chất dùng trong phân tích chỉ tiêu vi sinh, đóng lọ 500g. Bảo quản nhiệt độ + 150°C đến + 250°C	Lọ 500g	Lọ	2
676	Đĩa thạch Mueller Hinton	Môi trường kiểm tra kháng sinh đồ theo tiêu chuẩn CLSI Thành phần: Beet Extract 2.0g/l, Acid hydrolysate of Casein 17.5g/l, Starch 1.5g/l, Agar 17.0g/l. pH 7.3 ± 0.2 ở 25°C .	10 đĩa/hộp	Đĩa	14.400
677	Đĩa thạch máu	Môi trường giàu dinh dưỡng dùng để nuôi cấy vi sinh vật khó tính và không khó tính từ mẫu lâm sàng, mẫu nguyên liệu khác và khảo sát khả năng tan huyết của vi sinh vật. Thành phần: Peptone 10g/l, Tryptone 10.0g/l, Sodium chloride 5.0g/l, Agar 15.0g/l, Máu cừu đã tách sợi tan huyết 70ml pH 7.3 ± 0.2 ở 25°C .	10 đĩa/hộp	Đĩa	32.500
678	Đĩa thạch T.C.B.S	Đĩa thạch đồ sẵn được sử dụng để nuôi cấy, phân lập vi sinh vật thuộc loài Vibrio spp. đặc biệt là Vibrio cholerae, Vibrio parahaemolyticus từ các mẫu bệnh phẩm. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân hủy bảo vệ môi trường. Thành phần: Yeast extract, Bacteriological peptone, Sodium thiosulphate, Sodium citrate, Ox bile, Sucrose, Sodium chloride, Ferric citrate, Bromothymol blue, Thymol Blue; Agar, pH: 8.6 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp 10 đĩa	Đĩa	5.920

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
679	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường sinh màu được sử dụng để phân lập và phân biệt Streptococcus nhóm B	Đĩa thạch đồ sẵn màu xám nhạt chứa môi trường tạo màu chọn lọc được sử dụng để phân lập và phân biệt Streptococcus nhóm B. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường. Thành phần: Peptone and yeast extract, Salts, Chromogenic mix, Growth factors mix, Selective mix, Agar; pH: 7.3±0.2 ở 25°C; Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp 10 đĩa	Đĩa	7.000
680	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy và thử tính chất tan máu của các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính	Đĩa thạch đồ sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy và thử tính chất tan máu của các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính, không chứa các chất phụ gia hay chất bảo quản. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đồ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Defibrinated Sheep blood, Agar, pH: 7.3±0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp 10 đĩa	Đĩa	4.800
681	Môi trường tăng sinh chọn lọc Liên cầu B	Ống nhựa chứa môi trường dạng lỏng có kháng sinh dùng để tăng sinh liên cầu nhóm B (GBS)	Hộp 10 ống	Ống	4.730
682	Kit phát hiện liên cầu khuẩn nhóm B (GBS) bằng kỹ thuật Real-time PCR	Bộ thuốc thử Real-time PCR phát hiện và định lượng DNA Streptococcus agalactiae từ mẫu phết, dịch não tủy, huyết tương. - Chứng nhận CE-IVD, phân loại C + Dùng 02 loại chứng nội: chứng nội ngoại sinh IC và chứng nội nội sinh IC Glob (DNA gen -globin). + Đường chuẩn định lượng dựng từ 2 mẫu chuẩn (QSG1 và QSG2) lặp lại 2 lần + Độ nhạy: 300 copies/ml. Độ đặc hiệu: 100% + Kết quả phát hiện trên 3 kênh màu + Có chứng âm, chứng dương tách chiết - Thành phần cung cấp (100 test/ bộ): + PCR-mix-1: 1 x 1.2 ml + PCR-buffer FRT: 1 x 0.6 ml + Hot Start DNA Polymerase: 1 x 0.06 ml + TE-buffer: 1 x 0.5 ml + Negative Control C-: 1 x 1.2 ml + Pos C+ (S. agalactiae DNA&IC Glob): 1 x 0.1 ml + Internal Control IC: 2 x 0.6 ml + Standard S. agalactiae DNA/IC glob: QSG1: 1 x 0.2 ml QSG2: 1 x 0.2 ml	100 test/bộ	Test	600
683	Môi trường nuôi cấy BLOOD AGAR	Môi trường cơ bản dùng pha chế thạch máu.	500g/chai	Chai	486

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	BASE	Thành phần: Thành phần: Beef Extract 10.0; Tryptose 10.0; Sodium Chloride 5.0; Agar 15.0; pH = 7.4 ± 0.2 ở 25°C .			
684	Môi trường phân lập bệnh đường ruột Salmonella & Shigella	Môi trường phân lập chọn lọc chuyên biệt cho Salmonella và Shigella. Thành phần: Peptone 10 g/l, bile salts 8.5 g/l, lactose 10 g/l, sodium citrate 10 g/l, sodium thiosulphate 8.5 g/l, ferric citrate 1 g/l, neutral red 0.025 g/l, brilliant green 0.0003 g/l, agar 12 g/l	500g/chai	Chai	484
685	Môi trường vận chuyển sinh thiết dạ dày và nuôi cấy phát hiện Helicobacter pylori	Môi trường dùng để nuôi cấy kiểm tra sinh hóa vi khuẩn có khả năng phân giải urea như : Klebsiella pneumoniae, Proteus, Campylobacteria, Helicobacteria pylori,... Môi trường chứa trong ống 2ml, đường kính 10mm, cao 50mm Thành phần(g/l):Môi trường nuôi cấy H.Pylori chuyên biệt 10g/l, chất sản lọc Selective Mix 5g/l; nước cất vừa đủ. Độ nhạy 100%, Độ đặc hiệu 99.5%. Kết quả 5 - 10 phút	50 test/hộp	Test	3.680
686	Môi trường phân lập và xác định nhóm liên cầu B	Đĩa thạch dùng sẵn dùng để xác định nhóm liên cầu B	10 đĩa/hộp	Đĩa	980
687	Canh thang sử dụng cho kháng nấm đồ vi pha loãng	- Môi trường canh thang thực hiện kháng nấm đồ	Hộp 10 ống x 11ml	Hộp	486
688	Canh thang Mueller-Hilton có điều chỉnh cation và bổ sung TES	- Môi trường canh thang Mueller Hinton có điều chỉnh cation và bổ sung đệm TES (CAMHBT)	Hộp 100 ống x 11ml	Hộp	506
689	Môi trường canh thang bổ sung Brucella cho vi khuẩn kỵ khí	- Môi trường canh thang bổ sung Brucella cho vi khuẩn kỵ khí	Hộp 10 ống x 10ml	Hộp	486
690	Môi trường có pH axit để nuôi cấy, phân lập các bệnh phẩm da liễu, nấm và nấm men khác.	Sabouraud Chloramphenicol Agar là môi trường chọn lọc dùng nuôi cấy nấm từ mẫu bệnh phẩm và các mẫu khác. Thành phần: Peptic digest of animal tissue 5 Pancreatic digest of casein 5 Dextrose 40 Chloramphenicol 0.5 Agar 15 Total 65.5 pH: 5.6 ± 0.2 ở 25°C	500g/chai	Chai	486
691	Môi trường tạo màu để xác định và định danh sơ bộ tất cả các tác nhân chính gây nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI)	ChromoGel Urine Agar là môi trường dùng nuôi cấy phân lập định danh vi khuẩn gây bệnh từ đường tiết niệu. Thành phần: Peptones, Yeast extract 20.5 Growth factor 15 Chromogenic mix 4 Bacteriological agar 12.5 - pH= 7.0 ± 0.1 ở 25°C .	400g/chai	Chai	1.208
692	Môi trường chọn lọc phân biệt đặc biệt giữa coliforms và các vi khuẩn không lên men lactose với sự ức chế của vi khuẩn Gram dương	Môi trường chọn lọc dùng nuôi cấy định danh phân biệt họ vi khuẩn đường ruột Enterobacteriaceae Thành phần:Tryptone 13; Peptones 7; Sodium Chloride 5; Bile Salt No.3 1.5; Lactose 10; Neutral red 0.03; Crystal violet 0.001; Agar 15	500g/chai	Chai	1.204

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		pH= 7.1 ± 0.1 at 25°C.			
693	Môi trường canh thang giàu dinh dưỡng được khuyến cáo sử dụng nuôi cấy Streptococci, Neisseria và các sinh vật khó mọc khác	Môi trường canh thang giàu dinh dưỡng dùng để nuôi cấy các loại vi khuẩn khó tính khác nhau	500g/hộp	Hộp	4.808
694	Môi trường đa năng phù hợp cho việc nuôi cấy các loài sinh vật khó mọc	Thành Phần (g/l); Pancreatic Digest of Casein 10; Meat Peptic Digest 5; Heart Pancreatic Digest 3 ;Yeast Extract 5; Starch (Corn) 1; Sodium chloride 5; Agar 13.5 pH: 7.3 ± 0.2 at 25°C	500g/chai	Chai	1.202
695	Môi trường MELAB Urea Agar Base	Ống nhựa có nắp nhấn kín chứa 0,3ml môi trường thạch dùng để kiểm tra nhanh sự hiện diện của Helicobacter pylori trong mẫu bệnh phẩm hoặc trên môi trường nuôi cấy. Thành phần: Urea, Phenol red, Agar, Na2HPO4, KH2PO4, pH 6.8 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: hộp 50 ống	Hộp 50 ống	Ống	8.000
696	Thuốc thử Oxidase	- Thuốc thử dùng trong quy trình định tính phát hiện enzyme cytochrome oxidase - Thành phần: N,N,N,N-tetramethyl-1,4-phenylenediamine 10.0 g, Ascorbic Acid 2.0 g, Demineralized Water 1000.0 ml - Đóng gói: 50 lọ x 0.75 ml	Hộp 50 x 0.75 mL	Hộp	11
697	Kit định lượng virus HBV bằng kỹ thuật Real-time PCR	*HBV ELiTe MGB® Kit là một xét nghiệm khuếch đại axit nucleic để phát hiện và định lượng DNA của Vi-rút Viêm gan B (HBV) được tách chiết từ các mẫu bệnh phẩm. (Trang 1/37) *Xét nghiệm này là định lượng Real-time PCR (Trang 2/37) *Nguồn mẫu: huyết tương, huyết thanh (Trang 6, 7/37) *Thực hiện 96 xét nghiệm trên hệ thống PCR tự động	96 test/bộ	Test	12.020
698	Kit định lượng HBV	Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: Định tính và định lượng - Trình tự đích: P gene - Độ đặc hiệu phân tích: HBV genotype A - H, HBV đột biến tiền lõi (âm tính với HBeAg), 100% - Độ nhạy phân tích (Giới hạn phát hiện LoD): chỉ từ 13.9 IU/ml với xác suất 95% - Độ nhạy và đặc hiệu lâm sàng: 100% - Mẫu đầu vào: Huyết tương, huyết thanh - Kênh màu yêu cầu: FAM, HEX	Hộp 100 test	Hộp	10.112
699	Kit định lượng virus HCV bằng kỹ thuật Real-time PCR	*HCV ELiTe MGB® Kit là xét nghiệm phiên mã ngược axit nucleic và khuếch đại định lượng để phát hiện và định lượng RNA của vi rút Viêm gan C (HCV) trong các mẫu RNA được tách chiết từ các mẫu bệnh phẩm. (Trang 1/29) *Xét nghiệm bao gồm phiên mã ngược và	96 test/bộ	Test	3.848

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		phản ứng khuếch đại real time được thực hiện bởi một hệ thống tự động tích hợp để tách chiết, phiên mã ngược, khuếch đại PCR và phát hiện axit nucleic cũng như diễn giải kết quả. (Trang 2/29) *Nguồn mẫu: huyết tương, huyết thanh (Trang 1/29) *Quy cách: 96 xét nghiệm/bộ (Trang 3/29)			
700	Kit phát hiện và định lượng 14 type HPV nguy cơ cao bằng kỹ thuật Real-time PCR	- Bộ xét nghiệm định tính phát hiện 14 type HPV nguy cơ cao (16, 18, 31, 33, 35, 39, 45, 51, 52, 56, 58, 59, 66, 68) bằng kỹ thuật Real-time PCR. - Nguồn mẫu: dịch phết cổ tử cung, dịch tế bào	100 test/bộ	Test	5.610
701	Kit phát hiện virus Herpes simplex 1 và 2 bằng phương pháp Realtime PCR	- Bộ xét nghiệm định tính phát hiện virus Herpes simplex 1 và 2 bằng kỹ thuật Real-time PCR - Nguồn mẫu: máu toàn phần, dịch não tủy, mô, dịch tuyến tiền liệt, tinh dịch, mẫu phết cổ tử cung, niệu đạo, kết mạc. - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD và ISO 13485 - Tính năng kỹ thuật: + Độ nhạy: 500 GE/ml + Độ đặc hiệu: Không có phản ứng không đặc hiệu trong quá trình kiểm tra	100 test/bộ	Test	1.000
702	Kit tách chiết DNA/RNA tự động từ mẫu chứa virus	- Bộ xét nghiệm dùng cho tách chiết DNA/RNA virus sử dụng cho hệ thống máy tách chiết tự động Hãng Sacace, SaMag-12 - Nguồn mẫu: huyết tương, huyết thanh, và các loại dịch cơ thể khác. - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD và ISO 13485 - Tính năng kỹ thuật: có Carrier RNA hỗ trợ tách chiết	48 test/bộ	Test	26.820
703	Kit realtime phát hiện vi khuẩn gây bệnh viêm màng não	- Bộ xét nghiệm phát hiện đồng thời các tác nhân: H. influenzae, S.pneumoniae, L. monocytogenes, N. meningitidis, GBS, E.coli K1 bằng kỹ thuật Real-time PCR - Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch não tủy (CSF)	Hộp 100 test	Test	200
704	Kit real-time PCR xác định đa tác nhân virus gây viêm màng não (Panel 1)	- Bộ xét nghiệm phát hiện đồng thời các tác nhân: HSV1, VZV, CMV, HHV7, HSV2, EBV, HHV6 bằng kỹ thuật Real-time PCR - Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch não tủy (CSF)	Hộp 100 test	Test	500
705	Kit real-time PCR xác định đa tác nhân virus gây viêm màng não (Panel 2)	- Bộ xét nghiệm phát hiện đồng thời các tác nhân: Parvovirus B19, Mumps virus, Human parechovirus, AdV, HEV bằng kỹ thuật Real-time PCR - Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch não tủy (CSF)	Hộp 100 test	Test	200
706	Kit real-time PCR xác định đa tác nhân virus đường hô hấp (Panel 1)	- Bộ xét nghiệm phát hiện đồng thời các tác nhân: Influenza A virus, Influenza B virus, RSV A, RSV B, Flu A-H1, Flu A-H1 pdm09, Flu A-H3 bằng kỹ thuật Real-	Hộp 100 test	Test	200

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		time PCR - Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch ngoáy ty hầu, Dịch hút ty hầu, Dịch rửa phế quản			
707	Kit phát hiện định tính 11 tác nhân gây nhiễm trùng đường hô hấp cấp tính.	Bộ thuốc thử Real-time PCR định tính 11 tác nhân gây nhiễm trùng đường hô hấp cấp tính. Gồm: + Human respiratory syncytial virus (hRSV) + human metapneumovirus (hMpv) + human parainfluenza virus 2 (hPiv) + human parainfluenza virus 4 (hPiv) + human parainfluenza virus 1 (hPiv) + human parainfluenza virus 3 (hPiv) + human coronavirus E 229/NL 63 (hCov) + human coronavirus OC 43/HKU 1 (hCov) + human rhinovirus (hRv) + human adenovirus B, C, E (hAdv) + human bocavirus (hBov)) - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD - Nguồn mẫu: mẫu phết mũi họng, đờm, dịch rửa phế quản/khí quản, mẫu mô - Độ nhạy: 1000 copies/ ml	100 test/bộ	Bộ	6
708	Kit real-time PCR xác định đa tác nhân virus đường hô hấp (Panel 2)	- Bộ xét nghiệm phát hiện đồng thời các tác nhân: Adenovirus, Enterovirus, MPV, PIV1, PIV2, PIV3, PIV4 bằng kỹ thuật Real-time PCR - Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch ngoáy ty hầu, Dịch hút ty hầu, Dịch rửa phế quản	Hộp 100 test	Test	200
709	Kit real-time PCR xác định đa tác nhân virus đường hô hấp (Panel 3)	- Bộ xét nghiệm phát hiện đồng thời các tác nhân: Bocavirus, Rhinovirus, CoV OC43, CoV NL63, CoV 229E bằng kỹ thuật Real-time PCR - Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch ngoáy ty hầu, Dịch hút ty hầu, Dịch rửa phế quản	Hộp 100 test	Test	200
710	Kit real-time PCR xác định đa tác nhân vi khuẩn đường hô hấp (Panel 4)	- Bộ xét nghiệm phát hiện đồng thời các tác nhân: M.pneumoniae, C.pneumoniae, L.pneumoniae, S.pneumoniae, H.influenzae, B.pertussis, B.parapertussis bằng kỹ thuật Real-time PCR - Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch ngoáy ty hầu, Dịch hút ty hầu, Dịch rửa phế quản, Đờm	Hộp 100 test	Test	200
711	Kit real-time PCR xác định đa tác nhân virus đường tiêu hóa	- Bộ xét nghiệm phát hiện đồng thời các tác nhân: Norovirus G I, Norovirus G II, Rotavirus, Adenovirus, Astrovirus, Sapovirus bằng kỹ thuật Real-time PCR - Loại mẫu bệnh phẩm: Phân	Hộp 100 test	Test	200
712	Kit real-time PCR xác định đa tác nhân vi khuẩn đường tiêu hóa (panel 1)	- Bộ xét nghiệm phát hiện đồng thời các tác nhân: Campylobacter spp., Clostridium difficile toxin B, Yersinia enterocolitica, Shigella spp./EIEC, Vibrio spp., Salmonella spp., Aeromonas spp. bằng kỹ thuật Real-time PCR - Loại mẫu bệnh phẩm: Phân	Hộp 100 test	Test	200
713	Kit real-time PCR xác	- Bộ xét nghiệm phát hiện đồng thời các	Hộp 100 test	Test	200

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	định đa tác nhân vi khuẩn đường tiêu hóa (panel 2)	tác nhân: E. coli O157, STEC (stx 1/2), EPEC (eaeA), Clostridium difficile hypervirulent, ETEC (lt/st), EAEC (aggR) bằng kỹ thuật Real-time PCR - Loại mẫu bệnh phẩm: Phân			
714	Kit real-time PCR xác định đa tác nhân ký sinh trùng đường tiêu hóa	- Bộ xét nghiệm phát hiện đồng thời các tác nhân: Giardia lamblia, Entamoeba histolytica, Cryptosporidium spp., Blastocystis hominis, Dientamoeba fraggilis, Cyclospora cayetanensis bằng kỹ thuật Real-time PCR - Loại mẫu bệnh phẩm: Phân	Hộp 100 test	Test	200
715	Hoá chất xét nghiệm sử dụng trên máy Realtime PCR - Phát hiện DNA của virus Hepatitis B, gây viêm gan B	- Bộ xét nghiệm định tính và định lượng phát hiện DNA Hepatitis B Virus (HBV) bằng kỹ thuật Real-time PCR - Nguồn mẫu: huyết tương, huyết thanh	100 test/bộ	Bộ	60
716	Hoá chất xét nghiệm sử dụng trên máy Realtime PCR - Phát hiện sự có mặt của M. tuberculosis gây bệnh Lao	- Bộ xét nghiệm định tính phát hiện vi khuẩn lao (Mycobacterium tuberculosis - MTB) bằng kỹ thuật Real-time PCR - Nguồn mẫu: BAL, dịch não tủy, đờm, phân, mẫu phết, nước tiểu	100 test/hộp	Test	5.000
717	Hoá chất xét nghiệm sử dụng trên máy Realtime PCR - Phát hiện sự có mặt của Neisseria gonorrhoeae gây bệnh Lậu	- Bộ xét nghiệm định tính Neisseria Gonorrhoeae bằng kỹ thuật Real-time PCR - Nguồn mẫu: Mẫu phết, nước tiểu, tinh trùng.	25 test/bộ	Test	200
718	Kit tách chiết DNA tự động từ mẫu bệnh đường sinh dục	- Bộ xét nghiệm dùng cho tách chiết DNA từ mẫu bệnh phẩm đường sinh dục sử dụng cho hệ thống máy tách chiết tự động Hãng Sacace, SaMag-12 - Nguồn mẫu: mẫu phết sinh dục, nước tiểu, tinh dịch - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD và ISO 13485 - Tính năng kỹ thuật: có buffer BL4 giúp hóa lỏng mẫu	48 test/bộ	Test	1.680
719	Hóa chất tách chiết DNA, RNA virus từ tế bào	Hóa chất tách chiết DNA, RNA virus từ tế bào sử dụng trên máy tách chiết tự động	96 test/hộp	Test	34.560
720	Kit phát hiện vi khuẩn Chlamydia trachomatis (CT) & Neisseria gonorrhoeae (NG) gây bệnh đường sinh dục	- Bộ xét nghiệm định tính phát hiện DNA của vi khuẩn Chlamydia trachomatis, Neisseria gonorrhoeae và Trichomonas vaginalis bằng kỹ thuật Real-time PCR - Nguồn mẫu: Dịch phết sinh dục như: Mẫu phết cổ tử cung, niệu đạo, kết mạc; mẫu hầu họng; cận nước tiểu; chất lỏng tuyến tiền liệt; - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD và ISO 13485 - Tính năng kỹ thuật: + Độ nhạy: 5×10^2 - 10^3 GE/ml + Độ đặc hiệu: Không có đáp ứng không đặc hiệu trong quá trình kiểm tra + Phát hiện riêng biệt: Neisseria gonorrhoeae - kênh HEX, Chlamydia	100 test/bộ	Test	500

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		trachomatis - kênh ROX và Trichomonas vaginalis - kênh FAM.			
721	Kit phát hiện định tính 7 loại vi sinh đường sinh dục bằng Real time PCR	- Bộ xét nghiệm IVD định tính 07 loại vi sinh đường sinh dục gồm: C.trachomatis, N.gonorrhoeae, M. genitalium, M.hominis, T. vaginalis, U. urealyticum, U. parvum bằng kỹ thuật Real-time PCR + Độ nhạy chẩn đoán: $\geq 99\%$; Độ đặc hiệu chẩn đoán: $\geq 98.1\%$ (với CFX96-IVD) - Nguồn mẫu: Nước tiểu, Dịch phết sinh dục, phết cổ tử cung-âm đạo, phết niệu đạo. + Gene mục tiêu: Chlamydia trachomatis: MOMP gene, Cryptic plasmid; Neisseria gonorrhoeae: porA pseudo gene, multi-copy opa gene; Mycoplasma genitalium: MgPa gene; Trichomonas vaginalis: repeated sequence; Mycoplasma hominis: 16s rRNA; Ureaplasma urealyticum: urease gene; Ureaplasma parvum: urease gene. - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD	100 test/hộp	Test	200
722	Kit realtime PCR phát hiện HPV	Bộ Kit phát hiện 14 tuýp HPV nguy cơ cao từ mẫu phết cổ tử cung. - Xác định kiểu gen (Genotyping) HPV type 16, 18 và phát hiện 12 tuýp HPV nguy cơ cao khác (HPV 31, 33, 35, 39, 45, 51, 52, 56, 58, 59, 66, và 68) - Công nghệ: Multiplex real time PCR	100 test/bộ	Bộ	36
723	Kit phát hiện Chlamydia trachomatis, Neisseria gonorrhoeae và Trichomonas vaginalis bằng kỹ thuật Real-time PCR	- Bộ xét nghiệm định tính phát hiện DNA của vi khuẩn Chlamydia trachomatis, Neisseria gonorrhoeae và Trichomonas vaginalis bằng kỹ thuật Real-time PCR - Nguồn mẫu: Mẫu phết cổ tử cung, niệu đạo, kết mạc, hầu họng; cặn nước tiểu; chất lỏng tuyến tiền liệt; - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD và ISO 13485 - Tính năng kỹ thuật: + Độ nhạy: $5 \times 10^2 - 10^3$ GE/ml + Độ đặc hiệu: Không có đáp ứng không đặc hiệu trong quá trình kiểm tra + Phát hiện riêng biệt: Neisseria gonorrhoeae - kênh HEX, Chlamydia trachomatis - kênh ROX và Trichomonas vaginalis - kênh FAM.	100 test/bộ	Test	1.800
724	Kit xét nghiệm phát hiện Giun lươn ruột Strongyloides stercoralis IgG	Bộ xét nghiệm Elisa dùng để phát hiện định tính kháng thể Giun lươn ruột Strongyloides stercoralis IgG kháng Strongyloides. Bao gồm 2 lọ Wash Concentrate (20X): ≥ 25ml/lọ. Tổng: ≥ 50 ml Mẫu đầu vào: huyết thanh và huyết tương người.	96 test/hộp	Test	3.264
725	Kit xét nghiệm phát hiện Giun đũa chó mèo Toxocara IgG	Bộ xét nghiệm Elisa dùng để phát hiện định tính kháng thể Giun đũa chó mèo Toxocara IgG kháng Toxocara Bao gồm 2 lọ Wash Concentrate (20X): ≥ 25ml/lọ. Tổng: ≥ 50 ml	96 test/hộp	Test	3.840

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Mẫu đầu vào: huyết thanh và huyết tương người.			
726	Kit xét nghiệm phát hiện Sán lá gan lớn Fasciola IgG	Bộ xét nghiệm Elisa dùng để phát hiện định tính kháng thể Sán lá gan lớn Fasciola IgG kháng Fasciola Bao gồm 2 lọ Wash Concentrate (20X): $\geq 25\text{ml/lọ}$. Tổng: $\geq 50\text{ ml}$ Mẫu đầu vào: huyết thanh và huyết tương người.	96 test/hộp	Test	3.840
727	Kit xét nghiệm phát hiện Sán dải heo Cysticercosis (T. solium) IgG	Bộ xét nghiệm Elisa dùng để phát hiện định tính kháng thể Sán dải heo Cysticercosis (T. solium) IgG kháng Cysticercosis Bao gồm 2 lọ Wash Concentrate (20X): $\geq 25\text{ml/lọ}$. Tổng: $\geq 50\text{ ml}$ Mẫu đầu vào: huyết thanh người.	96 test/hộp	Test	2.688
728	Kit xét nghiệm phát hiện Amip E.histolytica IgG	Bộ xét nghiệm Elisa dùng để phát hiện định tính kháng thể Amip E. histolytica IgG kháng thể E. histolytica Bao gồm 2 lọ Wash Concentrate (20X): $\geq 25\text{ml/lọ}$. Tổng: $\geq 50\text{ ml}$ Mẫu đầu vào: huyết thanh người	96 test/hộp	Test	2.688
729	Kit xét nghiệm phát hiện Sán máng Schistosoma IgG	Bộ xét nghiệm Elisa dùng để phát hiện định tính kháng thể Sán máng Schistosoma IgG kháng Schistosoma Bao gồm 2 lọ Wash Concentrate (20X): $\geq 25\text{ml/lọ}$. Tổng: $\geq 50\text{ ml}$ Mẫu đầu vào: huyết thanh người.	96 test/hộp	Test	2.688
730	Kit xét nghiệm phát hiện Sán dải chó Echinococcus IgG	Bộ xét nghiệm Elisa dùng để phát hiện định tính kháng thể Sán dải chó Echinococcus IgG kháng Echinococcus Bao gồm 2 lọ Wash Concentrate (20X): $\geq 25\text{ml/lọ}$. Tổng: $\geq 50\text{ ml}$ Mẫu đầu vào: huyết thanh người.	96 test/hộp	Test	2.688
731	Kit xét nghiệm phát hiện Giun xoắn Trichinella spiralis IgG	Bộ xét nghiệm Elisa dùng để phát hiện định tính kháng thể Giun xoắn Trichinella spiralis IgG kháng Trichinella spiralis Bao gồm 2 lọ Wash Concentrate (20X): $\geq 25\text{ml/lọ}$. Tổng: $\geq 50\text{ ml}$ Mẫu đầu vào: huyết thanh và huyết tương người.	96 test/hộp	Test	2.688
732	Ống nhân gen PCR 0.1ml	250 strips 4 ống và nắp cho 1000 phản ứng 10–50 μl	1000 ống/hộp	Ống	6.000
733	Ống nhân gen PCR 0.2ml	1000 ống vách mỏng cho 1000 phản ứng 20 - 50 μl	1000 ống/hộp	Ống	31.000
734	Strip dùng cho máy realtime PCR 0.1ml	Không chứa DNase, RNase, PCR inhibition - Nắp trong, thân trắng - Tương thích với nhiều dòng máy realtime PCR CFX96, ABI7500 FAST,...	Hộp 120 strip (960 ống)	Hộp	17
735	Que cấy nhựa 1 μl	Chất liệu: nhựa chất lượng cao, vô trùng - Đầu tròn. - Thể tích cấy: $\geq 1\text{ ul}$.	2 que/ túi, 1000 que/ bịch	Que	10.000
736	Que cấy nhựa 10 μl	Chất liệu: nhựa chất lượng cao, vô trùng - Đầu tròn. - Thể tích cấy: $\geq 10\text{ ul}$.	2 que/ túi, 1000 que/ bịch	Que	38.000
737	Ống thủy tinh 2*20 cm	Ống thủy tinh đường kính 2x20cm, thủy tinh trong suốt, thành ống đều nhẵn	1000 cái/ thùng	Cái	1.000

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
738	Đĩa Petri nhựa Ø 90 HTM	Nhựa Ps trắng trong, đường kính ≥ 90 mm. Chiều cao ≥ 15 mm Tiệt trùng bằng tia Gamma Sử dụng để nuôi cấy vi sinh vật.	400 cái/ thùng	Cái	3.200
739	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh học phân tử phát hiện lao và lao không điển hình	- Bộ kit real-time PCR phát hiện Lao và Lao không điển hình: MTB, Mycobacteria - Loại mẫu bệnh phẩm: Đờm, Tế bào nuôi cấy, Dịch rửa phế quản, Mô tươi	Hộp 100 test	Test	10.000
740	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh học phân tử phát hiện đa tác nhân vi khuẩn và ký sinh trùng gây bệnh lây truyền qua đường tình dục	- Bộ xét nghiệm định tính phát hiện C.trachomatis, N.gonorrhoeae, M. genitalium, M.hominis, T. vaginalis, U. urealyticum, U. parvum bằng kỹ thuật Real-time PCR - Nguồn mẫu: Nước tiểu, Dịch phết sinh dục ...	100 test/hộp	Test	200
741	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh học phân tử phát hiện đa tác nhân vi khuẩn và ký sinh trùng gây bệnh lây truyền qua đường tình dục	- Bộ xét nghiệm định tính phát hiện virus HSV bằng kỹ thuật Real-time PCR - Nguồn mẫu: dịch não tủy, mô, dịch tuyến tiền liệt, tinh dịch, mẫu phết cổ tử cung, niệu đạo, kết mạc, máu toàn phần - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD và ISO 13485 - Tính năng kỹ thuật: + Độ nhạy: 500 GE/ml + Độ đặc hiệu: Không có phản ứng không đặc hiệu trong quá trình kiểm tra	100 test/bộ	Test	2.400
742	Kit tách chiết DNA tự động từ mẫu chứa vi khuẩn	- Bộ xét nghiệm dùng cho tách chiết DNA từ mẫu vi khuẩn (Gram âm và Gram dương) sử dụng cho máy tách chiết tự động Hãng Sacace, SaMag-12 - Nguồn mẫu: vi khuẩn (Gram âm và Gram dương) từ khuẩn lạc/vi khuẩn nuôi cấy, dịch nuôi cấy, mẫu lâm sàng, mẫu môi trường... - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD và ISO 13485 - Tính năng kỹ thuật: Buffer BL2 chuyên dùng để ly giải thành tế bào vi khuẩn (được cung cấp cùng bộ kit), sử dụng để hòa tan cụm vi khuẩn trước khi tách chiết.	48 test/bộ	Test	2.400
743	Kit tách DNA tự động từ mẫu chứa vi khuẩn Lao	- Bộ xét nghiệm dùng cho tách chiết DNA vi khuẩn Lao sử dụng cho máy tách chiết tự động Hãng Sacace, SaMag-12. - Nguồn mẫu: mẫu đờm, BAL, máu, mủ (áp xe), dịch cơ thể không có tế bào, nước tiểu, các bệnh phẩm đường hô hấp khác; môi trường nuôi cấy vi khuẩn thể rắn hoặc lỏng. - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD và ISO 13485.	48 test/bộ	Test	12.000
744	Kit tách DNA từ nhiều loại mẫu khác nhau	!- Kit tách DNA từ nhiều loại mẫu khác nhau - Loại mẫu chính: máu, vi khuẩn, thực vật, tế bào động vật, dịch phết cổ tử cung, ... - Màng: glass microfiber - Lượng DNA bám trên cột: 20 ug DNA/cột	50 test/bộ	bộ	384

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Bao gồm lysozyme để tách vi khuẩn Gram dương - Thành phần: buffer GD1, GD2, PPB, GB, WB Bottle, Proteinase K, Lysozyme, Help B, RNase A, DNA Hydration Solution, Spin column/collection tube			
745	Kit tách chiết DNA/RNA bằng phương pháp cột	- Bộ xét nghiệm dùng cho quy trình tách chiết và tinh sạch DNA bộ gen, DNA/RNA virus, DNA vi khuẩn bằng công nghệ cột lọc từ các nguồn mẫu khác nhau. - Nguồn mẫu: huyết tương, huyết thanh, mẫu phết, nước tiểu, dịch cơ thể không chứa tế bào, mẫu đờm, BAL, dịch nổi mẫu phân, máu toàn phần, mẫu nuôi cấy vi khuẩn, nuôi cấy tế bào, mẫu mô. - Tiêu chuẩn chất lượng: CE – IVD và ISO 13485 + Khả năng tách chiết từ 100 µl máu tươi/đông lạnh; 200 µl huyết thanh/ huyết tương/ nước tiểu/ dịch cơ thể không chứa tế bào/ dịch nổi mẫu phân/ mẫu đờm/ dịch tiết khí quản/ BAL/ mẫu phết/ mẫu nuôi cấy vi khuẩn. + Hiệu suất thu hồi DNA genome từ máu toàn phần: 1 µg DNA. + Có Carrier RNA hỗ trợ tách chiết.	250 test/bộ	Test	1.000
746	Kit phát hiện định tính Mycoplasma pneumoniae	- Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính - Trình tự đích: Gen M181 mã hóa cho độc tố CARDS - Độ đặc hiệu: Mycoplasma pneumoniae, 100 % - Độ nhạy (LoD): Đạt tới 0.46 cp/µl với xác suất 95 % - Mẫu đầu vào: BAL, mẫu đờm, mẫu phết - Chứng nhận: CE-IVD; ISO 13485	100 test/bộ	Bộ	6
747	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh học phân tử phát hiện và định tuýp các tuýp HPV nguy cơ cao và nguy cơ thấp	- Bộ xét nghiệm định tính phát hiện đồng thời HPV nguy cơ cao và HPV nguy cơ thấp gây ung thư cổ tử cung bằng kỹ thuật Real-time PCR. - Nguồn mẫu: dịch phết cổ tử cung	Hộp 100 test	Test	6.600
748	Kit phát hiện định tính HPV type 6 và 11	- Bộ thuốc thử Real-time PCR định tính kiểu gene Human Papilloma virus type 6 và 11 từ mẫu phết cổ tử cung, mẫu mô, mẫu dịch tế bào.. + Gen mục tiêu: gen E6-HPV 6; gen E7- HPV 11 + Độ nhạy: 500 copies/ml, độ đặc hiệu: 100% + Có chứng nội gen β-globin + Có chứng âm tách chiết - Chứng nhận CE-IVD, phân loại C	100 test/hộp	Test	400
749	Hiệu chuẩn HBV	- Bộ xét nghiệm dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng DNA của virus gây viêm gan B (HBV) sử dụng trên hệ thống máy PCR tự động	Hộp 3 test	Test	12
750	Kiểm chuẩn HBV	- Bộ xét nghiệm dùng để kiểm chuẩn xét	Hộp 15 test	Test	12

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		nghiệm định lượng DNA của virus gây viêm gan B (HBV) sử dụng trên hệ thống máy PCR tự động			
751	Khay đựng mẫu 96 giếng	Khay đựng mẫu bằng nhựa 96 giếng sử dụng cho máy tách chiết tự động	20 cái/hộp	Cái	20
752	Đĩa thu hồi mẫu	Đĩa thu hồi mẫu sử dụng cho máy tách chiết tự động	80 cái/hộp	Cái	20
753	Khay phản ứng	Khay phản ứng để tách chiết, lọc, khuếch đại và phát hiện axit nucleic trên hệ thống tách chiết tự động	Hộp 576 test	Test	4
754	Khoanh kháng sinh Amikacin 30 µg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh Amikacin có nồng độ 30 µg	250 khoanh/hộp	Hộp	37
755	Khoanh kháng sinh Cefepime 30 µg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh Cefepime có nồng độ 30 µg	250 khoanh/hộp	Hộp	37
756	Khoanh kháng sinh Chloramphenicol 30 µg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh Chloramphenicol có nồng độ 30 µg	250 khoanh/hộp	Hộp	30
757	Khoanh kháng sinh Doxycycline 30 µg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh Doxycycline có nồng độ 30 µg	250 khoanh/hộp	Hộp	32
758	Khoanh kháng sinh Nitrofurantoin 300 µg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh Nitrofurantoin có nồng độ 300 µg	250 khoanh/hộp	Hộp	18
759	Khoanh kháng sinh Piperacillin/tazobactam 110 µg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh Piperacillin-tazobactam có nồng độ 100/10 mcg	Hộp 5x50 khoanh	Hộp	32
760	Khoanh kháng sinh Tetracycline 30 µg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh Tetracycline có nồng độ 30 µg	250 khoanh/hộp	Hộp	22
761	Khoanh kháng sinh Doripenem 10 µg	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy với các tính năng đặc biệt, được tẩm thuốc kháng sinh và sử dụng cho các thử nghiệm độ mẫn cảm theo các thử nghiệm kháng sinh Kirby-Bauer - Đạt chuẩn CLSI/EUCAST - Bảo quản ở -20 -8°C - Quy cách đóng gói: Hộp/5 x 50 đĩa - Tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu/G7: ISO, CE	5x50 khoanh/hộp	Hộp	30
762	Khoanh kháng sinh Aztreonam 30 µg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh Aztreonam có nồng độ 30 µg	250 khoanh/hộp	Hộp	30
763	Khoanh kháng sinh Cefoxitin 30 µg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh Cefoxitin có nồng độ 30 mcg	Hộp 5x50 khoanh	Hộp	35
764	Khoanh kháng sinh Cephazolin 30 µg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh Cefazolin có nồng độ 30 mcg	Hộp 5x50 khoanh	Hộp	17
765	Khoanh kháng sinh Clarithromycin 15 µg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh Clarithromycin có nồng độ 15 mcg	Hộp 5x50 khoanh	Hộp	23
766	Khoanh kháng sinh Ertapenem 10 µg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh Ertapenem có nồng độ 10 µg	250 khoanh/hộp	Hộp	30
767	Khoanh kháng sinh Linezolid 30 µg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh Linezolid có nồng độ 30 µg	250 khoanh/hộp	Hộp	18
768	Khoanh kháng sinh Minocycline 30 µg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh Minocycline có nồng độ 30 mcg	Hộp 5x50 khoanh	Hộp	22
769	Khoanh kháng sinh Moxifloxacin 5 µg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh Moxifloxacin có nồng độ 5 µg	250 khoanh/hộp	Hộp	27
770	Khoanh kháng sinh Teicoplanin 30 µg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh Teicoplanin có nồng độ 30 mcg	Hộp 5x50 khoanh	Hộp	6
771	Khoanh kháng sinh Sulphamethoxazole/ trimethoprim 19:1 25 µg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh Sulphamethoxazole/ trimethoprim với tỉ lệ 19:1 có nồng độ 25 µg	250 khoanh/hộp	Hộp	32
772	KS chuẩn	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi	5 X 50	Hộp	

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	Sulfamethoxazole 23.75/ trimethoprim 1.25µg	khuẩn; Sulfamethoxazole 23.75/trimethoprim 1.25µg	khoanh		2
773	Khoanh kháng sinh Fosfomycin 50 µg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh Fosfomycin có nồng độ 50 mcg	Hộp 5x50 khoanh	Hộp	16
774	Khoanh kháng sinh Tigecycline 15 µg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh Tigecycline có nồng độ 15 mcg	Hộp 5x50 khoanh	Hộp	18
775	Khoanh kháng sinh Ofloxacin 5 µg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh Ofloxacin có nồng độ 5 µg	250 khoanh/hộp	Hộp	20
776	Khoanh kháng sinh Ampicillin 10 µg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh Ampicillin có nồng độ 10 µg	250 khoanh/hộp	Hộp	30
777	Khoanh kháng sinh Spectinomycin 100 µg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh Spectinomycin có nồng độ 100 µg	250 khoanh/hộp	Hộp	10
778	Khoanh kháng sinh Amoxycillin/ clavulanic acid 30 µg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh Amoxycillin/ clavulanic acid có nồng độ 30 µg	250 khoanh/hộp	Hộp	33
779	Khoanh kháng sinh Gentamicin 10 µg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh Gentamicin có nồng độ 10 µg	250 khoanh/hộp	Hộp	34
780	Khoanh kháng sinh Ampicillin/Sulbactam 20 µg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh Ampicillin/Sulbactam có nồng độ 20 µg	250 khoanh/hộp	Hộp	35
781	Khoanh kháng sinh Azithromycin 15 µg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh Azithromycin có nồng độ 15 µg	250 khoanh/hộp	Hộp	22
782	Khoanh kháng sinh Cefotaxime 30 µg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh Cefotaxime có nồng độ 30 µg	250 khoanh/hộp	Hộp	35
783	Khoanh kháng sinh Ceftazidime 30 µg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh Ceftazidime có nồng độ 30 µg	250 khoanh/hộp	Hộp	37
784	Khoanh kháng sinh Ceftriaxone 30 µg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh Ceftriaxone có nồng độ 30 µg	250 khoanh/hộp	Hộp	37
785	Khoanh kháng sinh Cefuroxime 30 µg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh Cefuroxime có nồng độ 30 µg	250 khoanh/hộp	Hộp	35
786	Khoanh kháng sinh Ciprofloxacin 5 µg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh Ciprofloxacin có nồng độ 5 µg	250 khoanh/hộp	Hộp	37
787	Khoanh kháng sinh Clindamycin 2 µg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh Clindamycin có nồng độ 2 µg	250 khoanh/hộp	Hộp	20
788	Khoanh kháng sinh Erythromycin 15 µg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh Erythromycin có nồng độ 15 µg	250 khoanh/hộp	Hộp	20
789	Khoanh kháng sinh Imipenem 10 µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Khoanh giấy được tẩm Imipenem có nồng độ 10 µg	Hộp 5x50 khoanh	Hộp	37
790	Khoanh kháng sinh Levofloxacin 5 µg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh Levofloxacin có nồng độ 5 µg	250 khoanh/hộp	Hộp	37
791	Khoanh kháng sinh Oxacillin 1 µg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh Oxacillin có nồng độ 1 µg	250 khoanh/hộp	Hộp	23
792	Khoanh kháng sinh Penicillin G 10 units	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh Penicillin G có nồng độ 10 units	Hộp 5x50 khoanh	Hộp	18
793	Khoanh kháng sinh Tobramycin 10 µg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh Tobramycin có nồng độ 10 µg	250 khoanh/hộp	Hộp	32
794	Khoanh kháng sinh Vancomycin 30 µg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh Vancomycin có nồng độ 30 µg	250 khoanh/hộp	Hộp	25
795	Khoanh kháng sinh Cefixime 5 µg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh Cefixime có nồng độ 5 µg	250 khoanh/hộp	Hộp	37

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
796	Khoanh kháng sinh Cefoperazone 30 µg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh Cefoperazone có nồng độ 30 µg	250 khoanh/hộp	Hộp	37
797	Khoanh kháng sinh Meropenem 10 µg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh Meropenem có nồng độ 10 µg	250 khoanh/hộp	Hộp	17
798	Khay kháng sinh đồ cho vi khuẩn gram âm có chứa colistin và ceftazidime/Avibactam, Ceftolozane/Tazobactam và nhiều loại kháng sinh khác	- Khay Sensititre là các vi đĩa 96 giếng và được sử dụng trong chẩn đoán in-vitro (IVD) hoặc trong nghiên cứu (RUO). - Mỗi khay được nhỏ liều kháng sinh ở độ pha loãng thích hợp và được đóng gói riêng trong túi giấy bạc kèm theo gói hút ẩm - Sensititre sử dụng phương pháp vi pha loãng để cung cấp kết quả nồng độ ức chế tối thiểu (MIC). - Giá trị MIC thu được từ khay Sensititre là giá trị MIC thực, không phải kết quả ngoại suy. - Khay kháng sinh đồ Sensititre dành cho vi khuẩn Gram âm với Colistin, Ceftazidime/Avibactam và Ceftolozane/Tazobactam - Thành phần kháng sinh (dãi nồng độ - µg/ml): Meropenem (0.12-16), Gentamicin (0.5-8), Ciprofloxacin (0.06-2), Amoxicillin/clavulanic acid liều cố định 2 (4/2-64/2), Colistin (0.25-8), Tigecycline (0.25-4), Ceftazidime (0.5-16), Imipenem (0.5-16), Aztreonam (0.5-32), Ceftolozane/tazobactam 4 (0.5/4-32/4), Trimethoprim/sulfamethoxazole (1/19-8/152), Piperacillin/tazobactam liều cố định 4 (1/4-32/4), Cefotaxime (0.5-8), Ceftazidime/avibactam (0.5/4-16/4), Ertapenem (0.12-2), Amikacin (4-32), Tobramycin (1-8).	Hộp 10 khay	Hộp	63
799	Khay kháng sinh đồ cho vi khuẩn gram âm có chứa colistin và ceftazidime/Avibactam, Ceftolozane/Tazobactam và có thể làm đồng thời 3 test	- Khay Sensititre là các vi đĩa 96 giếng và được sử dụng trong chẩn đoán in-vitro (IVD) hoặc trong nghiên cứu (RUO). - Mỗi khay được nhỏ liều kháng sinh ở độ pha loãng thích hợp và được đóng gói riêng trong túi giấy bạc kèm theo gói hút ẩm - Sensititre sử dụng phương pháp vi pha loãng để cung cấp kết quả nồng độ ức chế tối thiểu (MIC). - Giá trị MIC thu được từ khay Sensititre là giá trị MIC thực, không phải kết quả ngoại suy. - Khay kháng sinh đồ Sensititre dành cho vi khuẩn Gram âm với Colistin, Ceftazidime/Avibactam và Ceftolozane/Tazobactam - Thành phần kháng sinh (dãi nồng độ - µg/ml): Colistin (0.25-8) Piperacillin/tazobactam liều cố định 4 (1/4-32/4), Ceftolozane/tazobactam 4 (0.25/4-8/4), Ceftazidime/avibactam (1/4-16/4), Meropenem (0.12-16)	Hộp 10 khay	Hộp	63
800	Khay kháng sinh đồ	- Khay Sensititre là các vi đĩa 96 giếng và	Hộp 10 khay	Hộp	63

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	dành cho vi khuẩn Gram âm có chứa colistin và nhiều loại kháng sinh khác	được sử dụng trong chẩn đoán in-vitro (IVD) hoặc trong nghiên cứu (RUO). - Mỗi khay được nhỏ liều kháng sinh ở độ pha loãng thích hợp và được đóng gói riêng trong túi giấy bạc kèm theo gói hút ẩm - Sensititre sử dụng phương pháp vi pha loãng để cung cấp kết quả nồng độ ức chế tối thiểu (MIC). - Giá trị MIC thu được từ khay Sensititre là giá trị MIC thực, không phải kết quả ngoại suy. - Khay kháng sinh đồ Sensititre dành cho vi khuẩn Gram âm dễ mọc, không lên men - Thành phần kháng sinh (dải nồng độ - µg/ml): Cefepime (1-32), Ceftazidime (1-32), Meropenem (0.5-32), Imipenem (1-64), Aztreonam (0.5-32), Trimethoprim / Sulfamethoxazole (0.5/9.5-8/152), Polymixin B (0.5-8), Colistin (0.5-8), Doripenem (0.25-32), Amikacin (2-32), Ciprofloxacin (0.12-2), Levofloxacin (0.12-4), Tobramycin (0.5-16), Piperacillin / Tazobactam constant 4 (4/4-64/4), Gentamicin (1-16), Tigecycline (0.12-2)			
801	Khay kháng sinh đồ dành cho vi khuẩn Gram âm có chứa colistin và nhiều loại kháng sinh khác	- Khay Sensititre là các vi đĩa 96 giếng và được sử dụng trong chẩn đoán in-vitro (IVD) hoặc trong nghiên cứu (RUO). - Mỗi khay được nhỏ liều kháng sinh ở độ pha loãng thích hợp và được đóng gói riêng trong túi giấy bạc kèm theo gói hút ẩm - Sensititre sử dụng phương pháp vi pha loãng để cung cấp kết quả nồng độ ức chế tối thiểu (MIC). - Giá trị MIC thu được từ khay Sensititre là giá trị MIC thực, không phải kết quả ngoại suy. - Khay kháng sinh đồ Sensititre dành cho vi khuẩn Gram âm - Thành phần kháng sinh (dải nồng độ - µg/ml): Imipenem (1-32), Ceftazidime/avibactam (0.5/4-32/4), Colistin (0.25-32), Ceftolozane / Tazobactam 4 (0.5/4-32/4), Ciprofloxacin (0.25-8), Aztreonam (1-32), Meropenem (0.12-16), Cefoxitin (2-16), Cefepime (2-32), Piperacillin / Tazobactam constant 4 (2/4-64/4), Ceftazidime (0.5-32), Gentamicin (0.5-8), Ertapenem (0.06-1), Tigecycline (0.25-4), Temocillin (2-16), Trimethoprim / Sulfamethoxazole (1/19-8/152)	Hộp 10 khay	Hộp	60
802	Khay kháng sinh đồ nắm theo phương pháp vi pha loãng	- Khay Sensititre là các vi đĩa 96 giếng và được sử dụng trong chẩn đoán in-vitro (IVD) hoặc trong nghiên cứu (RUO). - Mỗi khay được nhỏ liều kháng sinh ở độ	Hộp 10 khay	Hộp	6

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		pha loãng thích hợp và được đóng gói riêng trong túi giấy bạc kèm theo gói hút ẩm - Sensititre sử dụng phương pháp vi pha loãng để cung cấp kết quả nồng độ ức chế tối thiểu (MIC). - Giá trị MIC thu được từ khay Sensititre là giá trị MIC thực, không phải kết quả ngoại suy. - Khay kháng nấm đồ Sensititre với anidulafungin và micafungin - Khay kháng nấm đồ Sensititre sử dụng chất chỉ thị màu alamarBlue để hỗ trợ việc xác định kết quả. - Thành phần kháng nấm (dải nồng độ - µg/ml): Micafungin (0.008-8), Caspofungin (0.008-8), 5-Flucytosine (0.06-64), Posaconazole (0.008-8), Voriconazole (0.008-8), Itraconazole (0.015-16), Fluconazole (0.12-256), Anidulafungin (0.015-8), Amphotericin B (0.12-8).			
803	Khay kháng sinh đồ dành cho vi khuẩn Gram dương dễ mọc	- Khay Sensititre là các vi đĩa 96 giếng và được sử dụng trong chẩn đoán in-vitro (IVD) hoặc trong nghiên cứu (RUO). - Mỗi khay được nhỏ liều kháng sinh ở độ pha loãng thích hợp và được đóng gói riêng trong túi giấy bạc kèm theo gói hút ẩm - Sensititre sử dụng phương pháp vi pha loãng để cung cấp kết quả nồng độ ức chế tối thiểu (MIC). - Giá trị MIC thu được từ khay Sensititre là giá trị MIC thực, không phải kết quả ngoại suy. - Khay kháng sinh đồ Sensititre dành cho vi khuẩn Gram dương - Thành phần kháng sinh (dải nồng độ - µg/ml): Chloramphenicol (2-16), Daptomycin (0.5-4), Gentamicin (2-16), Linezolid (1-8), Rifampin (0.5-4), Trimethoprim/sulfamethoxazole (0.5/9.5 - 4/76), Quinupristin / Dalfopristin (0.5-4), Tetracycline (2-16), Erythromycin (0.25-4), Oxacillin + 2% NaCl (0.25-4), Ampicillin (0.12-8), Penicillin (0.06-8), Vancomycin (0.25-32), Levofloxacin (0.25 - 4), Tigecycline (0.03 - 0.5), Moxifloxacin (0.25 - 4), Clindamycin (0.5 - 2), Streptomycin (1000), Ciprofloxacin (1 - 2), Nitrofurantoin (32 - 64), D test 1, D test 2, Cefoxitin screen (6)	Hộp 10 khay	Hộp	10
804	Khay kháng sinh đồ dành cho vi khuẩn kỵ khí	- Khay Sensititre là các vi đĩa 96 giếng và được sử dụng trong chẩn đoán in-vitro (IVD) hoặc trong nghiên cứu (RUO). - Mỗi khay được nhỏ liều kháng sinh ở độ pha loãng thích hợp và được đóng gói riêng trong túi giấy bạc kèm theo gói hút	Hộp 10 khay	Hộp	9

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		âm - Sensititre sử dụng phương pháp vi pha loãng để cung cấp kết quả nồng độ ức chế tối thiểu (MIC). - Giá trị MIC thu được từ khay Sensititre là giá trị MIC thực, không phải kết quả ngoại suy. - Khay kháng sinh đồ Sensititre dành cho vi khuẩn kỵ khí - Thành phần kháng sinh (dải nồng độ - µg/ml): Penicillin (0,06-8), Amoxicillin (0,25-32), Amoxicillin / clavulanic acid tỉ lệ 2:1 (0,25/0,12 - 32/16), Piperacillin / tazobactam liều cố định 4µg/ml (16/4 - 128/4), Piperacillin (16-128), Cefoxitin (0,5-64), Imipenem (0,06-128), Chloramphenicol (2-16), Erythromycin (1-128), Clindamycin (0,5-64), Metronidazole (0,5-32), Moxifloxacin (0,12 - 8), Tetracycline (2-16), Vancomycin (2-8)			
805	Môi trường Skim milk	Mỗi loại bột khô, không ưa nhiệt để bổ sung môi trường nuôi cấy vi khuẩn. Tồn thất khi làm khô: Nhỏ hơn hoặc bằng 5,0% Hàm lượng chất béo tối đa 1,5% Protein tối thiểu 34% pH: 6.0-7.0 Môi trường dạng bột, màu kem	Hộp 500g	Hộp	8
806	ETEST Amikacin	Thanh nhựa mỏng /giấy xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) chứa kháng sinh Amikacin nồng độ 0,016-256 µg/ml	30 test/hộp	Hộp	213
807	ETEST Levofloxacin	Thanh nhựa mỏng /giấy xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) chứa kháng sinh Levofloxacin nồng độ 0,002-32 µg/ml	30 thanh/test/hộp	Hộp	3.500
808	ETEST Amoxicillin	Thanh nhựa mỏng xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) chứa kháng sinh Amoxicillin nồng độ 0,016-256 µg/ml	30 thanh/hộp	Hộp	136
809	ETEST Metronidazole	Thanh nhựa mỏng xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) chứa kháng sinh Metronidazole nồng độ 0,016-256 µg/ml.	30 thanh/ hộp	Hộp	136
810	Etest Meropenem	Thanh nhựa mỏng xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) chứa kháng sinh Meropenem nồng độ 0,002-32 µg/ml	30 thanh/ hộp	Hộp	37
811	ETEST Colistin	MIC Strip là dải giấy được ngâm tẩm với một gradient nồng độ xác định trước của kháng sinh, gồm có 15 nồng độ pha loãng và đánh dấu ở cả hai bên của MIC Strip. Thử nghiệm MIC được dùng để xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) của các tác nhân kháng khuẩn chống lại vi sinh vật, phát hiện các cơ chế đề kháng - Đạt chuẩn CLSI/EUCAST - Đóng gói: Hộp/30 test - Bảo quản ở -20 -8°C - Tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu/G7: ISO, CE	30 test/hộp	Hộp	45
812	ETEST Vancomycin	MIC Strip là dải giấy được ngâm tẩm với	30 test/hộp	Hộp	

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		một gradient nồng độ xác định trước của kháng sinh, gồm có 15 nồng độ pha loãng và đánh dấu ở cả hai bên của MIC Strip. Thử nghiệm MIC được dùng để xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) của các tác nhân kháng khuẩn chống lại vi sinh vật, phát hiện các cơ chế đề kháng - Đạt chuẩn CLSI/EUCAST - Đóng gói: Hộp/30 test - Bảo quản ở -20 -8°C - Tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu/G7: ISO, CE			7
813	ETEST Clarithromycin	MIC Strip là dải giấy được ngâm tẩm với một gradient nồng độ xác định trước của kháng sinh, gồm có 15 nồng độ pha loãng và đánh dấu ở cả hai bên của MIC Strip. Thử nghiệm MIC được dùng để xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) của các tác nhân kháng khuẩn chống lại vi sinh vật, phát hiện các cơ chế đề kháng - Đạt chuẩn CLSI/EUCAST - Đóng gói: Hộp/30 test - Bảo quản ở -20 -8°C - Tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu/G7: ISO, CE	30 test/hộp	Hộp	136
814	ETEST Tetracycline	MIC Strip là dải giấy được ngâm tẩm với một gradient nồng độ xác định trước của kháng sinh, gồm có 15 nồng độ pha loãng và đánh dấu ở cả hai bên của MIC Strip. Thử nghiệm MIC được dùng để xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) của các tác nhân kháng khuẩn chống lại vi sinh vật, phát hiện các cơ chế đề kháng - Đạt chuẩn CLSI/EUCAST - Đóng gói: Hộp/30 test - Bảo quản ở -20 -8°C - Tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu/G7: ISO, CE	30 test/hộp	Hộp	136
815	ETEST Imipenem	MIC Strip là dải giấy được ngâm tẩm với một gradient nồng độ xác định trước của kháng sinh, gồm có 15 nồng độ pha loãng và đánh dấu ở cả hai bên của MIC Strip. Thử nghiệm MIC được dùng để xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) của các tác nhân kháng khuẩn chống lại vi sinh vật, phát hiện các cơ chế đề kháng - Đạt chuẩn CLSI/EUCAST - Đóng gói: Hộp/30 test - Bảo quản ở -20 -8°C - Tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu/G7: ISO, CE	30 test/hộp	Hộp	5
816	Bộ khăn mổ tim hở loại lớn các cỡ	Bộ khăn gồm có: - 3 x Khăn trải bàn dụng cụ kích thước 165x200cm - 1 x khăn phủ vùng sinh dục kích thước 20x35cm - 5 x khăn có keo kích thước 100x120cm - 1 x khăn phủ đầu kích thước 150x230cm - 1 x khăn phủ chân kích thước	1 bộ/ túi	Bộ	160

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		200x280cm - 2 x Khăn phủ bên kích thước 100x140cm - 2 x khăn không keo thấm kích thước 30x35cm - 2 x khăn phủ dụng cụ kích thước 150x160cm - 3 x túi dụng cụ kích thước 40x35cm - 1 x túi kim chỉ kích thước 18x20cm - 4 x băng keo OP kích thước 10x50cm - 6 x khăn thấm kích thước 40x60cm Bộ khăn đạt tiêu chuẩn ISO 9001; CE; tiêu chuẩn tiệt trùng ISO 11135			
817	Bộ khăn mổ tim hở loại nhỏ các cỡ	Bộ khăn gồm có: - 2 x Khăn trải bàn dụng cụ 165x200cm - 1 x khăn phủ vùng sinh dục kích thước 12x20cm - 4 x khăn có keo kích thước 60x90cm - 1 x khăn phủ đầu kích thước 150x230cm - 1 x khăn phủ chân kích thước 200x200cm - 2 x Khăn phủ bên kích thước 80x120cm - 1 x khăn phủ dụng cụ kích thước 150x160cm - 3 x túi dụng cụ kích thước 40x35cm - 6 x băng keo - 2 x khăn kích thước 30x35cm - 4 x khăn thấm kích thước 35x40cm Bộ khăn đạt tiêu chuẩn ISO 9001; CE; tiêu chuẩn tiệt trùng ISO 11135	1 bộ/ túi	Bộ	600
818	Bộ sàng (khăn) chụp mạch vành 3 lỗ	Bộ sàng (khăn) chụp mạch vành 3 lỗ bao gồm: 01 Khăn chụp mạch vành 370x220 (cm): thiết kế kết hợp với nhiều vùng vật liệu khác nhau như PE trong suốt, SM, SPP. Đường kính trong / ngoài lỗ can thiệp động mạch quay: Ø 6 / Ø 10 cm Đường kính trong / ngoài lỗ can thiệp động mạch đùi: Ø 7 / Ø 13 cm - 01 Tấm phủ đa dụng 150x140 (cm): làm từ vật liệu PE trong suốt. - 01 Tấm phủ chắn chì 150x140 (cm): làm từ vật liệu PE trong suốt. - 01 Khăn trải bàn dụng cụ 200x140 (cm): làm từ vật liệu PE trong suốt, SPP - 01 Bao chụp đầu đèn Ø 60 (cm): làm từ vật liệu PE, có thun cố định ở miệng bao. - 01 Bao kính chắn chì 90x75 (cm) hoặc 120 x 120 (cm): làm từ vật liệu PE trong suốt, có thun cố định ở miệng bao. - 01 Bao đựng remote 26x10 (cm): làm từ vật liệu PE. - 04 Khăn tay thấm 40x40 (cm): làm từ vải không dệt. Tồn dư EO: ≤ 4 mg / sản phẩm. Độ bền mối hàn bao gói: 1.2 N / 15 mm. Tiêu chuẩn ISO 14001, ISO 13485, GMP-FDA.	1 bộ/gói	Bộ	8.000
819	Bộ khăn tiểu phẫu	Bộ khăn bao gồm:	1 bộ/túi	Bộ	300

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- 06 gạc không dệt 8 lớp 7,5x7,5cm - 01 kéo kocher (size 14cm) - 01 khăn có lỗ tròn 120 x 150cm - 01 Tấm phủ kích thước 140 x 150cm - 01 khăn trải bàn màu S 120 x 150cm - 01 khay nhựa 28x19x3cm			
820	Bộ khăn chụp mạch	Bộ khăn bao gồm: - 02 bao chụp đầu đèn, làm từ màng PE trong 40 micron, có thun ở miệng - 01 Tấm phủ kích thước 140x150cm - 01 khăn chụp mạch vành đùi và tay kích thước 240x370cm, cấu tạo từ vải không dệt 5 lớp không thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện. - 01 khăn trải bàn dụng cụ từ 2 lớp: Lớp plastic màu và lớp vải không dệt 5 lớp. kích thước 140x200cm. - 02 Bao kính chắn chì Được cấu tạo từ màng plastic 40 micron trong với thun co giãn ở miệng. - 03 áo phẫu thuật size L: cấu tạo từ vải không dệt 5 lớp 43gsm không thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện, có miếng dán ở cổ. Áo đóng gói tiệt trùng riêng từng cái, sau đó cho vào bộ khăn. - 01 Khăn có lỗ Được cấu tạo từ vải không dệt SMMMS cao cấp, 5 lớp, chống tĩnh điện - Lỗ oval 7.5 x 6.5 cm. Khăn lỗ đóng gói tiệt trùng riêng, sau đó cho vào bộ khăn. - 01 chén nhựa 100ml - 02 chén nhựa 250ml - 02 chén nhựa 500ml - 01 khay nhựa 27(w) x 35(l) x 7(h) cm - 01 kéo kocher size 20cm Bộ khăn đạt tiêu chuẩn ISO 9001; CE; tiêu chuẩn tiệt trùng ISO 11135	1 bộ/túi	Bộ	800
821	Bộ khăn chụp mạch kèm áo phẫu thuật	- Bộ khăn chụp mạch gồm: - Khăn chụp mạch 3 lỗ: 01 cái, - Tấm phủ: 01 cái; - Khăn trải bàn dụng cụ: 01 cái; - Bao chụp đầu đèn: 01 cái; - Bao kính chắn chì: 01 cái; - Bao đựng remote: 01 cái; - Áo phẫu thuật: 02 cái. - Đã tiệt trùng. - Tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm: ISO 13485, CE, ISO 9001 - Tiêu chuẩn tiệt trùng ISO 11135	1 bộ/túi	Bộ	800
822	Bộ chăm sóc vết thương	Bao gồm: - 06 gạc không dệt 8 lớp 7,5x7,5cm - 01 kéo kocher (size 14) - 01 khăn có lỗ tròn 80x80cm - 01 khăn trải bàn màu S 90x100cm - 01 khay nhựa 28x19x3cm	1 bộ/túi	Bộ	250
823	Áo vỗ rung lồng ngực cao tần	- Có túi khí ở lưng và ngực - Có 2 đầu nối ống khí - Có các đai điều chỉnh kích thước - 2 bên vai áo có thể tháo rời để điều chỉnh kích thước	1 cái/túi	Cái	350

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Trọng lượng tịnh của áo: 1kg - Áp lực 3-30mmhg - Tần số: 1-20hz - Thời gian sử dụng liên tục: 1-99 phút			
824	Ống ngậm miệng đo chức năng hô hấp	Chất liệu bằng giấy, dùng 1 lần	100 cái/hộp	Cái	26.840
825	Túi nilon đóng gói thuốc	Chiều dài: ~400m; Độ dày: 115-130µm; Chiều rộng: 10cm - 01 cặp túi đóng được khoảng 2000 gói, dung tích 180ml - Trọng lượng: ~ 19kg/thùng; 01 cặp túi~ (9kg); 01 cuộn ~ (4,5kg), - Chất liệu PET dai bền, chịu nhiệt, chịu lực, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm sạch sẽ.	1000 cái/cuộn	Cuộn	48
826	Dây máy điện châm	Dây máy điện châm	10 dây/bộ	Dây	352
827	Dây máy điện châm 6 kênh KWD - 8081	Kích thước dây 8x2x4cm, điện áp 220v, chất liệu dẻo, bền, màu bóng đẹp. Giắc tròn 3,5mm, 1 dây 2 giắc kẹp kim đầu ra dài 1m	6 dây/túi	Dây	100
828	Dây máy điện châm Hwato SDZ - II	Một sợi dây gồm hai đầu kẹp và một thân dây chính gắn vào máy	6 dây/túi	Dây	100
829	Dây máy điện châm đa năng không dùng kim POINTRON 801	Ống dây điện cực lõi thép 0,8mm chiều dài 1,95m, Đầu kim châm vào máy: 1mm, đầu nón chụp 1,4 cm, vành nón chụp 2,7cm.	4 dây/túi	Dây	4
830	Bình dẫn lưu hệ thống truyền rửa	Bình chứa dung dịch - Hệ thống dẫn lưu dung dịch rửa vết thương dành cho máy hút áp lực âm có truyền rửa V.A.C. Veralink Cassette	1 bình/ túi	Bình	50
831	Bình chứa dịch	Bình chứa dịch vết thương có gel và có khoang cảm biến áp lực dành cho máy hút áp lực âm (500ml/ bình) Canister (with Gel) for InfoV.A.C. and V.A.C.ultra	1 bình/ túi	Bình	400
832	Bình chứa dịch vết thương kháng khuẩn	Sản phẩm bình chứa dịch dùng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp áp lực âm - Tương thích máy hút dịch áp lực âm chế độ liên tục & chu kỳ: - Bình chứa dịch, dung tích 600cc, vật liệu Polycarbonate (Grade: PC - 1220) - Kích thước bình 100x120mm. - Có chứa thành phần Biocera-A giúp kháng khuẩn, giảm mùi hôi của dịch vết thương và chứa gel làm đặc dịch vết thương và chất lỏng trong bình. - Bình chứa dịch có gắn cảm biến để báo hiệu dịch chứa đầy, máy Curays sẽ báo tín hiệu cảnh báo. - Bình gồm bộ lọc một lần ngăn dòng chất lỏng chảy ngược trở lại hệ thống hút.	1 bình/túi	Bình	300
833	Bình chứa dịch vết thương dùng cho hệ thống trị liệu vết thương bằng áp lực âm (Bao gồm van tự ngắt và dây dẫn dịch) Drain canister Chủng loại: FY-01	Bình chứa dịch vết thương gồm: - 1 Bình chứa dịch được làm bằng nhựa PVC trong suốt, hình trụ tròn có 1 mặt được vát phẳng để khớp với khoang chứa bình trên máy MJ-100, chiều cao 19cm, đường kính 8cm, có dung tích 600mL được chia vạch mỗi 50mL. Nắp nhựa xoay có thiết kế hệ thống chống tràn, trên	Hộp 1 bộ	Bộ	600

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		nắp có 2 cổng gắn dây; - 1 dây nối từ bình đến bộ miếng xấp điều trị áp lực âm kết hợp rửa vết thương được làm bằng silicone trắng, chiều dài dây 150-180cm. - 1 Dây nối máy với bình có màng lọc chống tràn nước vào thiết bị. Dùng tương thích với máy hút dịch MJ-100 Công dụng: Dùng chứa dịch vết thương			
834	Banh bảo vệ đường m ổ dùng 1 lần các cỡ.	- Đường kính vòng trên lần lượt 60-80-120mm - Đường kính vòng dưới lần lượt 70-90-130mm - Chiều cao 150mm - Đường kính lòng banh lần lượt 70-80-120mm. - Sử dụng cho đường rạch kích thước từ 2 đến 10cm - Chất liệu Vòng banh: PU (polyurethane), thân banh: PU (polyurethane) + silicon gel - Banh được thiết kế tự giữ giúp bác sỹ rảnh tay trong quá trình phẫu thuật Tiêu chuẩn chất lượng: CE Xuất xứ: nhóm nước G7	5 cái/hộp	Cái	100
835	Chỉ thị hóa học EO	Chỉ thị hoá học loại 4 theo ISO 11140-1:2014. Có chất chỉ thị chuyển màu rõ rệt sau khi tiệt khuẩn bằng khí Ethylene Oxide. Xác định đạt/không đạt các thông số: nhiệt độ, thời gian cho tiệt khuẩn bằng khí EO. 100% không chứa các kim loại nặng (Bi, Ni, Pb, Cr, Cu, Co). Que chỉ thị có thông tin: số lô, hạn sử dụng. Đạt tiêu chuẩn: FDA hoặc CE.	250 que đôi hoặc 500 que đơn/gói	Que	17.000
836	Chỉ thị sinh học cho máy hấp hơi nước	Thời gian đọc kết quả: ≤ 1 giờ - Thành phần: mỗi ống chứa: ≥ 1x 10 ⁶ bào tử Geobacillus stearothermophilus ATCC 7953; dung dịch nuôi cấy ≥ 0.5 mL. Có chỉ thị hóa học trên vỏ ngoài ống, chuyển màu chỉ thị sau tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn: FDA hoặc CE	50 ống/hộp	Ống	600
837	Chỉ thị sinh học cho máy hấp EO	Mỗi ống chứa: bào tử Bacillus atrophaeus ATCC 9372, dung dịch nuôi cấy ≥ 0.5 mL. Có chỉ thị hóa học trên vỏ ngoài ống, chuyển màu chỉ thị sau tiệt trùng. Thời gian đọc kết quả ≤ 4h. Đạt tiêu chuẩn: FDA hoặc CE	50 ống/hộp	Ống	600
838	Chỉ thị hóa học 2 thông số cho hấp ướt	Chỉ thị hóa học 2 thông số kiểm soát chất lượng tiệt trùng hơi nước ở điều kiện 121 độ hoặc 134 độ C, type 4. 100% không chứa các kim loại nặng (Bi, Ni, Pb, Cr, Cu, Co) - Trên que chỉ thị in: số lô, hạn sử dụng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA	250 que/gói	Que	79.500
839	Chỉ thị hóa học kiểm tra chất lượng tiệt khuẩn y tế	- Dùng cho các chu trình tiệt khuẩn hơi nước - Đo lường 2 thông số của quá trình tiệt khuẩn là thời gian và nhiệt độ	240 miếng/hộp	Miếng	35.200

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Vạch mực hoá học hiển thị rõ ràng khi chuyển từ trắng sang màu đen/ đen đậm. - Kích thước 1,5cmx20cm.			
840	Chỉ thị hóa học tiết khuẩn Plasma	- Chỉ thị hoá học loại: 4 theo ISO 11140-1:2014. - 100% không chứa các kim loại nặng (Bi, Ni, Pb, Cr, Cu, Co) - Màu chỉ thị sau tiết trùng không thay đổi trong ≥ 6 tháng - Que chỉ thị có in: số lô, ngày hết hạn, - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485. FDA	250 que/gói	Que	2.400
841	Chỉ thị đánh giá dư lượng protein	- Que lấy mẫu đánh giá dư lượng protein - Cho kết quả định tính và định lượng - Giới hạn định lượng: ≤ 1.0 ug - Độ nhạy: ≤ 0.3 ug - Thời gian đọc kết quả định lượng: ≤ 4 phút - Trên que test có số lô, ngày sản xuất, ngày hết hạn - Nhiệt độ $\pm 60 \pm 2^\circ\text{C}$ - Tiêu chuẩn: ISO 13485: 2016	20 que/hộp	Cái	200
842	Chỉ thị hoá học kiểm soát chất lượng tiết khuẩn đa thông số dụng cụ kim loại	Test kiểm tra chất lượng gói, hộp dụng cụ. Xác định các thông số tiết khuẩn nhiệt độ - thời gian - áp suất. Có vạch mực hiển thị màu khi đạt cả 3 thông số trên. Tuân thủ ISO 11140 / nhóm 5. + Paper (giấy) 75% + Salicylamide 2% - 3% Đạt tiêu chuẩn: FDA hoặc CE	250 que/gói	Que	120.000
843	Chổi cọ rửa dụng cụ mô nội soi troca 10	Chổi rửa dụng cụ. đường kính chổi 11mm	1 cái/gói	Cái	30
844	Chổi cọ rửa dụng cụ mô nội soi troca 5	Chổi rửa dụng cụ. đường kính chổi 7mm	1 cái/gói	Cái	30
845	Bình khí EO	Được đựng trong hộp kín Bình khí chứa 100% EO, 170 gram. Sử dụng 1 bình/ mẻ. Đạt tiêu chuẩn EPA	12 bình/hộp	Bình	1.460
846	Giấy in máy EO	Dùng cho máy tiết trùng EO, Kích thước: 79mm x 30m.	1 cuộn/gói	Cuộn	60
847	Giấy in máy tiết khuẩn hơi nước	Thông số kỹ thuật: - Chiều rộng khổ giấy in: 57,5 mm - Khối lượng: 60g/m ² - Tuân thủ hoàn toàn theo tiêu chuẩn EN285 - Cho phép in thông số lên tới 220 chu trình	1 cuộn/gói	Cuộn	180
848	Giấy thử chỉ thị hoá học dùng cho máy tiết khuẩn y tế 1,5cm x 20cm	- Dùng cho các chu trình tiết khuẩn hơi nước - Đo lường 2 thông số của quá trình tiết khuẩn là thời gian và nhiệt độ - Vạch mực hoá học hiển thị rõ ràng khi chuyển từ trắng sang màu đen/ đen đậm. - Kích thước 1,5cmx20cm.	240 miếng/hộp	Hộp	20
849	Giấy thử chỉ thị hóa học	- Chỉ thị hóa học dùng trong quá trình tiết trùng bằng hơi nước - Kích thước : 16mm*120mm - Chỉ thị chuyển màu be/vàng sang đen (dành cho chu trình 121 độ)	200 cái/hộp	Hộp	50
850	Chỉ thị hóa học đa thông số (type 5)	Chỉ thị hóa học đa thông số cho hấp ướt, phủ 1 mặt, kích thước (60 x 25 mm).	250 miếng/hộp	Miếng	1.530

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Chuyển màu sang Đen. ISO 13485 Type 5 Kiểm soát 3 chỉ số: Thời gian, nhiệt độ, áp suất hơi nước			
851	Gói kiểm tra chức năng lò hấp hơi nước	Kiểm tra chất lượng lò tiệt khuẩn hơi nước. Chạy chu trình tiệt khuẩn 132°C-134°C trong 3,5 phút - Kích thước: 115mm x 125 mm ± 10% Thành phần: Giấy Crepe, giấy, bột biển	100 gói/thùng	Gói	5.250
852	Túi máu ba 350ml, loại đỉnh đáy có dung dịch bảo quản CPD SAG-M	Túi máu ba 350ml, loại đáy đỉnh. Sử dụng trên máy ép tự động Macopress Kim lấy máu cỡ 16G. Có bộ phận bao đầu kim, đảm bảo an toàn sau khi lấy máu. Có bộ lấy mẫu chân không bao gồm: túi lấy mẫu, kim lấy mẫu chân không và giá cố định ống nghiệm. Nhân túi có barcode theo chuẩn ISBT 128 Đóng gói 2 lớp và có túi nhôm bao ngoài Có lớp đệm chống rò rỉ tại điểm tiếp giáp van khóa và ống dây của túi hồng cầu Gồm 3 túi: Túi 1: Túi chứa 49ml dung dịch chống đông CPD, dùng để thu thập máu toàn phần. Dung tích lưu trữ: 350ml Kích thước túi 120x160mm (±5mm) vừa với buồng ép máy tách thành phần máu tự động Túi 2: Túi rỗng bảo quản thành phần máu. Dung tích: 350ml. Chiều dài đường ống từ túi 2 đến túi 1: dài 600mm±10mm, trên đường dây có 8 đoạn mã số Túi 3: Túi chứa 78ml dung dịch bảo quản hồng cầu SAGM. Dung tích: 350ml. Dung dịch SAGM giúp bảo quản khối hồng cầu lên đến 42 ngày ở 4°C ± 2°C. Chiều dài đường ống từ túi 3 đến túi 1: dài 450mm±10mm; đường kính trong 3,8mm; đường kính ngoài 5,0mm. Trên túi có đoạn dây lưu mẫu: dài 600mm±10mm, trên đường dây có 8 đoạn mã số. Nhiệt độ bảo quản từ 0 đến 30 độ C.	3 túi/túi nhôm; 36 túi/thùng	Túi	10.000
853	Túi máu ba 250 ml	Túi máu ba có khả năng thu thập 250ml máu toàn phần, chất liệu PVC hoặc tương đương. Gồm 3 túi. - Túi 1: dung tích 250ml Túi chứa 35ml dung dịch chống đông và bảo quản CPD. - Túi 2: dung tích 250ml để chứa huyết tương. - Túi 3: dung tích 250ml để chứa dung dịch bảo quản hồng cầu AS-5 hoặc tương đương - Túi có chứa dung dịch chống đông CPD và dung dịch bảo quản hồng cầu AS-5 hoặc tương đương - Kim lấy máu cỡ 16G	Thùng 36 bộ	Bộ	12.000
854	Túi máu bốn 350ml, loại Đỉnh-Đỉnh có	Kim lấy máu cỡ 16G. Có bộ phận bao đầu kim, đảm bảo an toàn sau khi lấy	3 túi/túi nhôm; 30	Túi	10.000

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	dung dịch bảo quản CPD SAG-M	máu. Có bộ lấy mẫu chân không bao gồm: túi lấy mẫu, kim lấy mẫu chân không và giá cố định ống nghiệm. Khóa kẹp trên đường ống lấy mẫu và thu thập máu. Van khóa dạng bẻ trên đường ống thu thập máu Chiều dài đường ống thu thập máu: dài 1.100mm, trên đường ống có 12 đoạn mã số Nhãn túi có barcode chuẩn ISBT Nhiệt độ bảo quản 0 đến 30 độ C Gồm 4 túi: Túi 1: Túi chứa 49ml dung dịch chống đông CPD, dùng để thu thập máu toàn phần. Dung tích lưu trữ: 350ml. Chất liệu túi: PVC-DEHP. Túi 2: Túi rỗng dung tích: 100ml. Túi có dạng hình phễu hoặc hình giọt nước để dễ tách ép. Chất liệu túi: PVC-DEHP. Túi 3: Túi rỗng bảo quản thành phần máu. Dung tích: 350ml. Chất liệu túi: PVC-DEHP. Túi 4: Túi chứa 78ml dung dịch bảo quản hồng cầu SAGM. Dung tích: 350ml Chất liệu túi: PVC-TOTM (bảo quản tiểu cầu lên đến 5 ngày). Dung dịch SAGM giúp bảo quản khối hồng cầu lên đến 42 ngày ở $4^{\circ}\text{C} \pm 2^{\circ}\text{C}$	túi/thùng		
855	Túi máu ba 250 ml (Đỉnh đỉnh)	Túi máu ba loại đỉnh - đỉnh, gồm 3 túi: - Túi 1 (Túi chính) : có khả năng chứa 250ml máu toàn phần, Chất liệu túi: PVC. Túi 1 chứa 35ml dung dịch chống đông và bảo quản CPD, 100 ml dung dịch CPD có: Citric Acid (anhydrous) 0.299g, Sodium Citrate (dihydrate) 2.63g, Monobasic Sodium Phosphate (monohydrate) 0.222g, Dextrose (monohydrate) 2.55g. - Túi 2 dung tích 300ml. - Túi 3 dung tích 300ml chứa 56mL dung dịch bảo quản hồng cầu SAG-M, 100 ml dung dịch SAG-M có: Sodium Chloride 0.877g, Adenine 0.0169g, Dextrose (monohydrate) 0.900g, Mannitol 0.525g. Chất liệu túi: nhựa PVC y tế đáp ứng USP32, ISO3826, chất làm mềm Di(2-ethyl hexyl) phthalate. Túi có dây lấy máu dài 95-120cm. Các túi được đóng trong túi hỗn hợp nhôm, Nhãn túi máu được làm bằng giấy cho y tế, không độc, Nhãn không bị bóc ra khỏi túi ngay cả ở nhiệt độ âm trong quá trình ly tâm. Nhãn cho phép thông thoáng oxy và CO₂ qua nhãn tốt cho việc bảo quản các thành phần máu. Kích cỡ lòng túi chính : 136 x 110 mm	1 túi máu/ túi, 3 túi máu/túi nhôm	Túi	13.000
856	Túi máu ba 350 ml (Đỉnh đỉnh)	Túi máu ba loại đỉnh đỉnh, gồm 3 túi: - Túi 1 (Túi chính) : có khả năng chứa 350ml máu toàn phần. Chất liệu túi PVC.	1 túi máu/ túi, 3 túi máu/túi nhôm	Túi	13.000

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Túi 1 chứa 49ml dung dịch chống đông và bảo quản CPD, 100 ml dung dịch CPD có: Citric Acid (anhydrous) 0.299g, Sodium Citrate (dihydrate) 2.63g, Monobasic Sodium Phosphate (monohydrate) 0.222g, Dextrose (monohydrate) 2.55g. - Túi 2 dung tích 400ml. - Túi 3 dung tích 400ml chứa 78mL dung dịch bảo quản hồng cầu SAG-M, 100 ml dung dịch SAG-M có: Sodium Chloride 0.877g, Adenine 0.0169g, Dextrose (monohydrate) 0.900g, Mannitol 0.525g. Chất liệu túi: nhựa PVC y tế đáp ứng USP32, ISO3826, chất làm mềm Di(2-ethyl hexyl) phthalate. Túi có dây lấy máu dài 95-120cm. Các túi được đóng trong túi hỗn hợp nhôm, Nhân túi máu được làm bằng giấy cho y tế, không độc, Nhân không bị bóc ra khỏi túi ngay cả ở nhiệt độ âm trong quá trình ly tâm. Nhân cho phép thông thoáng oxy và CO2 qua nhân tốt cho việc bảo quản các thành phần máu. Thông tin trên nhãn đáp ứng theo ISO3826, Kích cỡ lòng túi chính : 147x125 mm			
857	Túi máu rỗng 150 ml (túi đơn)	Đạt tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương quy định cho dụng cụ y tế sử dụng để tiêm truyền. Bộ túi có cấu trúc, sơ đồ nối dây phù hợp theo phương pháp điều chế khối tiêu cầu từ buffy coat kiểu đỉnh đình, bao gồm 4 túi: Túi 1: + Dung tích 350ml để chứa máu toàn phần hoặc khối hồng cầu, + Chiều rộng lòng túi: ≤125mm	25 túi/hộp	Túi	1.000
858	Bộ tẩm dán hạ thân nhiệt cỡ S	Sử dụng cho bệnh nhân từ 46 đến 60 kg Trọng lượng tẩm dán không bao gồm nước là 1,41 kg, trọng lượng tẩm dán chứa nước bên trong là 2,09 kg Tẩm dán gồm có 3 lớp, có cách nhiệt với bên ngoài Vị trí dán: Đùi và ngực Tuổi thọ miếng dán: 5 ngày, lên đến 120 giờ/1 miếng Tốc độ dòng chảy: Lên tới 5 lít/phút	1 bộ/ túi	Bộ	80
859	Bộ tẩm dán hạ thân nhiệt cỡ M	Sử dụng cho bệnh nhân từ 61 đến 75 kg Trọng lượng tẩm dán không bao gồm nước là 1,45 kg, trọng lượng tẩm dán chứa nước bên trong là 2,14 kg Tẩm dán gồm có 3 lớp, có cách nhiệt với bên ngoài Vị trí dán: Đùi và ngực Tuổi thọ miếng dán: 5 ngày, lên đến 120 giờ/1 miếng Tốc độ dòng chảy: Lên tới 5 lít/phút	1 bộ/ túi	Bộ	80
860	Bộ tẩm dán hạ thân nhiệt, các cỡ	Sử dụng cho bệnh nhân từ 16kg đến 100kg Tẩm dán gồm có 3 lớp, có cách nhiệt với bên ngoài Tuổi thọ miếng dán: 5 ngày, lên đến 120	1 bộ/ túi	Bộ	30

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		giờ/1 miếng Tốc độ dòng chảy: Lên tới 5 lít/phút			
861	Giấy monitor sản khoa (FC 1400)	Kích thước 152mmx30m	Hộp 25 cuộn	Cuộn	250
862	Giấy in monitor theo dõi thai nhi	Kích thước 151mm x 100 mm	Hộp 5 tập	Tập	1.030
863	Giấy in máy theo dõi sản khoa KT 152mmx90mmx150sheets	Giấy in máy theo dõi sản khoa KT 152mmx90mmx150sheets	1 tập/gói	Tập	860
864	Giấy in monitor sản khoa 152x150x200	Giấy in monitor sản khoa 152x150x200	1 tập/gói	Tập	230
865	Giấy in máy monitor theo dõi thai nhi	Giấy monitor sản khoa Bionet FC 700 Kích thước: 215mm x 30m	1 cuộn/túi	Cuộn	486
866	Giấy monitor sản khoa UT-3000A, MFM-800 (sọc đỏ)	112 mm x 100 mm x 150 sheet	5 xấp/hộp	Xấp	160
867	Giấy in monitor theo dõi thai nhi	215mm x 25m	1 cuộn/túi	Cuộn	60
868	Vôi soda	Can 4.5 kg Sử dụng cho máy gây mê để hấp thụ khí CO2	Can 4.5kg	Can	1.444
869	Oxy được dụng bình 40L	- Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$ - Áp suất nạp 145 bar - Áp suất sử dụng 130 bar - Đóng trong bình 40 lít	Bình 40 lít	Bình	85.775
870	Oxy được dụng bình 10L	- Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$ - Áp suất nạp 140 bar - Áp suất sử dụng 125 bar - Đóng trong bình 10 lít	Bình 10 lít	Bình	15.245
871	Khí CO2 bình 40 lít	- Độ tinh khiết $\geq 99,9\%$ - Đóng trong bình 40 lít - Áp suất cân bằng $\geq 57,29$ bar ở 20 độ C	Bình 40 lít	Bình	50
872	Khí CO2 loại 10 lít (khí- không gồm vỏ bình)	- Độ tinh khiết $\geq 99,9\%$ - Đóng trong bình 10 lít - Áp suất cân bằng $\geq 57,29$ bar ở 20 độ C	Bình 10 lít	Bình	1.250
873	Khí Oxy lỏng	- Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$	Đóng trong bồn chuyên dụng	Kg	1.127.526
874	Bao chi đùi dùng cho máy SCD express và SCD 700- Phòng chống huyết khối	Có 3 kích cỡ S, M, L. Các size tương ứng với chiều dài vòng bắp đùi của bệnh nhân. Chất liệu sợi bao chi có đường kính tương tự như lụa và cashmere, giúp mang lại sự mềm mại và mịn màng. Thiết kế dạng bao nhỏ giúp phân tán đều áp lực. Từ 40.6cm đến 55.9cm là cỡ S. Từ 55.9cm đến 71.1cm là cỡ M. Từ 71.1cm đến 91.4cm là cỡ L. Máy sử dụng bao chi sử dụng công nghệ xác định thời gian hồi lưu máu, và tự động xác định thời gian hồi lưu máu sau mỗi 30 phút. - Máy có thể tạo 3 mức áp lực nén là 45mmHg (khu vực mắt cá chân) - 40mmHg (khu vực bắp chân) - 30 mmHg (khu vực bắp đùi).	1 đôi/túi	Đôi	110
875	PICC (Đường truyền tĩnh mạch trung tâm từ	Bộ catheter tĩnh mạch trung tâm từ ngoại vi 2 nòng bao gồm:	1 Cái/gói	Cái	20

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	ngoại vi) 2 nòng	- Catheter kích cỡ 5F/ 6F, 2 nòng catheter cỡ 18G/nòng, chất liệu polyurethane với độ bền cao, thể tích đuôi khí mỗi nòng 0,57 / 0,62 ml, tốc độ dòng chảy với trọng lực mỗi nòng 578 / 753 ml/giờ, thiết kế hình nón ngược giúp nhẹ nhàng khi đưa vào vị trí đặt catheter và chống sự gấp gảy, cho phép tiêm truyền áp lực cao thuốc cản quang cho các kỹ thuật CECT scan với tốc độ tối đa lên đến 5 ml/giây, được chỉ định cho việc theo dõi CVP - Dây dẫn bằng thép không rỉ với chiều dài 70& 135 cm - Thông nòng microintroducer 10 cm - Lưỡi dao - Nắp đậy cho mỗi nòng catheter - Bơm tiêm đầu xoắn luer-lock 12 ml, không latex - Thiết bị cố định catheter StatLock - Thuốc đo giấy			
876	PICC (Đường truyền tĩnh mạch trung tâm từ ngoại vi) 1 nòng	Bộ catheter tĩnh mạch trung tâm từ ngoại vi 1 nòng bao gồm: - Catheter PowerPICC kích cỡ 5F, nòng catheter 18G, chất liệu polyurethane với độ bền cao, thể tích đuôi khí 0,66 ml, tốc độ dòng chảy với trọng lực 1.185 ml/giờ, thiết kế hình nón ngược giúp nhẹ nhàng khi đưa vào vị trí đặt catheter và chống sự gấp gảy, cho phép tiêm truyền áp lực cao thuốc cản quang cho các kỹ thuật CECT scan với tốc độ tối đa lên đến 5 ml/giây, được chỉ định cho việc theo dõi CVP - Dây dẫn bằng thép không rỉ với chiều dài 70 & 135 cm - Thông nòng microintroducer 10 cm - Lưỡi dao - Kim introducer 21G - Nắp đậy cho mỗi nòng catheter - Bơm tiêm đầu xoắn luer-lock 12 ml, không latex - Thiết bị cố định catheter StatLock - Thuốc đo giấy	1 cái/gói	Cái	20
877	Túi làm ấm máu cho máy làm ấm máu	Túi làm ấm máu gồm 1 túi, 2 bộ ống dây và các đầu nối luer theo tiêu chuẩn ISO 594 đối với sản phẩm hình nón. Được tiệt trùng bằng oxit etylen (ETO), vô trùng không có độc tố, không làm từ cao su tự nhiên. Thể tích mỗi của túi: 27 mL +/- 10%. Có thể sử dụng tối đa 72 giờ.	Thùng 24 túi	Túi	200
878	Test xét nghiệm hơi thở C14	Test xét nghiệm vi khuẩn HP qua hơi thở C14 Bộ thẻ nhựa dùng 1 lần được đóng gói nilong Nhiệt độ bảo quản: <30 độ Trọng lượng: 13-14g Kích thước: 115mm x 61mm x 45 x 10mm Trên thẻ có chỉ thị màu (dùng để đánh giá lượng mẫu)	40 test/hộp	Test	31.000
879	Vòng thắt trĩ	Vòng thắt trĩ được sử dụng trong thủ thuật thắt đáy búi trĩ bằng một vòng cao su, nhằm ngăn chặn hoàn toàn dòng máu	Túi 100 cái	Cái	23

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		đến búi trĩ.			
880	Canxi hydroxide vật liệu che tủy	Bột Calcium Hydroxide sát trùng dùng trong chữa trị ống tủy	Lọ 10g	Lọ	10
881	Dung dịch Eugenol	Thành phần là dầu Eugenol dùng phối trộn với oxid kẽm làm giảm đau trong thủ thuật nha khoa	Lọ 30ml	Lọ	49
882	Dụng cụ trám răng points fine dark green - bông tăm	- Cọ quét keo với đầu lông mịn - Không rụng lông tơ khi sử dụng - Không tan trong môi trường miệng hay dung môi trong vật liệu nha khoa. Hộp 100 cái	Hộp 100 cái	Cái	500
883	Eco - Etch Refill 2x2g	Thành phần: Chứa acid phosphoric 37% dạng gel Tuýp 2 gam	Tuýp 2gam	Tuýp	3
884	Fuji I	Dùng trong nha khoa Lọ 15 gam	1 lọ/hộp	Hộp	24
885	Fuji II	Dùng trong nha khoa, 15g bột+10g nước	15 gam/lọ	Lọ	36
886	Fuji IX	Dùng trong nha khoa	5 gam/lọ	Lọ	29
887	Fuji 9 - 15g - vật liệu hàn răng - GC Gold Label HS Posterior Extra 1-1 Pkg A3 (1 hộp 15g Powder, 8g Liquid)	Tăng cường phóng thích Fluoride, vật liệu trám glass ionomer cân quang dành cho răng Hộp 15 gam	Hộp 15g	Gam	45
888	Gutta Percha Points/ Tăm nhựa nha khoa	Giúp trám bít ống tủy dễ dàng và nhanh chóng, tính cân quang cao - Côn gồm nhiều kích cỡ và độ thuận khác nhau và có vạch đánh dấu chiều dài Hộp 120 cái	Hộp 120 cái	Cái	960
889	Tetric N - Bond Refill 1x6g (Chai/6g) keo áo	- Dung môi là Ethenol nên ổn định và ít bay hơi - Ứng dụng trong kỹ thuật quét keo 1 lớp - Liên kết mạnh mẽ với men - ngà răng, đảm bảo độ khít đồng nhất của miếng trám - Giảm nguy cơ viêm nhiễm các vùng nhạy cảm sau khi trám Lọ 6 gam	Lọ 6 gam	Lọ	6
890	Xi măng hàn răng ceivitron	Dùng để trám lót trước khi trám hoàn tất. Quy cách: Lọ 30g	30g/lọ	Lọ	14
891	Xi măng hàn răng	Vật liệu trám bít ống tủy dạng bột, dùng trong điều trị tủy răng giúp làm sạch và diệt khuẩn.	Hộp 23gr	Gam	46
892	Xi măng hàn răng Nexcomp flow A2 (hộp/2 tuýp)	Sử dụng để trám răng Thành phần: composite lỏng nano quang trùng hợp Đóng gói: 2 g/tuýp tuýp 2 gam (1h /2 tuýp)	2 tuýp/hộp	Tuýp	13
893	Aroma Fine Plus 500gx40 Normal set- chất sao khuôn lấy dấu GC	Thành phần: Sodium alginate, Calcium sulfate và các loại thành phần khác Dùng trong nha khoa Túi 500 gam	Túi 500 gam	Túi	71
894	Chất lấy dấu alginate	Chất lấy dấu alginate đồng nhất, không bụi, dễ dàng hòa trộn với nước một cách nhanh chóng, Hỗn hợp chất lấy dấu GC Aroma sau khi trộn mịn màng, độ chảy	Túi 500gr	Kg	4

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		lồng phù hợp, giảm thiểu bọt khí giúp lấy dấu chính xác, Không chảy tràn gây khó chịu cho bệnh nhân			
895	Nhựa tự cứng Pattern Resin LS GC	Nhựa acrylic tự cứng đa năng, được sử dụng để tạo các mẫu để sao chép mẫu, thanh lưỡi và thanh khâu cái, phần nối với implant, cầu dán, móc cài... sản phẩm hỗ trợ lấy dấu trên implant cho các hàm al on 4, 5,6 với độ chính xác hoàn hảo	Hộp (100g bột + 262ml nước)	Hộp	4
896	Calcium hydroxide powder 10g - Canxi ắn	Lọ 10 gam	Lọ 10 gam	Lọ	3
897	Cortisomol SP kit	Thành phần: - Prednisolone acetate 1,1% - Diiodothymol - Kẽm oxit - Bari sunfat - Tá dược Lọ 23 gam	Lọ 23gam	Lọ	3
898	Chất làm khuôn răng Planet Yellow (Thạch cao đá)	Chất làm khuôn răng Planet Yellow (Thạch cao đá). Trọng lượng đóng gói 1kg/ 1 túi	1kg/túi	Túi	14
899	Thạch cao đổ khuôn răng	Thạch cao dùng đổ mẫu hàm dùng trong nha khoa hoặc labo	Gói 1,5Kg	Gói	16
900	Kim đưa chất hàn răng vào ống tuý Paste carriers (Lentulo)	Dùng quay thuốc trám bít ống tủy trong điều trị nội nha.Quay cement gắn chốt/cùi giả, cao su lỏng khi lấy dấu... Được làm bằng thép không gỉ có độ đàn hồi, mềm dẻo linh hoạt. Chịu được nhiệt độ hấp khử trùng tái sử dụng mà không bị biến dạng biến tính.21mm Hộp 4 cây	Hộp 4 cây	Cây	32
901	Giấy cắn GC	Giấy cắn mỏng một màu Hanel dùng ghi dấu điểm chạm để mài chỉnh khớp sau khi trám răng, chỉnh khớp cắn phục hình.. Giấy có độ dai, bền, chậm rã khi tiếp xúc nước bọt.	Hộp 10 xấp	Xấp	50
902	Mũi khoan nha khoa - Diamond Burs (Mũi khoan kim cương đầu tròn dùng cho tay khoan nhanh)	Mũi khoan kim cương đầu tròn dùng cho tay khoan nhanh	Vi 5 cây	Cây	1.000
903	Mũi khoan nha khoa - Diamond Burs (Mũi khoan kim cương trụ ngắn viên xanh dùng cho tay khoan nhanh)	Mũi khoan kim cương trụ ngắn viên xanh dùng cho tay khoan nhanh	Vi 5 cây	Cây	1.000
904	Mũi khoan nha khoa - Diamond Burs (Mũi khoan kim cương trụ ngắn hình thoi dùng cho tay khoan nhanh)	Mũi khoan kim cương trụ ngắn hình thoi dùng cho tay khoan nhanh	Vi 5 cây	Cây	1.000
905	Mũi khoan nha khoa - Diamond Burs (Mũi khoan kim cương trụ đầu bằng dùng cho tay khoan nhanh)	Mũi khoan kim cương trụ đầu bằng dùng cho tay khoan nhanh	Vi 5 cây	Cây	1.000
906	Mũi khoan kim cương mani	Mũi khoan sử dụng cho: Trám bít (hàn composite, amalgam, G.I.C,)	Vi 5 cây	Cây	50

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Loại bỏ mô răng, giúp đặt phục hình như mão sứ, veneer sứ. Làm mịn, tinh chỉnh và đánh bóng vật liệu composite và sứ Chỉnh nha Nhổ răng			
907	Dung dịch Lugol 3% (500ml)	Dùng trong sản khoa Nồng độ 3% Chai: 500ml	Lọ 500ml	Lọ	72
908	Micropipette thay đổi thể tích 100 – 1000µl	Bước chỉnh 5.0 µL, Xử lý vô trùng - pipet có thể hấp tiệt trùng hoàn toàn (bằng hơi nước ở 121 °C/15 phút), Độ ổn định hiệu chuẩn - ngay cả sau nhiều lần hấp tiệt trùng, không cần hiệu chuẩn lại	1 cái/hộp	Cái	6
909	Lam kính mài	Lam kính mài mờ một đầu, cạnh sắc kích thước 76,2 x 25,4mm	Hộp 72 cái	Cái	50.400
910	Lam kính hóa mô miễn dịch	Lam kính mài đầu, cắt góc 900, kích thước 75x25x1 mm. Lớp phủ tích điện dương (+) trên bề mặt lam. Sử dụng với các mảnh mô cắt có độ dày từ 2 - 5 micron. Màu sắc của phần mài nhám ghi mã số: các màu để dễ phân biệt	Hộp 72 cái	Cái	727
911	Lam kính 25.4mm x 76.2mm	Kích thước: 25.4mm x 76.2mm. Dày từ 1-1.2 mm	Hộp 72 cái	Cái	191.420
912	Lam kính mài	Lam kính 76x26mm, mài mờ	Hộp 72 cái	Cái	17.200
913	Lam kính đặt vật dùng để nhuộm hematoxylin, eosin (HE) và nhuộm hóa mô miễn dịch	Lam tích điện dương. Kích thước phần kính mờ trên sản phẩm là 20 mm. Được sử dụng trên máy BenchMark	1000 cái/hộp	Hộp	8.000
914	Cassette chuyển bệnh phẩm	Khung nhựa xử lý mô (Cassette) màu trắng Thiết kế nắp và thân liền hoặc rời, đảm bảo nắp đóng kín trong suốt quá trình xử lý mô. Làm bằng vật liệu P.O.M, 100% kháng hóa chất xử lý mô. Các ô nhỏ hình chữ nhật kích thước 5.0 mm x 1.0 mm Có 1 bề mặt nghiêng 45 độ (mặt trước)	1000 cái/hộp	Cái	1.000
915	Cassettes lỗ nhỏ - Biopsy - cho chuyển đúc bệnh phẩm	Giữ mẫu mô nhỏ cẩn thận trong suốt quá trình xử lý mẫu	Thùng 1000 cái (4 hộp x 250 cái)	Cái	500
916	Cassettes lỗ to - cho chuyển đúc bệnh phẩm	Giữ mẫu mô nhỏ cẩn thận trong suốt quá trình xử lý mẫu	Thùng 1000 cái (4 hộp x 250 cái)	Cái	1.000
917	Lamen 22x40mm	Tính chất quang của lamen: Chỉ số khúc xạ: n_e ($\lambda = 546.1\text{nm}$): $1,5255 \pm 0,0015$, n_D ($\lambda = 589,3\text{ nm}$): 1.5230 , Chỉ số Abbe ve: 55, Độ truyền sáng cho độ dày của tấm kính 0.15mm τ_{VD65} ($d = 0.15\text{mm}$) = $91,7 \pm 0,3\%$, Không hấp thụ trong phạm vi quang phổ nhìn thấy được. Do sự hấp thụ tia cực tím, lamen cũng thích hợp sử dụng cho kính hiển vi huỳnh quang. Kích thước 22x40mm, Độ dày: 0.13 -0.16mm, Tương thích với máy dán lam, lamelle tự động 600 slides/giờ	Hộp 1000 cái	Hộp	519
918	Lamen 22x22mm	Thủy tinh có độ trong suốt cao, kích thước 22 x 22mm, dùng trong xét nghiệm, soi dưới kính hiển vi	Hộp 100 cái	Cái	3.000

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
919	Lamen 24x50	Gắn vào lam kính	Hộp 1000 cái	Cái	10.000
920	Lamen 24mm x 24mm	Tấm dày lam kính (bằng kính) kích thước 24x24mm dùng cho xét nghiệm hóa mô miễn dịch	100; 1000; 20000 chiếc/hộp	Chiếc	1.000
921	Keo gắn lam kính (Mounting Medium)	- Thành phần chai 118ml gồm có: Toluene: 64 - 66%, nhựa Acrylic: 34-36%. Điểm sôi: 108.3-109.4°F (tương đương 42.4 - 43°C). Điểm đóng băng: - 139°C. Trọng lượng riêng/mật độ: 0.943 ở 21°C	Hộp 6 chai; chai 118ml	Chai	24
922	Hematoxylin	- Hóa chất chuyên dùng để nhuộm cho các qui trình nhuộm mô tế bào. Hoá chất hoạt tính: Hematoxylin 4,7%, Alum Ammonium Sulfate 94.8%. Hematoxylin A: 53.6 g/lọ Hematoxylin B: 46.8 g/lọ. Nhiệt độ bảo quản: 15 – 25 độ C	Hộp gồm 6 lọ A + 6 lọ B	Hộp	288
923	Chất nhuộm tế bào, chủng loại: Hematoxylin-Chai 500ml	Code: 3801571, Hãng: Leica Biosystems Richmond, Inc./Mỹ, Thuốc nhuộm xanh nhân Hematoxylin trong quy trình nhuộm thường quy H&E hoặc nhuộm counterstaining cho IHC	Chai 500ml	Chai	16
924	Eosin	- Hóa chất chuyên dùng để nhuộm cho các qui trình nhuộm mô tế bào. Khối lượng: 35g/lọ. Nhiệt độ bảo quản: 15-25 độ C	Hộp 6 lọ	Hộp	280
925	Thuốc nhuộm EOSIN (6 l /hộp)	- Hóa chất chuyên dùng để nhuộm cho các qui trình nhuộm mô tế bào. Khối lượng: 35g/lọ. Nhiệt độ bảo quản: 15-25 độ C	Hộp 6 lọ	Hộp	10
926	Dung dịch nhuộm Eosin - Y	Hoá chất dùng để xét nghiệm mô bệnh học (trong quy trình nhuộm Hematoxylin Eosin, PAS)	Chai 1000ml	Chai	5
927	Dung dịch cắt lạnh	Thành phần: Nước: 83 -84%, Polyvinyl alcohol: 10 -11%, Potassium formate: 1%, Màu trong suốt, PH: 7-9	Hộp 4 chai; Chai 120ml	Chai	24
928	Axit Nitric	Acid nitric loãng có thể cô đặc đến 65% với một hỗn hợp azeotropic 32% nước. Việc cô đặc hơn được thực hiện bằng cách chưng cất với acid sunfuric với vai trò là chất khử nước	Chai 1 lit	Chai	24
929	Toluent	- Dùng để loại bỏ các thành phần dư thừa ra khỏi tế bào trong quy trình làm tiêu bản	Chai 500ml	Chai	804
930	Thuốc nhuộm Papanicolaou OG6	OG-6: Methyl alcohol 50-70%; Ethylene glycol 15-25%; nước, acid acetic <1%, acid phosphotungstic <1% , Orange-G 1%	Chai 1000ml	Chai	38
931	Thuốc nhuộm OG6(papanicolou) chai 473ml	- Dung dịch màu cam, Thành phần:Methyl alcohol: 50 - 70%, Ethylene glycol: 15-25%, Nước: 10 - 30%, Phosphotungstic acid: <1%, Orange-G Certified: 1%	Chai 473 ml	Chai	5
932	Thuốc nhuộm Papanicolaou EA50	EA-50: Methyl alcohol 50-70%; Ethylene glycol 15-25%; nước, acid acetic <1%, acid phosphotungstic <1% , Light green SF yellowish dye <1%, Eosin dye <1%	Chai 1000ml	Chai	38
933	Thuốc nhuộm EA-50(papanicolou) chai 473ml	Dung dịch màu xanh , Thành phần bao gồm có: Ethylene glycol: 15-25%. Phosphotungstic acid hydrate: <1%,	Chai 473 ml	Chai	5

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Eosin-Y Dye: < 1%, Light Green SF Yellowish Dye: < 1%, Acetic acid: < 1%, Methyl alcohol: 50 - 70%, Nước: 15-25%			
934	Thuốc nhuộm PAS	- Bộ nhuộm PAS để xác định các gốc carbohydrate đặc hiệu. Nhuộm cho màu đỏ tươi với Glycogen, mucin và màng, cho màu xanh đối với hạt nhân.; Hộp gồm Periodic acid 500ml; Schiff 500ml; Hematoxylin 500ml.	Bộ 3 chai 500 ml	Bộ	48
935	Bể thủy tinh nhuộm tiêu bản, 30 lam kính	Code: GT209-0530, Hãng: Trustlab/Trung Quốc, Bể thủy tinh nhuộm lam, 30 lam kính, Chất liệu: thủy tinh, Sức chứa: 30 lam kính có kích thước 25,4x76,2mm(1" x3")	1 cái/hộp	Cái	3
936	Hóa chất Ammonia solution 25% for analysis	Code: 1054321011, Hãng: Merck/Đức, Dạng lỏng, không màu, Thành phần: NH ₃ : 25.0 - 30.0 %	Chai 1 lit	Chai	3
937	Hóa chất HCl	Code: 1003171000, Hãng: Merck/Đức, Thành phần: HCl : 37.0 – 38.0 %	Chai 1 lit	Chai	12
938	Chất thay thế Xylen/Chất xử lý tế bào	Thành phần: Hỗn hợp 100% của Aliphatic hydrocarbon, không có Benzene. Điểm sôi: 116 - 176°C. Tỷ lệ bay hơi (so với nước): 0.84	Can 3.8 lít	Lít	368
939	Xylene (Xylene, 4x1 Gallon	Giúp làm trong mẫu mô, là môi trường để hòa tan parafin giúp việc xử lý mẫu mô, tế bào trở nên tốt hơn, bắt màu với thuốc nhuộm rõ ràng	Can 3.8 lít	Can	5
940	Giêm sa mẹ	Nhuộm Giemsa được sử dụng chủ yếu trong nhuộm máu và phết tế bào tủy xương. Độ pha loãng khuyến nghị 1:10 hoặc 1:15 trong dung dịch đệm Sorensen phosphate Giá trị pH: 6.8-8,2 (H ₂ O, 20oC) (không pha loãng) Thành phần dung dịch gồm có: Metanol: <50% Glycerol: <25% Ethylene Glycol: <25%	1000 ml/chai	Chai	55
941	Bộ đo huyết áp động mạch xâm lấn	Bộ đo huyết áp động mạch xâm lấn được làm từ vật liệu Polymer y tế cao cấp, có khả năng tương thích sinh học tiên tiến, cấu trúc sản phẩm đảm bảo an toàn. Chip nhạy, truyền dữ liệu chính xác. Phù hợp với tất cả các loại cath - Điện áp kích thích cảm biến: 1 ~ 6V; - Tần số điện áp kích thích: 5 KHz; - Trở kháng đầu vào cảm biến: 300Ω ~ 400Ω; - Trở kháng đầu ra của cảm biến: 285Ω ~ 315Ω; - Dung sai quá áp: -400 mmHg ~ +6462,5 mmHg Tiêu chuẩn: ISO, EC	1 bộ/hộp	Bộ	3.100
942	Bộ cảm biến đo huyết áp động mạch và bộ phận cảm biến nhiệt	- Theo dõi huyết áp động mạch đáng tin cậy - Theo dõi cung lượng tim chính xác cùng với catheter PiCCO - Cảm biến áp lực được thiết kế trong suốt dễ dàng kiểm tra - Chất liệu: Polycarbonate (PC), Polyethylen (PE), Silicone (SI),	01 bộ/túi	Bộ	800

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Polyvinylchlorid (PVC), ABS - Hệ thống xả: Tốc độ 3ml/h với áp lực 300mmHg trong túi xả (xả nhanh > 2ml/s) - Chiều dài dây đo huyết áp màu đỏ dài 150cm - Tiệt trùng bằng Ethylene oxide			
943	Bộ đo Artline	Bộ đo huyết áp động mạch xâm lấn được làm từ vật liệu Polymer y tế cao cấp, có khả năng tương thích sinh học tiên tiến, cấu trúc sản phẩm đảm bảo an toàn. Chip nhảy, truyền dữ liệu chính xác. Phù hợp với tất cả các loại cath - Điện áp kích thích cảm biến: 1 ~ 6V; Tần số điện áp kích thích: 5 KHz; Trở kháng đầu vào cảm biến: 300Ω ~ 400Ω; Trở kháng đầu ra của cảm biến: 285Ω ~ 315Ω; Dung sai quá áp: -400 mmHg ~ +6462,5 mmHg	1 bộ/hộp	Bộ	450
944	Bộ đo PICCO	- Gồm: Catheter động mạch đùi: 01 chiếc; Ống đặt dây dẫn: 01 chiếc; Dây dẫn cùng với tay định lượng: 01 chiếc và banh ống mạch: 01 chiếc - Đặc tính kỹ thuật: + Bộ đo gồm một đầu cảm biến nhiệt tại đầu catheter dùng trong phương pháp pha loãng nhiệt qua phổi (PiCCO) + Có nòng thứ hai để đo huyết áp động mạch + Đường kính vòng ngoài: 5F + Chiều dài sử dụng: 20cm ± 2cm	5 bộ/hộp	Bộ	800
945	Dụng cụ phá van tĩnh mạch	- Chiều dài làm việc 98cm, tổng chiều dài 110cm - Đường kính lưỡi dao mở từ 1.5mm - 6mm - Đường kính vòng định tâm tối đa: 9.5mm - Thiết kế vòng tự định cỡ, tự định tâm. Gồm 4 lưỡi dao có thể đóng lại trong quá trình luồn vào mạch - Đánh dấu độ sâu mỗi 10cm - Dụng cụ phủ lớp ưa nước bên ngoài, phủ lớp silicon bên trong - Bộ kèm một dụng cụ cắt van tĩnh mạch LeMills - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA	1 cái/hộp	Cái	6
946	Cáp nối tương thích Catheter chẩn đoán 4 điện cực	- Cấp nối tương thích với các loại catheter chẩn đoán 4 điện cực - Đầu nối chân cắm điện cực được bao phủ 2mm. Chân cắm mạ vàng 24K. - Chiều dài ≤150cm - Có chứng nhận FDA hoặc CE.	Hộp 1 cái	Cái	30
947	Cáp nối tương thích Catheter chẩn đoán 10 điện cực	- Cấp nối tương thích với các loại catheter chẩn đoán 10 điện cực - Đầu nối chân cắm điện cực được bao phủ 2mm. Chân cắm mạ vàng 24K. - Chiều dài ≤210cm - Có chứng nhận FDA hoặc CE.	Hộp 1 cái	Cái	20
948	Dao cắt hót niêm mạc các loại	Dao cắt hót niêm mạc hình dạng đầu dao chữ I, T, O, và đầu sử dụng cách điện (IT),	1 cái/túi	Cái	5

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		chiều dài dao 1.5mm - 2mm - 4mm, chiều dài làm việc 1650mm, 1950mm, 2350mm tương thích với kênh làm việc tối thiểu 2.8mm.			
949	Bộ kit tách, trộn - bơm keo Fibrin giàu tiểu cầu (PRF) sử dụng cho phẫu thuật nội soi	Thành phần: bao gồm bộ kit chiết tách và bộ kit trộn bơm keo với đầu vòi nội soi Thông số: - Với 120ml máu có thể điều chế được 5-6ml keo Fibrin giàu tiểu cầu (PRF) - Tỷ lệ tiểu cầu trong thành phẩm Fibrin giàu tiểu cầu (PRF) gấp xấp xỉ khoảng 7 lần nồng độ cơ bản trong máu - Nồng độ fibrin cao lên tới 17.72mg/ml - Bảo quản được ở nhiệt độ phòng trong 8 giờ sau khi chiết tách	1 bộ/hộp	Bộ	50
950	Kit trao đổi huyết tương hồng cầu (kèm 01 túi dịch chống đông)	vô trùng bộ kit có gắn sẵn các đường C13 đường dịch thay C42 túi thải, kênh ly tâm có filter lọc 200 microns trên đường trả máu về có túi đuôi khí các bộ phận được mã hóa màu, túi thải có thể tích 6L van đảm bảo an toàn chất chống đông- Thể tích vòng tuần hoàn ngoài chuẩn khi sử dụng kim đôi là 141ml - bộ kit được cung cấp cùng với 01túi dung dịch chống đông	Thùng 6 bộ	Bộ	20
951	Hóa chất dùng cho máy đo đông máu	- Cuvette xét nghiệm ACT cho máy Hemochron Signature Elite (Hóa chất dùng cho máy đo đông máu) - Quy cách đóng gói: 45 Cuvette/hộp - Cuvette dùng cho máy đo đông máu trong phẫu thuật tim, thông tim và phẫu thuật bắc cầu tim phổi. - Bảo quản: Bảo quản ở nhiệt độ từ (2-8 ° C) - Lượng mẫu: 0,2 ml máu - Vận hành: Sau khi cho mẫu máu toàn phần, thiết bị đo chính xác 15 microlit máu và tự động di chuyển nó vào kênh xét nghiệm trong cuvette JACT+. Phần còn lại của mẫu máu, không cần xét nghiệm, được tự động hút vào kênh thải của cuvette - Mục đích sử dụng: Theo dõi nồng độ heparin từ trung bình đến cao (1-6 U / mL). - Mẫu: Máu toàn phần - Chất phản ứng: Silica, kaolin, phospholipid, chất ổn định và chất đệm.	45 Cuvette/hộp	Cái	900
952	Dây garo lấy máu 30cm(10 cái/ gói)	Sản phẩm có độ co giãn tốt, các góc cạnh không được sắc, cứng gây trầy xước da, dị ứng làm sưng rất trong quá trình sử dụng	10 cái/gói	Cái	3.360
953	Mô vệt nhựa	Được chế tạo từ nhựa PS nguyên sinh hoặc tương đương. Đã tiệt trùng bằng khí E.O. Sử dụng 1 lần.	1 cái/túi	Cái	32.920
954	Nhiệt kế thủy ngân	Nhiệt kế y khoa đo thân nhiệt đo được kết quả chính xác nhất, dùng đo nhiệt độ cơ	Hộp 12 cái	Cái	2.450

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		thể ở 3 vị trí khác nhau: Miệng, nách/bẹn và hậu môn. Sản phẩm có vạch chia độ rõ nét giúp người dùng dễ quan sát và đọc được nhiệt độ.			
955	Khí AirMAC	* Thành phần: - Bao gồm Argon độ tinh khiết 99,9995% - H ₂ O < 3 ppm; N ₂ < 5 ppm; Oxygen < 2ppm * Bình chứa: - Bình hợp kim nhôm dung tích 8 lít - Kích thước: 159 x 8 x 615 (mm) - Kích thước bao gồm nắp: 159 x 8 x 730 (mm) - Áp suất an toàn của bình chứa: 250Bar - Áp suất khí nén khi đầy: 130bar - Thể tích khí trong bình (Khí giải nén): 1.040 lít * Chuẩn kết nối: - Nối nhanh cơ khí: NTP G 1/4 – 6 mm - Giao diện nối điện tử: HDMI	Quy cách đóng gói: Khí nén trong bình hợp kim nhôm dung tích 8 lít	Bình	2.350
956	Nước Cát 1 lần	Sản phẩm có độ tinh khiết cao, không bị nhiễm tạp chất, được sử dụng trong phòng thí nghiệm hóa, lý, sinh, môi trường, sinh học, vi sinh, thực phẩm, địa chất, điện tử bán dẫn. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	500 ml	Lít	50
957	Nước cất 2 lần	Nước cất 2 lần.	Can 20 lít	Lít	24.880
958	Ống thổi đo chức năng hô hấp giấy	Làm bằng giấy sạch, dùng 1 lần, sử dụng cho máy đo chức năng hô hấp. Kích thước: đường kính ống: 25mm; chiều dài ống 75mm	100 cái/hộp	Cái	6.800
959	Ống ngậm giấy đo chức năng hô hấp	Kích thước: 11 cm bề rộng 110mm , chiều dài 30m	1 cuộn/túi	Cuộn	8.000
960	Dầu soi kính hiển vi	Lọ 500 ml, dầu soi hỗ trợ làm tăng độ phân giải hình ảnh, cho chất lượng hình ảnh khi quan sát rõ nét hơn. Dầu trong suốt, có chỉ số khúc xạ cao, đóng trong chai thủy tinh tối màu. Nhiệt độ bảo quản từ 15 - 25 độ C	Lọ 500 ml	Lọ	22
961	Glycerin	Chai 1 lít	Chai 1 lít	Lít	100
962	Bột bó	Thùng 5kg	Thùng 5kg	Kg	2.000
963	Acid acetic	Điểm sôi 117,9°C (1013 hPa); Tỉ trọng 1,05 g/cm ³ (20°C); Độ tinh khiết: ≥ 96,0%; Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Chai 500ml	Lít	109
964	Huyết áp đồng hồ	Huyết áp ALPK2 gồm: Đồng hồ, bao đo, quả bóp - Đồng hồ chia độ: từ 0 đến 300mmHg, dung sai: ± ≤ 3mmHg. - Bao đo loại dán cho người lớn. - Quả bóp bơm hơi bằng nhựa cao su	1 cái/hộp	Cái	727
965	Vecxi huyết áp Alpk 2	Loại dùng cho người lớn chất liệu cao su bên ngoài có vải bao bảo vệ	1 cái/túi	Cái	60
966	Quả bóp huyết áp Alpk 2	Chất liệu cao su. Kích thước dài 8cm	1 cái/hộp	Cái	190
967	Quả bóp có van dùng cho máy đo huyết áp Alkato	Gồm quả bóp và van. Van xả trơn, chất liệu quả bóp tốt, dễ thao tác.	1 cái/hộp	Cái	140
968	Ống nghe huyết áp ALKTO	Ống dẫn bằng chất liệu cao su. Bộ phận khuếch đại âm thanh làm bằng chất liệu	1 cái/hộp	Cái	423

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Aluminum.			
969	Ống nghe 2 dây	Ống nghe tim phổi bao gồm chuông nghe và màng nghe Ống chữ Y nhựa P.V.C trọng Lượng : 130g	1 cái/hộp	Cái	20
970	Coupling rửa quả lọc	bằng nhựa đúc, bi và lò xo inox inox 316 dùng để kết nối màng lọc như trên máy lọc thận.	1 cái/hộp	Cái	5
971	Hóa chất nhuộm Xanh Cresy	Hóa chất nhuộm Xanh Cresy	Lọ 100ml	Lọ	2
972	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên SARS-CoV-2 (Trueline Covid-19 Ag Rapid Test)	Flowflex Sars-CoV-2 Antigen giúp phát hiện kháng nguyên SARS-CoV-2 trong mẫu dịch mũi cách lỗ mũi chỉ 2,5cm trong 7 ngày đầu nhiễm virus. Có kết quả sau khoảng 15 - 30 phút. Độ chính xác 98,8%	25 test/hộp	Test	18.890
973	Test thử lao	Mẫu thử: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Định tính phát hiện kháng thể TB Lao IgG/IgM Độ nhạy tương quan $\geq 88\%$ Độ đặc hiệu tương quan $\geq 96\%$ Thành phần Test thử: Vùng cộng hợp vàng M.TB, kháng thể IgY gà. - Vạch kết quả M kháng nguyên tái tổ hợp M.TB1 - Vạch kết quả G kháng nguyên tái tổ hợp M.TB2. - Vạch chứng kháng thể dê kháng IgY gà. - Bảo quản nhiệt độ thường	Hộp 30 test	Test	5.100
974	Dung dịch KOH	Dung dịch KOH	Chai 500ml	Chai	12
975	Dung Dịch Formol đậm trung tính - 10%	Dung dịch cố định bệnh phẩm	Can 3.8 lít	Can	11
976	FORMALDEHYDE 4% lt.5	Dung dịch đậm 4% formaldehyde (thường được đặt tên là formalin đậm 10%) là chất cố định được sử dụng phổ biến nhất trong quy trình mô bệnh học. Thành phần: Formaldehyde (3,80 % ÷ 4,40 %) Methyl alcohol < 0.1% Sodium hydrogenphosphate dihydrate Sodium phosphate monobasic monohydrate Nước khử ion Nồng độ phân tử đậm: 75 milimol/lít pH 7 +/- 0.1	Can 5 lit	Lít	10
977	Bơm gắn tiêu bản chai 118ml	Gắn lamên vào lam kính	Chai 118 ml	Chai	4
978	Dao cắt lát vi thể	Cắt lát bệnh phẩm	Hộp 50 lưỡi	Lưỡi	400
979	Nước dùng trong sinh học phân tử	!- Không chứa DNase, , Protease, Rnase - Sử dụng cho các ứng dụng sinh học phân tử - pH: 6-8 - Phương pháp tinh sạch: lọc qua màng 0.1-µm	Chai 500ml	Chai	12
980	Gói kiểm tra chức năng lò hấp hơi nước	Kiểm tra chất lượng lò tiệt khuẩn hơi nước. Chạy chu trình tiệt khuẩn 132°C-134°C trong 3,5 phút - Kích thước: 115mm x 125 mm ± 10% Thành phần: Giấy Crepe, giấy, bọt biển	100 gói/thùng	Gói	203
981	Giấy Parafilm	Sử dụng mục đích khác nhau trong thí nghiệm.	1 cuộn/hộp	Cuộn	3
982	Bảng so màu quỹ tím	Giấy chỉ thị, bảng đo	80 bảng/tập	Bảng	240

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	pH				
983	Nắp cao su đầu trocar 6 mm	Nắp cao su đầu trocar 6 mm, gói 10 chiếc (Mã:6127590-10).	1 cái/túi	Cái	40
984	Nắp cao su đầu trocar 11 mm	Nắp cao su đầu trocar 11 mm, gói 10 chiếc (Mã:7616690-10).	1 cái/túi	Cái	40
985	Que nhuộm Fluorescein	Que nhuộm Fluorescein Sodium được sử dụng để đánh giá tổn thương của bề mặt nhãn cầu, đánh giá tính chất của màng phim nước mắt (đánh giá thời gian phá vỡ màng phim nước mắt (TBUT) và số lượng nước mắt). Dùng để căn chỉnh kính tiếp xúc lên bề mặt nhãn cầu.	Hộp 100 cái	Cái	6.000
986	Dầu soi kính hiển vi	Lọ 500 ml, dầu soi hỗ trợ làm tăng độ phân giải hình ảnh, cho chất lượng hình ảnh khi quan sát rõ nét hơn. Dầu trong suốt, có chỉ số khúc xạ cao, đóng trong chai thủy tinh tối màu. Nhiệt độ bảo quản từ 15 - 25 độ C	1 lọ/hộp	Lọ	2
987	U-11 Urine Test Strips	U-11 Urine Test Strips	Hộp 100 test	Test	4.000
988	Giấy decal thường 50x25x50m	Giấy decal 2 tem 1 hàng, decal in tem nhãn mã vạch gián tiếp (sử dụng ribbon mực) Kích thước tem 50x25mm (ngang x cao). Giấy decal sử dụng khổ giấy 74mm. Chiều dài 50m (4.000 tem/cuộn).	1 cuộn/ túi	Cuộn	300
989	Bao huyết áp máy monitor	Bao đo huyết áp người lớn, trẻ em dùng cho máy Monitor.	1 cái/gói	Cái	70
990	Chổi cước đánh bóng	Dùng trong nha khoa	144 cái/ hộp	Cái	6.100
991	Ống hút nước bọt(VN)	Kích thước: ống Ø6,5 mm - chiều dài 140 mm. Ống nhựa trong, có dây kim loại được che kín trong thành ống Túi 100 cái	Túi 100 cái	Cái	1.100
992	Trâm gai short barded broaches	Chiều dài 21mm, các gai đều có độ đàn hồi cao Vi 6 cây	Vi 6 cây	Cây	600
993	Kim cắt gần	Được làm từ thép cao cấp không gỉ, chống mài mòn khi sử dụng, dùng trong nha khoa.	1 cái/túi	Cái	3
994	Kim bẻ móc hàm giả	Là khí cụ để uốn, bẻ dây cung hỗ trợ trong chỉnh nha.	1 cái/túi	Cái	3
995	Bộ tháo mào, cây giạt chụp	Chất liệu thép Được sử dụng để giạt mào răng tạm để tái điều trị	1 bộ/túi	Bộ	6
996	Gương nha khoa	Chất liệu: Inox không gỉ Gương nha là sản phẩm bao gồm cán gắn liền với mặt gương với: Bán kính khoảng 1cm -2cm Chiều dài cán khoảng 12.5 cm	1 cái/túi	Cái	20
997	Gutta Pecha	Gutta máy percha dùng trong nha khoa - Độ thuần 4%, 6% - Các size 20,25,30	Hộp 120 cây	Cây	600
998	Nhộng Composite	Composite lỏng Tetric N-Flow thích hợp để trám lót, trám bít hố rãnh, trám xoang nhỏ và thành bên các xoang II, đặc biệt là xoang V. Composite lỏng có độ cân quang cao, có độ chảy lỏng có thể chạm đến những vùng khó tiếp cận	Túi 10 nhộng x 0.25g	Nhộng	100
999	Bột đánh bóng cạo vôi	Bột đánh bóng cạo vôi có nhiều mùi	1 cái/hộp	Cái	100

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	có nhiều mùi hương dễ chịu, giúp đánh bóng hiệu quả	hương dễ chịu, giúp đánh bóng hiệu quả			
1000	K file (ký hiệu: vuông) dùng mở rộng, nạo thành ống tủy	K file (ký hiệu: vuông) dùng mở rộng, nạo thành ống tủy	6 cây/hộp	Cây	36
1001	H file (ký hiệu: tròn) dùng mở rộng, dũa thành ống tủy	H file (ký hiệu: tròn) dùng mở rộng, dũa thành ống tủy	6 cây/hộp	Cây	36
1002	Bẫy chân răng trái, thẳng, phải	Thép không gỉ 410 hoặc tương đương có thể hấp tiệt trùng. Sai số kích thước $\pm \leq 5\%$. ISO 9001, 13485 hoặc tương đương	1 cái/túi	Cái	10
1003	Đĩa petri thủy tinh 90mm-15mm	Có thể sấy và hấp tiệt trùng	10 chiếc/hộp	Chiếc	100
1004	Sabouraud Dextrose Agar	Môi trường nuôi cấy nấm	Lọ 500g	Lọ	2
1005	Sabouraud Dextrose cloramphenicol Agar	Môi trường nuôi cấy nấm	Lọ 500g	Lọ	3
1006	Manitol salt agar	Hóa chất dùng trong phân tích chỉ tiêu vi sinh, đóng lọ 500g. Bảo quản nhiệt độ + 150C đến + 250C	Lọ 500g	Lọ	2
1007	MKTTn (MULLER-KAUFFMANN Tetrathionate Novobiocin) broth (base)	Hóa chất dùng trong phân tích chỉ tiêu vi sinh, đóng lọ 500g. Bảo quản nhiệt độ + 150C đến + 250C	Lọ 500 g	Lọ	1
1008	Môi trường định lượng kháng sinh số 1 (Antibiotic Assay medium No.1) pH=7,9	Thành phần: Peptone 6,0g; Casein thủy phân bởi pancreatin 4,9g; Cao thịt bò 1,5g; Cao nấm men 3,0g; Glucose monohydrat 1g; Thạch 15gMt định lượng kháng sinh số 1 theo chuyên luận 13.9 của ĐDVN V	Lọ 500 g	Lọ	1
1009	Môi trường định lượng kháng sinh số 5 (Antibiotic Assay medium No.5) pH=7,9	Thành phần: Peptone 6,0g; Casein thủy phân bởi pancreatin 4,9g; Cao thịt bò 1,5g; Cao nấm men 3,0g; Glucose monohydrat 1g; Thạch 15gMt định lượng kháng sinh số 1 theo chuyên luận 13.9 của ĐDVN V	Lọ 500 g	Lọ	1
1010	MYP (Mannitol egg yolk polymyxin) agar (base)	Hóa chất dùng trong phân tích chỉ tiêu vi sinh, đóng lọ 500g. Bảo quản nhiệt độ + 150C đến + 250C	Lọ 500 g	Lọ	1
1011	Nutrient agar	Hóa chất dùng trong phân tích chỉ tiêu vi sinh, đóng lọ 500g. Bảo quản nhiệt độ + 150C đến + 250C	Lọ 500g	Lọ	2
1012	Plate Count agar	Hóa chất dùng trong phân tích chỉ tiêu vi sinh, đóng lọ 500g. Bảo quản nhiệt độ + 150C đến + 250C	Lọ 500g	Lọ	2
1013	Pseudomonas CFC/CN agar (base)	Hóa chất dùng trong phân tích chỉ tiêu vi sinh, đóng lọ 500g. Bảo quản nhiệt độ + 150C đến + 250C	Lọ 500g	Lọ	1
1014	RVS (RAPPAPORT-VASSILIADIS-Soya) Broth	Hóa chất dùng trong phân tích chỉ tiêu vi sinh, đóng lọ 500g. Bảo quản nhiệt độ + 150C đến + 250C	Lọ 500g	Lọ	2
1015	SLANETZ and BARTLEY agar	Hóa chất dùng trong phân tích	Lọ 500g	Lọ	1
1016	TBX Agar (Tryptone Bile Glucuronic agar)	Hóa chất dùng trong phân tích chỉ tiêu vi sinh, đóng lọ 500g. Bảo quản nhiệt độ + 150C đến + 250C	Lọ 500g	Lọ	1

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
1017	Tryptone Soya Agar	Hóa chất dùng trong phân tích chỉ tiêu vi sinh, đóng lọ 500g. Bảo quản nhiệt độ + 150C đến + 250C	Lọ 500g	Lọ	6
1018	Tryptone Soya Borth	Hóa chất dùng trong phân tích chỉ tiêu vi sinh, đóng lọ 500g. Bảo quản nhiệt độ + 150C đến + 250C	Lọ 500g	Lọ	9
1019	TRYPTOPHAN BROTH	Hóa chất dùng trong phân tích chỉ tiêu vi sinh, đóng lọ 500g. Bảo quản nhiệt độ + 150C đến + 250C	Lọ 500g	Lọ	1
1020	VRBG (Violet Red Bile Glucose) agar	Hóa chất dùng trong phân tích chỉ tiêu vi sinh, đóng lọ 500g. Bảo quản nhiệt độ + 150C đến + 250C	Lọ 500g	Lọ	1
1021	VRBL (Violet Red Bile Lactose) agar	Hóa chất dùng trong phân tích chỉ tiêu vi sinh, đóng lọ 500g. Bảo quản nhiệt độ + 150C đến + 250C	Lọ 500g	Lọ	2
1022	XLD Agar (Xylose Lysine Deoxycholate)	Hóa chất dùng trong phân tích chỉ tiêu vi sinh, đóng lọ 500g. Bảo quản nhiệt độ + 150C đến + 250C	Lọ 500g	Lọ	1
1023	Lactose Broth	Hóa chất dùng trong phân tích chỉ tiêu vi sinh, đóng lọ 500g. Bảo quản nhiệt độ + 150C đến + 250C	Lọ 500 g	Lọ	2
1024	LAL Reagent Water	Hóa chất dùng trong Phép thử nội độc tố vi khuẩn. Endotoxin Content : < 0.005 EU/ml Đóng chai 500ml. Bảo quản nhiệt độ 2-80.	Chai 500g	Chai	10
1025	M- Staphylococcus	Hóa chất dùng trong phân tích	Lọ 500g	Lọ	1
1026	Hydrogel che phủ và bảo vệ vết thương Henfast	Purified water, Sodium chloride, Hypochlorous acid, Sodium hypochloride, Ozone, Hydroperoxyl, Singlet oxygen, Polyacrylate Crosspolymer-6, EDTA.	Hộp 1 tuýp 25g	Tuýp	2.000
1027	Polymer che phủ bảo vệ vết thương HEALIT	Copolymer of 2-hydroxyethylmethacrylate 10%; Macrogol 300: 46%; Nước tinh khiết: 44%	Hộp 1 tuýp 5g	Tuýp	1.000
1028	TẮM LÓT DR.MAX COMFOCARE	- Cấu tạo gồm 3 lớp Mặt trên: Vải không dệt mềm mại Lõi thấm hút: Bột giấy và SAP (Super Absorbent Polymer) Mặt dưới: Màng PE thoáng khí, chống thấm nước	(Túi 12 miếng 45x60cm)	Miếng	20.000
1029	Bông gạc đắp vết thương	Gạc không dệt hút nước 2 lớp đậm bông. Dùng cầm máu, đắp vết thương, vết mổ - Kích thước: 6cm x 22cm	1 cái/túi	Cái	1.303.300
1030	Túi dán hậu môn nhân tạo	Đặc điểm nổi trội của túi hậu môn nhân tạo một mảnh 2in1 (màu da) quan sát được diễn tiến 2 trong 1, kẹp liền, dễ mềm, có than hoạt tính khử mùi.	Hộp 20 túi	Túi	50
1031	Băng dán cố định ống dẫn truyền Curafix I.V control, 9x11cm	Được dùng để cố định nhanh chóng và an toàn bên ngoài ống catheter. MVTR ở màng phim: 2377g/24h/m ² MVTR ở viền của băng: 1298g/24h/m ² Độ kết dính: 2,4N/ 20mm Hình ovan, viền bằng vải không dệt, bám dính tốt, thân thiện với da. Vị trí chân catheter là màng film trong suốt cho phép thoát ẩm và quan sát theo dõi chân catheter. Rãnh chữ V, dài giúp cố định tốt	50 miếng/hộp	Miếng	5.200

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		nhiều loại catheter. Phần băng riêng có rãnh chữ V giúp cố định catheter chắc hơn. Thích hợp cho nhiều loại catheter. Kích cỡ: 9x11cm			
1032	Đầu kim tiêm Insulin Ultra-Fine 4mm x 32G	Đầu kim tiêm Insulin Ultra-Fine™ 4mm,32G cung cấp chính xác liều của insulin cho bệnh nhân tiểu đường, được thiết kế với vật liệu thép phẫu thuật và công nghệ mạ Micro - bonded.	100 chiếc/hộp	Chiếc	10.000
1033	Đai cố định tay, chân	-Sử dụng cố định tay chân tiện ích cho bệnh nhân trong các trường hợp bệnh nhân bị kích thích, giảm đau do không làm chủ được ý thức, nguy cơ làm tổn thương thêm. -Chất liệu: vải mềm và đệm mút với vòng khóa dính tạo sự mềm mại không thiết cổ tay, chân cho bệnh nhân khi buộc cố định.	1 cái/hộp	Cái	3.300
1034	Dụng cụ cố định nội khí quản có chống cắn	- Sản phẩm bao gồm các thành phần sau : -Hai miếng dán cố định hai bên má bệnh nhân, bằng chất liệu hydrocolloid có độ pH giống như da, không gây dị ứng. -Băng cố định vùng gáy. -Phần cố định nội khí quản, có thể di chuyển được. - Có bộ phận chống cắn ống nội khí quản. -Giúp cố định ống đường kính từ 5 – 10 mm. Thời gian sử dụng trung bình 5-7 ngày. - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn FDA và CE.	1 cái/hộp	Cái	2.700
1035	Dụng cụ cố định nội khí quản có chống cắn, ống hút đàm nhớt Hollister	Sản phẩm bao gồm các thành phần sau : -Hai miếng dán cố định hai bên má bệnh nhân, bằng chất liệu hydrocolloid (Thành phần Flectend Skin Barrier bao gồm: PIB, Pectin, CMC, và SIS; Flectend trong đó có thành phần PIB, Pectin và CMC (Carboxymethylcellulose) là Hydrocolloid) có độ pH giống như da, không gây dị ứng. - Sử dụng chất liệu thân thiện với làn da (latex-free) - Thời gian sử dụng trung bình 5 – 7 ngày - Bộ phận cố định ống nội khí quản có thể dễ dàng vệ sinh răng miệng thường quy, giúp giảm thiểu viêm phổi liên quan đến máy giúp thở - Băng cố định vùng gáy. - Phần cố định nội khí quản, có thể di chuyển được, tránh gây loét môi cho bệnh nhân - Có bộ phận chống cắn ống nội khí quản, cố định được ống có kích cỡ từ 5.0mm đến 10.0mm - Có ống hút đàm nhớt, kích cỡ từ 6.0mm đến 8.0mm - Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO, FDA	Thùng/12 cái	Cái	1.000
1036	Nhãn in	Hộp chứa 5 cuộn nhãn, mỗi cuộn có 500 nhãn trắng, dùng để in nhãn cho xét nghiệm nhuộm trên máy BenchMark	2500 cái/hộp	Cái	10.000

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
1037	Mực in	1 cuộn ruy băng mực in đủ in 8100 nhãn Được sử dụng trên máy BenchMark	8100 cái/hộp	Cái	16.200
1038	Dung dịch đệm rửa tiêu bản và cung cấp môi trường ổn định	Thành phần: dung dịch đệm Tris, và 0.05% ProClin 300, một chất bảo quản. Được sử dụng trên máy BenchMark	2 lít/hộp	Hộp	40
1039	Dung dịch khử paraffin khỏi mẫu mô và pha loãng dung dịch rửa	Thành phần: khoảng 30% dung dịch Cola®Terge và 0.5% ProClin 300, một chất bảo quản. Được sử dụng trên máy BenchMark	2 lít/hộp	Hộp	28
1040	Dung dịch bọc lọ kháng nguyên 1	Thành phần: dung dịch đệm Tris, và 0.05% ProClin 950, một chất bảo quản. Được sử dụng trên máy BenchMark	2 lít/hộp	Hộp	28
1041	Dịch phủ tiêu bản, chống bay hơi, cung cấp môi trường ổn định	Thành phần: một hydrocarbon no, tỷ trọng thấp và dầu khoáng. Được sử dụng trên máy BenchMark	2 lít/hộp	Hộp	104
1042	Thuốc thử nhuộm tương phản dùng để nhuộm nhân tế bào	Thành phần(lượng thuốc thử đủ cho 250 xét nghiệm): Hematoxylin II ($\leq 60\%$); glycol và acid acetic ổn định dung dịch. Được sử dụng trên máy BenchMark	250 test/hộp	Test	10.000
1043	Thuốc thử điều chỉnh màu của chất nhuộm tương phản hematoxylin	Thành phần(lượng thuốc thử đủ cho 250 xét nghiệm): dung dịch lithium carbonate 0.1 M trong sodium carbonate 0.5 M. Được sử dụng trên máy BenchMark	250 test/hộp	Test	10.000
1044	Thuốc thử hỗ trợ hiện màu kháng thể đặc hiệu gắn kết kháng nguyên bằng cách tạo kết tủa màu nâu	Thành phần(lượng thuốc thử đủ cho 250 xét nghiệm): Một ống thuốc thử 25 mL: Dung dịch ultraView Universal DAB Inhibitor Một ống thuốc thử 25 mL: ultraView Universal HRP Multimer Một ống thuốc thử 25 mL: Chất tạo màu ultraView Universal DAB Một ống thuốc thử 25 mL: ultraView Universal DAB H2O2 Một ống thuốc thử 25 mL: ultraView Universal Copper Được sử dụng trên máy BenchMark	250 test/hộp	Test	10.000
1045	Thuốc thử hỗ trợ hiện màu kháng thể đặc hiệu gắn kết kháng nguyên	Thành phần(lượng thuốc thử đủ cho 250 xét nghiệm): Một ống dung dịch 25 mL OptiView Peroxidase Inhibitor Một ống dung dịch 25 mL OptiView HQ Universal Linker Một ống dung dịch 25 mL OptiView HRP Multimer Một ống dung dịch 25 mL OptiView DAB Một ống dung dịch 25 mL OptiView H2O2 Một ống dung dịch 25 mL OptiView Copper Được sử dụng trên máy BenchMark	250 test/hộp	Test	1.000
1046	Vật liệu kiểm soát âm tính xét nghiệm hóa mô miễn dịch để xác định sự gắn kết không đặc hiệu của globulin miễn dịch từ thỏ	Thành phần: khoảng 250 μ g kháng thể đơn dòng từ thỏ. Nồng độ protein toàn phần của thuốc thử khoảng 10 mg/mL Được sử dụng trên máy BenchMark	250 test/hộp	Test	1.000
1047	Thuốc thử tăng cường độ màu phản ứng hóa	Thành phần: (chứa lượng dung dịch đủ cho 50 xét nghiệm:	50 test/hộp	Test	100

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	mô miễn dịch	Một ống dung dịch 5mL OptiView Amplifier chứa tyramide cùng với một chất kết nối chứa HQ Một ống dung dịch 5 mL OptiView Amplification Multimer chứa một kháng thể đơn dòng từ chuột kháng HQ được đánh dấu HRP Một ống dung dịch 5 mL OptiView Amplification H2O2 Được sử dụng trên máy BenchMark			
1048	Dung dịch enzyme phân cắt protein trong lát cắt mô trong ứng dụng nhuộm hóa mô miễn dịch 2	Thành phần(đủ cho 250 xét nghiệm): Một ống dung dịch 25 mL Protease 2 chứa khoảng 0.10 mg/mL alkaline protease trong dung dịch đệm Tris ổn định enzyme có chứa natri azide. Được sử dụng trên máy BenchMark	250 test/hộp	Test	500
1049	Thuốc thử xét nghiệm Thyroid Transcription Factor-1	Thành phần: 5 mL kháng thể anti-TTF-1 (SP141) chứa khoảng 28.5 µg kháng thể đơn dòng từ thỏ. Nồng độ kháng thể đặc hiệu khoảng 5.7 µg/mL. Được sử dụng trên máy BenchMark	50 test/hộp	Test	300
1050	Thuốc thử xét nghiệm Cytokeratin 14	Kháng thể đơn dòng CK14 chứa lượng kháng thể đủ dùng cho 50 xét nghiệm. Kháng thể được hòa tan trong : Đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và Natri Azide < 0.1%. Vật chủ: Thỏ Được sử dụng trên máy BenchMark	50 test/hộp	Test	300
1051	Thuốc thử xét nghiệm p63	Thành phần: chứa khoảng 0.7 µg kháng thể đơn dòng từ chuột. Nồng độ protein toàn phần của thuốc thử khoảng 10 mg/mL. Được sử dụng trên máy BenchMark	50 test/hộp	Test	300
1052	Thuốc thử xét nghiệm Synaptophysin	Thành phần (thuốc thử đã được pha loãng đủ cho 50 xét nghiệm) Pha loãng trong đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và Natri Azide < 0.1% Vật chủ: thỏ Nguồn: Dịch nổi Được sử dụng trên máy BenchMark	50 test/hộp	Test	300
1053	Thuốc thử xét nghiệm CD56	Thành phần (thuốc thử đã được pha loãng đủ cho 50 xét nghiệm): Pha loãng trong đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và Natri Azide < 0.1% Vật chủ: thỏ Nguồn: Dịch nổi Được sử dụng trên máy BenchMark	50 test/hộp	Test	300
1054	Thuốc thử xét nghiệm Cytokeratin 5/6	Thành phần: 52 µg kháng thể đơn dòng từ chuột. Nồng độ kháng thể đặc hiệu khoảng 10.4 µg/mL. Được sử dụng trên máy BenchMark	50 test/hộp	Test	300
1055	Thuốc thử xét nghiệm NSE	Thành phần(thuốc thử đã được pha loãng đủ cho 50 xét nghiệm) Pha loãng trong đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và Natri Azide < 0.1% Được sử dụng trên máy BenchMark	50 test/hộp	Test	300
1056	Thuốc thử xét nghiệm	Thành phần: khoảng 5 µg kháng thể đơn	50 test/hộp	Test	300

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	Chromogranin A	dòng từ chuột. Nồng độ kháng thể đặc hiệu khoảng 1 µg/mL. Được sử dụng trên máy BenchMark			
1057	Thuốc thử xét nghiệm Estrogen Receptor (ER) đóng gói 50 xét nghiệm	Thành phần: khoảng 5 µg kháng thể đơn dòng từ thỏ kháng trực tiếp kháng nguyên ER của người. Được sử dụng trên máy BenchMark	50 test/hộp	Test	300
1058	Thuốc thử xét nghiệm Progesterone Receptor (PR)	Thành phần(lượng thuốc thử đủ cho 50 xét nghiệm): khoảng 5 µg kháng thể đơn dòng từ thỏ kháng trực tiếp kháng nguyên PR người. Được sử dụng trên máy BenchMark	50 test/hộp	Test	300
1059	Thuốc thử xét nghiệm HER2/neu	Thành phần: khoảng 30 µg kháng thể đơn dòng từ thỏ kháng trực tiếp kháng nguyên c-erbB-2 người. Nồng độ protein toàn phần của thuốc thử khoảng 16 mg/mL. Được sử dụng trên máy BenchMark	50 test/hộp	Test	300
1060	Thuốc thử xét nghiệm Ki-67	Thành phần: khoảng 10 µg kháng thể đơn dòng từ thỏ kháng trực tiếp Ki-67 có trong mô. Nồng độ kháng thể đặc hiệu khoảng 2 µg/mL. Được sử dụng trên máy BenchMark	50 test/hộp	Test	300
1061	Thuốc thử xét nghiệm CD3	Thành phần: khoảng 2 µg kháng thể (2GV6) đơn dòng từ thỏ. Nồng độ kháng thể đặc hiệu khoảng 0,4 µg/mL. Được sử dụng trên máy BenchMark	50 test/hộp	Test	200
1062	Thuốc thử xét nghiệm CD5	Thành phần: khoảng 4 µg kháng thể (SP19) đơn dòng từ thỏ. Nồng độ kháng thể đặc hiệu khoảng 0.8 µg/mL Được sử dụng trên máy BenchMark	50 test/hộp	Test	200
1063	Thuốc thử xét nghiệm CD20	Thành phần: khoảng 1.5 µg kháng thể (L26) đơn dòng từ chuột. Nồng độ kháng thể đặc hiệu khoảng 0,3 µg/mL Được sử dụng trên máy BenchMark	50 test/hộp	Test	200
1064	Thuốc thử xét nghiệm CD10	Thành phần: khoảng 24.5 µg kháng thể đơn dòng từ thỏ. Nồng độ kháng thể đặc hiệu khoảng 4.9 µg/mL. Được sử dụng trên máy BenchMark	50 test/hộp	Test	200
1065	Thuốc thử xét nghiệm bcl-6	Thành phần(thuốc thử đã được pha loãng đủ cho 50 xét nghiệm): Pha loãng trong đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và Natri Azide < 0.1% Vật chủ: chuột Nguồn: Dịch nổi Được sử dụng trên máy BenchMark	50 test/hộp	Test	200
1066	Thuốc thử xét nghiệm bcl-2	Thành phần: khoảng 1.0 µg kháng thể đơn dòng từ thỏ. Nồng độ kháng thể đặc hiệu khoảng 0.2 µg/mL. Được sử dụng trên máy BenchMark	50 test/hộp	Test	200
1067	Thuốc thử xét nghiệm MUM1	Thành phần(chứa thuốc thử đã được pha loãng đủ cho 50 xét nghiệm)	50 test/hộp	Test	200

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Pha loãng trong đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và Natri Azide < 0.1% Vật chủ: Thỏ Nguồn: Dịch nổi Được sử dụng trên máy BenchMark			
1068	Thuốc thử xét nghiệm CD45, LCA	Thành phần(chứa thuốc thử đã được pha loãng đủ cho 50 xét nghiệm): chứa khoảng 5 µg kháng thể đơn dòng từ chuột (RP2/18) kháng trực tiếp với phân CD45RB hiện diện trong mẫu mô Được sử dụng trên máy BenchMark	50 test/hộp	Test	200
1069	Thuốc thử xét nghiệm CD30	Thành phần: chứa khoảng 6 µg kháng thể (Ber-H2) đơn dòng từ chuột. Nồng độ kháng thể đặc hiệu khoảng 1.2 µg/mL Được sử dụng trên máy BenchMark	50 test/hộp	Test	200
1070	Thuốc thử xét nghiệm CD68	Thành phần: khoảng 2 µg kháng thể đơn dòng từ chuột. Nồng độ kháng thể đặc hiệu khoảng 0.4 µg/mL. Được sử dụng trên máy BenchMark	50 test/hộp	Test	200
1071	Thuốc thử xét nghiệm Hepatocyte Specific Antigen	Thành phần(chứa thuốc thử đã được pha loãng đủ cho 50 xét nghiệm): Pha loãng trong đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và Natri Azide < 0.1% Vật chủ: Chuột Nguồn: Dịch nổi Được sử dụng trên máy BenchMark	50 test/hộp	Test	200
1072	Thuốc thử xét nghiệm CD34	Thành phần: khoảng 4 µg kháng thể đơn dòng từ chuột kháng trực tiếp CD34 có trong mô. Nồng độ kháng thể đặc hiệu khoảng 0.8 µg/mL. Được sử dụng trên máy BenchMark	50 test/hộp	Test	200
1073	Thuốc thử xét nghiệm Cytokeratin 19	Thành phần(chứa thuốc thử đã được pha loãng đủ cho 50 xét nghiệm): Pha loãng trong đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và Natri Azide < 0.1% Vật chủ: chuột Nguồn: Dịch cổ trướng Được sử dụng trên máy BenchMark	50 test/hộp	Test	200
1074	Thuốc thử xét nghiệm WT1	Thành phần(chứa thuốc thử đã được pha loãng đủ cho 50 xét nghiệm): Pha loãng trong đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và Natri Azide < 0.1% Vật chủ: chuột Nguồn: Dịch nổi Được sử dụng trên máy BenchMark	50 test/hộp	Test	200
1075	Thuốc thử xét nghiệm EMA	Thành phần: khoảng 2.7 µg kháng thể đơn dòng từ chuột. Nồng độ protein toàn phần của thuốc thử khoảng 10 mg/mL Được sử dụng trên máy BenchMark	50 test/hộp	Test	800
1076	Thuốc thử xét nghiệm Cytokeratin	Thành phần(chứa thuốc thử đã được pha loãng đủ cho 50 xét nghiệm): Pha loãng trong đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và Natri Azide < 0.1% Vật chủ: chuột Được sử dụng trên máy BenchMark	50 test/hộp	Test	800

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
1077	Thuốc thử xét nghiệm CD117	Thành phần: khoảng 0.5 µg kháng thể đơn dòng từ thỏ. Nồng độ kháng thể đặc hiệu khoảng 0.1 µg/mL. Được sử dụng trên máy BenchMark	50 test/hộp	Test	200
1078	Thuốc thử xét nghiệm DOG1	Thành phần(chứa thuốc thử đã được pha loãng đủ cho 50 xét nghiệm): Pha loãng trong đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và Natri Azide < 0.1% Được sử dụng trên máy BenchMark	50 test/hộp	Test	200
1079	Thuốc thử xét nghiệm Vimentin	Thành phần: khoảng 12.5 µg kháng thể đơn dòng từ chuột. Nồng độ kháng thể đặc hiệu khoảng 2.5 µg/mL. Được sử dụng trên máy BenchMark	50 test/hộp	Test	200
1080	Thuốc thử xét nghiệm Cytokeratin 20	Thành phần: khoảng 9.5 µg kháng thể đơn dòng từ thỏ. Nồng độ kháng thể đặc hiệu khoảng 1.9 µg/mL Được sử dụng trên máy BenchMark	50 test/hộp	Test	200
1081	Thuốc thử xét nghiệm CDX-2	Thành phần (chứa thuốc thử đã được pha loãng đủ cho 50 xét nghiệm): Pha loãng trong đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và Natri Azide < 0.1% Vật chủ: thỏ Nguồn: Dịch nổi Được sử dụng trên máy BenchMark	50 test/hộp	Test	200
1082	Thuốc thử xét nghiệm Prostate Specific Antigen (PSA)	Thành phần (chứa thuốc thử đã được pha loãng đủ cho 50 xét nghiệm): Một ống thuốc thử 5 mL kháng thể chứa khoảng 3.5 µg kháng thể đa dòng từ thỏ. Nồng độ kháng thể đặc hiệu khoảng 0.7 µg/mL. Được sử dụng trên máy BenchMark	50 test/hộp	Test	300
1083	Thuốc thử xét nghiệm Renal Cell Carcinoma	Thành phần (chứa thuốc thử đã được pha loãng đủ cho 50 xét nghiệm): Pha loãng trong đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và Natri Azide < 0.1% Vật chủ: chuột Nguồn: Dịch nổi Được sử dụng trên máy BenchMark	50 test/hộp	Test	300
1084	Thuốc thử xét nghiệm Melanosome	Thành phần: khoảng 2.5 µg kháng thể đơn dòng từ chuột. Nồng độ kháng thể đặc hiệu khoảng 0.5 µg/mL. Được sử dụng trên máy BenchMark	50 test/hộp	Hộp	700
1085	Thuốc thử xét nghiệm MART-1/melan A	Thành phần : khoảng 17 µg kháng thể đơn dòng từ chuột. Nồng độ protein toàn phần của thuốc thử khoảng 10 mg/mL Được sử dụng trên máy BenchMark	50 test/hộp	Test	700
1086	Thuốc thử xét nghiệm S100	Thành phần :khoảng 50 µg kháng thể đa dòng từ thỏ. Nồng độ kháng thể đặc hiệu khoảng 10 µg/mL. Được sử dụng trên máy BenchMark	50 test/hộp	Test	600
1087	Thuốc thử xét nghiệm PAX8	Thành phần (chứa thuốc thử đã được pha loãng đủ cho 50 xét nghiệm): Pha loãng trong đệm Tris, pH 7.3-7.7,	50 test/hộp	Test	300

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		với BSA 1% và Natri Azide < 0.1% Vật chủ: Chuột Nguồn: Dịch nổi Được sử dụng trên máy BenchMark			
1088	Thuốc thử xét nghiệm Cytokeratin 7	Thành phần: khoảng 2.5 µg kháng thể đơn dòng từ thỏ. Nồng độ kháng thể đặc hiệu khoảng 0.5 µg/mL Được sử dụng trên máy BenchMark	50 test/hộp	Test	300
1089	Thuốc thử xét nghiệm Pan Keratin đóng gói 50 xét nghiệm	Thành phần (chứa thuốc thử đã được pha loãng đủ cho 50 xét nghiệm): Một ống thuốc thử 5 mL kháng thể Anti-Pan Keratin (AE1/AE3/PCK26) chứa khoảng 231.5 µg hỗn hợp kháng thể đơn dòng từ chuột. Được sử dụng trên máy BenchMark	50 test/hộp	Test	300
1090	Thuốc thử xét nghiệm bán định lượng trạng thái gen HER2 bằng phương pháp lai tại chỗ	Thành phần (chứa thuốc thử đã được pha loãng đủ cho 30 xét nghiệm): khoảng 14 µg/mL các đoạn dò HER2 đánh dấu dinitrophenyl (DNP) và 0,24 µg/mL của các đoạn dò Nhiễm sắc thể 17 đánh dấu digoxigenin (DIG) kết hợp trong dung dịch đệm lai hóa gốc formamide. Cả hai đoạn dò đều được sử dụng để xác định trạng thái gen HER2 Được sử dụng trên máy BenchMark	30 test/hộp	Test	60
1091	Dung dịch bọc lọ kháng nguyên 2	Thành phần: dung dịch đệm citrate, và 5% ethylene glycol, và 0.05% ProClin 300, một chất bảo quản. Được sử dụng trên máy BenchMark	1 lít/hộp	Hộp	2
1092	Dung dịch rửa tiêu bản và cung cấp môi trường ổn định	Thành phần: natri chloride, đệm natri citrate, và Triton X-100, và 0.05% ProClin 300, một chất bảo quản Được sử dụng trên máy BenchMark	2 lít/hộp	Hộp	2
1093	Dung dịch cung cấp môi trường nước cấp phù hợp trên tiêu bản trước bước phản ứng hóa học phát hiện bạc	Thành phần: đệm citrate khoảng 0.5 M và khoảng 0.10% ProClin 300, một chất bảo quản. Được sử dụng trên máy BenchMark	2 lít/hộp	Hộp	2
1094	Dung dịch đệm trong formamide sử dụng với xét nghiệm lai tại chỗ	Thành phần: một dung dịch đệm tiền lai với khoảng 55% formamide. Được sử dụng trên máy BenchMark	25 ml/hộp	Hộp	2
1095	Dung dịch enzyme phân cắt protein trong lát cắt mô trong ứng dụng lai tại chỗ 3	Thành phần (chứa thuốc thử đã được pha loãng đủ cho 200 xét nghiệm): alkaline protease hoạt độ khoảng 0.24 casein U/mL, trong dung dịch đệm Tris ổn định enzyme có chứa natri azide. Được sử dụng trên máy BenchMark	200 test/hộp	Test	400
1096	Vật liệu thẩm định khi cài đặt xét nghiệm ban đầu và/hoặc trong xử lý sự cố trong lai tại chỗ hai màu HER2	Thành phần): chứa ba dòng tế bào ung thư biểu mô người khác nhau được cố định trong formalin, vùi trong paraffin, mỗi tiêu bản với một trạng thái gen HER2 khác nhau đại diện cho khoảng động học, được tạo ra như ở khối u (ghép ngoại lai) trong chuột SCID. Các mô ghép ngoại lai này được cắt thành các lát mô 4 µm và đặt trên tiêu bản một lát cắt	10 slides/hộp	Hộp	2

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		paraffin đơn. Được sử dụng trên máy BenchMark			
1097	Thuốc thử hỗ trợ hiện màu đỏ trong lai tại chỗ	Thành phần: ~7,5 µg/mL kháng thể kháng DIG đánh dấu hapten; ~10 µg/mL enzyme alkaline phosphatase (AP) kháng NP; <3% MgCl ₂ ; <8 g/L naphthol; <3 g/L muối Fast Red KL. Được sử dụng trên máy BenchMark	60 test/hộp	Test	120
1098	Thuốc thử hỗ trợ hiện màu đen trong lai tại chỗ	Thành phần: ~12,5 µg/mL kháng thể kháng DNP đánh dấu hapten; ~25 µg/mL enzyme horseradish peroxidase (HRP); <1% CH ₃ COOAg; <1% C ₆ H ₆ O ₂ ; <0,2% H ₂ O ₂ . Được sử dụng trên máy BenchMark	60 test/hộp	Test	120
1099	Thuốc thử xét nghiệm PD-L1	Thành phần: khoảng 8.05 µg kháng thể đơn dòng từ thỏ. Nồng độ protein toàn phần của thuốc thử khoảng 10 mg/mL. Được sử dụng trên máy BenchMark	50 test/hộp	Test	100
1100	Thuốc thử xét nghiệm ALK	Thành phần: khoảng 70 µg kháng thể đơn dòng từ thỏ (D5F3). Nồng độ protein tổng số của thuốc thử khoảng 10 mg/mL Được sử dụng trên máy BenchMark	50 test/hộp	Test	100
1101	Thuốc thử xét nghiệm Myeloperoxidase	Thành phần: Thuốc thử kháng thể MYELOPEROXIDASE được pha loãng trong đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và Natri Azide < 0.1% Vật chủ: thỏ Nguồn: Huyết thanh miễn dịch Được sử dụng trên máy BenchMark	50 test/hộp	Test	100
1102	Thuốc thử xét nghiệm PAX5	Một ống thuốc thử 5 mL kháng thể CONFIRM anti-PAX5 (SP34) chứa khoảng 5 µg kháng thể đơn dòng tái tổ hợp từ thỏ. Nồng độ kháng thể đặc hiệu khoảng 1.0 µg/mL Được sử dụng trên máy BenchMark	50 test/hộp	Test	100
1103	Thuốc thử xét nghiệm CD79a	Một ống thuốc thử 5 mL kháng thể CONFIRM anti-CD79a (SP18) chứa khoảng 1.5 µg kháng thể (SP18) đơn dòng từ thỏ. Nồng độ kháng thể đặc hiệu khoảng 0.3 µg/mL. Được sử dụng trên máy BenchMark	50 test/hộp	Test	100
1104	Thuốc thử xét nghiệm CD15	Một ống thuốc thử 5 mL CONFIRM anti-CD15 (MMA) chứa khoảng 56 µg kháng thể đơn dòng từ chuột kháng trực tiếp CD15 có trong mô. Được sử dụng trên máy BenchMark	50 test/hộp	Test	100
1105	Thuốc thử xét nghiệm CD23	Một ống thuốc thử 5 mL kháng thể CONFIRM anti-CD23 (SP23) chứa khoảng 2.5 µg kháng thể đơn dòng từ thỏ. Nồng độ protein toàn phần của thuốc thử khoảng 10 mg/mL. Nồng độ kháng thể đặc hiệu khoảng 0.5 µg/mL. Được sử dụng trên máy BenchMark	50 test/hộp	Test	100
1106	Thuốc thử xét nghiệm CD33	Một ống thuốc thử kháng thể CD33 (SP266) chứa thuốc thử đã được pha	50 test/hộp	Test	100

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		loãng đủ cho 50 xét nghiệm. Pha loãng trong đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và Natri Azide < 0.1% Vật chủ: Thỏ Nguồn: Dịch nổi Được sử dụng trên máy BenchMark			
1107	Bộ dụng cụ mở đường vào động mạch thành mỏng phủ ái nước	Dụng cụ mở đường quay cấu trúc lưới đan kim loại, cho thiết kế thành mỏng hơn và đường kính ngoài nhỏ hơn trong khi vẫn bảo toàn khả năng chống gập. Valve cầm máu cải tiến ngăn ngừa máu chảy ngược và ngăn hút khí. Đầu xa phủ ái nước tăng độ trơn để dễ dàng xâm nhập mạch. Đường kính: 4F, 5F, 6F, 6.5F, 7F, 8F, 9F. Chiều dài sheath 7, 11, 15cm. Guidewire 0.025", 0.035" hoặc 0.038". Loại 6F có đường kính trong 2.18mm. Loại 6.5F đặc biệt có đường kính ngoài bằng với 6F thông thường, có đường kính trong 2.31mm. Phù hợp các ca CTO can thiệp qua đường mạch quay	5 bộ/hộp	Bộ	1.000
1108	Dây dẫn đường chụp mạch ái nước đầu tip không chấn thương loại 150cm	Dây dẫn chụp mạch ái nước đầu tip mềm không chấn thương. Chất liệu lõi nitinol, lớp ngoài là polymer kết hợp tungsten cho độ đàn hồi cao, chống gập tốt. Thân phủ ái nước bền vững. Các loại đường kính: 0.025", 0.032", 0.035", 0.038". Độ dài 150cm. Các loại đầu cong: thẳng, cong chữ A, cong chữ J 1.5mm, 2mm và 3mm. 2 loại dây có độ trợ lực khác nhau: dây tiêu chuẩn, dây mềm, dây cứng và siêu cứng.	5 cái/hộp	Cái	800
1109	Dây dẫn đường chụp mạch ái nước đầu tip không chấn thương loại 260cm	Dây dẫn chụp mạch ái nước đầu tip mềm không chấn thương. Chất liệu lõi nitinol, lớp ngoài là polymer kết hợp tungsten cho độ đàn hồi cao, chống gập tốt. Thân phủ ái nước bền vững. Các loại đường kính: 0.025", 0.032", 0.035", 0.038". Độ dài 260cm. Các loại đầu cong: thẳng, cong chữ A, cong chữ J 1.5mm, 2mm và 3mm. 2 loại dây có độ trợ lực khác nhau: dây tiêu chuẩn, dây mềm, dây cứng và siêu cứng.	5 cái/hộp	Cái	200
1110	Dây dẫn đường can thiệp mạch vành phủ hợp với nhiều loại tổn thương thông thường và phức tạp	Dây dẫn can thiệp mạch vành thiết kế Dual core (lõi kép) và core-to-tip. Phần trợ lực đầu gần chất liệu lõi thép không gỉ phủ PTFE nâng khả năng đẩy và dẫn hướng. Phần lõi chất liệu nitinol. Phần phủ ái nước dài ≥40 cm. Đoạn cuộn cản quang dài 3cm. Có 2 loại: loại có phần cuộn dài và loại có phủ polymer tăng độ trơn. Các lựa chọn tip load 0.3g, 0.6g, 1g. Có lựa chọn sử dụng cho CTO với tip load 3g và 6g. Chiều dài dây: 180cm, 190cm, 300cm.	5 cái/hộp	Cái	500
1111	Ống thông chụp mạch vành ái nước	Ống thông chụp đầu tip mềm không chấn thương được bo tròn. Thân phủ lớp ái nước bền vững. Cấu tạo 3 lớp: lớp trong cùng là nylon, lớp giữa là lưới bện bằng thép không gỉ, lớp ngoài cùng là	5 cái/hộp	Cái	1.000

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Pebax. Đường kính 4F, 5F, 6F. Chiều dài 65, 80, 100, 110, 120, 125, 130cm Các loại đầu cong phù hợp nhiều thủ thuật như: JL, JR, AL, AR, MPA, PIG, TIG, 3DRC, TRG,.			
1112	Ống thông can thiệp mạch vành	Ống thông can thiệp mạch vành đầu tip cân quang mềm không chấn thương. Cấu tạo 3 lớp: lớp trong cùng là PTFE, lớp giữa là lớp lưới bên thép không gỉ, lớp ngoài cùng là lớp polymer. Đường kính trong 0.058", 0.071", 0.081" tương ứng 5F, 6F, 7F. Các loại đầu cong: ABU, XB, XBRCA, JL, JR, AL, AR, MPA. Có lựa chọn lỗ bên hoặc không	1 cái/hộp	Cái	500
1113	Dụng cụ đóng lòng mạch máu kích cỡ 5-7F, chất liệu polyglycolic acid (PGA), hấp thụ từ 60 - 90 ngày	Các thành phần của EXOSEAL™: - Dụng cụ đóng mạch (bao gồm Nút bấm triển khai, Cửa sổ hiển thị, Hệ thống chỉ báo máu chảy ngược) - Dây chỉ báo Nitinol cung cấp phản hồi nhẹ nhàng và chính xác để đảm bảo vị trí đặt nút tắc cầm máu. - Thao tác dễ thực hiện, Nút tắc được giữ cố định chắc chắn tại vị trí bưng nhờ vào các mô xung quanh. - Chất liệu nút tắc là sợi polyglycolic acid (PGA) có lịch sử lâu dài trong ứng dụng y tế, được hấp thụ hoàn toàn từ 60 - 90 ngày. - Kích cỡ: 5F, 6F, 7F (Tương ứng với Sheath 5F, 6F, 7F có chiều dài lên đến 12cm) Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, FDA và EC (châu Âu) Xuất xứ: Mexico	1 cái/hộp	Cái	300
1114	Ống thông chẩn đoán mạch máu, cấu trúc nylon 3 đoạn, thân ống bên từ thép không gỉ, kích cỡ 4-6F, dài 65-125cm, áp suất tối đa 1200psi	- Kích cỡ: 4F, 5F, 6F - Đường kính trong của ống: 0.042"/1.07mm (4F), 0.047"/1.19mm (5F), 0.057"/1.45mm (6F) - Áp suất tối đa 1200 PSI - Cấu trúc nylon 3 đoạn tăng cường khả năng chống xoắn, giảm hiện tượng bị giựt. - Thân ống được bên từ các sợi thép không gỉ và bọc chất liệu chống đông máu. - TRUELUMEN đảm bảo đường kính trong duy trì từ đoạn tay cầm đến đầu tip - Đầu tip cân quang mềm hạn chế chấn thương, tăng độ hiển thị - Tốc độ dòng chảy: 4F: 16.7 ml/s (Loại chọn lọc), 16.6 ml/s (Loại đuôi heo) 5F: 21.3 ml/s (Loại chọn lọc), 19.8 ml/s (Loại đuôi heo) 6F: 35.0 ml/s (Loại chọn lọc), 32.6 ml/s (Loại đuôi heo) - Dây dẫn tương thích 0.035", 0.038" - Chiều dài ống: 65, 80, 100, 110, 125cm - Các dạng đầu cong: JL, JR, AL, AR, DRC, SRC, MPA 2, MPB 2, SON, RBL,	1 cái/gói	Cái	600

TT	Tên thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		RBL-TG, RBL-JK, PIG, LCB, RCB, IM Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, FDA(CFG) và EC (châu Âu) Xuất xứ: Mexico			

Tổng cộng: 1114 danh mục

Phụ lục 2. Mẫu báo giá

(Kèm theo Công văn số 2393/BV-VTTYT ngày 11/7/2025 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ)

BÁO GIÁ**THIẾT BỊ Y TẾ, VẬT TƯ, HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM**

Kính gửi: Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ

Trên cơ sở thông báo mời báo giá tại văn bản số: /BV-VTTYT ngày/7/2025 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ, chúng tôi Công ty, mã số thuế:, địa chỉ:, báo giá các loại thiết bị y tế, vật tư, hóa chất xét nghiệm như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế, vật tư, hóa chất xét nghiệm chi tiết tại phụ lục kèm theo.

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: 120 ngày kể từ ngày 24/7/2025

3. Địa điểm cung cấp, các yêu cầu về vận chuyển, hướng dẫn sử dụng, bảo hành thiết bị y tế: Hàng hóa thiết bị y tế, vật tư, hóa chất xét nghiệm được vận chuyển, bàn giao, hướng dẫn sử dụng, bảo hành tại các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

4. Thời gian cung cấp hàng hóa: Trong vòng 730 ngày.

5. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương tự khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán, không vi phạm các quy định của pháp luật về thuế và các vi phạm khác theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá các thiết bị y tế, vật tư, hóa chất xét nghiệm trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá, không cao hơn mặt bằng giá đang bán ở thị trường Việt Nam, giá đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí, hàng hóa được vận chuyển, hướng dẫn sử dụng và bàn giao tại các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

- Trường hợp Bệnh viện có thể thay đổi số lượng do nhu cầu sử dụng thực tế, giá báo giá của chúng tôi đã thông báo là không thay đổi.

- Các thông tin nêu trong báo giá là hoàn toàn trung thực, hợp pháp.

Thông tin người liên hệ: Họ và tên, chức danh, số điện thoại, địa chỉ email.

Nơi nhận:

- Như kính gửi.

- Lưu: VT

....., ngày tháng ... năm 2025

Đại diện hợp pháp của, đơn vị

[ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu]

PHỤ LỤC

(Kèm theo báo giá số: ngày tháng năm của Công ty)

TT	Số TT trong thư mời báo giá	Tên thiết bị y tế	Tên thương mại	Tiêu chí kỹ thuật	Ký mã hiệu, model	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Phân loại TBYT	Số đăng ký lưu hành	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Mã HS code	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT)	Thành tiền (VND)

Tổng cộng: danh mục.

....., ngày tháng năm 2025

Đại diện hợp pháp của đơn vị
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

